ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Danh Hữu Giang

PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học

Mã số: 9229009.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đỗ Lan Hiền

PGS.TS. Trần Thị Kim Oanh

Hà Nội, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tư liệu, nguồn trích dẫn trong luận án đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào.

Tác giả

Danh Hữu Giang

MỤC LỤC

Lời cam đoan
Mục lục 1
MỞ ĐẦU 4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU 15
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án .. 15
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ và địa bàn nghiên cứu, cộng đồng người Khmer Tây Nam Bộ 15
1.1.2. Công trình nghiên cứu về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda. 33
1.1.3. Công trình nghiên cứu về giá trị và giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda hiện nay. 46
1.1.4. Những kết quả nghiên cứu luận án có thể kế thừa và vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu 51
1.2. Lý thuyết nghiên cứu 54
1.2.1. Lý thuyết cấu trúc – chức năng 54
1.2.2. Lý thuyết vốn xã hội - nguồn lực xã hội 56
1.2.3. Lý thuyết nghi lễ chuyển đổi 57
1.2.4. Lý thuyết bản sắc văn hóa 59
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ 62
2.1. Cơ sở lý luận về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda 63
2.1.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài 62
2.1.2. Tư tưởng, giáo lý và quan niệm về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda 71
2.2. Cơ sở thực tiễn về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ 101
2.2.1. Tây Nam Bộ và những yếu tố tác động đến nghi lễ xuất gia 101

2.2.2. Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ 105
2.2.3. Vai trò, ý nghĩa của nghi lễ xuất gia trong đời sống tôn giáo và xã hội 110
Tiểu kết chương 2 114
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ 116
3.1. Thực trạng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay 116
3.1.1. Đặc trưng và hình thức tổ chức của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda 116
3.1.2. Nghi thức chính trong thực hành nghi lễ xuất gia 121
Nghi thức lễ thụ giới Sa di (Sāmaṇera) 125
3.1.3. Nghi lễ xuất gia tại một số ngôi chùa ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay 133
3.2. Giá trị nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ 149
3.2.1. Giá trị tâm linh của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda đối với tín đồ Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ 149
3.2.2. Giá trị đạo đức của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda .. 163
3.2.3. Giá trị văn hóa của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ... 178
Tiểu kết chương 3 185
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY 187
4.1. Một số vấn đề đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong bối cảnh mới 187
4.1.1. Sự biến đổi và thách thức hiện nay 187
4.1.2. Nguyên nhân của những vấn đề đặt ra 195
4.2. Quan điểm và giải pháp phát huy giá trị nghi lễ xuất gia 200
4.2.1. Quan điểm phát huy giá trị nghi lễ xuất gia hiện nay 200
4.2.2. Giải pháp phát huy giá trị nghi lễ xuất gia 205

Tiểu kết Chương 4 219
KẾT LUẬN 221
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 224
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 225
PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội tồn tại khách quan, gắn với nhu cầu tinh thần của con người trong những điều kiện lịch sử nhất định. Trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam, các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận nhân dân mà còn tham gia kiến tạo các giá trị đạo đức, văn hóa, nhân văn và cố kết xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam nhất quán khẳng định: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, tr. 48). Quan điểm đó tiếp tục được bổ sung, phát triển tại Đại hội XIII khi nhấn mạnh yêu cầu "phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, T.1, tr. 171). Đây là cơ sở chính trị quan trọng để nghiên cứu các giá trị tích cực của tôn giáo trong bối cảnh mới, trong đó có giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay.

Phật giáo là tôn giáo có lịch sử lâu đời, gắn bó mật thiết với dân tộc Việt Nam hơn hai nghìn năm. Trong tiến trình đó, Phật giáo không chỉ truyền bá giáo lý từ bi, trí tuệ, hướng thiện mà còn hình thành hệ thống nghi lễ phong phú, phản ánh chiều sâu triết lý và văn hóa Phật giáo. Đối với Phật giáo Theravāda, nghi lễ xuất gia giữ vị trí đặc biệt quan trọng vì đây là nghi thức đánh dấu sự chuyển đổi từ đời sống thế tục sang đời sống phạm hạnh, từ thân phận cư sĩ sang thành viên của Tăng đoàn. Nghi lễ này không đơn thuần là thủ tục tôn giáo mà còn là quá trình giáo dục đạo đức, rèn luyện nhân cách, tiếp nhận giới luật và duy trì sự kế thừa của Tăng già. Theo quan niệm Phật giáo Nam tông, sự tồn tại của Tăng đoàn là điều kiện bảo đảm cho sự trường

tồn của Chánh pháp; do đó, xuất gia là mắt xích trung tâm trong cơ chế bảo tồn đạo pháp qua các thế hệ.

Tính cấp thiết của đề tài càng nổi bật khi đặt trong không gian Tây Nam Bộ – địa bàn cư trú tập trung của đồng bào Khmer Nam Bộ. Đây là vùng đất có vị trí chiến lược đặc biệt về kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu văn hóa; đồng thời là nơi hội tụ đa dạng dân tộc, tôn giáo. Trong cộng đồng Khmer, Phật giáo Theravāda không chỉ là tôn giáo mà còn là nền tảng văn hóa – xã hội truyền thống. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chùa Khmer là "trung tâm văn hóa cộng đồng", nơi diễn ra các hoạt động tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, ngôn ngữ và cố kết xã hội (Xem Nguyễn Quốc Tuấn, 2012). Gắn với ngôi chùa là truyền thống cho con em vào chùa tu học một thời gian để báo hiếu cha mẹ, rèn luyện đạo đức, học chữ Khmer, học lễ nghĩa và trưởng thành về nhân cách. Vì vậy, nghi lễ xuất gia đối với người Khmer không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là thiết chế giáo dục xã hội và bảo tồn bản sắc dân tộc.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nghi lễ xuất gia ở Tây Nam Bộ đang đứng trước nhiều biến đổi sâu sắc. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và kinh tế thị trường đã tác động mạnh đến cấu trúc xã hội truyền thống của cộng đồng Khmer. Thanh niên có nhiều lựa chọn nghề nghiệp hơn, xu hướng lao động xa quê gia tăng, thời gian gắn bó với chùa giảm sút; trong khi ảnh hưởng của truyền thông số và lối sống tiêu dùng hiện đại làm thay đổi nhận thức của thế hệ trẻ về giá trị truyền thống. Ở một số địa phương, thời gian tu học rút ngắn, nghi lễ có xu hướng giản lược, động cơ xuất gia không còn đồng nhất như trước. Nếu không có những nghiên cứu hệ thống và giải pháp phù hợp, nghi lễ xuất gia có nguy cơ bị hình thức hóa, suy giảm chức năng giáo dục cộng đồng và mai một những giá trị văn hóa vốn có.

Mặt khác, Tây Nam Bộ là địa bàn có ý nghĩa đặc biệt trong công tác dân tộc và công tác tôn giáo. Việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc,

chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer, phát huy vai trò của các thiết chế tôn giáo tích cực là nhiệm vụ quan trọng của hệ thống chính trị. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu phát huy giá trị nghi lễ xuất gia sẽ góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách văn hóa, dân tộc, tôn giáo phù hợp với thực tiễn vùng Tây Nam Bộ; đồng thời góp phần giữ gìn ổn định xã hội, tăng cường đồng thuận và phát triển bền vững.

Về phía Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiến chương Giáo hội xác định phương châm hoạt động là "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ kế thừa mạng mạch Phật pháp, đào tạo Tăng Ni, giữ gìn truyền thống tốt đẹp của Phật giáo Việt Nam (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2017, tr. 9). Đối với hệ phái Nam tông Khmer, đào tạo Tăng tài và bảo tồn nghi lễ truyền thống có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc Phật giáo Khmer Nam Bộ. Nghi lễ xuất gia chính là khâu đầu tiên của quá trình đào tạo ấy. Vì vậy, nghiên cứu nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia cũng chính là góp phần thực hiện chủ trương của Giáo hội về xây dựng Tăng đoàn vững mạnh, kế thừa truyền thống và phụng sự xã hội.

Về phương diện khoa học, các công trình nghiên cứu hiện nay chủ yếu đề cập Phật giáo Nam tông Khmer dưới góc độ lịch sử, văn hóa, lễ hội, kiến trúc chùa hoặc chính sách dân tộc – tôn giáo; trong khi nghiên cứu chuyên sâu về nghi lễ xuất gia dưới tiếp cận "phát huy giá trị" còn tương đối hạn chế. Chưa có nhiều công trình làm rõ một cách hệ thống giá trị tôn giáo, đạo đức, giáo dục, xã hội và văn hóa của nghi lễ xuất gia trong điều kiện biến đổi xã hội hiện nay; càng thiếu những đề xuất khả thi nhằm bảo tồn và phát huy nghi lễ trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, đề tài có ý nghĩa bổ sung khoảng trống nghiên cứu, đóng góp cho lý luận tôn giáo học và nghiên cứu Phật giáo Việt Nam đương đại.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định, việc nghiên cứu đề tài *"Phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay"* là yêu cầu khách quan, cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Đề tài không chỉ góp phần nhận diện, bảo tồn và lan tỏa những giá trị tốt đẹp của nghi lễ truyền thống, mà còn phục vụ trực tiếp công tác dân tộc, công tác tôn giáo, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phát huy nguồn lực tôn giáo cho phát triển vùng Tây Nam Bộ trong thời kỳ mới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án phân tích thực trạng và chỉ ra những giá trị của nghi lễ xuất gia đối với cộng đồng tín đồ Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ. Từ đó đi đến phân tích những vấn đề đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda và đưa ra những giải pháp nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, luận án có các nhiệm vụ:

Thứ nhất, hệ thống hóa và luận giải những vấn đề lý luận cơ bản về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda, bao gồm các khái niệm liên quan, cơ sở tư tưởng, giáo lý, quan niệm tôn giáo; đồng thời làm rõ vai trò, ý nghĩa của nghi lễ xuất gia trong đời sống tôn giáo và xã hội.

Thứ hai, khảo cứu cơ sở thực tiễn và phân tích thực trạng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ thông qua việc xem xét đặc điểm vùng, quá trình phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer, các yếu tố tác động, cùng đặc trưng, hình thức tổ chức, quy trình và việc thực hành nghi lễ tại một số chùa tiêu biểu.

Thứ ba, phân tích và làm rõ các giá trị chủ yếu của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ trên các phương diện tâm linh, đạo đức và văn hóa; đồng thời nhận diện những biến đổi, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong bối cảnh hiện nay.

Thứ tư, đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp khả thi nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay đối với Giáo hội, gia đình, cộng đồng và thanh niên Khmer, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ, cụ thể là Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Tây Nam Bộ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi nội dung nghiên cứu: Xuất gia của Phật giáo Theravāda có nhiều hình thức, trong nghiên cứu này bàn sâu đến hai hình thức xuất gia chính là lễ xuất gia Sa di và lễ xuất gia Tỳ Kheo của Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ.

+ Phạm vi không gian nghiên cứu: Tác giả lựa chọn không gian nghiên cứu về nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở khu vực Tây Nam Bộ, tuy nhiên tác giả lựa chọn khảo sát một số chùa theo truyền thống Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ, cụ thể là các tỉnh An Giang, Cần Thơ – là các trường hợp khảo sát sâu, nơi tôi thực hành tín ngưỡng và cũng tương đối nhiều đồng bào Khmer sinh sống (cụ thể là các ngôi chùa: Chùa Cà Nhung (An Giang), chùa Cù Là Mới (An Giang), chùa Sóc Xoài (An Giang), chùa Pôthi Somrôn (Cần Thơ). Còn những nhận định cho toàn vùng được xây dựng trên cơ sở kết hợp dữ liệu điền dã với tài liệu thứ cấp.

+ Phạm vi thời gian: Nghiên cứu nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở khu vực Tây Nam Bộ giai đoạn từ năm 2018 đến nay, năm 2018 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực.

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu:

1. Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda được hình thành trên những cơ sở tư tưởng, giáo lý và quan niệm tôn giáo nào, đồng thời có vai trò gì trong đời sống tôn giáo và xã hội?

2. Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay có những đặc trưng, hình thức tổ chức và cách thức thực hành như thế nào?

3. Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ mang những giá trị chủ yếu nào về phương diện tâm linh, đạo đức và văn hóa đối với cộng đồng Khmer và xã hội?

4. Trong bối cảnh hiện nay, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ đang chịu tác động của những biến đổi, khó khăn và thách thức nào?

5. Cần có những quan điểm và giải pháp nào để bảo tồn, phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết thứ nhất, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda được hình thành trên nền tảng giáo lý, giới luật và truyền thống văn hóa của cộng đồng Khmer, vì vậy không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội ở Tây Nam Bộ.

Giả thuyết thứ hai, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay về cơ bản vẫn được duy trì tương đối ổn định, tuy nhiên đã và đang có những biến đổi nhất định về thời gian, hình thức tổ chức, mức độ tham gia và cách thức thực hành dưới tác động của bối cảnh xã hội mới.

Giả thuyết thứ ba, nghi lễ xuất gia tiếp tục bảo lưu và phát huy những giá trị nổi bật về tâm linh, đạo đức và văn hóa; góp phần giáo dục nhân cách, củng cố gắn kết cộng đồng Khmer và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc ở Tây Nam Bộ.

Giả thuyết thứ tư, những khó khăn, thách thức đối với nghi lễ xuất gia hiện nay chủ yếu bắt nguồn từ tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa, giao lưu văn hóa, sự thay đổi nhu cầu của giới trẻ và hạn chế trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Giả thuyết thứ năm, nếu có hệ thống quan điểm đúng đắn cùng các giải pháp đồng bộ từ Giáo hội, gia đình và cộng đồng thì giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ sẽ tiếp tục được bảo tồn và phát huy hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận:

Thứ nhất, luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, văn hóa và phát triển bền vững; đồng thời kế thừa thành tựu của Tôn giáo học, Xã hội học tôn giáo, Nhân học văn hóa và Phật học trong nghiên cứu nghi lễ và đời sống tôn giáo.

Thứ hai, luận án vận dụng các lý thuyết cấu trúc – chức năng, nghi lễ chuyển đổi, biểu tượng nghi lễ, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, tái sản xuất văn hóa nhằm phân tích nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda như một thiết chế tôn giáo – văn hóa của cộng đồng Khmer ở Tây Nam Bộ; từ đó luận giải giá trị, nhận diện biến đổi và đề xuất giải pháp phát huy trong bối cảnh hiện nay.

***5.2. Phương pháp nghiên cứu*:** Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản:

Thứ nhất, luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm nền tảng xuyên suốt; đồng thời vận dụng các phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu, logic – lịch sử, so sánh và hệ thống hóa nhằm làm rõ cơ sở lý luận, quá trình hình thành, phát triển và những biến đổi của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ.

Thứ hai, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn như điền dã dân tộc học, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, tại một số chùa Khmer tiêu biểu ở Tây Nam Bộ để thu thập dữ liệu về quy trình nghi lễ, nhận thức của tăng sĩ, Phật tử và cộng đồng đối với nghi lễ xuất gia:

+ Phương pháp quan sát tham dự: Tác giả lựa chọn phương pháp quan sát tham dự trực tiếp vào nghi lễ để quan sát tỉ mỉ quá trình thực hiện chu trình nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda để thấy được tiến trình nghi lễ, ý nghĩa nghi lễ, các kết quả đạt được của quá trình thực hành nghi lễ. Tác giả thực hiện quan sát tham dự tại các 04 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở An Giang, Cần Thơ:

Cụ thể là các chùa:

STT	**Tên chùa**	**Địa chỉ**	**Thời gian quan sát tham dự**	**Nội dung quan sát, tham dự**
1	Chùa Cà Nhung (Sirīgangā)	An Giang	Tháng 4/2022, 2023 và tháng 4/2024	Nghi lễ xuất gia tại chùa
2	Chùa Cù Là Mới (Ottomsuriya Kompuncinthmi)	An Giang	Tháng 4/2022, 2023 và tháng 4/2024	Nghi lễ xuất gia tại chùa
3	Chùa Sóc Xoài (Ājakusalapaṃbeñjeay)	An Giang	Tháng 4/2024 và tháng 4/2025	Nghi lễ xuất gia tại chùa
4	Chùa Pôthi Somrôn	Cần Thơ	Tháng 4/2024 và tháng 4/2025	Nghi lễ xuất gia tại chùa

Việc lựa chọn bốn ngôi chùa gồm Chùa Cà Nhung (Sirīgangā), Chùa Cù Là Mới (Ottomsuriya Kompuncinthmi), Chùa Sóc Xoài (Ājakusalapaṃbeñjeay) và Chùa Pôthi Somrôn tạo điều kiện tiếp cận nghi lễ từ nhiều chiều cạnh khác nhau. Trước hết, Chùa Cà Nhung là trường hợp tiêu biểu cho việc bảo lưu tương đối nguyên vẹn các nghi thức xuất gia theo truyền thống Theravāda, cho phép nhận diện rõ cấu trúc và trình tự của lễ xuất gia trong mối liên hệ với Luật tạng Phật giáo. Trong khi đó, Chùa Cù Là Mới phản ánh sinh động nghi lễ xuất gia như một nghi thức chuyển tiếp trong đời sống xã hội của người Khmer, gắn với quan niệm báo hiếu và sự tham gia sâu rộng của gia đình, cộng đồng, qua đó làm nổi bật chức năng xã hội – văn hóa của nghi lễ. Ở một bình diện khác, Chùa Sóc Xoài đại diện cho không gian văn hóa vùng Tây Nam Bộ, nơi nghi lễ xuất gia diễn ra trong bối cảnh giao thoa và biến đổi, cho phép quan sát những điều chỉnh nhất định trong thực hành tôn giáo trước tác động của đời sống hiện đại. Cuối cùng, Chùa Pôthi Somrôn giữ vai trò như một trung tâm đào tạo tăng tài, nơi nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo thuần túy mà còn gắn với quá trình giáo dục Phật học và thiết chế tăng đoàn, thể hiện tính chuẩn hóa và hệ thống của nghi lễ thọ giới. Như vậy, việc lựa chọn bốn ngôi chùa này tạo nên một chỉnh thể nghiên cứu có tính bổ sung và đối chiếu, góp phần làm sáng tỏ đặc trưng, ý nghĩa và sự vận hành của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Việt Nam hiện nay, để thấy được toàn diện, rõ nét giá trị của Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Nam Bộ hiện nay dưới các góc độ : Giá trị tâm linh, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa.

+ Phương pháp phỏng vấn sâu: phương pháp này nhằm mục đích thu thập các thông tin thực tiễn trong nghiên cứu, nhằm chứng minh cho một giả thiết, một giả định được đặt trong nghiên cứu hoặc trên cơ sở những kết quả thu được người nghiên cứu sẽ đưa ra một luận điểm khoa học. Trong nghiên

cứu này tác giả sẽ sử dụng phỏng vấn sâu đối với 3 đối tượng là người tu sĩ Phật giáo – người trực tiếp thực hiện nghi lễ để tìm hiểu về quy trình thực hiện, ý nghĩa nghi lễ,… với số lượng là 4 tu sĩ Phật giáo, những người có thời gian tu hành từ 30 năm trở lên, đang làm trụ trì tại các chùa, có kinh nghiệm trong việc thực hành nghi lễ Phật giáo, đặc biệt là nghi lễ xuất gia, họ chính là người chủ trì các buổi lễ xuất gia; đối tượng thứ 2 là những người được thực hiện nghi lễ xuất gia để thấy được mong muốn, trải nghiệm cá nhân đối với nghi lễ xuất gia, thấy được giá trị của nghi lễ xuất gia đối với cá nhân với số lượng là 10 người với độ tuổi khác nhau; đối tượng thứ 3 là người dân Khmer với số lượng là 10 người, để thấy được giá trị của nghi lễ, biểu hiện của giá trị đó trong đời sống của họ để thấy được những giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda đối với văn hóa Tây Nam Bộ nói chung

Thứ ba, trên cơ sở dữ liệu thu thập được, luận án sử dụng phương pháp thống kê, phân loại, đối chiếu và liên ngành giữa Tôn giáo học, Xã hội học, Nhân học và Văn hóa học nhằm đánh giá thực trạng, xác định giá trị, nhận diện vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong bối cảnh hiện nay.

6. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án xây dựng và bổ sung cách tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ trên cơ sở kết hợp Tôn giáo học, Nhân học, Xã hội học và Văn hóa học; qua đó làm rõ nghi lễ xuất gia không chỉ là thực hành tôn giáo mà còn là thiết chế văn hóa – xã hội đặc thù của cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Thứ hai, luận án hệ thống hóa và luận giải tương đối toàn diện cơ sở lý luận, cơ sở giáo lý, đặc trưng nghi lễ, quy trình thực hành và các hình thức tổ chức nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay, góp phần bổ sung tư liệu chuyên sâu về Phật giáo Nam tông Khmer.

Thứ ba, luận án chỉ ra một cách có hệ thống các giá trị nổi bật của nghi lễ xuất gia trên các phương diện tâm linh, đạo đức và văn hóa; đồng thời làm rõ vai trò của nghi lễ trong việc giáo dục nhân cách thanh niên Khmer, củng cố gắn kết cộng đồng và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc ở Tây Nam Bộ.

Thứ tư, luận án nhận diện những biến đổi, khó khăn và thách thức của nghi lễ xuất gia trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số; từ đó đề xuất hệ thống quan điểm, giải pháp khả thi nhằm bảo tồn và phát huy giá trị nghi lễ xuất gia gắn với phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án kết cấu 4 chương, 8 tiết.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ và địa bàn nghiên cứu, cộng đồng người Khmer Tây Nam Bộ

Nghiên cứu về Phật giáo Theravāda, cộng đồng người Khmer và địa bàn Tây Nam Bộ thời gian qua đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong nước và quốc tế. Các công trình này tập trung chủ yếu vào bốn hướng lớn: lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất, con người Khmer Tây Nam Bộ và Phật giáo Nam tông Khmer; vai trò của chùa Khmer trong đời sống cộng đồng; quan hệ giữa tôn giáo với bản sắc dân tộc Khmer; và những biến đổi của Phật giáo Theravāda trong bối cảnh hiện đại hóa. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để nhận diện bối cảnh tôn giáo – xã hội của nghi lễ xuất gia, đồng thời tạo cơ sở cho việc nghiên cứu giá trị và phát huy giá trị nghi lễ này hiện nay.

Trước tiên phải kể đến học giả Ajahn Chah (Hoàng Phong biên dịch) (2014), *Tìm hiểu Phật giáo Theravāda,* Nxb Hồng Đức trong cuốn sách là các nội dung cho thấy: Phật giáo Theravāda được xem là Phật giáo Thượng tọa bộ, Phật giáo Tiểu Thừa, Phật giáo Nam Tông, Phật giáo Nam truyền phát xuất từ Tích Lan và được truyền bá rộng rãi vùng Đông Nam Á. Tác phẩm đã khái quát Vài nét đại cương về Phật giáo Theravāda ; Các điểm chính yếu trong giáo lý Phật giáo Theravāda ; Lịch sử phát triển Phật giáo Theravāda ,… Trong tác phẩm này tác giả cũng bàn về thuật ngữ Phật giáo Theravāda : Trong số rất nhiều tông phái Phật Giáo thì có thể nói rằng người "con cả" của

đại gia đình Phật Giáo là một tông phái được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Theravāda , Phật Giáo Nguyên Thủy, Phật Giáo Nam Tông, Phật giáo Nam Truyền, Tiểu Thừa... Sở dĩ có nhiều tên gọi khác nhau chẳng qua cũng là vì người ta nhìn vào nhánh này của đại gia đình Phật Giáo dưới nhiều góc cạnh khác nhau: hoặc nhìn vào giấy tờ khai sinh, cách tự nhận diện mình của các thành phần trong gia đình, hoặc căn cứ vào phong cách sống cũng như nơi định cư của nhánh gia đình này.

Tác giả Thích Hạnh Bình có cuốn sách *"Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy",* Nxb Phương Đông,…

Ngoài ra còn một số bài viết được đăng trên tạp chí như: *Phật giáo Theravāda trong đời sống người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long* của tác giả Đặng Thị Kim Oanh. Theo tác giả: khác với nhiều tôn giáo khác, Phật giáo Theravāda của người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long không chỉ thực hiện chức năng tôn giáo mà còn đảm nhận các chức năng khác về văn hóa – xã hội, đạo đức lối sống với từng cá nhân và cả cộng đồng. Đây được xem là nét đặc trưng quan trọng và tiêu biểu của Phật giáo Theravāda ở người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long".

Ở Việt Nam, một trong những công trình có giá trị nền tảng là *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp tỉnh Trà Vinh)* của Trang Thiếu Hùng (2019, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội). Tác giả tiếp cận Phật giáo Nam tông Khmer từ góc độ văn hóa học và tôn giáo học, làm rõ quá trình hiện diện, phát triển của Phật giáo Theravāda trong cộng đồng Khmer Nam Bộ, đặc biệt qua trường hợp tỉnh Trà Vinh. Công trình phân tích sâu mối quan hệ giữa chùa Khmer với phum, sóc; vai trò của tăng sĩ trong giáo dục đạo đức, truyền dạy chữ Khmer, bảo tồn phong tục tập quán và củng cố sự gắn kết cộng đồng. Giá trị nổi bật của nghiên cứu là khẳng định chùa Khmer không chỉ là cơ sở tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa – xã hội, nơi lưu giữ

ngôn ngữ, nghệ thuật, tri thức dân gian và bản sắc dân tộc Khmer. Tuy nhiên, do tập trung vào trường hợp điển hình của Trà Vinh, công trình chưa bao quát toàn diện toàn vùng Tây Nam Bộ, đồng thời chưa đi sâu phân tích từng nghi lễ chuyên biệt như nghi lễ xuất gia.

Một công trình khác có ý nghĩa thực tiễn là *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ* của Nhiều tác giả (2021, Nhà xuất bản Hồng Đức). Đây là tuyển tập nghiên cứu chuyên sâu tập hợp nhiều bài viết của các học giả trong lĩnh vực Tôn giáo học, Dân tộc học và Văn hóa học về Phật giáo Nam tông Khmer ở khu vực Nam Bộ. Các tác giả tập trung khảo sát sự biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer trong điều kiện kinh tế thị trường, giao lưu văn hóa, đô thị hóa và đổi mới chính sách tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Công trình cho thấy Phật giáo Theravāda vẫn giữ vai trò quan trọng trong ổn định xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa và củng cố khối đoàn kết trong vùng đồng bào Khmer, song cũng đang đối diện nhiều thách thức như thiếu hụt nguồn tăng sĩ trẻ, biến đổi nhu cầu tôn giáo của thanh niên, tác động của truyền thông hiện đại và áp lực đời sống kinh tế. Giá trị nổi bật của công trình là cung cấp tư liệu cập nhật, đa chiều và có tính thực tiễn cao về những vấn đề đặt ra đối với Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay. Tuy nhiên, do là tuyển tập nhiều bài nghiên cứu, nội dung còn phân tán, chưa hình thành một chuyên khảo thống nhất và chưa đi sâu riêng vào nghi lễ xuất gia như một chủ đề độc lập.

Gần đây có công trình của Hoàng Minh Đô và Nguyễn Phú Lợi (2022): *Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ và chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân. Cuốn sách đã phân tích những vấn đề cơ bản về Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ: lịch sử hình thành và phát triển, hệ thống chùa chiền, sư sãi, vai trò xã hội, văn hóa, giáo dục của Phật giáo Nam tông với nhân dân Khmer và những biến đổi trong bối cảnh hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đã phân tích chính sách của Đảng và

Nhà nước Việt Nam về vấn đề tôn giáo, vấn đề chính sách dân tộc nói chung, với người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng.

Ở hướng nghiên cứu văn hóa – xã hội, một công trình tiêu biểu là *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long* của Trường Lưu (chủ biên) (1993, Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc). Công trình tiếp cận cộng đồng Khmer Nam Bộ từ góc độ văn hóa học và dân tộc học, làm rõ hệ giá trị truyền thống, cấu trúc xã hội phum, sóc, phong tục tập quán, lễ hội dân gian và vai trò trung tâm của chùa Khmer trong đời sống cộng đồng. Theo các tác giả, nhiều phong tục vòng đời, lễ hội cộng đồng và chuẩn mực ứng xử của người Khmer chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Theravāda và hệ thống chùa chiền. Giá trị nổi bật của công trình là giúp nhìn nhận nghi lễ xuất gia không tách rời tổng thể văn hóa Khmer, mà là một mắt xích quan trọng trong quá trình duy trì, trao truyền và tái sản xuất bản sắc dân tộc qua các thế hệ. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu rộng về văn hóa cộng đồng Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, công trình chủ yếu thiên về mô tả tổng thể văn hóa – xã hội, chưa đi sâu phân tích chức năng xã hội cụ thể và giá trị đương đại của nghi lễ xuất gia.

Viết về lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, tác giả Huỳnh Lứa chủ biên cuốn sách *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp TPHCM. Cuốn sách giới thiệu những nét sơ lược về môi trường tự nhiên của vùng đất Nam Bộ và khẳng định tự nhiên ưu đãi cho vùng đất này nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển nhưng cũng ít những khó khăn: môi trường thiên nhiên Nam Bộ chứa đựng nhiều yếu tố cơ bản thuận lợi cho việc phát triển các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp,… nhất là nông nghiệp trồng lúa như đất đai màu mỡ, thời tiết điều hòa… Tuy nhiên đồng bằng châu thổ Nam Bộ cũng bày ra không ít những chướng ngại thiên nhiên rất khó vượt qua. Chẳng hạn như đất đai màu mỡ giúp cho cây trồng tươi tốt cho năng suất cao, nhưng đó cũng là

môi trường tốt cho cỏ dại phát triển; nhiều vùng chua phèn, nhiễm mặn, ngập úng vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa nắng; các thứ chim chuột, sâu bệnh phá hoại mùa màng; các loài thú dữ cọp sấu, rắn rít… Đó là tất cả những gì mà người nông dân lưu tán cùng các thế hệ con cháu của họ đã gặp phải trên bước đường khai phá mảnh đất giàu tiềm năng nhưng cũng không kém phần khắc nghiệt này (Huỳnh Lứa, 2017). Chính vì thế, quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ là quá trình đầy khó khăn, thử thách với các cộng đồng cư dân. Nơi đây là nơi hội tụ nhiều cộng đồng cư dân: người Việt, người Hoa, người Khmer,… Quá trình khai phá đó đã tạo nên những đặc trưng trong tính cách của người Nam Bộ: Là những con người cùng cảnh ngộ - vì nghèo khổ mà phải xiêu dạt nơi đất khách quê người – trong các thôn xóm, mọi người (trừ một số ít người giàu có), đối xử với nhau thân ái bình đẳng, sẵn sàng giúp đỡ nhau khắc phục những khó khăn trong cuộc sống ở một vùng đất mới xa lạ và nhiều gian khổ. Chính từ trong cuộc sống đầy gian lao thử thách và từ trong mối quan hệ thân thương đùm bọc lẫn nhau ấy, đã hình thành nên những đức tính cao đẹp như giàu lòng trọng nghĩa khinh tài, sẵn lòng hy sinh vì nghĩa, chí cốt và chung thủy trong tình bè bạn, chan hòa cởi mở trong quan hệ hàng xóm láng giềng, cương trực thẳng thắn, rộng rãi hiếu khách, coi trọng lẽ công bằng trong đối nhân xử thế. Ngoài ra con người vùng đất mới cũng là những con người giàu tính mạo hiểm, không sợ khó, sợ khổ, không sợ gian nguy khi gặp việc phải làm. Với thời gian những đức tính quý báu đó dần dần trở thành nét truyền thống cao đẹp của người nông dân Nam Bộ các thời kỳ sau (Huỳnh Lứa, 2017).

Hay công trình: *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam,* do tác giả Vũ Minh Giang chủ biên, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2019 đã phân tích các giai đoạn lịch sử của vùng đất Nam Bộ qua các giai đoạn lịch sử:

Giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ VII giới thiệu khái quát về thời tiền sử khi con người xuất hiện trên vùng đất Nam Bộ và chủ yếu bắt đầu từ văn hóa Óc Eo với nước Phù Nam, nghĩa là từ khi Nhà nước đầu tiên ra đời trên vùng đất này vào đầu Công nguyên.

Giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI trình bày quá trình lịch sử sau khi nước Phù Nam sụp đổ, khi vùng đất Nam Bộ phụ thuộc vào nước Chân Lạp.

Giai đoạn từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII khi người Việt rồi một số người Hoa vào khai hoang lập nghiệp, phát triển kinh tế, văn hóa, đẩy mạnh công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ. Trong khi đó, vương triều Chân Lạp ngày càng suy yếu, lại bị phân hóa giữa hai thế lực Xiêm La ở phía tây và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chính trong bối cảnh đó, chính quyền chúa Nguyễn vừa thúc đẩy công việc khai hoang, vừa từng bước xây dựng chính quyền, xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ.

Giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1954 là khoảng thời gian triều xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ, đến thực dân Pháp xâm chiếm Đông Nam Bộ (1862) và Tây Nam Bộ (1867), đến khi Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945) và đến Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 đất nước bị chia cắt hai miền Nam, Bắc.

Giai đoạn từ 1954 đến nay là thời kỳ kháng chiến chống Mỹ với đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Nam Bộ cùng cả nước hàn gắn vết thương chiến tranh và thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.

Viết về lịch sử vùng đất Tây Nam Bộ có thể kể đến cuốn sách *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn* của tác giả Đỗ Quỳnh Nga (2022), Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật. Cuốn sách viết về bối cảnh lịch sử của công cuộc mở đất Tây Nam Bộ của nhà Nguyễn và bước đầu khai phá miền Tây Nam Bộ, mở đất trấn Hà Tiên, dinh Long Hồ, cùng phương thức tiến hành và kết quả công cuộc mở đất của chúa Nguyễn. Tác giả khẳng định:

Đầu thế kỷ XVII, Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng mới bắt đầu trở thành mảnh đất gặp gỡ của những lưu dân nghèo tứ xứ do nhiều nguyên nhân khác nhau phải bỏ xứ để đến miền đất mới nhằm tìm cơ hội đổi đời. Ngoài người Khmer có mặt từ trước, đặc biệt đã có sự xuất hiện ở người Kinh, người Hoa, người Chăm và một số tộc người thiểu số khác. Tác giả đưa ra nhận xét: quá trình mở đất Tây Nam Bộ của chúa Nguyễn dựa trên phương thức "Tàm thực" với hai hình thức chiếm hữu và chuyển nhượng, trong đó luôn tôn trọng nguyên tắc tự nguyện và hòa bình nên công cuộc mở đất Tây Nam Bộ mang tính bền vững.

Viết về văn hóa vùng đất Nam Bộ có thể kể đến cuốn *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, tác giả Nguyễn Ngọc Thanh chủ biên (2018, Nxb Khoa học Xã hội). Văn hóa Nam Bộ được khai thác dưới góc độ đặc trưng được hình thành từ quá trình khai phá, hình thành vùng đất. Tác giả khẳng định: *"*Đặc trưng văn hóa vùng được biểu hiện đa dạng trên toàn bộ các mặt của đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân. Theo cách hiểu phổ biến nhất, đó có thể là nếp ăn mặc, đi lại giao tiếp, nếp vui chơi giải trí, phong tục, lễ nghi, tín ngưỡng, lễ hội, cũng có thể là các hoạt động văn hóa – nghệ thuật, nhất là văn hóa nghệ thuật dân gian*"* (Nguyễn Ngọc Thanh, 2018, tr.10).

Viết về văn hóa các dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ có cuốn: *Văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nam Bộ: những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững vùng* của tác giả Phú Văn Hẳn và Sơn Minh Thắng, Nxb Khoa học Xã hội, trong đó có rất nhiều bài viết về văn hóa của người Khmer ở Tây Nam Bộ. Hay rất nhiều các bài viết đăng trên các tạp chí. Có thể kể đến như: "Văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người miền Tây Nam Bộ" của tác giả: Nguyễn Đoàn Bảo Tuyền (2008), *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. HCM*, số 3, tr. 16-26). Trong đó tác giả khẳng định: Trải qua lịch sử ba trăm năm, văn hóa Tây Nam Bộ vẫn kế thừa đầy đủ những đặc điểm

chung của bản sắc văn hóa Việt Nam. Song những hiện tượng hết sức đa dạng và phong phú trong mọi lĩnh vực của văn hóa Tây Nam Bộ đã tạo nên những nét riêng. Bản sắc đặc trưng đó trước hết được quy định bởi một môi trường tự nhiên nhiều sông nước. Xét về định tính lẫn định lượng, có thể thấy trong văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người Việt Tây Nam Bộ mặt tận dụng luôn trội hơn hẳn so với việc đối phó. Họ luôn tìm thấy những thuận lợi từ môi trường sông nước để tận dụng. Đối với những trở ngại, trước hết là né tránh một cách linh hoạt, sau cùng mới dùng đến các biện pháp đối phó và cũng đối phó một cách hết sức khôn khéo để có thể tận dụng.

Viết về người Khmer ở Tây Nam Bộ có thể kể đến như: Thạch Voi (1988), *Tìm hiểu vốn văn hóa tộc người Khmer Nam Bộ,* NXB Tổng hợp Hậu Giang. Công trình nghiên cứu khẳng định: Trong quá trình sinh sống, người Khmer có mối quan hệ, giao lưu văn hóa với các dân tộc khác nhưng người Khmer luôn giữ được bản sắc dân tộc đặc trưng của dân tộc mình. Đó chính là tính cộng đồng thể hiện trong đời sống văn hóa, sinh hoạt tín ngưỡng, tinh thần đoàn kết dân tộc; tính nhân văn sâu sắc thể hiện trong các lễ hội, các giáo lý nhớ ơn tổ tiên, ông bà cha mẹ, lễ vòng đời của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết đi bao hàm giá trị đạo đức, thẩm mỹ; tính dung hòa trong đời sống tâm linh, văn hóa giúp họ dễ dàng tiếp thu văn hóa của các dân tộc người Việt, Hoa, Chăm và các dân tộc khác. Ngoài ra, tính tự trị cùng văn hóa truyền thống của cộng đồng dân tộc Khmer ở các phum, sóc, vì tính cộng đồng tạo nên những tập thể khép kín mang tính tự trị xây dựng môi trường tốt để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Tác giả Huỳnh Thanh Quang (2011), có công trình: *Giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long,* Nxb Chính trị Quốc gia, cuốn sách khẳng định: đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ, nơi dừng chân của những dòng chảy văn hóa, cùng với đó, những giá trị văn hóa cũng được kết

tinh, lắng đọng. Đóng góp vào các tầng văn hóa vùng đồng bằng "sông nước miệt vườn" này không thể không nói tới lát cắt văn hóa độc đáo, phong phú, giàu bản sắc của cộng đồng người Khmer nơi đây. Văn hóa Khmer đồng bằng sông Cửu Long bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể, với nhiều lĩnh vực đa dạng, phản ánh rõ nét đặc điểm nền văn hóa của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước cổ truyền. Những giá trị văn hóa cơ bản của văn hóa Khmer thời gian qua được phân tích trong nội dung cuốn sách là những tài sản vô cùng quý giá và cuốn sách còn đề cập đến thực trạng việc phát huy giá trị văn hóa Khmer trong giai đoạn hiện nay. Trong đó văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer là mảng màu đậm nét trong văn hóa người Khmer.

Về chủ đề này còn có công trình *Văn hóa Khmer Nam Bộ nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam* (tác giả: Phạm Thị Phương Hạnh chủ biên, 2011, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật), cuốn sách gồm 06 phần với nhiều bài viết, hình ảnh khá phong phú. Các phần trong quyển sách này nêu bật một số nét về người Khmer Nam Bộ; về tín ngưỡng - tôn giáo; về lễ hội; văn hóa nghệ thuật; phong tục tập quán và những ngành nghề truyền thống. Và trong cuốn sách tác giả khẳng định: "Qua quá trình cộng cư lâu đời cùng các dân tộc Kinh - Hoa - Chăm... trên mảnh đất Nam Bộ, người Khmer đã có sự giao thoa văn hóa với các dân tộc. Thế nhưng, cơ bản người Khmer vẫn giữ được những nét văn hóa đặc sắc, những cốt cách, tinh hoa của dân tộc mình". Thể hiện rõ nét nhất những nét văn hóa đó là những ngôi chùa Khmer và sinh hoạt ở các phum sóc, gắn liền với Phật giáo Nam tông Tiểu thừa qua tiếng nói, chữ viết, các lễ hội truyền thống, các hình thức nghệ thuật: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, sân khấu, ca múa... Những bản sắc vô cùng độc đáo đó của đồng bào Khmer Nam Bộ đã đóng góp không nhỏ vào sự đa dạng, phong phú của văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ nói riêng và của nền văn hóa Việt Nam nói chung.

Viết cụ thể về các ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trì, các tác giả Huỳnh Ngọc Thu, Danh Lung, Châu Hoài Thái (đồng chủ biên) có công trình *Những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ* (2021, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh), trong cuốn sách là những kiến thức cơ bản về người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer ở Đông Nam Bộ, từ đó các tác giả đi vào cụ thể những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ và phân tích đặc trưng các chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ.

Tác giả Sang Sết, có công trình *Phong tục lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam bộ* (2019, Nxb Văn hóa dân tộc). Tác giả viết về các phong tục, lễ nghi về thờ cúng, những cuộc lễ bắt nguồn từ Phật giáo như: Lễ ban hành giáo lý, Lễ Phật Đản, Lễ nhập hạ, Lễ Xuất hạ, Lễ dâng áo cà sa, Lễ an vị tượng phật, Lễ kết giới…; lễ Tết truyền thống như: Sêne Đôlta, Ok-Om- Bok và Chôl-Chhnam-Thmây…; nghi lễ theo vòng đời người và những nghi lễ trong đời sống hằng ngày. Những cuộc lễ theo vòng đời người, giới thiệu các nghi lễ của cuộc đời từ lúc sinh ra đến khi mất đi, bao gồm 7 cuộc lễ quan trọng: lễ cắt tóc tạ ơn bà mụ, lễ giáp tuổi; lễ thành hôn, lễ chúc thọ, đám tang, lễ giỗ 100 ngày hay giáp năm, lễ xúc hồn… Tác giả khẳng định: văn hóa Khmer Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Viết về lễ hội truyền thống của người Khmer, tác giả Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh, có cuốn sách *"Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ",* Nxb. Khoa học xã hội xuất bản năm 2015: trình bày khái quát về người Khmer Nam bộ và văn hóa truyền thống (dân gian) của người Khmer Nam bộ; trình bày tổng quát về lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Trong đó, các lễ hội như Ok -Oom -Bok, Sel Đol ta, lễ vào năm mới (Bon

Chol Chhnâm Thmey), lễ hội Phước biển, lễ hội cầu an, lễ hội Đạp Cồng - Thác Côn, lễ hội Đua bò, lễ cúng Neak tà xưa và nay... được nghiên cứu và trình bày với góc nhìn văn hóa dân gian; nêu bật những giá trị cần gìn giữ của lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Đó là các hệ thống nghi lễ truyền thống xuất phát từ tín ngưỡng dân gian, các nghi thức liên quan trực tiếp đến Phật giáo Nam tông, những giá trị văn học dân gian... Tác giả khẳng định: Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ đã thể hiện những nét văn hóa riêng của chính họ. Mặc dù trong đời sống cộng cư có những giao lưu, tiếp biến nhưng các giá trị văn hóa tộc người vẫn luôn được giữ gìn và bảo tồn theo cách riêng của người Khmer ở vùng đất này. Với môi trường văn hóa xã hội đang trên đà phát triển, quá trình du nhập của các loại văn hóa ngoại lai hay chính những mặt trái của sự phát triển kinh tế thị trường sẽ có những tác động rất lớn đến lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ. Nhất là những sự tác động theo chiều hướng triệt tiêu văn hóa bản địa. Chính vì thế, hơn bao giờ hết, việc giữ gìn và phát huy những lễ hội này không chỉ đòi hỏi những nhà nghiên cứu, những nhà làm văn hóa luôn luôn phải quan tâm dài lâu, chiến lược, mà quan trọng hơn cả là bản thân người Khmer phải thấy được vai trò, nhiệm vụ thiêng liêng của mình trong việc giữ gìn những giá trị cơ bản của lễ hội này. Dưới góc nhìn đó, bằng chính vốn văn hóa giàu bản sắc của mình, người Khmer Nam bộ sẽ giữ gìn được những lễ hội này khi được thực hiện nghiêm túc, đúng với những giá trị truyền thống (Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh, 2015).

Trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay có hiện tượng cải đạo. Điều đó được thể hiện qua nghiên cứu: Trần Hữu Hợp (2017), "Sự cải giáo của một bộ phận người Khmer vùng Tây Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (161), tr.98-107. Tác giả khẳng định: Đời sống tinh thần của người Khmer gắn bó chặt chẽ với các vị sư sãi và ngôi chùa. Người

Khmer từ lúc sinh ra cho đến chết, mỗi giai đoạn trong cuộc đời của họ đều có các nghi lễ do các sư sãi thực hiện tại chùa. Khi qua đời, thân xác cũng được hỏa táng và tro cốt được gửi tại chùa. Con cháu thể hiện lòng hiếu thảo đến chùa cúng kiếng, cầu siêu cho ông bà, cha mẹ và tiếp tục gắn bó với ngôi chùa. Tâm lý chung người Khmer coi chùa là nơi linh thiêng, là nơi tập trung những gì tinh túy nhất của dân tộc. Tuy nhiên có hiện tượng cải giáo, và xét về mặt thời gian, sự chuyển đổi tôn giáo của một bộ phận người Khmer đã diễn ra từ khá lâu (theo tài liệu hiện có thì từ năm 1888 đối với Công giáo) và hiện nay, hiện tượng này vẫn đang tiếp tục diễn ra và dường như diễn ra nhiều hơn. Người Khmer không chỉ cải theo Công giáo, Tin Lành mà còn theo một số tôn giáo khác như Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài. Xét về mặt số lượng, người Khmer cải sang tôn giáo khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ: Công giáo là 0,27%, Tin Lành là 0,18% so với dân số người Khmer trong khu vực. Tuy nhiên, nếu so sánh tín đồ Tin Lành là người Khmer với tổng số tín đồ Tin Lành của từng tỉnh thì thấy tỷ lệ là đáng kể: Trà Vinh 33,43%; Sóc trăng 17,59%; Bạc Liêu là 13,31%; Kiên Giang 12,14%. Điều này chứng tỏ Tin Lành rất quan tâm truyền giáo vào người Khmer và việc truyền giáo đạt kết quả. Một số người Khmer đã được đào tạo thành truyền đạo, mục sư (Trần Hữu Hợp, 2017).

Tác giả Thích Nhật Từ (chủ biên) công trình *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức xuất bản năm 2021. Cuốn sách là kết quả của Hội thảo Khoa học cùng chủ đề. Cuốn sách khẳng định: Phật giáo vùng Nam Bộ luôn đi đầu về sự nghiệp phát triển Phật giáo toàn quốc trong thế kỷ XX. Vùng Nam Bộ không chỉ là mảnh đất phát triển các trường phái, hệ phái, giáo phái Phật giáo, mà còn là nơi phát sinh các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo và một số tôn giáo mới chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Vùng Nam Bộ là nơi khởi nguyên của các tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, nổi trội nhất có Lưỡng Xuyên Phật học hội (1934), Hội Phật giáo kháng

chiến miền Tây Nam bộ (1940), Hội Phật học Nam Việt (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt (1951), Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (1957), Ủy Ban liên phái bảo vệ Phật giáo Việt Nam (1959), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (1964), nhập thế mạnh và phát triển bền vững nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-nay). Ngay từ giai đoạn hình thành vùng đất Nam bộ, Phật giáo đã hiện diện trong đời sống tinh thần các lưu dân, đã đồng cam, cộng khổ gắn bó mật thiết với công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tạo lập xóm ấp, góp phần quan trọng vào việc tổ chức, phát triển vùng đất xinh đẹp, trù phú, giàu tiềm năng vật chất và đa dạng, phong phú về đời sống tinh thần. Phật giáo vùng Nam bộ đồng hành cùng vận mệnh lịch sử của các tộc người cộng cư, đoàn kết, đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Do vậy, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ trở thành nhân tố cấu thành nền tảng văn hóa và con người, mà còn góp phần tạo nên hệ giá trị và bản sắc văn hóa riêng của vùng đất và con người Nam bộ.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơme Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội. Trong đó khẳng định, bên cạnh lao động sản xuất, người Khmer còn để lại một di sản văn hoá khổng lồ báo hiệu sức sống mãnh liệt của một nền văn hoá tín ngưỡng phát triển ở trình độ cao. Tiếng trẻ ngân nga học bài trong các ngôi trường chùa cho thấy vai trò của ngôi chùa Khmer quan trọng trong việc giáo dục cộng đồng như thế nào. Những ngôi chùa với nhiều lớp mái ngói vút cao lên bên những ngọn cây, những nhà sư mặc áo vàng, nối nhau với chiếc bát khất thực trên tay, chậm rãi bước đi trên hè phố hay trên những con đường đất nhỏ của các phum sóc… đã đủ nói lên sức sống tâm linh ở người Khmer phát triển mạnh mẽ ra sao. Người Khmer luôn gắn bó với ngôi chùa của phum sóc mình, ngay từ lúc sinh ra khi cất tiếng khóc chào đời họ đã được các nhà sư đặt tên, cho đến khi

nhắm mắt xuôi tay họ lại được các nhà sư làm lễ cầu siêu mong cho linh hồn của họ sớm được về cõi niết bàn.

Ngoài các chuyên khảo và sách nghiên cứu, một số bài viết trên tạp chí khoa học Xã hội, Tạp chí Dân tộc học đã cung cấp thêm dữ liệu thực chứng về vai trò của chùa Khmer và Phật giáo Nam tông trong đời sống cộng đồng Khmer Nam Bộ. Tiêu biểu, bài *Vai trò của Phật giáo Nam tông với đời sống của người Khmer Nam Bộ hiện nay* của Hoàng Thị Quyên đăng trên *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp* phân tích khá rõ ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đối với đời sống tinh thần, giáo dục đạo đức, duy trì phong tục tập quán và định hướng lối sống của đồng bào Khmer Nam Bộ; qua đó cho thấy chùa Khmer vẫn giữ vị trí trung tâm trong cấu trúc cộng đồng truyền thống ngay cả trong điều kiện hiện đại hóa.

Ở hướng nghiên cứu gắn với chức năng xã hội của tăng sĩ và thiết chế chùa, bài *Vai trò chức sắc Phật giáo Nam Tông Khmer trong phổ biến, giáo dục pháp luật vùng Đồng bằng sông Cửu Long* của Đặng Viết Đạt và Hoàng Thị Quyên đăng trên *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp* cho thấy chức sắc, tăng sĩ Khmer không chỉ thực hiện vai trò tôn giáo mà còn trực tiếp tham gia phổ biến pháp luật, vận động quần chúng chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, qua đó góp phần xây dựng đời sống văn hóa và ổn định xã hội ở vùng đồng bào Khmer. Đây là một hướng tiếp cận quan trọng, vì nó làm rõ giá trị xã hội đương đại của Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh mới.

Bên cạnh đó, bài *Phật giáo Nam tông trong đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang* của Ngô Sách Thực và Nguyễn Thị Hoa Nâu đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* đã phân tích khá sâu vai trò của chùa Khmer trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa, cố kết cộng đồng, duy trì lễ hội, phong tục tập quán, nghệ thuật biểu diễn và chuẩn

mực đạo đức của người Khmer. Bài viết đặc biệt nhấn mạnh rằng đối với cộng đồng Khmer, chùa gần như gắn với chức năng giáo dục, truyền dạy văn hóa và bảo lưu bản sắc dân tộc; việc xa rời chùa đồng nghĩa với nguy cơ phai nhạt các giá trị văn hóa truyền thống.

Về chủ đề nghiên cứu này cũng có rất nhiều các công trình của các học giả nước ngoài rất đáng quan tâm:

Richard Gombrich (1988), *Theravāda Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo,* Cambridge University Press. Richard F. Gombrich là một trong những học giả hàng đầu thế giới về Phật giáo Theravāda, đặc biệt nổi tiếng với các nghiên cứu về Phật giáo SriLanka và truyền thống Pali. Công trình này, tác giả tiếp cận Phật giáo Theravāda không chỉ như một hệ thống giáo lý, mà chủ yếu như một hiện tượng xã hội – lịch sử. Tác giả phân tích sự hình thành, phát triển và biến đổi của Phật giáo Theravāda từ thời kỳ Đức Phật ở Ấn Độ cổ đại (Benares) cho đến Phật giáo Theravāda hiện đại tại Colombo (Sri Lanka). Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa giáo lý Phật giáo và bối cảnh xã hội, cho thấy vai trò của Phật giáo Theravāda, sự linh hoạt của truyền thống Phật giáo này để "thích nghi với bối cảnh mới, vừa bảo tồn cốt lõi giáo pháp, vừa thích nghi với những biến đổi chính trị, kinh tế và văn hóa của từng giai đoạn lịch sử.

Charles F. Keyes (1977) có công trình *The Golden Peninsula: Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia,* University of Hawaii Press. Trong đó, tác giả khẳng định: Đông Nam Á là khu vực giao thoa văn hóa nên văn hóa rất đa dạng và độc đáo. Ở một số quốc gia khu vực Đông Nam Á, Phật giáo Theravāda giữ vai trò trung tâm trong việc định hình cấu trúc xã hội, đời sống văn hóa và bản sắc cộng đồng. Phật giáo Theravāda không chỉ là tôn giáo mà ảnh hưởng mạnh mẽ với đời sống cộng đồng, các thiết chế xã hội và các thực hành văn hóa bản địa.

Ian Harris với tác phẩm *Cambodian Buddhism: History and Practice* (2005, University of Hawai‘i Press) được xem là một trong những chuyên khảo tiếng Anh có giá trị học thuật cao nhất về Phật giáo Campuchia hiện đại, đồng thời là công trình nền tảng để nghiên cứu Phật giáo Theravāda trong không gian văn hóa Khmer. Đây là công trình lấp đầy khoảng trống lâu nay của học giới phương Tây về đời sống tôn giáo Campuchia, nơi trước đó thiếu các khảo cứu hệ thống bằng tiếng Anh. Điểm nổi bật của tác phẩm là cách tiếp cận lịch đại, khảo cứu tiến trình phát triển của Phật giáo Campuchia từ thời kỳ Phù Nam và Chân Lạp, qua giai đoạn Đế quốc Khmer, đến khi Phật giáo Theravāda trở thành truyền thống tôn giáo chủ đạo của người Khmer. Harris cho thấy Theravāda không du nhập một cách cơ học, mà được "Khmer hóa", thích nghi với tín ngưỡng bản địa, tục thờ tổ tiên, thần linh địa phương và cấu trúc xã hội nông thôn Khmer. Chính khả năng dung hợp đó khiến Theravāda trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội Campuchia.

Tác giả dành dung lượng lớn phân tích vai trò của Tăng đoàn (Sangha) như một thiết chế trung tâm trong xã hội Khmer. Theo đó, chùa không chỉ là nơi thờ tự mà còn là trường học truyền thống, nơi đào tạo chữ Khmer, tiếng Pali, đạo đức xã hội và tái sản xuất trí thức bản địa. Nhiều thế hệ thanh niên Khmer từng bước vào chùa để học chữ, rèn luyện nhân cách và tiếp cận tri thức trước khi trở về đời sống thế tục. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng đối với đề tài nghiên cứu về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda, vì nó cho thấy nghi lễ xuất gia trong truyền thống Khmer không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là cơ chế giáo dục – xã hội hóa cộng đồng.

Một đóng góp học thuật lớn khác của Harris là phân tích mối quan hệ giữa Phật giáo và quyền lực chính trị ở Campuchia. Ông chỉ ra rằng từ thời quân chủ truyền thống đến thời hiện đại, tính chính danh của nhà nước Khmer thường gắn chặt với sự bảo trợ đối với Phật giáo. Các vị vua, chính quyền và

giới tinh hoa nhiều thời kỳ sử dụng Phật giáo như nguồn biểu tượng đoàn kết dân tộc, trong khi Tăng đoàn cũng tham gia định hình đời sống chính trị – đạo đức quốc gia. Đây là gợi mở quan trọng để nghiên cứu vai trò xã hội của tôn giáo trong cộng đồng Khmer Nam Bộ, nơi chùa Khmer cũng giữ vị trí cố kết cộng đồng và dẫn dắt đạo đức xã hội.

Đối với nghiên cứu về Khmer Nam Bộ ở Việt Nam, công trình của Harris có giá trị tham chiếu rất lớn. Cộng đồng Khmer Nam Bộ có chung nền tảng ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống Theravāda với Khmer Campuchia; do đó nhiều luận điểm của Harris về vai trò chùa Khmer, chức năng xuất gia tạm thời, giáo dục thanh niên và bảo tồn bản sắc dân tộc có thể soi chiếu trực tiếp vào trường hợp Tây Nam Bộ. Từ đây có thể nhận thấy nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ không chỉ là nghi thức tôn giáo, mà còn là cơ chế truyền thừa văn hóa và củng cố cộng đồng.

Tuy nhiên, giới hạn của tác phẩm là trọng tâm đặt ở Campuchia, nên chưa khảo sát sâu sự vận động của cộng đồng Khmer ngoài lãnh thổ Campuchia, đặc biệt là Khmer Nam Bộ tại Việt Nam. Vì vậy, luận án có thể kế thừa khung lý thuyết và so sánh của Harris, đồng thời bổ sung chiều cạnh đặc thù của Khmer Nam Bộ trong bối cảnh chính sách dân tộc – tôn giáo của Việt Nam hiện nay.

Melford E. Spiro, trong *Buddhism and Society: A Great Tradition and Its Burmese Vicissitudes*, đã tiếp cận Phật giáo Theravāda từ góc nhìn nhân học xã hội, xem Phật giáo không chỉ là một hệ thống giáo lý mà còn là một thiết chế xã hội gắn chặt với cấu trúc cộng đồng, chuẩn mực đạo đức và quá trình xã hội hóa cá nhân ở Myanmar. Chính điểm mạnh của công trình là đặt đời sống tôn giáo vào bối cảnh xã hội cụ thể, qua đó chỉ ra rằng trong các xã hội Theravāda, việc nam giới vào chùa và thọ giới, dù là tạm thời hay lâu dài, không đơn thuần là một hành vi tín ngưỡng cá nhân mà còn là một cơ chế

giáo dục đạo đức, rèn luyện kỷ luật và khẳng định tư cách xã hội của người nam trưởng thành. Công trình này đồng thời nổi tiếng vì phân tích Phật giáo Miến Điện thành các bình diện thực hành khác nhau, cho thấy Phật giáo sống động trong xã hội luôn gắn với nhu cầu đạo đức, công đức và bảo trợ đời sống cộng đồng, chứ không chỉ giới hạn ở lý tưởng giải thoát thuần túy.

Tuy đối tượng khảo sát trực tiếp của Spiro là xã hội Myanmar, nhưng nhiều kết luận của ông có giá trị tham khảo quan trọng đối với nghiên cứu nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ. Trước hết, công trình gợi mở cách hiểu xuất gia như một nghi lễ chuyển đổi và cũng là một nghĩa vụ văn hóa – tôn giáo của nam thanh niên trong không gian Theravāda; thông qua đó, cá nhân được cộng đồng thừa nhận về đạo đức, ý thức trách nhiệm và sự trưởng thành xã hội. Thứ hai, Spiro giúp lý giải vì sao chùa và tăng đoàn trong các cộng đồng Theravāda luôn giữ vai trò trung tâm trong việc truyền dạy đạo lý, định hướng lối sống và củng cố bản sắc tập thể. Vận dụng vào trường hợp Khmer Nam Bộ, có thể thấy nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tu hành mà còn là một cơ chế bảo lưu văn hóa, giáo dục thanh niên và tái sản xuất các giá trị cộng đồng. Tuy nhiên, giới hạn của tác phẩm là chưa đi sâu vào sự khác biệt vùng miền trong thế giới Theravāda, nên khi áp dụng cho Khmer Nam Bộ cần có sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện lịch sử, văn hóa và chính sách tôn giáo ở Việt Nam.

Stanley Tambiah với Buddhism and the Spirit Cults in North-East Thailand (1970, Cambridge University Press) đã chỉ ra sự dung hợp giữa Phật giáo Theravāda với tín ngưỡng bản địa trong đời sống người dân Thái Lan. Công trình gợi mở cách tiếp cận quan trọng cho trường hợp Khmer Nam Bộ: Phật giáo Theravāda ở đây cũng không tồn tại tách biệt, mà luôn tương tác với tín ngưỡng dân gian Khmer, tổ chức làng xã và các nghi lễ cộng đồng.

Nhìn chung, các bài viết trên tạp chí đã góp phần bổ sung tư liệu thực chứng quan trọng về vai trò của chùa Khmer và Phật giáo Nam tông trong giáo dục đạo đức, phổ biến pháp luật, gìn giữ bản sắc văn hóa và củng cố sự gắn kết cộng đồng ở Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu vẫn tiếp cận Phật giáo Nam tông Khmer từ góc độ chức năng xã hội, văn hóa và quản lý cộng đồng; chưa đi sâu xem xét nghi lễ xuất gia như một thực hành tôn giáo đặc thù, đồng thời như một thiết chế văn hóa cần được bảo tồn và phát huy giá trị trong bối cảnh hiện nay.

Các công trình này cung cấp dữ liệu thực tiễn phong phú, nhưng thường tiếp cận từng vấn đề riêng lẻ, thiếu một khung lý luận tổng hợp về mối quan hệ giữa tôn giáo, nghi lễ và phát triển cộng đồng.

1.1.2. Công trình nghiên cứu về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda.

Nghi lễ xuất gia là một trong những thực hành tôn giáo quan trọng bậc nhất của Phật giáo Theravāda, gắn với việc cá nhân từ bỏ đời sống thế tục để bước vào đời sống phạm hạnh theo giới luật nhà Phật. Trong truyền thống Theravāda, xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tu tập cá nhân mà còn là nghi lễ chuyển đổi thân phận xã hội, cơ chế giáo dục đạo đức, phương thức truyền thừa văn hóa và thiết chế duy trì sự kế tục của Tăng đoàn. Do đó, nghi lễ xuất gia đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm dưới các góc độ Phật học, Nhân học tôn giáo, Xã hội học tôn giáo và Dân tộc học.

Ở bình diện quốc tế, ngoài các công trình kinh điển đã trình bày ở mục trước, nhiều nghiên cứu chuyên sâu khác tiếp cận trực tiếp nghi lễ xuất gia trong thế giới Theravāda. Tiêu biểu là Steven Collins với tác phẩm *Nirvana and Other Buddhist Felicities* (1998, Cambridge University Press). Dưới các góc độ tiếp cận: phân tích văn bản, triết học ngôn ngữ, lý thuyết nhân học tôn giáo, công trình đã tập trung phân tích khái niệm Niết-bàn và các hình thái

“hạnh phúc cứu cánh” được thể hiện trong kinh điển Pali. Thay vì xem Niết-bàn thuần túy như một trạng thái siêu hình, Collins cho rằng Phật giáo Theravāda kiến tạo một “không gian tưởng tượng” (Pali imaginaire), trong đó các giá trị tối thượng như giải thoát, thanh tịnh, đời sống xuất gia và lý tưởng A-la-hán được biểu tượng hóa và thực hành trong đời sống xã hội. Tác giả nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa lý tưởng tôn giáo và thực tiễn xã hội, cho rằng chính sự căng thẳng giữa lý tưởng siêu việt và đời sống thường nhật của Tăng đoàn đã tạo nên tính năng động lịch sử của Phật giáo Theravāda. Thông qua phân tích nghi lễ, giới luật và cấu trúc Tăng đoàn, Collins làm rõ vai trò trung tâm của đời sống xuất gia trong việc hiện thực hóa các giá trị tinh thần của Phật giáo, đồng thời khẳng định rằng các thực hành tôn giáo không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn góp phần kiến tạo trật tự xã hội và văn hóa. Tác giả chỉ ra giá trị tác động mạnh mẽ của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo: nghi lễ xuất gia không chỉ là một nghi thức chuyển đổi thân phận cá nhân, là cánh cửa đưa cá nhân tiếp cận lý tưởng Phật giáo và khẳng định vị thế đạo đức trong cộng đồng.

Một học giả khác là Kate Crosby với tác phẩm *Traditional Theravada Meditation and Its Modern-Era Suppression* (2013, Shambhala Publications) là công trình nghiên cứu có giá trị về sự vận động của Phật giáo Theravāda trong thời cận – hiện đại, đặc biệt tại Sri Lanka và khu vực Đông Nam Á. Tuy trọng tâm của sách là truyền thống thiền định Theravāda cổ điển, nhưng tác giả đồng thời làm rõ nền tảng thiết chế tu viện, đời sống tăng sĩ và hệ thống nghi lễ gắn với quá trình đào tạo tu sĩ trong Phật giáo Nam tông. Qua đó, công trình cung cấp góc nhìn quan trọng để hiểu nghi lễ trong Theravāda không chỉ là hình thức tôn giáo bên ngoài mà là bộ phận hữu cơ của quá trình tu học và truyền thừa giáo pháp.

Tác giả chỉ ra rằng trong truyền thống Theravāda cổ điển, đời sống tu viện được cấu thành bởi nhiều nghi lễ và quy phạm chặt chẽ như lễ xuất gia,

thọ giới Sa-di, thọ đại giới Tỳ-kheo, tụng giới định kỳ, lễ an cư kiết hạ, lễ tự tứ, lễ cúng dường và các nghi thức học giới luật. Những nghi lễ này tạo nên nhịp sống tôn giáo ổn định của Tăng đoàn, đồng thời duy trì tính liên tục của cộng đồng Phật giáo qua nhiều thế hệ. Theo Crosby, chính thông qua hệ thống nghi lễ đó mà cá nhân được chuyển hóa từ người thế tục thành người tu hành, từ trạng thái đời thường sang đời sống phạm hạnh có kỷ luật và định hướng giải thoát.

Liên quan đến nghi lễ xuất gia, tác giả nhấn mạnh đây là cánh cửa đầu tiên để cá nhân bước vào không gian thiêng của Tăng đoàn. Các nghi thức như cạo tóc, khoác y, phát nguyện, quy y Tam bảo và thọ trì giới luật không chỉ mang tính biểu tượng mà còn đánh dấu sự thay đổi căn bản về thân phận xã hội và ý thức tôn giáo. Người xuất gia từ bỏ đời sống gia đình để bước vào cộng đồng tu sĩ, chấp nhận khuôn khổ đạo đức và con đường tu tập mới. Vì vậy, xuất gia trong Theravāda vừa là nghi lễ chuyển đổi, vừa là cơ chế giáo dục và tái tạo nhân cách. Một đóng góp quan trọng khác của Crosby là chỉ ra rằng từ thời cận đại, dưới tác động của thuộc địa hóa, hiện đại hóa và cải cách tôn giáo, nhiều truyền thống nghi lễ và mô hình đào tạo tăng sĩ cổ điển đã bị giản lược hoặc thay đổi. Một số nghi lễ truyền thống mất dần chiều sâu biểu tượng, trong khi đời sống tu viện ngày càng chịu sức ép từ giáo dục thế tục và nhịp sống hiện đại. Tuy nhiên, tác giả cũng cho thấy chính khả năng thích ứng linh hoạt đã giúp Phật giáo Theravāda tiếp tục tồn tại và đổi mới. Điều này gợi mở rằng nghi lễ xuất gia ngày nay có thể biến đổi về hình thức, thời gian và cách thức tổ chức, nhưng vẫn giữ giá trị cốt lõi là giáo dục đạo đức, tạo công đức và duy trì truyền thống.

Đối với đề tài này, công trình này có ý nghĩa tham khảo quan trọng vì giúp lý giải nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ trong bối cảnh hiện nay. Nghi lễ ấy không chỉ là phong tục địa phương, mà nằm trong logic chung

của thế giới Theravāda: dùng nghi lễ để chuyển hóa cá nhân, duy trì Tăng đoàn và bảo tồn cộng đồng tôn giáo. Đồng thời, những phân tích của Crosby về tác động của hiện đại hóa cũng rất hữu ích khi nghiên cứu sự biến đổi của nghi lễ xuất gia ở Tây Nam Bộ hiện nay.

Bhikkhu Ñāṇamoli (dịch) *The Path of Purification (Visuddhimagga)* là bản dịch tiếng Anh tác phẩm *Visuddhimagga* của Buddhaghosa, được xem là cẩm nang tu học quan trọng nhất của Phật giáo Theravāda. Nội dung sách hệ thống hóa toàn bộ con đường tu tập theo ba trụ cột: Giới – Định – Tuệ. Tác phẩm trình bày rõ đời sống người xuất gia phải từ bỏ đời sống thế tục, giữ giới luật, rèn luyện thiền định và phát triển trí tuệ để hướng tới giải thoát. Qua đó cho thấy xuất gia không chỉ là nghi lễ gia nhập Tăng đoàn, mà là sự chuyển đổi toàn diện về lối sống, đạo đức và tâm thức. Đối với đề tài này, tác phẩm có giá trị lớn vì giúp lý giải cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda, đồng thời làm rõ giá trị tâm linh và đạo đức của người tu sĩ trong cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Justin McDaniel với tác phẩm *The Lovelorn Ghost and the Magical Monk* (2011) là công trình nghiên cứu quan trọng về đời sống Phật giáo Theravāda trong xã hội Thái Lan hiện đại. Tác giả tiếp cận Phật giáo từ góc nhìn nhân học tôn giáo, nhấn mạnh rằng tôn giáo không chỉ tồn tại trong kinh điển hay giáo lý chính thống, mà được biểu hiện sinh động thông qua nghi lễ, tập quán, niềm tin dân gian và đời sống thường nhật của cộng đồng. Qua khảo sát thực địa tại nhiều chùa và địa phương, McDaniel cho thấy nghi lễ vẫn là phương thức chủ yếu để người dân tiếp cận đạo Phật và duy trì mối liên hệ với nhà chùa. Điểm nổi bật của công trình là làm rõ vai trò của chùa Phật giáo như trung tâm nghi lễ và trung tâm xã hội. Tại đó diễn ra các lễ cầu an, lễ hồi hướng, tụng kinh, cúng dường, thọ giới và nhiều hình thức sinh hoạt cộng đồng khác. Theo tác giả, trong xã hội Thái Lan hiện đại, dù chịu tác động của

đô thị hóa và kinh tế thị trường, người dân vẫn coi việc tham gia nghi lễ tại chùa là nhu cầu tinh thần quan trọng. Điều này chứng minh nghi lễ không phải tàn dư của truyền thống, mà là cơ chế thích ứng linh hoạt giúp Phật giáo duy trì sức sống trong bối cảnh mới. Liên quan trực tiếp đến nghi lễ xuất gia, McDaniel cho rằng việc nam thanh niên vào chùa tu học ngắn hạn vẫn giữ vị trí đặc biệt trong xã hội Theravāda. Đây không chỉ là hành vi tôn giáo mang tính cá nhân mà còn là nghi lễ chuyển đổi thân phận, đánh dấu bước trưởng thành của người nam giới. Qua nghi lễ cạo tóc, khoác y, thọ giới và sống đời phạm hạnh, cá nhân được cộng đồng nhìn nhận như đã trải qua quá trình rèn luyện đạo đức và kỷ luật. Gia đình có con trai xuất gia cũng được xem là có phúc đức và uy tín xã hội. Như vậy, xuất gia vừa mang ý nghĩa tâm linh, vừa mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Tác giả cũng chỉ ra rằng trong điều kiện hiện đại, thời gian xuất gia của thanh niên có thể ngắn hơn trước, hình thức tổ chức linh hoạt hơn, nhưng giá trị biểu tượng của nghi lễ vẫn được duy trì. Nhiều người trẻ dù không trở thành tu sĩ lâu dài vẫn mong muốn có thời gian vào chùa để học đạo, báo hiếu cha mẹ, tích lũy công đức và khẳng định trách nhiệm với cộng đồng. Điều này cho thấy nghi lễ xuất gia trong Theravāda có khả năng thích nghi cao trước biến đổi xã hội.

Đối với đề tài, công trình của McDaniel có giá trị tham khảo quan trọng vì gợi mở cách nhìn nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ không chỉ như một tập tục truyền thống, mà là một thiết chế văn hóa – tôn giáo đang vận động trong bối cảnh hiện đại hóa. Việc thanh niên Khmer vào chùa tu học hiện nay, dù thời gian dài hay ngắn, vẫn có thể được hiểu như quá trình giáo dục đạo đức, bảo tồn bản sắc dân tộc và duy trì mối liên kết giữa cá nhân với cộng đồng Khmer Nam Bộ.

Về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda, có thể kể đến các tác phẩm Việt Nam tiêu biểu như:

Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam, của tác giả Thiện Minh, trong đó tác giả khẳng định: Phật giáo Nguyên thủy – Theravāda là trường phái Phập giáo tiếp cận giáo lý kinh điển từ Tipiṭaka (kho tàng Tam tạng Thánh Điển Pāḷi), hay còn được coi là học thuyết của các bậc Trưởng lão" (Thiện Minh, 2017, tr. 8). Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda được truyền thừa và phát triển ngay từ sau khi Đức Phật tổ Gautama viên tịch. Sự truyền thừa này được các sử gia thừa nhận là không bị gián đoạn. Điểm cốt lõi hay tính ưu việt của Phật giáo Nguyên Thuỷ – Theravāda là việc truyền bá có sự hòa hợp nhưng không hòa tan. Theravāda dẫu có được truyền thừa đến bất kỳ quốc gia nào thì vẫn giữ nguyên đặc tính giáo lý đặc thù, không đồng hóa mà cũng chẳng dị biệt. Trong cuốn giáo trình này, tác giả viết về nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda:

Theo luật một giới tử muốn xuất gia phải hội đủ năm điều kiện:

1/ Phải là người

2/ Là Nam hay Nữ rõ rệt

3/ Không phạm ngũ nghịch trọng tội

4/ Không mắc các chứng bệnh truyền nhiễm

5/ Không mắc nợ đời

Muốn trở thành Sadi phải trải qua giai đoạn huấn luyện tối thiểu là 3 tháng, trong giai đoạn này giới tử phải học thuộc những bài kinh tụng tóm tắt, hoặc kinh xuất gia và luật Sadi bằng tiếng Pali. Còn muốn xuất gia Tỳ khưu phải trải qua giai đoạn tu tập và thông suốt kinh luật luận đồng thời phải đủ 20 tuổi đời. Nghi thức truyền giới tu Sadi và Tỳ khưu Phật giáo Nam Tông rất khó. Thầy tế độ phải học đúng giọng Pali, phải thông suốt kinh luật. Thầy tế độ Sadi và Tỳ khưu tối thiểu phải 10 hạ. Theo chú giải toàn bộ Tạng Luật của

Ngài Buddhaghosa (quyển Samantapāsādika) có dạy: "Tất cả Tăng sự tuyên ngôn lễ xuất gia mà không đọc bằng tiếng Pāḷi xem như không thành tựu". Giới phẩm Sadi thành tựu là do thầy Tế Độ hội đủ điều kiện giới luật quy định, giới tử phải đầy đủ y pháp và phát âm đúng quy giới mà thầy truyền dạy. Còn Tỳ khưu thành tựu không những do tư cách của thấy Tế độ mà còn hợp lệ của thầy Yết ma, Giáo thọ và chư Tăng chứng minh nữa, đặc biệt là chỉ thành tựu phẩm hạnh Tỳ khưu khi thầy Yết Ma tụng dứt tuyên ngôn lần thứ 3 (Thiện Minh, 2017, tr. 99-101).

Một trong những tác phẩm có thể kể đến đó chính là *Nguyên Thủy Phật giáo tư tưởng luận* của tác giả Kimura Taiken, Thích Quảng Độ việt dịch. Tác phẩm nói về những vấn đề chung liên quan đến Phật giáo Nguyên thủy sau đó đi sâu vào triết học Phật giáo nguyên thủy, phân tích các triết lý của Phật giáo. Từ triết lý đó, tác giả phân tích về ý nghĩa của xuất gia: "Phật cho rằng nếu muốn thực hiện lý tưởng chân chính thì không thể không một lần dẹp bỏ tiểu ngã, bởi thế, ngài đã đặc biệt khuyến khích nên xa lìa lối sống tại gia lấy tiểu ngã chấp làm cơ sở để sống cuộc đời xuất gia vô dục. Tuy nhiên, như đã nói ở thiên trước, mặc dầu sống cuộc đời dục vọng, nhưng nếu luôn luôn thanh - tịnh - hóa nó thì rồi dần dần cũng tiến gần đến lý tưởng. Xem thế thì cái yếu lý của việc tu đạo đã lấy quan hệ sinh hoạt đạo đức làm trọng, thì giá trị tu đạo của tại gia cũng rất đáng được tưởng lệ, tức chỉ ác, hành thiện và thân tâm tuy thuộc tại gia, nhưng cũng có thể hướng đến giải thoát. Như vậy, đức Phật, một mặt nói lên tính cách vô thường nhanh chóng của sự sống chết để khuyên người ta mau tìm cầu giải thoát, mặt khác, đồng thời lại nhận định sự luân hồi lâu dài rồi đưa ra phương pháp giải thoát tiệm tiến mà mở đường cứu độ hết thảy chúng sinh (Kimura Taiken, 1969).

Hòa thượng Ấn Thuận có công trình: *Lịch sử biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy* (Nxb Phương Đông, 2014), nội dung tổng hợp phân

tích quá trình biên tập kinh, luật của thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy, trải qua các giai đoạn từ khẩu truyền cho đến chữ viết, từ hình thức Mātṛkā (bổn mẫu), 9 phần giáo… cho đến "Tương ưng", "Trung", "Trường", "Tăng nhất"… Nói một cách cụ thể hơn, hiện còn các loại Thánh điển khác nhau, là Thánh điển mang tính Bộ phái, được kết tập rất trẻ về sau, không phải ở lần kết tập thứ nhất ngay sau khi Phật nhập diệt. Cuốn sách đề cập đến các nội dung cơ bản: khái luận về bộ loại kinh điển, quá trình tập thành tương ứng giáo nguyên thủy, giới thiệu về 4 bộ A – Hàm,…

Tỳ Khưu Giới Đức có công trình *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam sử lược* gồm 2 tập do Nxb Hồng Đức xuất bản, năm 2021; Công trình đã bàn luận về lịch sử của các lần kết tập, phân chia bộ phái của lịch sử Phật giáo để cho thấy được lịch sử hình thành các bộ phái Phật giáo; lịch sử Phật giáo Theravāda du nhập vào Việt Nam và quá trình phát triển của dòng Phật giáo này ở Việt Nam. Tác phẩm "Phật giáo Nguyên Thủy Sử Lược" của Tỳ Khưu Giới Đức đã nêu lên cụ thể về các thời kì kết tập kinh điển Phật giáo, sự hình thành và phát triển của Phật giáo Theravāda tại Việt Nam, đồng thời khái lược về các Chùa Phật giáo Theravāda tại các tỉnh thành trên đất nước Việt Nam.

Lễ nghi Nhà Phật - Thanh Quy Thiền Môn của tác giả Thích Điền Tâm: Lễ Nghi Nhà Phật - Thanh Quy Thiền Môn về cơ bản dựa trên nội dung của bộ "Sắc tu Bách Trượng thanh quy" - một bộ sách có ảnh hưởng khá sâu rộng đối với Thiền tông Việt Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung, giới thiệu những lễ nghi, thanh quy thiền môn một cách cô đọng và chính xác. Cuốn sách cung cấp hầu hết các thuật ngữ chuyên dụng trong thiền môn về mọi phương diện như chức vụ, danh xưng, giới luật chốn tùng lâm, phương pháp tu hành, lễ nghi cơ bản đối với tăng lữ, cư sỹ tại gia và tín chúng phổ thông trong sinh hoạt cuộc sống, tu hành, lễ Phật. Ngoài ra, cuốn sách còn giới thiệu những thành ngữ Phật giáo, hệ thống pháp khí, trì

vật thường gặp nhất của Bản tôn Phật giáo, các nghi thức, những nội dung xướng tán sử dụng trong hoạt động Phật sự như trong pháp hội và các ngày lễ Phật.

HT. Thích Chơn Hỷ có tác phẩm *Thiền Lâm nghi thức*, bộ sách gồm 5 cuốn: Khánh Tiết Môn, Chánh Độ Môn, An Siêu Môn, Tín Nguyện Môn, Cảnh Sách Môn. Trong bộ sách này, tác giả phân tích ý nghĩa rộng của Thiền Lâm Nghi thức, không chỉ Lễ nghi truyền thọ giới, Pháp kiết hạ an cư, Đàn tràng pháp sự mà còn bao hàm phương pháp lễ nghi cách thức sống: học đạo, hành đạo, hóa đạo,… suốt quá trình tu tập đó gọi là Chánh Độ Môn; Những phương pháp mang tính tập tục kế thừa, gọi là Khánh Tiết Môn; Những lễ nghi cách thức tùy thuận chúng sinh, làm nhân duyên hóa độ mọi người, lần quy hướng về Phật pháp, gọi là Tín Nguyện Môn, Cảnh Sách Môn…(Thích Chơn Hỷ, 2014).

Trong cuốn sách: *Chế độ và nghi thức Phật giáo Trung Quốc* (Hạ Kim Hoa, 2020, Nxb Lao Động), trong cuốn sách đề cập đến các nghi thức Phật giáo, trong đó nghi thức xuất gia được coi là nghi thức quan trọng bậc nhất với nhiều ý nghĩa. Viết về xuất gia theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, tác giả viết: "Về mặt hình thức, nói chung người xuất gia trước tiên phải cạo tóc, đây là tiêu chí và tư cách cơ bản để làm người xuất gia. Dụng ý của nó ở chỗ vứt bỏ trang sức đẹp đẽ bên ngoài, cam chịu sự mộc mạc, đơn giản, mà sống cuộc đời thanh đạm, cực khổ. Ở Trung Quốc, tăng chúng xuất gia phải tuân thủ chế độ độc thân, ăn chay, mặc trang phục riêng… từ xưa đến nay vẫn luôn luôn như vậy, không thay đổi. Người nam đến tuổi thanh niên phải cạo râu, nhưng cũng có một số tăng nhân nổi tiếng, khi xuất gia họ phải cạo râu, nhưng về sau họ để râu lại, như lão hòa thượng Hư Vân, như đại sư Hoằng Nhất…" (Hạ Kim Hoa, 2020, tr13-14).

Viết về nghi lễ của Phật giáo Bắc Tông, Hòa thượng Thích Phước Trí (2014) có cuốn sách *Trú trì và nghi lễ Bắc Tông*. Trong cuốn sách tác giả viết

khái quát chung về trú trì và nghi lễ Bắc Tông, sau đó viết khá chi tiết về các nghi lễ chính của Phật giáo: lễ cầu an, lễ cầu siêu, lễ hằng thuận, lễ quy y Tam Bảo, lễ Trai Đàn Chẩn Tế… giúp người đọc thấy được trình tự thực hành nghi thức và ý nghĩa của nghi lễ đó.

Đặc biệt, Hội thảo "*Kế thừa, bảo tồn và phát huy truyền thống nghi lễ Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*" do Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức (từ ngày 1-2 /7/2022) tại Hải Phòng, có 9 chủ đề thảo luận với 43 tham luận, trong đó nhấn mạnh đến các vấn đề như bảo tồn, phát huy tính đặc trưng nghi lễ các vùng miền, pháp phục, sự hành trì tu tập theo truyền thống nghi lễ Phật giáo Việt Nam, lễ nhạc trong nghi lễ…. Điều này cho thấy tầm quan trọng của nghi lễ Phật giáo nói chung và nghi lễ của Thiền phái Lâm Tế Gia Phổ nói riêng cũng như các thách thức của nghi lễ truyền thống Việt Nam trước quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế.

Tác giả Trương Bội Phong có tác phẩm *Nghi lễ Phật giáo*, Nxb Lao Động, 2012, cuốn sách giới thiệu những nghi lễ trong Phật giáo bao gồm: Thời khóa biểu, hành lễ, dân hương, cúng hoa, cúng đèn, ngôn ngữ trong nhà Phật.

Chùa Thiên Khánh có biên soạn cuốn sách *Kinh Phật và các nghi thức* (2016, Nxb Hồng Đức), cuốn sách là những bài kinh tụng, và nghi thức cho người cư sĩ tại gia trên nền tảng căn bản hai hệ thống: Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền để người tu sĩ tại gia có thể đọc tụng, hành trì đúng theo chính pháp.

Tiếp đến là những tài liệu liên quan đến nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda có đến một số kinh điển như: *Mười đức tính cần có của người xuất gia* của tác giả Tinh Vân. *Xuất gia, hoàn gia, tại gia* của tác giả Hạnh Huệ (https://thuvienhoasen.org/a19389/xuat-gia-hoan-gia-tai-gia)....

Đặc biệt có cuốn sách *Gương bậc xuất gia,* của Dhammarakkhita bhikkhu (Tỳ Khưu Hộ Pháp (2002), Nxb Tôn giáo). Cuốn sách đề cập khá chi tiết đến các vấn đề liên quan đến nghi thức xuất gia: 11 hạng người không được phép thọ Sa di, Nghi thức xuất gia, và các nghi thức xung quanh sự kiện xuất gia. Trong công trình này cũng khẳng định truyền thống xuất gia của Phật giáo và những biến đổi theo sự phát triển của thời gian, của Phật giáo: Trong thời kỳ đầu của giáo pháp, việc xuất gia rất đơn giản, hầu như không có một hình thức nghi lễ nào. Đức Phật chỉ gọi "Này Tỳ khưu, hãy lại đây!" (Ehi bhikkhu!) là vị Tỳ khưu ấy mặc nhiên trở thành Tỳ khưu trong giáo pháp của Đức Phật. Đơn giản chỉ vì các vị ấy là bậc thượng căn thượng trí, đã hội đủ túc duyên, đã có sẵn phẩm chất của một bậc xuất gia phạm hạnh. Về sau, ngày càng có nhiều người xuất gia với đủ mọi căn cơ trình độ, nên dĩ nhiên đời sống tập thể cũng có phần phức tạp hơn, do đó Đức Phật tùy căn duyên mà thi thiết giới luật và nghi lễ cho hàng xuất gia. Như vậy, chư vị Thánh Tăng hoặc các vị đệ tử Trưởng lão có thể thay Đức Phật làm Thầy Tế độ hay yết - ma cho giới tử và việc giáo giới Tăng đoàn cũng trở nên dễ dàng, đồng nhất hơn. Hơn nữa để tránh những trường hợp xuất gia bất chính, giới tử cần phải được xét xem có hội đủ một số điều kiện cơ bản thích ứng với đời sống phạm hạnh và phù hợp với giới luật thanh tịnh giải thoát hay không? Do đó, giới tử cần được các vị yết-ma, giáo thọ tuyển chọn một cách kỹ càng trước khi hòa nhập vào Tăng chúng. Tuy nhiên những giới luật và nghi lễ xuất gia này thật ra vẫn vô cùng giản dị, hoàn toàn không đặt nặng hình thức hay cưỡng chế áp đặt, mà chỉ cốt tạo điều kiện cho người xuất gia dễ dàng thể hiện mục đích giác ngộ giải thoát mà thôi. Cho nên, tuy nói là nghi lễ nhưng không nặng phần trình diễn như những lễ đàn ngoại đạo bầy vẽ cầu kỳ huyền hoặc, ngược lại, nó chỉ biểu hiện lòng từ ái của những vị thầy và tâm kính thành của người đệ tử trong không khí vừa trang nghiêm vừa thân thiết

chân tình. Chính vì vậy mà thuở đó nhiều giới tử đã đắc Thánh Đạo Thánh Quả khi đang được thầy xuống tóc, khi được trao truyền y bát hoặc đang hành Tăng sự ngay trong buổi lễ xuất gia đầy xúc động của họ (Tỳ Khưu Hộ Pháp, 2002, tr. 16,17).

Trương Lưu (chủ biên) (1993), *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, là công trình nghiên cứu có giá trị nền tảng về đời sống văn hóa của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Nội dung sách đề cập khá toàn diện đến lịch sử cư trú, tổ chức phum – sóc, gia đình, phong tục tập quán, lễ hội truyền thống, chùa Khmer và vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống cộng đồng. Tuy không nghiên cứu chuyên biệt về nghi lễ xuất gia, nhưng công trình cho thấy chùa Khmer là trung tâm văn hóa – tôn giáo của người Khmer, nơi diễn ra nhiều nghi lễ quan trọng và là không gian giáo dục thanh thiếu niên. Việc nam thanh niên vào chùa tu học được xem là phong tục có ý nghĩa sâu sắc, vừa thể hiện lòng hiếu thảo với cha mẹ, vừa là dấu mốc trưởng thành và rèn luyện đạo đức. Qua đó, tác phẩm giúp khẳng định nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ không chỉ mang ý nghĩa tín ngưỡng, mà còn là cơ chế truyền thụ văn hóa, giáo dục nhân cách và bảo tồn bản sắc dân tộc trong cộng đồng Khmer hiện nay.

Nghiên cứu Y Ca-sa trong Phật giáo Theravāda, tác giả Thích Định Phúc (Nguyễn Hoàng Phúc (2021), "Nguồn gốc và sự hình thành của Y Cà Sa (KĀSĀVACĪVARA) trong Phật giáo Theravāda, Nghiên cứu Tôn giáo (211), tr.46-63): tiếp cận y Ca-sa không chỉ như một loại pháp phục của tăng sĩ, mà còn như một biểu tượng nghi lễ quan trọng gắn với toàn bộ đời sống tu học trong truyền thống Theravāda. Luận án chỉ ra rằng y Ca-sa xuất hiện xuyên suốt trong các nghi lễ trọng yếu của Tăng đoàn như lễ xuất gia sa-di (Pabbajjā), lễ thọ đại giới tỳ-khưu (Upasampadā), nghi thức bố-tát tụng giới, lễ an cư kiết hạ, lễ dâng y Kathina và các nghi thức tang lễ dành cho tu sĩ.

Trong mỗi nghi lễ ấy, việc khoác y không đơn thuần là thay đổi trang phục mà thể hiện sự chuyển đổi thân phận từ người tại gia sang đời sống phạm hạnh, đánh dấu sự từ bỏ dục lạc thế tục để gia nhập Tăng đoàn thanh tịnh.

Tác giả phân tích rằng trong nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda, khoảnh khắc người thọ giới đắp y Ca-sa mang ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt, vì đây là dấu mốc chính thức tiếp nhận nếp sống giới luật và trở thành người kế thừa giáo pháp của Đức Phật. Màu sắc y phục, cách may ghép từng mảnh vải, phương thức đắp y đều tuân thủ quy định của Luật tạng Pali, qua đó phản ánh tinh thần giản dị, tiết chế dục vọng và bình đẳng trong cộng đồng tăng lữ. Luận án cũng nhấn mạnh lễ dâng y Kathina là một trong những nghi lễ tiêu biểu nhất của Theravāda, nơi y Ca-sa trở thành trung tâm kết nối giữa Tăng đoàn và cư sĩ, thể hiện mối quan hệ tương hỗ giữa người hộ trì Tam bảo và người thực hành phạm hạnh.

Từ góc độ văn hóa – nghi lễ, công trình khẳng định y Ca-sa là "pháp khí sống", mang giá trị vừa vật chất vừa tinh thần, vừa là lễ phục vừa là biểu tượng của giới đức và sự tiếp nối truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Qua đó, luận án góp phần làm rõ rằng trong Phật giáo Theravāda, nghi lễ không tách rời giáo lý mà được cụ thể hóa thông qua các biểu tượng hữu hình, trong đó y Ca-sa giữ vị trí đặc biệt quan trọng.

Ngoài ra, nhiều bài viết trên Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Tạp chí Dân tộc học, Tạp chí Khoa học Xã hội và Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp đã tiếp cận gián tiếp nghi lễ xuất gia thông qua nghiên cứu vai trò tăng sĩ Khmer, chùa Khmer, giáo dục cộng đồng và biến đổi văn hóa ở Tây Nam Bộ. Những công trình này tuy chưa chuyên sâu về nghi lễ xuất gia nhưng đã cung cấp dữ liệu thực chứng phong phú về môi trường xã hội – văn hóa mà nghi lễ này đang tồn tại.

Từ tổng quan trên có thể thấy, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda từ nhiều góc độ: giáo lý, giới luật, nhân học xã hội, cấu trúc cộng đồng, giáo dục đạo đức và bảo tồn bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, vẫn còn ba khoảng trống lớn: (1) chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ như một chủ đề độc lập; (2) các nghiên cứu thường tách rời bình diện giáo lý với bình diện xã hội, chưa kết hợp đồng thời hai chiều cạnh; (3) còn thiếu các nghiên cứu về giá trị đương đại và giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia trong bối cảnh chuyển đổi số, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở Tây Nam Bộ. Đây chính là khoảng trống mà luận án cần tiếp tục bổ sung và làm rõ.

1.1.3. Công trình nghiên cứu về giá trị và giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda hiện nay.

Nhóm công trình nghiên cứu về giá trị và giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda hiện nay tuy chưa phong phú về số lượng, nhưng đã bước đầu tiếp cận vấn đề từ nhiều chiều cạnh như tôn giáo học, văn hóa học, xã hội học, nhân học và quản lý văn hóa. Điểm gặp gỡ của các công trình này là đều khẳng định nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tín ngưỡng thuần túy, mà còn hàm chứa nhiều giá trị giáo dục đạo đức, bảo tồn văn hóa, ổn định xã hội và phát triển con người. Trong bối cảnh hiện đại hóa, toàn cầu hóa và chuyển đổi số, việc nhận diện đầy đủ các giá trị đó và đề xuất giải pháp phát huy trở thành yêu cầu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Ở bình diện quốc tế, công trình *What the Buddha Taught* của Walpola Rahula đã trình bày những giáo lý căn bản của Phật giáo Theravāda trên tinh thần duy lý và hướng đến con người hiện đại. Mặc dù không khảo cứu trực tiếp về nghi lễ xuất gia, nhưng tác phẩm đã chỉ ra những giá trị cốt lõi của đời sống tu hành như từ bỏ tham dục, rèn luyện giới hạnh, phát triển trí tuệ và phụng sự tha nhân. Từ góc nhìn đó, nghi lễ xuất gia có thể được xem là

phương thức chuyển hóa cá nhân, giúp con người xây dựng lối sống thanh tịnh, có trách nhiệm và biết hướng thiện. Đồng thời, đây cũng là cơ chế để lan tỏa tinh thần từ bi, vô ngã và kỷ luật đạo đức ra đời sống xã hội. Từ quan điểm của tác giả, giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia hiện nay cần đặt trên nền tảng trở về với giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, tránh hình thức hóa hoặc thần bí hóa nghi lễ; chú trọng nội dung tu dưỡng Giới – Định – Tuệ; đồng thời đổi mới phương thức truyền bá bằng ngôn ngữ gần gũi, khoa học để xã hội hiểu đúng giá trị của xuất gia trong thời đại mới.

Trong tác phẩm *The Buddha and His Teachings*, Narada Maha Thera nhấn mạnh vai trò của Tăng đoàn và đời sống xuất gia như con đường lý tưởng để thực hành phạm hạnh, thanh lọc thân tâm và hướng đến giải thoát. Theo tác giả, người xuất gia không chỉ rời bỏ đời sống thế tục mà còn mang trách nhiệm gìn giữ Chánh pháp, truyền bá đạo lý và làm gương đạo đức cho cộng đồng. Từ cách tiếp cận đó, nghi lễ xuất gia mang nhiều giá trị quan trọng như giáo dục con người sống kỷ luật, tiết chế dục vọng, nuôi dưỡng lòng từ bi, hiếu kính cha mẹ và xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh. Đồng thời, đây là cơ chế bảo đảm sự kế thừa liên tục của Phật giáo Theravāda qua các thế hệ. Từ các luận điểm của Narada Maha Thera, nhiều giải pháp được gợi mở như giữ vững nền tảng giới luật và tính trang nghiêm của nghi lễ; nâng cao chất lượng đào tạo tăng sinh về Pāli, Phật học và kỹ năng phụng sự xã hội; tăng cường truyền thông để cộng đồng hiểu đúng ý nghĩa xuất gia; gắn việc tu học với hoạt động từ thiện, giáo dục đạo đức và hỗ trợ cộng đồng.

Tiếp cận từ nhân học xã hội, Melford E. Spiro trong công trình *Buddhism and Society: A Great Tradition and Its Burmese Vicissitudes* đã làm rõ mối quan hệ giữa Tăng đoàn, nghi lễ tôn giáo và đời sống cộng đồng tại Myanmar. Tác giả cho rằng Phật giáo Theravāda không chỉ là hệ thống niềm tin mà còn là thiết chế xã hội góp phần duy trì đạo đức, trật tự cộng

đồng và bản sắc dân tộc. Từ đó có thể thấy nghi lễ xuất gia mang giá trị xã hội sâu sắc, vì đây là con đường đào tạo con người sống kỷ luật, hướng thiện, biết hy sinh lợi ích cá nhân vì cộng đồng. Đồng thời, nghi lễ này còn củng cố mối liên kết giữa tăng sĩ và cư sĩ, tạo nên mạng lưới tương trợ tinh thần bền vững. Từ các phân tích đó, giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia hiện nay cần đặt trong mối quan hệ hữu cơ với cộng đồng xã hội; tăng cường vai trò của chùa như trung tâm văn hóa – giáo dục; tổ chức các khóa tu ngắn hạn cho thanh thiếu niên; phát huy sự gắn kết giữa tăng sĩ với quần chúng thông qua từ thiện, giáo dục và hướng dẫn đời sống tinh thần.

Ở Việt Nam, viết về giá trị Phật giáo có công trình: *Giá trị và chức năng cơ bản của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay,* của tác giả Hoàng Văn Chung, 2019, Nxb Khoa học Xã hội, "kết quả của nghiên cứu cho thấy các giá trị cơ bản của Phật giáo và Phật giáo Việt Nam là tinh thần từ bi, khoan dung, bình đẳng, hiếu kính, hộ quốc an dân; giá trị của Phật giáo còn được nghiên cứu qua các chức năng liên kết xã hội, hỗ trợ xã hội, điều chỉnh xã hội trong những bối cảnh cụ thể ở Việt Nam. Bên cạnh đó, giá trị của Phật giáo Việt Nam còn được làm rõ từ những tác động của Phật giáo trong đời sống xã hội, đặc biệt là đối với việc xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay.

Công trình *Phật giáo nhập thế và phát triển bền vững* do Thích Nhật Từ chủ biên đã tập hợp nhiều bài nghiên cứu khẳng định Phật giáo luôn đồng hành cùng con người trong việc xây dựng đạo đức, an sinh và phát triển xã hội bền vững. Từ cách tiếp cận đó, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda được nhìn nhận không chỉ là nghi thức tôn giáo mà còn mang giá trị xã hội và nhân văn sâu sắc. Nghi lễ này góp phần giáo dục con người về tinh thần từ bỏ tham dục, sống kỷ luật, biết phụng sự tha nhân và nuôi dưỡng lòng từ bi. Đồng thời, việc duy trì đời sống xuất gia còn tạo nên đội ngũ tăng sĩ có tri

thức và đạo hạnh, góp phần hướng dẫn đời sống tinh thần cộng đồng. Từ các luận điểm trên, giải pháp được đề xuất là nâng cao chất lượng đào tạo tăng ni về Phật học, kỹ năng xã hội và năng lực hoằng pháp; mở rộng hoạt động giáo dục đạo đức, từ thiện xã hội, bảo vệ môi trường; kết hợp bảo tồn nghi lễ truyền thống với ứng dụng công nghệ số nhằm lan tỏa các giá trị tích cực của đời sống xuất gia.

Đối với khu vực Tây Nam Bộ, bài viết của Lâm Nhân về văn hóa Phật giáo trong đời sống người Khmer Nam Bộ (Lâm Nhân (2014), *Văn hóa Phật giáo trong đời sống người Khmer Nam Bộ hiện nay)* đã khẳng định Phật giáo Theravāda Nam tông Khmer giữ vị trí trung tâm trong đời sống tinh thần, văn hóa và xã hội của cộng đồng Khmer. Theo tác giả, Phật giáo không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn là thiết chế bảo tồn tiếng nói, chữ viết Khmer, phong tục tập quán, nghệ thuật dân gian và các giá trị đạo đức truyền thống. Từ góc độ đó, nghi lễ xuất gia mang giá trị đặc biệt quan trọng, vì đây vừa là nghi thức tôn giáo vừa là môi trường giáo dục thanh thiếu niên Khmer về đạo hiếu, ý thức cộng đồng, kỷ luật cá nhân và tri thức văn hóa dân tộc. Các giải pháp được gợi mở gồm tiếp tục củng cố vai trò của chùa Khmer như trung tâm văn hóa – giáo dục cộng đồng; bảo tồn nghi thức truyền thống, âm nhạc, trang phục và không gian lễ nghi; đẩy mạnh tuyên truyền để xã hội hiểu đúng ý nghĩa tích cực của nghi lễ; kết hợp bảo tồn truyền thống với ứng dụng công nghệ số trong lưu trữ và quảng bá văn hóa Phật giáo Khmer.

Trong *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội", nhấn mạnh vai trò của Phật giáo trong xây dựng đời sống đạo đức, văn hóa và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ tinh thần đó, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda có thể được nhìn nhận như con đường đào luyện tăng tài, kế thừa mạng mạch Phật pháp, đồng thời góp phần giáo dục

con người về lối sống thanh tịnh, kỷ luật, từ bi và trách nhiệm với cộng đồng. Các định hướng giải pháp gồm nâng cao chất lượng đào tạo tăng ni; giữ gìn tính trang nghiêm, chuẩn mực của nghi lễ truyền thống; phát huy vai trò tự viện như trung tâm giáo dục đạo đức, văn hóa cộng đồng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong truyền thông Phật giáo và quảng bá ý nghĩa tích cực của nghi lễ xuất gia.

Tương tự, trong *Giáo trình lược sử Phật giáo Nam Tông Việt Nam*, Thiện Minh (2017) đã nhấn mạnh vai trò của hệ thống chùa Nam tông như trung tâm bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, nghệ thuật, phong tục truyền thống và giáo dục đạo đức cho thanh thiếu niên. Từ đó, nghi lễ xuất gia được nhìn nhận như phương thức đào luyện nhân cách, rèn luyện kỷ luật, nuôi dưỡng tinh thần hiếu kính cha mẹ và duy trì sự kế thừa của Tăng đoàn. Giải pháp phát huy được đặt ra là tiếp tục củng cố vai trò chùa Nam tông trong cộng đồng; chuẩn hóa nghi lễ theo đúng giới luật và truyền thống Theravāda; nâng cao chất lượng đào tạo tăng sinh về Phật học, ngoại ngữ và kỹ năng xã hội; số hóa tư liệu và gắn nghi lễ với các hoạt động giáo dục, du lịch văn hóa bền vững.
Ngoài ra, Bạch Thanh Sang khi nghiên cứu cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ đã cho thấy hệ thống chùa Khmer, đội ngũ sư sãi và các nghi lễ truyền thống có vai trò lớn trong việc duy trì tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán và ý thức cộng đồng của người Khmer. Theo đó, nghi lễ xuất gia là môi trường đào luyện thanh thiếu niên về đạo đức, kỷ luật, tinh thần yêu quê hương và trách nhiệm cộng đồng. Từ đây, giải pháp được nhấn mạnh là gắn phát huy nghi lễ xuất gia với nhiệm vụ bảo tồn văn hóa dân tộc Khmer, củng cố khối đại đoàn kết cộng đồng, hỗ trợ đào tạo tăng sinh có trình độ Phật học và kiến thức xã hội, kết hợp bảo tồn nghi lễ với hoạt động văn hóa, du lịch cộng đồng và truyền thông số.

Tổng hợp các công trình đã công bố cho thấy, dù cách tiếp cận khác nhau, các tác giả đều thống nhất rằng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo

Theravāda chứa đựng những giá trị to lớn về đạo đức, giáo dục, văn hóa và xã hội. Đồng thời, các giải pháp chủ yếu được đề xuất gồm chuẩn hóa nghi lễ, nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài, củng cố vai trò của chùa, bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer, đẩy mạnh truyền thông hiện đại và gắn nghi lễ với phát triển cộng đồng bền vững. Tuy nhiên, đến nay vẫn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống về giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ trong điều kiện chuyển đổi xã hội hiện nay. Đây chính là khoảng trống khoa học cần tiếp tục được nghiên cứu và bổ sung.

1.1.4. Những kết quả nghiên cứu luận án có thể kế thừa và vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, từ những kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học mà luận án có thể kế thừa:

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài, có thể nhận thấy nhiều kết quả khoa học có giá trị mà luận án có thể kế thừa cả về phương diện lý luận, tư liệu và cách tiếp cận nghiên cứu.

Trước hết, các công trình nghiên cứu về Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ và cộng đồng Khmer Nam Bộ đã cung cấp bức tranh khá toàn diện về quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo Nam tông Khmer trong khu vực; vai trò của chùa Khmer, đội ngũ tăng sĩ và các thiết chế tôn giáo trong đời sống cộng đồng. Đây là cơ sở quan trọng để luận án nhận diện bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội của nghi lễ xuất gia, đồng thời xác định vị trí của nghi lễ này trong tổng thể đời sống tôn giáo của người Khmer Tây Nam Bộ. Các công trình của Trang Thiếu Hùng, Nguyễn Mạnh Cường, Lâm Nhân, Bạch Thanh Sang… là nguồn tư liệu có giá trị trực tiếp cho hướng nghiên cứu này.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về nghi lễ xuất gia trong thế giới Theravāda đã giúp luận án kế thừa hệ thống khái niệm, cơ sở giáo lý và cấu trúc nghi lễ xuất gia trong truyền thống Phật giáo Nam tông. Những

nghiên cứu của Walpola Rahula, Narada Maha Thera, Richard F. Gombrich, Melford E. Spiro, Ian Harris… đã chỉ ra rằng xuất gia không chỉ là hành vi tôn giáo cá nhân mà còn là nghi lễ chuyển đổi thân phận, cơ chế giáo dục đạo đức, thiết chế duy trì Tăng đoàn và phương thức tái sản xuất bản sắc cộng đồng. Đây là nền tảng học thuật quan trọng để luận án xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu nghi lễ xuất gia của người Khmer Nam Bộ từ góc nhìn liên ngành giữa Tôn giáo học, Nhân học và Xã hội học tôn giáo.

Thứ ba, nhiều công trình trong nước đã bước đầu làm rõ giá trị của nghi lễ xuất gia trong giáo dục đạo đức, giữ gìn tiếng nói – chữ viết Khmer, củng cố mối liên kết gia đình – cộng đồng, bảo tồn văn hóa dân tộc và ổn định đời sống tinh thần. Các kết quả nghiên cứu này giúp luận án kế thừa để đánh giá hệ giá trị của nghi lễ xuất gia trên cả ba phương diện: giá trị tôn giáo, giá trị văn hóa và giá trị xã hội đương đại. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để luận án tiếp tục phân tích khả năng phát huy nghi lễ xuất gia như một nguồn lực văn hóa – tinh thần trong phát triển vùng Tây Nam Bộ hiện nay.

Thứ tư, nhiều công trình đã gợi mở các nhóm giải pháp bảo tồn và phát huy Phật giáo Nam tông Khmer như nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài, củng cố vai trò chùa Khmer, bảo tồn di sản văn hóa, tăng cường truyền thông hiện đại, thích ứng với quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế. Đây là những gợi ý quan trọng để luận án kế thừa trong việc xây dựng hệ thống giải pháp phát huy giá trị nghi lễ xuất gia phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội và chính sách dân tộc, tôn giáo của Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, những vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tổng quan tài liệu cho thấy vẫn còn nhiều khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu một cách hệ thống. Trước hết, phần lớn các công trình hiện nay mới nghiên cứu Phật giáo

Theravāda Khmer dưới góc độ lịch sử phát triển, văn hóa cộng đồng hoặc chức năng xã hội của chùa Khmer, trong khi chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt xem nghi lễ xuất gia như một đối tượng độc lập. Do đó, luận án cần tiếp tục làm rõ khái niệm, đặc điểm, cấu trúc, quy trình và bản chất của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây chủ yếu mô tả nghi lễ hoặc đề cập rải rác trong nghiên cứu văn hóa Khmer, chưa phân tích sâu cơ sở tư tưởng, giáo lý và ý nghĩa biểu tượng của từng bước trong nghi lễ xuất gia như cạo tóc, khoác y, thọ giới, học giới luật, đời sống tu học trong chùa… Vì vậy, luận án cần tiếp tục giải mã chiều sâu tôn giáo học và giá trị biểu tượng của nghi lễ này trong truyền thống Theravāda Khmer.

Thứ ba, chưa có nhiều công trình khảo sát thực chứng về sự biến đổi của nghi lễ xuất gia trong bối cảnh hiện nay: xu hướng giảm số lượng thanh niên xuất gia dài hạn, gia tăng xuất gia ngắn hạn, tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa, truyền thông số, di cư lao động và giao lưu văn hóa. Đây là vấn đề cấp thiết mà luận án cần nghiên cứu nhằm nhận diện đúng thực trạng, nguyên nhân và xu hướng vận động của nghi lễ xuất gia tại Tây Nam Bộ.

Thứ tư, nhiều nghiên cứu đã nói đến giá trị của nghi lễ xuất gia nhưng chưa đánh giá đầy đủ khả năng chuyển hóa giá trị đó thành nguồn lực phát triển xã hội hiện đại. Luận án cần tiếp tục làm rõ nghi lễ xuất gia có thể đóng góp như thế nào vào giáo dục thanh thiếu niên, xây dựng đạo đức xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer, phát triển du lịch văn hóa tâm linh, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và ổn định vùng Tây Nam Bộ.

Thứ năm, các giải pháp được nêu trong nhiều công trình còn mang tính khái quát, chưa gắn chặt với đặc thù địa bàn Tây Nam Bộ và chưa dựa trên khảo sát thực tiễn chuyên sâu. Vì vậy, luận án cần xây dựng hệ thống quan

điểm và giải pháp có tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của cộng đồng Khmer Nam Bộ hiện nay, đồng thời bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn truyền thống và thích ứng với bối cảnh hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

1.2. Lý thuyết nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết cấu trúc – chức năng

Lý thuyết cấu trúc - chức năng gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học nổi tiếng như A.Comte (1798 - 1857), H.Spencer (1820-1903), E.Durkheim (1858 - 1917), Bronislaw Malinowski (1884- 1942), T.Parsons (1902 - 1979), R.Merton (1910 - 2003), P.Blau (1918 - 2002)...

Lý thuyết cấu trúc - chức năng cho rằng:

(1) Mọi hệ thống đều bao gồm các yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau và mạng lưới các mối quan hệ đó tạo thành cấu trúc của hệ thống;

(2) Mỗi yếu tố của hệ thống, đến lượt nó, đều có thể là một hệ thống con (tiểu hệ thống) và dưới tiểu hệ thống lại có thể có những hệ thống nhỏ hơn nữa.

(3) Mọi hệ thống đều có quan hệ mật thiết với môi trường cảnh quan xung quanh chúng.

Các nhà nghiên cứu cho rằng sự tồn tại của tôn giáo trong xã hội chứng tỏ nó có vai trò và chức năng nhất định. Chức năng của tôn giáo được thể hiện ở nhiều khía cạnh: đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người, điều chỉnh hành vi, liên kết tín đồ, cung cấp thế giới quan, …

Malinowski (1884 – 1942), nhà nhân học Anh gốc Ba La, ông thường nhấn mạnh rằng mình theo thuyết chức năng, ông cho rằng ở đây ý tưởng chủ đạo là mỗi xã hội cần phải được xem xét với tính cách của một tổng thể đang vận hành: mọi phong tục tập quán và thực hành đều cần được tìm hiểu trong bối cảnh toàn vẹn của chúng và lý giải bằng các chức năng mà chúng đáp ứng

cho nhân dân trong xã hội ấy. Đây là cách tiếp cận tôn giáo từ nhu cầu tôn giáo. Trong một bài viết của mình, tác giả Trương Văn Món cho rằng, quan điểm chính của trường phái lý thuyết này cho rằng: Các hợp phần của văn hóa phối hợp với nhau để phục vụ nhu cầu của con người. Nghiên cứu văn hóa như một cơ thể toàn vẹn được tạo ra bởi những yếu tố, các bộ phận đáp ứng nhu cầu cuộc sống con người. Nhiệm vụ quan trọng, khi chúng ta nghiên cứu nên chia tách chỉnh thể văn hóa thành ra các bộ phận nhưng không không được tách rời mà phải chỉ ra mối quan hệ phụ thuộc giữa chúng. Mỗi thành tố văn hóa được nghiên cứu không phải với tư cách là cơ chế tàn dư, ngẫu nhiên không cần thiết (có hại, cổ sơ) mà nó luôn có một chức năng quan trọng trong văn hóa, trong cộng đồng xã hội. Thiếu một bộ phận hoặc bỏ qua một bộ phận sẽ không hiểu một cách đầy đủ tổng thể một nền văn hóa".

Nếu như nội dung lý thuyết mà Malinowski hội tụ vào nhu cầu sinh học của cá nhân, thì thuyết chức năng của Brown tập trung vào tiêu điểm nhu cầu của xã hội, xem xét bản thân chính xã hội như một cơ thể, trong đó cơ cấu xã hội tương tự phần giải phẫu "cứng" của cơ thể con người.

Theo cách nhìn nhận của các nhà chức năng cấu trúc thì tôn giáo được coi như thứ xi măng gắn kết xã hội, tôn giáo góp phần vào việc duy trì cơ cấu xã hội của nhóm người.

Lý thuyết cấu trúc – chức năng được áp dụng trong triển khai nội dung chương 2, 3 luận án đề thấy rõ vai trò, chức năng, giá trị của tôn giáo nói chung, của nghi lễ tôn giáo nói riêng với đời sống con người. Chức năng của nghi lễ tôn giáo là đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của con người, chức năng gắn kết cộng đồng, chức năng giao tiếp, chức năng điều chỉnh hành vi, … Phật giáo Nam tông Khmer đối với người Khmer không chỉ đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của người Khmer mà còn là hạt nhân gắn kết cộng đồng, điều chỉnh hành vi, là thành tố của văn hóa, đạo đức người Khmer.

1.2.2. Lý thuyết vốn xã hội - nguồn lực xã hội

Lý thuyết vốn xã hội (social capital) do các học giả như Pierre Bourdieu, James Coleman và Robert Putnam phát triển, nhấn mạnh rằng ngoài nguồn lực vật chất, xã hội còn tồn tại những nguồn lực phi vật chất như niềm tin, mạng lưới quan hệ, chuẩn mực đạo đức và tinh thần hợp tác cộng đồng. Những yếu tố này giúp cá nhân và cộng đồng phát triển bền vững. Trong lĩnh vực tôn giáo, nghi lễ, chùa chiền và cộng đồng tín đồ chính là môi trường quan trọng tạo ra vốn xã hội.

Pierre Bourdieu cho rằng vốn văn hóa (Cultural capital) là hệ thống các thành tố văn hóa có thể luân chuyển và tạo ra những giá trị trao đổi trong quá trình phát triển, là một hình thức "tư bản văn hóa". Mỗi trạng thái vốn văn hóa có vai trò nhất định và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau thông qua chủ thể văn hóa: "hầu hết các thuộc tính của vốn văn hóa có thể được rút ra từ thực tế, ở trạng thái cơ bản của nó, nó được liên kết với chủ thể văn hóa và phỏng đoán hiện thân" (P. Bourdieu, 1986).

Vận dụng lý thuyết vốn xã hội – nguồn lực xã hội vào chương 3 của luận án, nguồn lực xã hội vào đề tài nghiên cứu, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda không chỉ là nghi thức tôn giáo mà còn là thiết chế tạo dựng nguồn lực xã hội cho cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Trước hết, nghi lễ xuất gia tạo ra niềm tin và uy tín đạo đức. Người thanh niên từng xuất gia thường được cộng đồng đánh giá cao về đạo hạnh, ý thức kỷ luật và lòng hiếu thảo. Đây là dạng vốn xã hội quan trọng giúp củng cố niềm tin cộng đồng.

Thứ hai, nghi lễ xuất gia tăng cường liên kết xã hội giữa chùa, gia đình và phum sóc. Quá trình tổ chức lễ có sự tham gia của thân tộc, hàng xóm, sư sãi và Phật tử, qua đó củng cố tình đoàn kết và sự gắn bó cộng đồng.

Thứ ba, nghi lễ xuất gia góp phần tạo ra vốn văn hóa thông qua việc truyền dạy tiếng Khmer, chữ Khmer, tiếng Pāli, giáo lý Phật giáo và phong

tục truyền thống cho thế hệ trẻ. Đây là cơ chế quan trọng để bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer Nam Bộ.

Từ lý thuyết này, luận án có thể làm rõ nghi lễ xuất gia như một nguồn lực văn hóa – xã hội của Tây Nam Bộ; đồng thời đánh giá những tác động của đô thị hóa, kinh tế thị trường, di cư lao động đối với nghi lễ hiện nay. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp phát huy nghi lễ xuất gia theo hướng tăng cường giáo dục thanh thiếu niên, củng cố đoàn kết cộng đồng, bảo tồn văn hóa Khmer và đóng góp vào phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ hiện nay.

1.2.3. Lý thuyết nghi lễ chuyển đổi

Với những đại biểu tiêu biểu: Arnold van Gennep**,** Victor Turner. Lý thuyết nghi lễ (Ritual Theory) là một hướng tiếp cận quan trọng trong nghiên cứu tôn giáo, nhân học và xã hội học, xem nghi lễ không chỉ là những hành vi mang tính tín ngưỡng thuần túy mà còn là một hệ thống thực hành biểu tượng có chức năng xã hội – văn hóa sâu sắc. Theo lý thuyết này, nghi lễ là phương thức mà cộng đồng sử dụng để thể hiện, duy trì và tái tạo các giá trị, chuẩn mực và trật tự xã hội, đồng thời đánh dấu những bước chuyển quan trọng trong đời sống cá nhân và cộng đồng. Tiêu biểu là quan điểm của Arnold van Gennep với lý thuyết "nghi lễ chuyển tiếp", cho rằng nghi lễ thường bao gồm ba giai đoạn: tách biệt, chuyển tiếp và tái hòa nhập; trong đó, cá nhân được chuyển đổi từ một vị thế xã hội – tinh thần cũ sang một vị thế mới được cộng đồng thừa nhận: Một số các loại nghi lễ ở khắp nơi trên thế giới đều có cấu trúc giống nhau. Tất cả các nghi lễ chuyển đổi đều liên quan đến vị thế con người (cá nhân). Sau mỗi nghi lễ, sự chuyển đổi vai trò, vị thế, trách nhiệm, nghĩa vụ, thụ hưởng, tư cách của người thụ hưởng chính và các đối tượng tham gia theo từng nghi lễ khác nhau. Sự chuyển đổi vai trò, vị thế, trách nhiệm, nghĩa vụ, thụ hưởng, tư cách của người thụ hưởng chính và các đối tượng tham gia nó khác hoàn toàn so với trước khi làm nghi lễ.

Nghi lễ chuyển đổi là những nghi lễ tạo nên sự thay đổi quan trọng về vai trò, vị thế xã hội, nghĩa vụ, trách nhiệm và thời gian trong một nền văn hóa của đối tượng nghi lễ chính.

Phát triển từ đó, Victor Turner nhấn mạnh giai đoạn "chuyển tiếp" (liminality) như một không gian đặc biệt, nơi các cấu trúc xã hội thông thường tạm thời bị đình chỉ, tạo điều kiện hình thành sự gắn kết tinh thần và ý thức cộng đồng (communitas). Victor Turner nghiên cứu các đặc tính của một giai đoạn mà từ trước đến nay ít người nghiên cứu và có thể được xem là bị lãng quên: đó là giai đoạn nghi lễ ngưỡng kích thích dưới. Những nghi lễ nhập môn có những giai đoạn ngoài lề đặc biệt rõ ràng, trong đó những người nhập môn thường bị loại trừ, tách biệt, đưa vào bóng tối, che giấu, không thuộc nhóm nào, loại nào. Ông đã nhận mạnh đến những khía cạnh tập thể của trạng thái ngưỡng cũng như mối liên hệ của nói với tiến trình sống của mỗi cá nhân. Dưới góc nhìn của lý thuyết nghi lễ, mỗi hành vi, biểu tượng trong nghi lễ đều mang ý nghĩa đa tầng, vừa phản ánh niềm tin tôn giáo, vừa thể hiện bản sắc văn hóa và chức năng xã hội. Vì vậy, việc vận dụng lý thuyết nghi lễ cho phép nghiên cứu nghi lễ một cách toàn diện, từ cấu trúc, ý nghĩa biểu tượng đến vai trò của nghi lễ trong việc duy trì đời sống tinh thần và sự ổn định của cộng đồng.

Vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu nghi lễ xuất gia Theravāda để thấy được vai trò, giá trị của nghi lễ, sự biến chuyển của cá nhân sau khi thực hiện nghi lễ. Nghi lễ xuất gia cũng chính là một nghi lễ chuyển đổi với vai trò là nghi lễ tạo nên sự thay đổi quan trọng về vai trò, vị thế xã hội, nghĩa vụ, trách nhiệm và thời gian trong một nền văn hóa của đối tượng nghi lễ chính. Nghi lễ này đánh dấu việc các thành viên trong xã hội chuyển từ một vai trò, vị thế, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn này sang một vai trò, vị thế, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn khác của cuộc đời mình. Tuy nhiên cũng cần lưu

ý: "Áp dụng lí thuyết nghi lễ chuyển đổi vào nghiên cứu một đối tượng cụ thể thông qua một nghi lễ cũng rất khó khăn và phức tạp. Lý thuyết nghi lễ chuyển đổi được chia thành 3 giai đoạn rõ ràng, nhưng đôi khi nhưng giai đoạn đó không có ranh giới tách bạch. Vì thế, khi nghiên cứu về nghi lễ chuyển đổi cũng cần nghiên cứu cả về văn hóa cộng đồng. Điểm khác biệt khi nghiên cứu nghi lễ chuyển đổi là nghiên cứu về chính bản thân cá nhân con người. Lễ nghi có rất nhiều và phức tạp, nhưng mỗi người lại dựa trên cơ sở vị trí của mình để chọn nghi lễ cho tương xứng cho dù có cùng một nghi lễ (chẳng hạn như nghi lễ về hôn nhân, tang ma…). Ở lí thuyết này, nhấn mạnh đến vai trò cá nhân, vai trò chuyển tiếp của ngưỡng cá nhân" (Nguyễn Công Hoan, 2010, tr.15-22).

Nghi lễ xuất gia là một nghi lễ đánh dấu sự biến chuyển về thân phận của con người, tạo nên sự thay đổi quan trọng về vai trò, vị thế xã hội, nghĩa vụ, trách nhiệm và thời gian trong một nền văn hóa của đối tượng được thực hiện nghi lễ. Nghi lễ này đánh dấu việc các thành viên trong xã hội chuyển từ một vai trò, vị thế, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn này sang một vai trò, vị thế, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn khác của cuộc đời mình. Lý thuyết này được áp dụng trong triển khai chương 3 của luận án.

1.2.4. Lý thuyết bản sắc văn hóa

Lý thuyết bản sắc văn hóa (cultural identity theory) là cách tiếp cận quan trọng trong khoa học xã hội đương đại nhằm lý giải quá trình hình thành, duy trì và biến đổi bản sắc của các cộng đồng dân tộc, tôn giáo trong bối cảnh giao lưu và hiện đại hóa. Một trong những học giả tiêu biểu của hướng nghiên cứu này là Stuart Hall. Trong công trình *Cultural Identity and Diaspora* (1990), ông cho rằng bản sắc văn hóa không phải là thực thể cố định, bất biến, mà là một quá trình được kiến tạo và tái kiến tạo liên tục trong lịch sử và trong quan hệ với hiện tại. Theo Stuart Hall, bản sắc văn hóa vừa

phản ánh sự tiếp nối truyền thống, vừa chứa đựng khả năng thích ứng với những biến đổi xã hội mới. Đây là luận điểm có giá trị lớn khi nghiên cứu các cộng đồng dân tộc thiểu số đang chịu tác động mạnh của toàn cầu hóa và hiện đại hóa.

Bên cạnh đó, Anthony D. Smith trong tác phẩm *National Identity* (1991) nhấn mạnh rằng bản sắc cộng đồng được duy trì thông qua ký ức lịch sử, biểu tượng, nghi lễ, phong tục và các giá trị văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các yếu tố này tạo nên cảm thức gắn bó cộng đồng và ý thức về sự khác biệt của một nhóm xã hội. Từ góc nhìn đó, nghi lễ tôn giáo không chỉ là hoạt động tín ngưỡng mà còn là phương thức tái sản xuất bản sắc văn hóa cộng đồng.

Vận dụng lý thuyết bản sắc văn hóa vào đề tài nghiên cứu, có thể thấy nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda của người Khmer Tây Nam Bộ không đơn thuần là nghi thức tôn giáo, mà còn là một thiết chế văn hóa đặc thù gắn chặt với bản sắc dân tộc Khmer Nam Bộ. Thông qua nghi lễ xuất gia, nhiều yếu tố văn hóa truyền thống được bảo tồn và truyền nối như tiếng Khmer, chữ Khmer, tiếng Pali, trang phục truyền thống, âm nhạc ngũ âm, nghệ thuật trang trí chùa Khmer, lễ nghi gia đình và chuẩn mực đạo đức cộng đồng. Vì vậy, nghi lễ xuất gia chính là không gian xã hội nơi bản sắc Khmer được tái hiện, củng cố và chuyển giao cho thế hệ trẻ.

Lý thuyết này giúp luận án làm rõ rằng phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia hiện nay không chỉ là duy trì hình thức nghi lễ cổ truyền, mà quan trọng hơn là phát huy vai trò của nghi lễ như một cơ chế bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer trong điều kiện đô thị hóa, di cư lao động và giao lưu văn hóa ngày càng mạnh mẽ. Trên cơ sở đó, luận án có thể đề xuất các giải pháp như tăng cường giáo dục tiếng Khmer trong chùa, bảo tồn nghệ thuật nghi lễ truyền thống, số hóa di sản văn hóa Phật giáo Khmer, khuyến khích thanh thiếu niên

tham gia các khóa tu học ngắn hạn và gắn nghi lễ xuất gia với phát triển du lịch văn hóa cộng đồng.

Như vậy, vận dụng lý thuyết bản sắc văn hóa cho phép luận án tiếp cận nghi lễ xuất gia không chỉ từ phương diện tôn giáo học, mà còn từ góc độ bảo tồn văn hóa và phát triển cộng đồng. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để đánh giá đúng giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay.

CHƯƠNG 2:
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ

2.1. Cơ sở lý luận về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đề tài

Khái niệm: Nghi lễ xuất gia (Pabbajjā, Upasampadā)

Để hiểu hơn về nghi lễ xuất gia, chúng ta cùng tìm hiểu hai khái niệm nghi lễ và xuất gia:

Nghi lễ: Nghi lễ thường được thể hiện qua sự ứng xử, giao tiếp trong xã hội, trong tín ngưỡng, trong sinh hoạt tôn giáo thông qua đời sống tâm linh, mang đậm sắc thái văn hóa dân tộc. Nghi lễ là một từ chung, mang ý nghĩa qua sự tổ chức, thể hiện các khuôn mẫu giao tiếp đã được đặt ra của một hay nhiều người đối với một hay nhiều người khác, và đối với một hay nhiều thần linh, đấng cao cả siêu nhiên. Nghi lễ (rite gốc từ la tinh ritualis) gồm nhiều nghi thức (rituals) hành lễ hợp lại. Nghi có nghĩa là uy nghi, dáng vẻ, cung cách. Nghi cũng được hiểu là mẫu mực, là tiêu chuẩn đo lường. Lễ là sự thực hiện các phép tắc, khuôn mẫu mà người xưa đã thực hiện; là hình thức thể hiện việc tổ chức giao tế xã hội, ví dụ: các cử chỉ, ngôn ngữ trong giao tiếp, cách ứng xử trong cuộc sống đời thường; các hình thức cúng bái, tế lễ, cầu nguyện... Như vậy, Nghi lễ được hiểu là nghi thức khi hành lễ, hội đủ các yếu tố mang tính văn hóa tâm linh.

"Nghi lễ" là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực văn hóa, tôn giáo, xã hội học và nhân học để chỉ hệ thống hành vi mang tính quy chuẩn, biểu tượng và được thực hiện theo trình tự nhất định trong những hoàn cảnh có ý nghĩa đặc biệt. Theo Từ điển Tiếng Việt, "nghi lễ" là "lễ nghi đã được quy định theo phong tục, tập quán hoặc theo thể thức chính

thức" (Hoàng Phê chủ biên, 2003, tr. 672). Cách định nghĩa này nhấn mạnh yếu tố chuẩn mực, tính quy định và sự lặp lại của hành vi nghi lễ trong đời sống xã hội.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, nghi lễ được hiểu là "toàn bộ những hành vi, động tác, lời nói được quy định chặt chẽ, thực hiện trong những dịp trọng thể nhằm biểu thị thái độ tôn kính, tưởng niệm hoặc khẳng định giá trị tinh thần của cộng đồng" (Hội đồng Quốc gia, 2005, tr. 415). Định nghĩa này mở rộng nghi lễ không chỉ là hình thức lễ nghi mà còn là phương tiện biểu đạt ý nghĩa xã hội và tinh thần.

Từ các định nghĩa trên có thể khái quát: *Nghi lễ là hệ thống hành vi, lời nói, động tác được quy định theo trình tự và chuẩn mực nhất định, được cộng đồng thực hiện trong những thời điểm hoặc không gian đặc biệt nhằm biểu đạt niềm tin, giá trị văn hóa, sự tôn kính và củng cố trật tự xã hội. Trong tôn giáo, nghi lễ còn là phương thức kết nối con người với cái thiêng, tái khẳng định niềm tin và duy trì cộng đồng tín đồ.*

Xuất gia, theo truyền thống Phật giáo, tiếng Phạn là Pravraiya, là để chỉ người theo Phật giáo, từ bỏ gia đình, sống đời phạm hạnh, không màng danh lợi hay dục lạc, chỉ mong cầu giải thoát. Trong kinh Tăng Nhứt A –hàm có dạy "người xuống tóc xuất gia học đạo thì phải có niềm tin kiên cố, nếu không đủ ý nghĩa như tên gọi này thì chớ nên xưng là đệ tử của đức Thích Ca". "Xuất gia, từ dùng để chỉ những người theo dấu chân Phật nhằm mục đích giải thoát cho bản thân và cho mọi người khỏi khổ đau của trần thế, buông bỏ những tham ái của thế gian mà sống đời sống không nhà cửa, không sở hữu tài sản, không cưới vợ sinh con. Điều này tại Ấn Độ cổ đại đã có chế độ rõ ràng, vô cùng thịnh hành, nhưng không hoàn toàn phát xuất từ Phật giáo. Như Bà la môn giáo truyền thống phân chia cuộc đời con người ra làm bốn thời kỳ, trong đó thời kỳ cuối cùng là "độn thế tiềm tu" (lánh đời ẩn tu),

tức đến lúc về già lánh vào nơi rừng sâu sống đời xuất gia. Từ khi Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia tại thành Ca Tỳ La Vệ, trải qua sáu năm tu khổ hạnh, cuối cùng Ngài đã thành Phật dưới gốc cây Bồ đề. Sau khi thành Phật, Ngài khai sáng Phật giáo, đồng thời tiếp tục vận dụng chế độ xuất gia vốn có này vào trong đời sống của người tu học theo Ngài, từ đó việc xuất gia đã trở thành con đường quan trọng của đệ tử Phật giáo trong việc "liễu thoát sinh tử"" (Hạ Kim Hoa, 2020, tr.13).

Bậc xuất gia tiếng Pali gọi là anagāriya. Anagāriya: người không nhà, bậc xuất gia. Trong kinh thường dạy: "Agārasmā anagāriyaṃ pabbajati". "Bỏ nhà xuất gia gọi là anagāriya: bậc xuất gia, người không nhà.

Trong Từ điển Phật học: "Xuất gia: Rời bỏ gia đình và từ bỏ mọi quan hệ xã hội, đó là bước đầu tiên của một -> Tỉ- khâu -> Tiểu thừa, là người phải xa lánh thế gian để đạt thánh đạo. Tỉ-khâu phải cạo râu tóc, mang y vàng và bắt đầu giai đoạn làm -> Sa- di. Kinh sách nói về đời sống xuất gia như sau: "Đời sống tại gia đầy trở ngại, là nơi thiếu thanh tịnh, sống xuất gia thì nhẹ như khí trời. Khó khăn thay sống tại gia mà giữ được một đời không uế nhiễm. Còn nếu ta, cạo râu tóc, đắp y vàng, bước vào cuộc sống không nhà cửa thì sao? Người đó nghĩ như thế, một thời gian sau, bỏ tài sản lớn, quyến thuộc nhỏ, cạo râu tóc, đắp y vàng, bỏ nhà ra đi, bước vào cuộc sống không nhà" (Ban Biên dịch Đạo Uyển, 2016, tr.772). Từ điển Phật học Huệ Quang, cũng khẳng định xuất gia là "lìa bỏ nhà cửa, thân thuộc, từ bỏ đời sống thế tục để sống đời sa môn, chuyên tu đạo nghiệp" (Ban Biên tập Từ điển Phật học Huệ Quang, 2010, tr. 785). Cách định nghĩa này nhấn mạnh hai nội dung cốt lõi: từ bỏ đời sống tại gia và dấn thân vào con đường tu học.

Trong Phật giáo Theravāda, nghi lễ xuất gia được phân thành hai cấp độ cơ bản là Pabbajjā và Upasampadā. Thuật ngữ Pabbajjā (Hán dịch: xuất gia, sơ xuất gia) có nghĩa đen là "ra đi", "bước ra khỏi đời sống gia đình", chỉ

nghi thức cho người mới vào chùa trở thành Sa-di (Sāmaṇera) hoặc Sa-di-ni (Sāmaṇerī). Tức là từ bỏ đời sống gia cư để đi vào đời sống không gia cư của người tu hành. Đây là giai đoạn đầu tiên, mang tính nhập môn, đánh dấu sự chuyển đổi từ người cư sĩ sang người sống đời tu học dưới sự hướng dẫn của Tăng đoàn.

Cấp độ thứ hai là Upasampadā, thường được hiểu là thọ Cụ túc giới, tức nghi lễ thụ phong để trở thành Tỳ-khưu (Bhikkhu) hoặc Tỳ-khưu-ni (Bhikkhunī) chính thức. Theo Từ điển Phật học Huệ Quang, cụ túc giới là giới pháp đầy đủ dành cho người đủ tuổi và đủ điều kiện trở thành thành viên trọn vẹn của Tăng đoàn (Ban Biên tập Từ điển Phật học Huệ Quang, 2010, tr. 1543). Trong từ nguyên Pali, *Upasampadā* mang nghĩa "đạt đến địa vị cao hơn", "thụ nhận đầy đủ tư cách tu sĩ", thể hiện sự hoàn tất tiến trình xuất gia ở cấp độ pháp lý – tôn giáo.

Theo The Princeton Dictionary of Buddhism, *Pabbajjā* là lễ gia nhập đời sống tu sĩ sơ khởi, còn *Upasampadā* là nghi thức truyền giới cao hơn, chính thức công nhận tư cách thành viên của tăng già (Buswell & Lopez, 2014, pp. 620, 972). Sự phân biệt này cho thấy xuất gia trong Phật giáo không phải là hành vi đơn lẻ mà là một tiến trình có cấu trúc, gồm bước khởi đầu và bước hoàn thiện.

Xét dưới góc độ tôn giáo học, nghi lễ xuất gia là một nghi lễ chuyển đổi địa vị (rite of passage), đánh dấu sự thay đổi căn tính xã hội và tinh thần của cá nhân: từ người thế tục sang người tu sĩ; từ đời sống gắn với gia đình, sở hữu và nghĩa vụ xã hội sang đời sống giới luật, thanh bần và tu tập. Với Phật giáo Theravāda, nghi lễ này còn là phương thức tái sản xuất Tăng đoàn, duy trì truyền thừa giới luật và bảo tồn cấu trúc cộng đồng Phật giáo qua các thế hệ.

Từ những cách tiếp cận trên có thể hiểu: *Nghi lễ xuất gia (Pabbajjā, Upasampadā) là hệ thống nghi thức tôn giáo trong Phật giáo nhằm chuyển đổi cá nhân từ đời sống cư sĩ sang đời sống xuất thế, trước hết qua lễ Pabbajjā để trở thành Sa-di, sau đó qua lễ Upasampadā để trở thành Tỳ-khưu chính thức trong Tăng đoàn. Đây vừa là sự kiện tôn giáo mang tính thiêng liêng, vừa là thiết chế xã hội quan trọng trong việc duy trì cộng đồng Phật giáo.*

Khái niệm giá trị

Trong ngôn ngữ học và khoa học xã hội, "giá trị" là một phạm trù được sử dụng phổ biến để chỉ ý nghĩa, công dụng, mức độ đáng quý hoặc chuẩn mực mà con người thừa nhận đối với sự vật, hiện tượng và hành vi xã hội. Theo Viện Ngôn ngữ học trong *Từ điển Tiếng Việt*, "giá trị" được hiểu là: "cái làm cho một vật có ích lợi, có ý nghĩa, là đáng quý về một mặt nào đó"; đồng thời còn được hiểu là "tác dụng, hiệu lực" hoặc "lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa" (theo nghĩa kinh tế học). Định nghĩa này cho thấy giá trị không chỉ mang nghĩa vật chất mà còn bao hàm phương diện tinh thần, xã hội và đạo đức (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 389)

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, "giá trị" được xem là phạm trù triết học và xã hội học dùng để chỉ những gì có ý nghĩa tích cực đối với con người, xã hội, được con người đánh giá, lựa chọn và hướng tới. Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng giá trị luôn gắn với chủ thể đánh giá; một sự vật chỉ trở thành giá trị khi nó đáp ứng nhu cầu hoặc lý tưởng của con người (Hội đồng Quốc gia, 2005, tr 415).

Trong Oxford Advanced Learner's Dictionary, thuật ngữ *value* được định nghĩa là: "the importance or usefulness of something" (tầm quan trọng hoặc tính hữu ích của một sự vật), và "beliefs about what is right and wrong and what is important in life" (niềm tin về điều đúng – sai và những gì quan

trọng trong cuộc sống). Điều này mở rộng nội hàm của giá trị sang phương diện chuẩn mực đạo đức và định hướng hành vi (Hornby, A. S, 2020).

Từ các định nghĩa trên có thể khái quát: *Giá trị là những thuộc tính tích cực của sự vật, hiện tượng, tư tưởng hay hành vi được con người và xã hội thừa nhận là có ích, có ý nghĩa, đáng quý và cần hướng tới trong đời sống vật chất cũng như tinh thần. Giá trị có thể tồn tại dưới nhiều dạng như giá trị kinh tế, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị tôn giáo, giá trị pháp lý hay giá trị thẩm mỹ.*

Dưới góc nhìn giá trị dân tộc: "Giá trị" (value) là khái niệm có nội hàm rộng, được nhiều ngành trong khoa học xã hội sử dụng. Trong bối cảnh các vấn đề dân tộc/ tộc người ngày càng nhạy cảm về mặt chính trị, dễ bị quốc tế hóa, nghiên cứu về giá trị dân tộc/ tộc người là lĩnh vực chuyên sâu được giới học thuật quan tâm ngày càng nhiều hơn. Ở Việt Nam, nghiên cứu về giá trị đã có sự phát triển đáng kể nhưng nghiên cứu về giá trị dân tộc thường mới tập trung vào giá trị văn hóa, trong khi theo lý luận về giá trị, còn nhiều giá trị khác cũng rất quan trọng nếu được nghiên cứu và chỉ rõ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày hôm nay" (Trần Thị Phương Anh, Hoàng Văn Chung, 2025, tr. 99 – 106).

Phát huy giá trị:

Theo Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển Tiếng Việt, "phát huy" được hiểu là làm cho cái hay, cái tốt, cái tích cực được bộc lộ rõ hơn và phát triển mạnh hơn **(**Xem Hoàng Phê, 2003, tr. 768). Cũng theo từ điển này, "giá trị" là những điều có ích lợi, có ý nghĩa tích cực về mặt vật chất hoặc tinh thần đối với con người và xã hội (Hoàng Phê, 2003, tr. 394). Như vậy, trong từ điển tiếng Việt, khái niệm "phát huy giá trị" được hình thành từ hai thành tố "phát huy" và "giá trị". Từ cách hiểu này có thể thấy rằng "phát huy giá trị" là quá trình làm cho những giá trị vốn có của một sự vật, hiện tượng hoặc di sản

được nhận diện, khai thác và phát triển một cách hiệu quả hơn trong đời sống xã hội. Nói cách khác, phát huy giá trị không chỉ đơn thuần là bảo tồn những yếu tố đã có, mà còn là việc làm cho những giá trị đó tiếp tục lan tỏa, thích ứng với bối cảnh mới và đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng.

Trong lĩnh vực văn hóa và tôn giáo, khái niệm phát huy giá trị thường gắn liền với việc bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa – tinh thần của các thực hành tôn giáo, nghi lễ hoặc di sản truyền thống. Từ góc độ này, phát huy giá trị được hiểu là quá trình nhận diện, bảo tồn và vận dụng các giá trị tôn giáo, đạo đức và văn hóa của các hiện tượng tôn giáo nhằm góp phần củng cố đời sống tinh thần của cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội.

Trong phạm vi nghiên cứu về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda, *phát huy giá trị được hiểu là quá trình làm rõ và phát triển các giá trị tôn giáo, đạo đức, giáo dục và văn hóa của nghi lễ này trong đời sống cộng đồng, đặc biệt trong truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ Việt Nam.*

Phật giáo Theravāda:

Trong cách hiểu thông thường, khái niệm này thường đi cùng các khái niệm Phật giáo Nam truyền, Nam tông. Như trong phân tích trong Từ điển tôn giáo: "Nam tông (cgl. Hệ Nam Truyền, Theravāda – Southern ch'an school), Phật giáo Nam Tông, còn gọi là Hệ Phật giáo Nam Truyền, mang tên thật Thê – ra – va – đa – có nghĩa là Đạo của các bậc Thầy Thê -ra (những người theo hệ phái này không thừa nhận thuật ngữ Hi – na – ya – na – nghĩa là *Con đường giải thoát hẹp* – mà muốn được gọi là theo ý nghĩa mình mới là chính thống nguyên thủy). Phật giáo Nam tông chỉ thờ Phật Thích – ca Mầu – ni, nhưng cũng chỉ coi đây là một Bồ Tát, mà Bồ Tát chỉ là người mới giác ngộ thừa nhận Phật là người đi tìm đường cứu thế, sự cứu thế chỉ thành đạt được

thông qua việc từ bỏ thế giới (thoát tục), thông qua việc tu hành của từng con người một. Nam Tông cho rằng luân hồi và Niết – Bàn là hai phạm trù khác biệt, chỉ khi nào thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử mới chứng ngộ được Niết – Bàn một cách dứt khoát; con người phải "tự độ, tự tha" tức là tự giải thoát cho mình. Về lễ nghi, Nam tông không thờ các vị bồ tát, người tu hành mặc áo vàng, hằng ngày đi khất thực (quyên thức ăn) trong dân chúng" (Mai Thanh Hải, 2002, tr.423).

Ở một góc độ khác: "Theravāda là tên gọi thường được dùng nhiều nhất để chỉ định gia đình người "con cả" trên đây, có lẽ vì đây là tên chính thức trong "giấy khai sinh"! Thế nhưng trên thực tế thì tên gọi này cũng chỉ xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ thứ VII ở Tích Lan (SriLanka) mà lúc đó thì người "con cả" cũng đã trưởng thành rồi. Nói một cách khác là người con này làm giấy tờ khai sinh muộn (!) và nhận mình là con cả rồi tự cho mình phải mang trọng trách bảo tồn truyền thống gia tộc! Chữ Theravāda được ghép từ hai chữ thera và vada. Trong tiếng Pali chữ thera có nghĩa là người xưa, người đi trước, người cao tuổi, người con cả (ancien, aîné / ancient, old, elder) hoặc một người mang phẩm trật cao (senior). Trong phạm vi của Phật Giáo Theravāda chữ thera được dùng để gọi một người tỳ kheo đã được thụ phong hơn mười năm - nói theo cách của các nhánh gia đình Phật Giáo khác là người tỳ kheo ấy đã "thọ cụ túc giới" hơn 10 năm. Do đó kinh sách Hán ngữ đã dịch chữ thera là "Thượng Tọa" hay "Trưởng Lão" (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần tìm hiểu nguồn gốc của Phật Giáo Theravāda dưới đây). Chữ vada có nghĩa là quan điểm hay giáo lý (doctrine, theory), vậy nếu dịch chữ Theravāda là "Giáo Lý của các vị Thượng Tọa" hay của các vị "Trưởng Lão" thì không có nghĩa gì cả, nói cách khác là tiền ngữ thera trong chữ Theravāda không có nghĩa là Thượng Tọa hay Trưởng Lão mà chỉ có nghĩa là "người xưa". Tóm lại phải hiểu toàn bộ chữ Theravāda là "Giáo lý của những người xưa". Như vậy thì Theravāda có thật sự đại diện cho toàn bộ giáo lý của người

xưa và trung thực với giáo huấn "nguyên thủy" của Đức Phật hay không? Trên thực tế Theravāda chỉ xuất phát từ một trong số 18 học phái xưa mà thôi. Học phái này được đưa vào Tích lan vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, và sau đó cũng đã phát triển và biến dạng không ít trước khi được chính thức "khai sinh" với cái tên gọi là Theravāda vào thế kỷ thứ VII như đã nói trên. Thế nhưng tại sao lại nên gọi gia đình Phật Giáo này là Theravāda? Dù rằng chỉ đại diện cho một học phái xưa thế nhưng ít ra tên gọi Theravāda cũng phản ảnh phần nào nguồn gốc xưa của Phật Giáo trước khi Đại Thừa Phật Giáo (Mahayana) được hình thành vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây Lịch. Tên gọi Theravāda hiện nay cũng đã được hầu hết các học giả Tây Phương chấp nhận và sử dụng rộng rãi để gọi gia đình Phật Giáo trên đây…Những gì vừa trình bày trên đây cho thấy thật hết sức khó tìm được một thuật ngữ nào có thể thích nghi hơn chữ Theravāda để chỉ định một cách trung thực một gia đình Phật Giáo có nguồn gốc xưa được hình thành sau này ở Tích Lan, trước khi được truyền bá sang các nước Đông Nam Á khác. Nếu muốn thay chữ Pa-li Theravāda bằng một chữ Việt thì có thể tạm gọi là "Phật Giáo Xưa" hay "Phật Giáo Cổ Xưa", hoặc nếu muốn nâng học phái này thành một tông phái - với các lý do hoàn toàn chính đáng - thì có thể gọi là Tông phái "Phật Giáo Xưa" hay "Cổ Xưa"" (Ajahn-Chah, 2014).

Như vậy có thể thấy, *Phật giáo Theravāda là một truyền thống Phật giáo có nguồn gốc trực tiếp từ Phật giáo Nguyên thủy, tự xem mình là hệ phái bảo tồn trung thành nhất giáo lý nguyên thủy*.

Khái niệm "phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay"

Từ cách hiểu về "phát huy" và "giá trị" trong Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, 2003 và từ điển Bách khoa), trong phạm vi luận án này có thể hiểu: *Phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay là quá trình nhận diện, bảo tồn và phát triển những giá trị*

tôn giáo, đạo đức, giáo dục và văn hóa của nghi lễ xuất gia, nhằm làm cho các giá trị đó tiếp tục được duy trì, lan tỏa và phát huy tác dụng tích cực trong đời sống cộng đồng. Quá trình này không chỉ hướng tới việc giữ gìn các nghi thức truyền thống của Phật giáo Theravāda mà còn làm nổi bật vai trò của nghi lễ xuất gia trong việc giáo dục đạo đức, củng cố đời sống tinh thần và bảo tồn bản sắc văn hóa của cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ Việt Nam trong bối cảnh xã hội hiện nay

Đây là khái niệm cốt lõi để luận án dựa vào nội hàm khái niệm trong quá trình triển khai nội dung

2.1.2. Tư tưởng, giáo lý và quan niệm về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda

2.1.2.1. Tư tưởng

Phật giáo Theravāda có tư tưởng là Phật giáo truyền thống Nguyên thủy bởi nó có lịch sử hình thành sớm, quá trình phát triển liên tục và nền tảng kinh điển vững chắc. Phật giáo Theravāda, là một trong ba truyền thống lớn của Phật giáo hiện đại. Khởi nguồn từ Ấn Độ rồi lan truyền phát triển đầu tiên ở SriLanka, sau đó được truyền bá rộng rãi tại nhiều quốc gia ở vùng Đông Nam Á, được cho là nhánh Phật giáo bảo tồn nhiều tư tưởng của Phật giáo Nguyên Thủy.

Thera trong tiếng Pali hay sthavira trong tiếng Sanskrit nghĩa là "cũ", "cổ xưa", "lâu năm" và đồng thời được dùng để chỉ một Tỳ Kheo đã tu hành lâu năm (trưởng lão, thượng tọa). Còn veda (Pali) hay vadin (Sanskrit) nghĩa là "giáo lý", "quan điểm". Theravāda hay Sthaviravadin vì vậy có nghĩa là "giáo lý của người xưa", "Thượng Tọa Bộ". Danh xưng này bắt nguồn từ việc các tăng sĩ Theravāda cho rằng truyền thống Phật giáo của mình có nguồn gốc lâu đời và bảo tồn nguyên vẹn các giáo lý nguyên thủy của Đức Phật Thích Ca.

Phật giáo Theravāda có nguồn gốc trực tiếp từ Phật giáo Nguyên thủy, hình thành sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết-bàn (khoảng thế kỷ V TCN). Trong giai đoạn đầu, giáo pháp của Đức Phật được truyền bá chủ yếu bằng hình thức khẩu truyền, do cộng đồng Tăng đoàn gìn giữ thông qua các kỳ kết tập kinh điển.

Đại hội kết tập kinh điển lần thứ I: Sau khi Phật nhập Niết Bàn, một số phàm tăng đã có những thái độ và lời lẽ bất kính. Tôn giả Ca Diếp với vai trò là đại đệ tử, đã cùng các đệ tử uy tín như Kiều Trần Như, Phú Lâu Na, A Nan Đa đứng ra triệu tập một đại hội ở thành Vương Xá, với 500 tỷ kheo dự, kéo dài 7 tháng, do Đại Ca Diếp triệu tập và là chủ tọa. A Nan Đa kể lại những lời Phật nói về giáo lý (A Nan kết tập kinh tạng), Ưu Bà Ly kể lại những lời Phật nói về giới luật tu hành (Ưu Bà Ly kết tập luật tạng), Đại Ca Diếp kể về những lời luận giải của Phật về giáo lý và giáo luật tu hành. A Nam lần lượt kết tập các kinh sau đây: Tăng nhất, Tăng thập, Đại nhân duyên, Tăng Kỳ Đà, Sa môn quả, Phạm Động và những kinh Phật thuyết giảng cho Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, chư thiên và nhân loại. Những kinh dài kết tập thành một bộ gọi là Trường A Hàm. Những kinh trung bình kết tập thành một bộ gọi là Trung A Hàm. Những kinh nói cho nhiều đối tượng như Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di và chư Thiên kết tập thành một bộ gọi là Tạp A Hàm. Những kinh lần lượt nói từ một pháp tăng dần đến mười một pháp kết tập thành một bộ gọi là Tăng Nhất A Hàm. Ngoài ra, tập hợp các kinh nói bao quát nhiều vấn đề thành một bộ gọi là Tạp Tạng. Tuy nhiên kinh sách chưa được ghi chép hệ thống văn bản.

Đại hội kết tập kinh điển lần thứ II: vào khoảng thế kỷ thứ IV TCN, với khoảng 700 tỳ kheo, kéo dài 8 tháng. Kỳ kết tập này được triệu tập do có nhiều tỳ kheo không thực hành hoặc thực hành không đúng các giới luật Phật giáo vì thế nội dung kỳ kết tập này chủ yếu giải quyết những bất đồng về thực

hành giới luật và luận giải kinh điển. Lần kết tập này khởi đầu cho việc phân chia thành hai phái Thượng tọa Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ. “Lần kết tập thứ hai tổ chức ở Vệ-xá-li (Vaisali) vào khoảng năm 367 trước Tây Lịch, tức khoảng 120 năm sau khi Đức Phật tịch diệt cũng là lần đầu tiên xảy ra nhiều bất đồng chính kiến khá gay gắt về giới luật. Tuy nhiên trên phương diện giáo lý thì dường như chưa thấy có một sự chia rẽ nào xảy ra. Dầu sao việc tranh cãi về giới luật trong lần kết tập thứ hai trên đây cũng không khỏi phản ảnh một sự manh nha nào đó báo hiệu một sự chia rẽ giữa hai khuynh hướng bảo thủ và đổi mới trong việc tu tập như đã nói đến trên đây. Sự chia rẽ này biết đâu cũng có thể che dấu phía sau một số quan điểm và chủ trương khác biệt về giáo lý. Sau lần kết tập thứ hai này thì hai khuynh hướng trên đây ngày càng trở nên rõ rệt hơn và đã phân chia tăng đoàn thành hai nhóm rõ rệt: nhóm thứ nhất thuộc thiểu số chủ trương bảo thủ là Sthaviravadin (kinh sách Hán ngữ dịch là Thượng Tọa bộ hay Trưởng Lão bộ), và nhóm thứ hai là Mahasanghika (nghĩa từ chương là Tăng đoàn lớn, kinh sách Hán ngữ dịch là Đại Chúng bộ) thuộc đa số và chủ trương cấp tiến, do đó cũng có thể xem nhóm này là một "học phái mới", tức là lần đầu tiên xuất hiện sau khi Đức Phật tịch diệt (Ajahn Chah, 2014).

Đại hội kết tập kinh điển lần thứ III: giữa thế kỷ III TCN, thời kỳ Phật giáo phát triển rực rỡ ở Ấn Độ, vua A Dục (Asoka) đã đứng ra triệu tập hơn 1000 tỷ kheo. Lý do trực tiếp là vào thời gian này có nhiều thành phần ngoại đạo trà trộn vào đội ngũ tăng đoàn dẫn đến nhiều bất hòa, hỗn loạn. Cuộc kết tập kéo dài 9 tháng, đã ghi thành văn bản Kinh – Luật – Luận và chỉnh đốn tăng giới, bài trừ những tu sĩ phạm trai, phá giới, vô kỷ luật. Sau lần đại hội này, với sự bảo trợ của vua A Dục, các tăng đoàn được thành lập bắt đầu công việc truyền bá Phật giáo ra nước ngoài.

Bên trong nhóm bảo thủ Sthaviravadin (chủ trương giáo lý của các người xưa) lại thấy xuất hiện ít nhất là hai nhóm, chủ trương hai quan điểm triết học khác nhau: nhóm thứ nhất là Sarvastivadin (Nhất Thiết Hữu bộ), Phật Giáo Tây Tạng gọi là Vaibhashika (Đại Tì – bà - sa luận), và nhóm thứ hai là Vibhajyavadin (Phân Biệt bộ). Nhóm thứ nhất (Sarvastivadin/ Vaibhashika) còn được gọi là học phái "Duy Thực" bởi vì nhóm này chủ trương tính cách thực thể của tất cả mọi hiện tượng, dù chúng thuộc quá khứ, hiện tại hay tương lai - nói cách khác là tất cả mọi hiện tượng đối với học phái này đều là "thật". Nhóm thứ hai (Vibhajyavadin/ Phân Biệt bộ/ chữ vibhajya trong tiếng Phạn có nghĩa là sự phân chia hay phân tách) chủ trương một sự phân biệt mang tính cách khẳng định cho rằng các hiện tượng quá khứ không còn hiện hữu nữa bởi vì chúng đã biến thành quả, và chính Phật Giáo Theravāda đã bắt nguồn từ học phái Vibhajyavadin này.

Đại hội tập kết kinh điển lần thứ tư: Vào thế kỷ II SCN, vua Ca Nhị Sắc Ca (Kaniska) đã triệu tập khoảng 500 vị tỷ kheo. Ở lần kết tập này, đã hoàn chỉnh Tam tạng kinh điển của Phật giáo. Nhà vua Ca Nhị Sắc Ca đã cho đúc đồng đỏ thành lá mỏng để chép lại ba bộ luận.

1) Bộ luận “Ưu Ba Đề Xá” gồm 10 vạn bài tụng dùng để giải thích Kinh tạng.

2) Bộ luận “Tì Nại Da Tì Bà Sa” cũng gồm 10 vạn bài tụng, để giải thích Luật tạng.

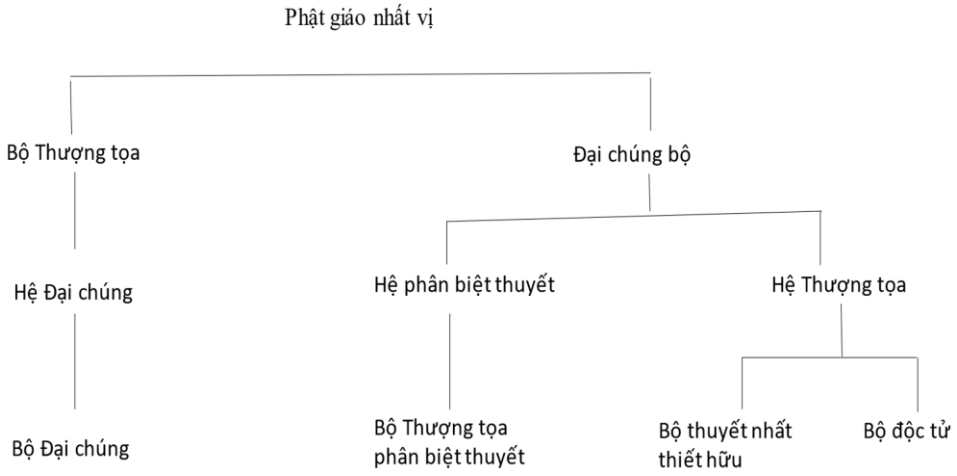
3) Bộ luận “A Tì Đạt Ma Tì Bà Sa” cũng gồm 10 vạn bài tụng, để giải thích Luận tạng.

Như vậy ba bộ luận gồm 30 vạn bài tụng và có 9,600,000 lời giải thích đầy đủ ba tạng giáo điển. Sau khi hoàn tất, nhà vua sai đem cất vào trong hang đá, xây tháp lên trên để cúng dường, không cho ai mang ra khỏi lãnh thổ. Nếu ai muốn học tập nó thì phải đến đó mà đọc.

Ở ba kỳ kết tập đầu chưa cần đến sự biên chép, nghĩa là chỉ đọc tụng lại, xem lời lẽ nào là của Đức Phật đã nói ra, hay xét cho những ý nghĩa nào là đúng với chính pháp. Cho đến kỳ kết tập thứ tư thì mới dùng đến văn tự để biên chép thành sách vở. Trong sự biên chép này, một phái thì ghi bằng văn Pali, phái còn lại thì chép lại bằng văn Phạn.

Ngay từ thời kỳ kết tập kinh điển, trong nội bộ Phật giáo đã hình thành trong nội bộ xu hướng hai phái: Thượng tọa Trưởng lão bộ và Đại chúng bộ. Tại Đại hội tập kết kinh điển lần thứ II, phái Trưởng lão bộ đã chủ trương bảo thủ Kinh – Luật – Luận như khi mới ra đời, Đại chúng bộ lại chỉ trương cải cách, vận dụng Kinh – Luật – Luận để việc hành đạo phù hợp với căn cơ của chúng sinh. Đến Đại hội tập kết kinh điển lần thứ IV đã chính thức hình thành hai phái.

Về sự phân chia bộ phái của Phật giáo rất phức tạp. Theo pháp sư Ấn Thuận, Phật giáo bộ phái có thể chia thành tứ phái, tam hệ, nhị bộ, nhất vị: từ Phật giáo căn bản phân thành hai bộ Đại chúng và Thượng tọa. Một nhánh của hệ Đông bộ Thượng tọa đã lựa chọn tư tưởng của hai bộ Thượng tọa và Đại chúng, đứng chân trên bộ thượng tọa mà lại chịu ảnh hưởng, đồng tình và hấp thụ một phần tư tưởng của bộ Đại chúng nên hình thành hệ Phân biệt thuyết. Bộ thượng tọa hệ Tây, vì ở vùng Ca – thấp- di-la miền Tây Bắc Ấn Độ, không tiếp xúc với phương Đông cho nên đã phát triển thành tư tưởng Hữu bộ độc lập, sau đó tư tưởng nội bộ có sự chia rẽ, nên lại chia phái lần nữa. Có thể diễn đạt theo Pháp sư Ấn Thuận, sơ đồ hóa sự phân chia bộ phái của Phật giáo như sau (Xem Thánh Nghiêm, Tịnh Hải, 2008, tr.87)



Như vậy có thể thấy Phật giáo Theravāda được xác định là một nhánh hậu thân của Phật giáo Nguyên Thủy và là đại diện lớn nhất của truyền thống Phật giáo Nam truyền.

Sự hình thành Phật giáo Theravāda ở Tích Lan:

Sri Lanka là một nước hải đảo ở Nam Á, trên Ấn Độ Dương, cách Ấn Độ khoảng 100 km về phía Đông Nam, hình thể nước có hình quả lê, bốn mặt giáp biển, giữa là núi non, thấp dần về 4 phía ra biển. Phía Tây Bắc là eo biển, nơi đó có một chuỗi đảo nhỏ tạo thành "cây cầu Adam", nối liền đảo Sri Lanka với đại lục Ấn Độ. Sri Lanka trước đây gọi là Xây lan, tên gọi này bắt đầu từ khi người A – ri – an từ Ấn Độ tới xứ đảo này, họ gọi theo âm tiếng Phạn Sinhaladvipa có nghĩa là đảo "Sư tử" - đảo của tộc người Sư tử. Về sau người Ả - rập theo âm đó gọi Xây Lan là Seredib, người Đại thực thì gọi là Serendib, sau dần chệch âm thành SriLanka. Sử nhà Minh (Trung Quốc) gọi Xây Lan, phiên âm theo Hán - Việt là Tích Lan, ngoài ra đất nước này còn có tên là Lăng Già – tên một ngọn núi lớn nhất ở đây. Vào thế kỷ thứ 3 TCN, Vương quốc Anuradhapura ở SriLanka đã chính thức nhận giáo pháp từ vua

Ashoka của Ấn Độ. Từ đó, SriLanka trở thành trung tâm truyền bá và duy trì giáo pháp. Theo lịch sử Phật giáo, khoảng giữa thế kỷ III TCN, vua A Dục sau khi thống nhất được đất nước đã rất quan tâm đến việc phát triển Phật giáo đến các vùng đất mới, trong đó có SriLanka. Vua A Dục đã cử phái đoàn truyền giáo cho 7 người do trưởng lão Ma Hê Đà đứng đầu đến hoằng pháp ở xử đảo này. Phật giáo nhanh chóng được tiếp nhận tại SriLanka từ tầng lớp quý tộc đến các tầng lớp nhân dân. Vua SriLanka cũng quy y và trở thành đệ tử tại gia của Phật. Giác ngộ giáo lý Phật giáo, nhà vua đã giác ngộ giáo lý nhà Phật và tuyên bố thành lập Tăng đoàn Phật giáo Sri Lanka, khuyến khích người Sri Lanka xuất gia. Ít lâu sau, một đạo tràng Phật giáo được xây dựng ở SriLaka, có tên gọi chùa Đại Tự, sau nơi đây trở thành trung tâm văn hoá giáo dục Phật giáo ở SriLanka. Nền Phật Giáo phát xuất từ học phái Vibhajayavadin do Ma Hê Đà đưa vào Tích Lan phát triển rất nhanh. Do đó các vị lãnh đạo ngôi Đại Tự Viện (Mahavihara) tại kinh đô quyết định cho ghi chép kinh điển bằng tiếng Pali trên lá bối với hy vọng có thể bảo tồn được giáo huấn của Đức Phật trước sự phân tán của tăng đoàn và hoàn cảnh loạn lạc trong nước. Năm 232 TCN, năm 313 Phật lịch, vua Thiên ái đế tu đã bảo hộ cho Trưởng lão Ma Hê Đà cùng một số tỷ khiêu SriLanka cử hành lễ kết tập Tam tạng kinh điển ở chùa Tháp, đây được coi là lần kết tập kinh điển lần thứ 4 của Phật giáo. Kinh điển được dịch sang ngôn ngữ tiếng SriLanka, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo ở nơi đây.

Phật giáo SriLanka có lịch sử lâu đời bậc nhất trong các nước Phật giáo truyền đến. Nền tảng Phật giáo SriLanka theo hệ phái Phật giáo Theravāda, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống nhân dân và có nhiều đóng góp cho đất nước SriLanka trong các giai đoạn lịch sử. Từ SriLanka, Phật giáo Theravāda đã lan truyền và gắn bó sâu đậm với các nền văn hóa và quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á. Nó đã phát triển và thích ứng với các tín ngưỡng và thực hành địa phương, đặc biệt Myanmar (Miến

Điện), Thái Lan, Lào, Campuchia và Nam Bộ Việt Nam. Trong mỗi quốc gia, Phật giáo Theravāda đã trở thành một phần không thể thiếu của đời sống tâm linh, văn hóa và xã hội.

Truyền thống Theravāda tự xem mình là hệ phái bảo tồn trung thành nhất giáo lý nguyên thủy, dựa trên Tam tạng kinh điển Pali gồm Kinh tạng (Sutta Piṭaka), Luật tạng (Vinaya Piṭaka) và Luận tạng (Abhidhamma Piṭaka). Theo các học giả như Richard Gombrich và Steven Collins, sự hình thành của Theravāda gắn liền với xu hướng nhấn mạnh giới luật, đời sống xuất gia và mục tiêu giải thoát cá nhân thông qua con đường Bát chính đạo. Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy, giáo lý Phật giáo Nguyên thủy hình thành trực tiếp từ những lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni**,** được ghi chép và hệ thống hóa trong Tam tạng kinh điển Pāli**:** "Phật giáo nguyên thủy chỉ là lời nói việc làm của Phật Đà khi tại thế và lời nói việc làm đã được Phật Đà chấp nhận của các đệ tử. Điều này chỉ có thể tìm thấy trong A-hàm và Luật bộ, trong đó An – hàm càng đáng tin cậy hơn luật bộ" (Thánh Nghiêm, Tịnh Hải. 2008, tr.54).

Thế giới quan trong tư tưởng Phật giáo nguyên thủy cho rằng, thế giới quan Phật giáo dựa trên thuyết nhân duyên luận, lý thuyết lấy "pháp" là trung tâm: "Các pháp do nhân duyên sinh", nói một cách dễ hiểu sự thành lập của mọi hiện tượng đều do quan hệ tương đối, ngoài mối quan hệ ấy ra không một vật gì được thành lập: cái gọi là nhân duyên chính là chỉ mối quan hệ đó. Tất cả các pháp đều phải nương vào nhau mà tồn tại, không một vật gì có thể tồn tại độc lập tuyệt đối. Trong mối quan hệ hỗ tương ấy, nếu là dị thời thì cái trước là nhân, cái tiếp theo là quả; nếu là đồng thời thì quan niệm chủ là nhân, quan niệm khách là quả: "Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh; cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt …" (Amasmim sati idam hoti imas'uppada idam uppajjati, imasanim arati idam na hoti imassa nirodba idam nirvjjhati, yad idam,..). Lý thuyết duyên sinh là

nền tảng để giải thích về sự vô thường của thế giới: thế giới biến thiên, vô thường, không một phút nào đứng yên cũng vì các mối quan hệ ấy, bởi lẽ trong đó không có một vật gì thường hằng tồn tại.

Nhân sinh quan Phật giáo: Tất cả đều do nhân duyên sinh, trong đó không có một cái gì tồn tại tuyệt đối, bởi thế hữu tình (satta), tức sinh vật, dĩ nhiên cũng không ngoài nguyên tắc ấy, còn cái tự ngã (atta atman) mà người đương thời cho là một linh thể cố định thì đó chỉ là sản phẩm của không tưởng mà thôi. "Hỏi: Ai tạo ra hình này (bimla = hữu tình)? Người tạo ra hình ấy ở đâu? Từ đâu hình này sinh? Rồi về đâu hình này diệt?" "Đáp: Hình này chẳng phải tự tạo, cũng chẳng phải do ai tạo, do nhân duyên (ketum paticca) mà sinh, nhân duyên diệt thì diệt; cũng như hạt giống gieo ngoài ruộng, gặp đất gặp nước và ánh nắng nhờ đó mà nảy nở; (5) uẩn, (18) giới cũng do nhân duyên mà sinh, nhân duyên diệt thì diệt". Phạm trù của Phật Giáo Nguyên Thủy là, trên hình thức, sáu căn, sáu cảnh đối nhau sinh ra sáu thức: "Các Tỳ-Khưu! Hết thảy thức do nhân duyên sinh (paccayam paticca) mà có tên gọi, tức lấy nhãn căn làm duyên mà sinh sắc thức thì gọi là nhãn thức; lấy nhĩ căn làm duyên mà sinh thanh thức thì gọi là nhĩ thức; lấy tỵ căn "làm duyên mà sinh hương thức thì gọi là tỵ thức; lấy thiệt căn mà sinh vị thức thì gọi là thiệt thức; lấy thân căn làm duyên sinh ra xúc thức thì gọi là thân thức; lấy ý căn làm duyên sinh ra pháp thức thì gọi là ý thức, cũng như lửa nhờ duyên mà đốt mà có những tên gọi khác nhau: lửa nhờ rơm làm duyên mà sinh thì gọi là lửa rơm …". Đó chính là hình thức của nhận thức luận.

2.1.2.2. Giáo lý

Toàn bộ cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda được hình thành trong suốt khoảng thời gian từ giữa thế kỷ thứ I trước Tây Lịch đến hết thế kỷ thứ IV sau Tây Lịch - tức là trong khoảng thời gian mà hai tạng Luật và Kinh được ghi chép trên lá bối. Đến thế kỷ thứ V thì một

tạng thứ ba được hình thành là Abhidhamma. Tạng thứ ba này còn được gọi là Luận tạng, và chỉ gồm các trước tác được thực hiện về sau này và do đó đương nhiên không phải là những lời thuyết giảng của Đức Phật, thế nhưng vẫn được xem là tạng thứ ba của Tam Tạng Kinh**.** Trong toàn bộ lịch sử tư tưởng Phật giáo, nghi lễ xuất gia được xem là một trong những thiết chế quan trọng nhất để duy trì đời sống tôn giáo và thực hiện lý tưởng giải thoát. Đối với Phật giáo Theravāda, xuất gia không đơn thuần là hành động rời bỏ gia đình, cạo tóc và khoác y vàng, mà là sự chuyển hóa căn bản về nhận thức, lối sống và mục tiêu tồn tại của con người. Vì vậy, cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia không nằm ở hình thức nghi thức, mà nằm trong toàn bộ hệ thống giáo lý căn bản của Đức Phật về khổ đau, nguyên nhân khổ đau, khả năng giải thoát và con đường thực hành để đạt đến giải thoát.

Trước hết, nền tảng giáo lý sâu xa nhất của nghi lễ xuất gia là nhận thức về bản chất khổ đau của đời sống con người, được trình bày tập trung trong giáo lý Tứ diệu đế (Cattāri Ariyasaccāni). Trong bài kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật tuyên thuyết: Đây là Thánh đế về Khổ; đây là Thánh đế về nguyên nhân của Khổ; đây là Thánh đế về sự diệt Khổ; đây là Thánh đế về con đường đưa đến diệt Khổ. Khổ ở đây không chỉ là đau đớn thể xác mà là toàn bộ tình trạng bất toại nguyện của kiếp người: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cầu không được là khổ, thương yêu mà phải xa lìa là khổ, oán ghét mà phải gặp nhau cũng là khổ. Khi con người nhận thức rõ đời sống thế tục luôn bị chi phối bởi vô thường và bất toàn, họ có nhu cầu tìm kiếm một lối sống khác mang tính giải thoát hơn. Nghi lễ xuất gia vì vậy chính là sự đáp ứng về mặt thực hành đối với nhận thức giáo lý này. Walpola Rahula khi phân tích Phật giáo nguyên thủy cho rằng toàn bộ con đường tu sĩ Phật giáo là một phương thức tổ chức đời sống nhằm giải quyết vấn đề khổ đau mà Đức Phật đã phát hiện. Từ góc độ đó, nghi lễ xuất gia không phải sự

phủ nhận xã hội, mà là lựa chọn có ý thức nhằm thoát khỏi các điều kiện nuôi dưỡng khổ đau như tham dục, cạnh tranh, cố chấp và vô minh.

Thứ hai, cơ sở giáo lý trực tiếp của nghi lễ xuất gia là Đạo đế, tức con đường thực hành dẫn đến chấm dứt khổ đau, mà cụ thể là Bát chính đạo (Ariyo Aṭṭhaṅgiko Maggo). Con đường này gồm chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm và chính định. Trong đời sống cư sĩ, việc thực hành trọn vẹn tám yếu tố này gặp nhiều khó khăn do phải gánh vác trách nhiệm gia đình, kinh tế và xã hội. Ngược lại, đời sống xuất gia tạo nên môi trường thuận lợi hơn để cá nhân thực hành liên tục các yếu tố của Bát chính đạo. Người xuất gia được sống trong khuôn khổ giới luật, có thời khóa tu học ổn định, giảm bớt áp lực mưu sinh và dành thời gian cho thiền định cùng học pháp. Vì thế, nghi lễ xuất gia mang ý nghĩa chuyển đổi cá nhân từ môi trường sống thông thường sang môi trường phù hợp với tiến trình tu tập giải thoát.

Thứ ba, nghi lễ xuất gia được xây dựng trên nền tảng giáo lý Tam học: Giới – Định – Tuệ (Sīla – Samādhi – Paññā). Đây là cấu trúc tu tập căn bản của Phật giáo Theravāda. Giới là nền tảng đạo đức, giúp điều phục hành vi thân và khẩu. Định là năng lực tập trung tâm ý, làm cho tâm không tán loạn. Tuệ là trí tuệ trực nhận bản chất vô thường, khổ và vô ngã của mọi hiện tượng. Buddhaghosa trong tác phẩm *Visuddhimagga* viết: “Giới thanh tịnh là nền móng cho định thanh tịnh; định thanh tịnh là điều kiện cho tuệ thanh tịnh” (Buddhaghosa, 1956). Người tham gia nghi lễ xuất gia chính là người chính thức bước vào lộ trình Tam học. Việc thọ giới đánh dấu sự cam kết sống đời đạo đức nghiêm túc; việc tu tập thiền định giúp tâm được an trú; việc học giáo pháp và quán chiếu nội tâm dẫn đến trí tuệ. Vì vậy, xét từ giáo lý học, xuất gia là phương thức tổ chức toàn bộ đời sống con người xoay quanh Tam học.

Thứ tư, cơ sở triết học quan trọng của nghi lễ xuất gia là giáo lý vô thường (anicca). Đức Phật dạy rằng tất cả các hành (saṅkhāra) đều vô thường. Trong *Kinh Pháp Cú*, câu 277 ghi rõ: "Các hành là vô thường; khi thấy điều ấy bằng trí tuệ, người ta nhàm chán khổ đau". Ý nghĩa của vô thường là mọi sự vật hiện tượng, từ thân thể con người đến tài sản, danh vọng, quan hệ xã hội, đều luôn biến đổi và không thể nắm giữ lâu dài. Khi con người nhận thức rõ điều này, họ sẽ giảm bớt sự bám víu vào các giá trị thế gian. Nghi lễ xuất gia với các hành vi cạo tóc, thay y phục, từ bỏ tài sản cá nhân, rời nhà sống đời không gia đình là những biểu tượng trực tiếp của tư tưởng vô thường. Người xuất gia chấp nhận rằng tuổi trẻ rồi sẽ qua đi, của cải rồi sẽ tan biến, địa vị rồi sẽ thay đổi; do đó họ lựa chọn đầu tư vào giá trị nội tâm thay vì giá trị vật chất. Kimura Taiken cho rằng xuất gia trong Phật giáo là "kết quả tất yếu của cái nhìn sâu sắc về vô thường và giới hạn của đời sống thế tục" (Kimura Taiken, 1969, tr. 271).

Thứ năm, nghi lễ xuất gia còn dựa trên giáo lý vô ngã (anattā). Trong *Anattalakkhaṇa Sutta*, Đức Phật khẳng định: Sắc không phải là ta, thọ không phải là ta, tưởng không phải là ta, hành không phải là ta, thức không phải là ta". Phật giáo Theravāda cho rằng cái gọi là "tôi" chỉ là tổ hợp tạm thời của năm uẩn, không có một thực thể thường hằng bất biến. Chính sự chấp ngã khiến con người sinh tham lam, kiêu mạn, xung đột và đau khổ. Trong nghi lễ xuất gia, cá nhân từ bỏ nhiều biểu tượng của bản ngã: tên gọi thế tục, kiểu tóc, cách ăn mặc riêng, quyền sở hữu cá nhân và địa vị xã hội cũ. Khi gia nhập Tăng đoàn, mọi người được đặt trong khuôn khổ bình đẳng giới luật, được đánh giá chủ yếu theo hạ lạp và phẩm hạnh hơn là xuất thân xã hội. Steven Collins nhận xét rằng đời sống tăng sĩ Theravāda là "một hình thức tổ chức xã hội nhằm làm suy yếu ảo tưởng về cái tôi cố định". Điều đó cho thấy nghi lễ xuất gia là bước đầu của quá trình thực hành vô ngã.

Thứ sáu, giáo lý duyên khởi (paṭiccasamuppāda) cũng là nền tảng quan trọng của nghi lễ xuất gia. Đức Phật dạy: "Cái này có thì cái kia có; cái này sinh thì cái kia sinh; cái này diệt thì cái kia diệt". Nguyên lý này cho thấy mọi hiện tượng đều hình thành do nhiều nhân duyên tương tác, không tồn tại độc lập. Khổ đau của con người cũng do chuỗi duyên sinh vô minh – hành – thức – danh sắc… tạo thành. Muốn chấm dứt khổ đau phải thay đổi chuỗi duyên sinh đó. Xuất gia có thể được hiểu như hành động tái cấu trúc các điều kiện nhân duyên của đời sống cá nhân. Khi một người rời môi trường cũ đầy cám dỗ, bước vào tu viện với kỷ luật, thiền định và giáo pháp, họ đang thay đổi hệ thống duyên sinh của chính mình. Điều này làm giảm những duyên bất thiện và tăng trưởng duyên lành cho sự tu tập.

Thứ bảy, cơ sở giáo lý mang tính thể chế của nghi lễ xuất gia là Luật tạng (Vinaya Piṭaka). Nếu Kinh tạng cung cấp nội dung giáo pháp, thì Luật tạng quy định khuôn khổ tổ chức đời sống Tăng đoàn. Trong *Mahāvagga*, Đức Phật cho phép việc xuất gia thông qua Tam quy:

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi

Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi

Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi

Dịch nghĩa:

Con xin nương tựa Phật

Con xin nương tựa Pháp

Con xin nương tựa Tăng

Ba lần quy y này không chỉ là lời đọc nghi thức, mà là sự chuyển đổi căn bản của niềm tin. Người xuất gia từ bỏ chỗ nương tựa nơi tài sản, quyền lực hay huyết thống để nương tựa vào giác ngộ, chân lý và cộng đồng thanh tịnh. Đây là nội dung giáo lý rất sâu sắc nằm sau hình thức nghi lễ.

Thứ tám, cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia còn gắn với tư tưởng ly dục và đời sống "không gia đình" (anagāriya). Trong *Sāmaññaphala Sutta*, đời sống gia đình được mô tả là "bụi bặm và chật hẹp", trong khi đời sống xuất gia là "thoáng rộng như hư không" (*sambādho gharāvāso rajopatho, abbhokāso pabbajjā*) (Rhys Davids & Carpenter, 1890, pp. 63). Điều đó không có nghĩa Đức Phật phủ nhận giá trị gia đình, mà nhấn mạnh rằng đời sống gia đình chứa nhiều ràng buộc khiến việc tu tập trọn vẹn trở nên khó khăn hơn. Xuất gia vì thế là lựa chọn môi trường sống phù hợp với mục tiêu giải thoát. Người xuất gia giảm thiểu tài sản, dục lạc và trách nhiệm thế tục để tập trung vào việc thanh lọc tâm. Gombrich cho rằng lý tưởng tăng sĩ Theravāda là "sự đơn giản hóa đời sống để dành năng lượng cho phát triển tâm linh" (Gombrich, Richard F, 2006, pp. 84).

Thứ chín, trong bối cảnh các xã hội Theravāda Đông Nam Á, cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia còn được kết hợp với quan niệm báo hiếu và tạo công đức. Tại Thái Lan và Campuchia, việc con trai xuất gia được xem là đem lại phước báu lớn cho cha mẹ. Stanley Tambiah ghi nhận rằng nhiều gia đình xem ngày con vào chùa là một thành tựu tôn giáo và danh dự xã hội của gia đình. Tại Tây Nam Bộ Việt Nam, trong cộng đồng Khmer, yếu tố này cũng hiện diện rõ nét. Nhiều gia đình mong con trai có thời gian vào chùa tu học trước khi lập gia đình, vừa để rèn đạo đức, vừa để báo hiếu cha mẹ, vừa tiếp nối truyền thống văn hóa dân tộc. Đây là sự bản địa hóa giáo lý xuất gia trong điều kiện xã hội cụ thể.

Thứ mười, cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia còn nằm ở quan niệm về Tăng đoàn như người gìn giữ Chính pháp. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Tăng đoàn trở thành chủ thể truyền thừa giáo pháp qua học tập, hành trì và giáo hóa. Mỗi người xuất gia mới không chỉ tu cho cá nhân mình mà còn tham gia duy trì sự liên tục lịch sử của đạo Phật. Tác giả Harvey nhận định

rằng nếu không có cơ chế xuất gia và đào tạo tăng sĩ, Phật giáo khó có thể duy trì như một truyền thống xuyên thế kỷ.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng cơ sở giáo lý của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda là một hệ thống hoàn chỉnh và nhất quán. Về nhận thức luận, nó dựa trên Tứ diệu đế và duyên khởi; về đạo đức học, nó dựa trên Bát chính đạo và Tam học; về triết học, nó dựa trên vô thường và vô ngã; về tổ chức tôn giáo, nó dựa trên Luật tạng và vai trò Tăng đoàn; về văn hóa xã hội, nó được gắn với báo hiếu, giáo dục thanh niên và duy trì cộng đồng. Chính nhờ nền tảng giáo lý đó mà nghi lễ xuất gia không chỉ là nghi thức truyền thống, mà là con đường chuyển hóa con người và duy trì sức sống của Phật giáo qua nhiều thời đại.

2.1.2.3. Quan niệm

Quan quan niệm của Phật giáo Theravāda về xuất gia như con đường viễn ly. Trong Kinh tạng Pali, Đức Phật nhiều lần đối chiếu đời sống tại gia với đời sống xuất gia. Kinh *Sāmaññaphala Sutta* mô tả: "Đời sống gia đình là chật hẹp, đầy bụi đời; đời sống không gia đình là khoảng không rộng mở" (Rhys Davids & Carpenter, 1988). Chính tư tưởng này trở thành cơ sở lý luận quan trọng cho nghi lễ xuất gia. Trong hệ thống tư tưởng của Phật giáo Theravāda, nghi lễ xuất gia không phải là một nghi thức hình thức đơn thuần nhằm đánh dấu việc gia nhập đời sống tu sĩ, mà là kết quả của một hệ quan điểm triết học, đạo đức và tôn giáo được hình thành từ chính giáo pháp của Đức Phật. Nói cách khác, để hiểu nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda cần nhận diện những quan điểm nền tảng chi phối việc hình thành, duy trì và trao truyền nghi lễ này. Các quan điểm ấy tập trung vào nhận thức về bản chất đời sống thế tục, khả năng giải thoát của con người, vai trò của Tăng đoàn, giá trị của đời sống phạm hạnh và chức năng xã hội của người xuất gia. Chính những yếu tố đó tạo nên cơ sở quan điểm cho nghi lễ xuất gia và lý giải vì sao

nghi lễ này có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Nam truyền.

Trước hết, cơ sở quan điểm đầu tiên của nghi lễ xuất gia là nhận thức cho rằng đời sống thế tục tuy có những giá trị nhất định nhưng luôn chứa đựng nhiều ràng buộc và giới hạn đối với tiến trình tu tập giải thoát. Trong kinh điển Pali, Đức Phật từng mô tả đời sống tại gia là "bụi bặm và chật hẹp", trong khi đời sống không gia đình là "thoáng rộng như hư không". Cách diễn đạt này không nhằm phủ nhận gia đình hay lao động thế tục, mà nhấn mạnh rằng đời sống tại gia thường bị chi phối bởi trách nhiệm kinh tế, tình cảm, sở hữu vật chất và các quan hệ xã hội phức tạp, khiến con người khó toàn tâm toàn ý cho việc thanh lọc nội tâm. Vì vậy, nghi lễ xuất gia được xây dựng trên quan điểm cho rằng cần tạo ra một môi trường sống mới, ít ràng buộc hơn, để cá nhân có điều kiện chuyên tâm tu học. Richard F. Gombrich nhận định rằng trong lịch sử Theravāda, lý tưởng xuất gia được xem như "mô hình đời sống tối ưu cho những ai thực sự muốn theo đuổi mục tiêu Niết-bàn" (Gombrich, Richard F, 2006, pp. 84). Như vậy, cơ sở quan điểm ở đây là sự phân biệt giữa đời sống thế tục và đời sống phạm hạnh, trong đó xuất gia được coi là lựa chọn có tính ưu việt về phương diện tâm linh. Trong truyền thống Phật giáo, lời giáo hóa của Phật thì dù là tại gia hay xuất gia đều được thấm nhuần và hướng tới giải thoát. Tuy nhiên đức Phật cho rằng nếu muốn thực hiện lý tưởng chân chính thì không thể chỉ không một lần dẹp bỏ tiểu ngã, mà là một quá trình tu tập lâu dài để đạt đến giác ngộ. Bởi thế, Ngài đã đặc biệt khuyến khích nên xa lìa lối sống tại gia lấy tiểu ngã chấp làm cơ sở để sống cuộc đời xuất gia vô dục. Đó chính là việc làm tạo môi trường tốt cho giải thoát, môi trường cho sự tu dưỡng đặc biệt cao hơn. Đức Phật từng nói: Ở tại gia thì khó mà chuyên tâm một cách thuần nhất để giữ gìn phạm hạnh cho đến trọn đời. Chẳng thà như ta đây, cạo bỏ râu tóc, mặt áo ca-sa (hoại sắc), đi từ chỗ có nhà

đến chỗ không nhà. Các người cũng nên làm như thế, bỏ chút ít tài sản, dã từ thân thuộc, cạo râu tóc, mặc áo ca-sa, ly khai gia đình mà sống cuộc đời không nhà.

Thứ hai, nghi lễ xuất gia dựa trên quan điểm cho rằng con người có khả năng chuyển hóa bản thân thông qua rèn luyện đạo đức, thiền định và trí tuệ. Khác với nhiều truyền thống tôn giáo đặt trọng tâm vào ân sủng siêu nhiên, Phật giáo Theravāda nhấn mạnh năng lực tự thân của con người trong tiến trình giải thoát. Đức Phật khẳng định: "Các ngươi hãy tự mình nỗ lực, Như Lai chỉ là người chỉ đường". Từ góc độ này, nghi lễ xuất gia không phải hành vi thần bí hóa cá nhân, mà là sự cam kết bước vào con đường tự tu dưỡng một cách nghiêm túc và có hệ thống. Xuất gia không phải là nghi lễ một người cạo bỏ râu tóc, mặc áo hoại sắc, sống đời lang thang, mà đó chỉ là nghi biểu hình thức xuất gia, về bản chất phải gột rửa cho sạch sự chấp trước để dồn hết tâm lực và tinh thần vào công cuộc thực hiện giải thoát vĩnh viễn. Xuất gia phải xuất phát từ lý tưởng chân chính là tầm cầu sự giải thoát, cần có sự quyết tâm phi thường. Chính đức Thế Tôn Thích Ca là người đầu tiên xuất gia học đạo và sáng lập Phật giáo. Các sách Phật giáo ghi chép về lý tưởng xuất gia và sự kiện xuất gia của đức Phật: Đức Phật giáng sinh ở xứ trung Ấn Độ, bây giờ là nước Népal, một nước ở ven sườn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, là một dãy núi cao nhất thế giới. Phong cảnh ở đấy rất đẹp; Vị vua trị vì là Tịnh Phạn, một vị vua thuộc dòng Thích Ca, là một dòng họ lớn đã mấy mươi đời nối nghiệp trị vì đất nước này. Bà Hoàng Hậu Ma Da, cũng là một người thuộc dòng vua chúa đã lâu đời. Cả hai ông bà vua Tịnh Phạn đều là người đã nhiều kiếp tu hành, có đức hạnh lớn, xứng đáng làm cha mẹ muôn dân. Một hôn, Hoàng hậu nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu của Bà mà chui vào. Bà đem điềm chiêm bao ấy thuật lại cho vua Tịnh Phạn nghe. Vua ra lịnh mời các thầy đoán mộng. Các nhà

tiên tri đoán rằng: “Hoàng hậu sẽ sanh một quý tử tài đức song toàn”. Vua Tịnh Phạn rất mừng rỡ, vì ngôi báu từ đây sẽ có người truyền nối. Ngày đản sanh Thái Tử, trong thành Ca-tỳ-la-vệ, cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa trổ trái; sông, ngòi, mương, giếng nước đều trong đầy; trên hư không chim chóc và hào quang chiếu sáng cả mười phương.

Vua Tịnh Phạn vui mừng khôn xiết mời các vị tiên tri đến xem tướng Thái Tử. Trong số ấy, có đạo sĩ tên A Tư Đà tu ở núi Hy Mã Lạp, tiên đoán rằng: Thái Tử vì có 32 tướng tốt xuất hiện, nên sẽ trở thành một vị Thánh. Nhưng vua Tịnh Phạn lại chỉ muốn con mình làm một vị vua để nối dõi tông đường mà thôi. Vì thế, Tịnh Phạn Vương muốn đổi số mệnh con mình, nên đặt tên cho Thái Tử là Tất Đạt Đa (Siddartha) theo tiếng Phạn, nghĩa là: "Kẻ sẽ giữ chức vị mà mình phải giữ". Thái Tử lớn lên thì diện mạo càng thêm khôi ngôi, tài năng càng phát lộ gấp bội. Với tâm hồn nhạy cảm của mình, dù sống trong nhung lụa giàu sang, Thái tử vẫn luôn suy tư về cuộc sống. Những dịp đi dạo ngoài hoàng cung, những cảnh tượng của cuộc sống thực tại đã tác động mạnh mẽ đến tâm hồn nhạy cảm của Thái tử: Đó là cảnh một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt lờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy lần từng bước ngập ngừng như sắp ngã; một người đau nằm trên cỏ, đang khóc than rên siết, đau đớn vô cùng; một cái thây chết nằm giữa đường, ruồi lằng bu bám, và sình lên, trông rất ghê tởm; một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tĩnh thản nhiên như người vô sự đi ngang qua đường. Ba cảnh tượng trên cho Ngài thấy: nỗi khổ của con người có ở khắp mọi nơi, cảnh thứ tư cho Ngài thấy trong lòng nẩy sinh một cảm mến đối với vị tu sĩ. Ngài vội vã đến chào mừng và hỏi về ích lợi của sự tu hành. Vị Sa môn đáp rằng: “Tôi tu hành là quyết bỏ dứt mọi sự ràng buộc của cõi đời, về cầu cho mình khỏi khổ và thành chánh giác để phổ độ chúng sanh đều được giải thoát như mình”.

Lời giải đáp trúng với hoài bão mà Thái Tử đang ấp ủ bấy lâu, nên Ngài khôn siết vui mừng. Ngài liền trở về cung xin vua cha cho mình xuất gia. Vua Tịnh Phạn không nhận lời. Thái Tử yêu cầu vua cha 4 điều nếu vua giải quyết được thì Ngài hoãn việc đi tu, để trở lại lo chăn dân, trị nước. Bốn diều này là:

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già.

2. Làm sao cho con mạnh mãi không đau.

3. Làm sao cho con sống hoài không chết.

4. Làm sao cho mọi người hết khổ.

Bốn điều này làm cho vua cha bối rối, không giải quyết được điều nào cả.

Với lý tưởng cao đẹp giải thoát cho mình và cho chúng sinh, vào một đêm khi mọi người đã ngủ say, Thái tử đã rời bỏ hoàng cung xuất gia tu hành, tìm thầy học đạo.

Trong trung A Hàm 31 có câu chuyện kể về một đệ tử Phật tên là Nại - tra – hòa - la: Nại – tra – hòa - la, người nước Câu - lư, là con một trong gia đình trung lưu. Từ khi được nghe giáo pháp của Phật, Nại – tra – hòa - la quyết địnhh xuất gia cầu giải thoát; cha mẹ chàng khóc lóc khuyên can nhưng chàng nhất định không nghe theo. Vì cha mẹ tìm đủ cách ngăn trở nên Nại - tra - hòa - la đã nhịn ăn cho đến chết, nhưng cuối cùng, thấy quyết tâm của chàng không gì lay chuyển được, cha mẹ chàng đành phải chấp thuận cho chàng xuất gia.

Thứ ba, cơ sở quan điểm quan trọng của nghi lễ xuất gia là xem đời sống phạm hạnh (brahmacariya) như con đường có giá trị đặc biệt trong việc đạt đến giải thoát. Trong kinh tạng Pali, cụm từ “sống phạm hạnh” xuất hiện nhiều lần để chỉ đời sống thanh tịnh, tiết chế dục vọng, chuyên tâm học đạo. Đức Phật nhiều lần khuyến khích những người có căn cơ thích hợp nên bước

vào đời sống này. Walpola Rahula cho rằng trong Phật giáo nguyên thủy, đời sống phạm hạnh không mang nghĩa ép xác cực đoan, mà là đời sống có kỷ luật, đơn giản, thanh tịnh và hướng thượng. Từ quan điểm ấy, nghi lễ xuất gia trở thành nghi thức chuyển đổi từ đời sống thông thường sang đời sống phạm hạnh. Ngay từ thời đức Phật bên cạnh những đệ tử chân chính của đức Phật, xuất gia vì lý tưởng chân chính mong cầu sự giải thoát, nhưng cũng không ít kẻ xuất gia vì các lý do khác. Bởi thế, đức Phật đã chia hạng người xuất gia làm bốn loại. Thứ nhất, quyết tâm tìm cầu giải thoát mà tu đạo; Thứ hai, có thể nói được nghĩa lý của đạo nhưng không làm theo đạo; Thứ ba, lợi dụng việc tu đạo làm phương tiện mưu sinh; và Thứ tư, làm ô nhục đạo. Đức Phật vẫn chấp nhận những trường hợp xuất gia không vì mục đích chân chính, có lẽ do đức Phật tin rằng rằng sau khi xuất gia, với sự cảm hóa của Phật, bọn người này sẽ trở thành hạng chân chính, vì trong hàng ngũ đệ tử Phật, cũng đã có nhiều người lúc đầu thì do những động cơ xấu xa mà xuất gia nhưng sau cùng đã trở thành các bậc A-La-Hán.

Thứ tư, nghi lễ xuất gia được xây dựng trên quan điểm coi Tăng đoàn (Saṅgha) là trụ cột của Phật giáo và là chủ thể gìn giữ Chánh pháp. Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, giáo pháp không được duy trì bằng một cơ quan quyền lực thế tục, mà chủ yếu thông qua cộng đồng những người xuất gia sống theo giới luật và truyền dạy giáo pháp qua nhiều thế hệ. Chính vì thế, việc xuất gia không chỉ mang ý nghĩa cá nhân mà còn mang ý nghĩa cộng đồng và lịch sử. Gombrich nhấn mạnh rằng nếu không có Tăng đoàn, Phật giáo khó có thể tồn tại như một truyền thống liên tục kéo dài hơn hai thiên niên kỷ (Gombrich, Richard F, 2006, pp. 98). Từ đó có thể thấy cơ sở quan điểm của nghi lễ xuất gia còn nằm ở nhu cầu tái tạo nguồn nhân lực tôn giáo. Mỗi nghi lễ xuất gia không chỉ thêm một cá nhân vào hàng ngũ tu sĩ, mà còn góp phần nối tiếp truyền thống, duy trì nghi lễ, học thuật kinh điển và hoạt

động giáo hóa của đạo Phật. Thời Đức Phật còn tại thế có nhiều vị Thánh tăng xuất hiện. Và đối với những bậc thiện căn thiện trí, chỉ qua một vài lần nghe pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng, họ có thể giác ngộ, chứng đắc Thánh quả. Với những bậc này, Đức Thế Tôn chỉ đơn giản nói lời xác nhận sự xuất gia của họ. Xuất gia với đối tượng này là sự đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nhận thức của đối tượng. Trong Luật tạng Pali viết về trường hợp của Yasa khi xuất gia:

"Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với người con trai gia đình danh giá Yasa điều này: - "Này Yasa, việc này không chán nản, việc này không khổ sở. Này Yasa, hãy đến và ngồi xuống. Ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho ngươi". Khi ấy, người con trai gia đình danh giá Yasa (nghĩ rằng): "*Nghe nói việc này không chán nản, việc này không khổ sở*" nên mừng rỡ phấn chấn rồi đã cởi ra đôi hài bằng vàng ròng và đi đến gần đức Thế Tôn, sau khi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến người con trai gia đình danh giá Yasa. Tức là ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới cấm, bài thuyết về cõi trời, sự ô nhiễm hạ liệt tai hại của các dục, sự lợi ích của việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được tâm của người con trai gia đình danh giá Yasa đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, tĩnh lặng, ngài đã phô bày Pháp thuyết giảng đã được chư Phật khai mở là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải sạch chưa bị vết nhơ có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tợ như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến người con trai gia đình danh giá Yasa: "*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt*." …

Người con trai gia đình danh giá Yasa đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- Bạch ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng:

- Này tỳ khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau.

Chính điều ấy đã là sự tu lên bậc trên của đại đức ấy" (Tam tạng song ngữ Pāḷi, 2009, tr.30-37).

Như vậy, pháp xuất gia được Đức Phật chỉ dạy được ghi chép trong kinh điển Pali rất đơn giản. Điều tiên quyết nhất vẫn là phải phát tâm quy y, xin trở về nương tựa vào Đức Phật, giáo pháp và Tăng chúng (Phật - Pháp - Tăng). Người khởi tâm muốn vào cửa đạo, sống đời cắt ái ly gia thoát tục phải có niềm tin sâu sắc và tôn kính đối với Tam bảo; cơ thể lành lặn, đầy đủ các căn; không phải là người mang tội bị lệnh truy nã, và quan trọng phải có sự chấp thuận của cha mẹ hoặc người bảo hộ, được như vậy mới độ cho họ thế phát xuất gia tu học và thọ giới lên bậc trên. Về câu chuyện xuất gia của Yasa, người cha của Yasa cũng đã được khai mở giáo pháp, đã quy y đức Phật, nhưng với người con trai của ngài đại phú, Đức Thế Tôn đã hỏi ý kiến người cha, và nhận được sự đồng ý của người cha mới thực hiện xuất gia:

"Người gia chủ đại phú đã nhìn thấy người con trai gia đình danh giá Yasa đang ngồi, sau khi nhìn thấy đã nói với người con trai gia đình danh giá Yasa điều này:

- Này Yasa yêu quý, mẹ của con bị sầu khổ đã than vãn. Hãy đem lại cho mẹ cuộc sống.

Khi ấy, người con trai gia đình danh giá Yasa đã nhìn lên đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với người gia chủ đại phú điều này:

- Này gia chủ, ngươi nghĩ gì về việc ấy đối với người con trai gia đình danh giá Yasa? Cũng giống như việc ngươi đã nhìn thấy Pháp bằng trí của vị

hữu học, bằng sự hiểu biết của vị hữu học, chàng trai ấy trong khi quán sát bản chất như đã được thấy như đã được biết, tâm đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Này gia chủ, có thể nào Yasa quay lui đời sống thấp kém để thọ hưởng các dục lạc giống như trước đây khi còn ở tại gia hay không?

- Bạch ngài, điều ấy không thể nào.

- Này gia chủ, đối với người con trai gia đình danh giá Yasa cũng giống như việc ngươi đã nhìn thấy Pháp bằng trí của vị hữu học bằng sự hiểu biết của vị hữu học, chàng trai ấy trong khi quán sát bản chất như đã được thấy như đã được biết, tâm đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Này gia chủ, Yasa không thể nào quay lui đời sống thấp kém để thọ hưởng các dục lạc giống như trước đây khi còn ở tại gia.

- Bạch ngài, thật là lợi ích cho người con trai gia đình danh giá Yasa! Thật khéo thành tựu cho người con trai gia đình danh giá Yasa! Như là việc tâm của người con trai gia đình danh giá Yasa đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc. Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa thọ trai ngày mai cùng với người con trai gia đình danh giá Yasa làm sa-môn thị giả.

Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng” **(**Tam tạng song ngữ Pāḷi – Việt, 2009, tr.30-37).

Trong quá trình giáo hóa chúng sinh, thực hiện lễ xuất gia có những đệ tử của mình, Đức Thế Tôn đều giảng dạy cho họ bằng những lời pháp thoại, để họ tâm không còn chấp thủ, và được giải thoát khỏi các lậu hoặc, tin vào chính Pháp: Với những người có ý định xuất gia: “Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến những người ấy. Tức là Ngài đã giảng bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới cấm, bài thuyết về cõi trời, sự tai hại sự thấp kém sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích của việc xuất ly. Khổ, Tập, Điệt, Đạo. Cũng

giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn vết nhờ, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tợ như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến những người ấy: Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt." Khi đã thất được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã chấm dứt, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn càn sự trợ duyên của người khác" (Tam tạng song ngữ Pāḷi – Việt, 2009, tr.43).

Thứ năm, cơ sở quan điểm của nghi lễ xuất gia còn gắn với nhận thức rằng đạo đức là nền tảng của đời sống tâm linh. Trong Phật giáo Theravāda, người xuất gia trước hết phải thọ giới và sống trong giới luật. Không có giới, không thể có định; không có định, không thể phát sinh tuệ giác. Buddhaghosa trong *Visuddhimagga* viết: Giới là nền móng của mọi thiện pháp. Vì vậy, nghi lễ xuất gia là nghi thức đưa cá nhân vào khuôn khổ đạo đức nghiêm ngặt hơn đời sống cư sĩ. Người xuất gia phải học cách tiết chế lời nói, kiểm soát hành vi, từ bỏ các hành vi gây tổn hại cho mình và người khác. Điều đó cho thấy xuất gia không phải đặc quyền tôn giáo mà là trách nhiệm đạo đức cao hơn. Quan điểm này lý giải vì sao trong nhiều xã hội Theravāda, người tu sĩ được kỳ vọng là hình mẫu nhân cách của cộng đồng.

Trong Luật tạng Pali việc xuất gia, khi mỗi người có ý muốn xuất gia, tự nguyện xuất gia, đầy đủ điều kiện (Đức Phật còn quy định rằng người bị khuyết tật, thiếu căn, hay kẻ tội đồ bị truy nã… đều không được xuất gia, nhằm tránh việc người không có tín tâm sinh lòng bất kính đối với Tam bảo) và được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý thì hãy thực hiện nghi thức xuất gia cho họ: Nghi thức xuất gia, trước tiên, nên cho cạo bỏ râu tóc, cho choàng lên các tấm vải màu hoại sắc, cho đắp thượng y một bên vai, bảo đảnh lễ ở

chân các vị Tỷ-kheo, bảo ngồi chồm hổm, bảo chắp tay lên, và nên bảo rằng: Ngươi hãy nói như vầy: Tôi đi đến Đức Phật là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Phật). Tôi đi đến giáo pháp là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Pháp). Tôi đi đến với hội chúng là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Tăng). Về điều này, kinh sách Phật giáo viết như sau:

Anujānāmi bhikkhave, ‘tumheva ’dāni tāsu tāsu disāsu tesu tesu janapadesu pabbājetha upasampādethā ’ti. Evañca pana bhikkhave, pabbājetabbo upasampādetabbo: Paṭhamaṃ kesamassuṃ ohāretvā1 kāsāyāni vatthāni acchādetvā2 ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ kārāpetvā bhikkhūnaṃ pāde vandāpetvā ukkuṭikaṃ nisīdāpetvā añjaliṃ paggaṇhāpetvā ‘evaṃ vadehī ’ti vattabbo:

“Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Anujānāmi bhikkhave, imehi tīhi saraṇagamanehi pabbajjaṃ upasampadan” ti.

Dịch:

Này các tỳ khưu, ta cho phép “kể từ nay ở trong mọi phương ở trong mọi xứ sở, chính các ngươi hãy cho xuất gia, hãy cho tu lên bậc trên”. Và này các tỳ khưu, nên cho xuất gia như vầy, nên cho tu lên bậc trên như vầy: Trước tiên, nên bảo cạo bỏ râu tóc, bảo khoác lên các tấm vải màu ca-sa, bảo đắp

thượng y một bên vai, bảo đảnh lễ ở chân các vị tỳ khưu, bảo ngồi chồm hổm, bảo chắp tay lên, và nên bảo rằng: "Ngươi hãy nói như vầy:

Tôi đi đến đức Phật là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Phật).

Tôi đi đến Giáo Pháp là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Pháp).

Tôi đi đến Hội Chúng là nơi nương nhờ (Tôi xin quy y Tăng).

Lần thứ nhì, tôi đi đến đức Phật là nơi nương nhờ.

Lần thứ nhì, tôi đi đến Giáo Pháp là nơi nương nhờ.

Lần thứ nhì, tôi đi đến Hội Chúng là nơi nương nhờ.

Lần thứ ba, tôi đi đến đức Phật là nơi nương nhờ.

Lần thứ ba, tôi đi đến Giáo Pháp là nơi nương nhờ.

Lần thứ ba, tôi đi đến Hội Chúng là nơi nương nhờ.

Này các tỳ khưu, ta cho phép sự xuất gia, sự tu lên bậc trên bằng ba sự đi đến nương nhờ này" (Tam tạng song ngữ Pāḷi – Việt, 2009, tr.47).

Thứ sáu, nghi lễ xuất gia được đặt trên quan điểm coi sự buông bỏ dục vọng và sở hữu là điều kiện quan trọng để tâm được tự do. Phật giáo không phủ nhận nhu cầu vật chất tối thiểu của con người, nhưng cho rằng sự đắm chấp vào tài sản, danh vọng và dục lạc là nguyên nhân sâu xa của bất an. Vì vậy, người xuất gia sống đời đơn giản: ít tài sản, ăn uống tiết độ, sinh hoạt có giới hạn, không chạy theo tích lũy vật chất. Steven Collins nhận xét rằng lý tưởng tu sĩ Theravāda là một đời sống giảm thiểu sở hữu để tối đa hóa tự do nội tâm". Từ quan điểm ấy, nghi lễ xuất gia mang ý nghĩa xã hội sâu sắc: nhắc nhở cộng đồng rằng giá trị con người không hoàn toàn nằm ở của cải hay địa vị, mà còn nằm ở khả năng làm chủ bản thân và sống có đạo đức.

Thứ bảy, quan điểm nghi lễ xuất gia thời đức Phật còn tại thế cũng rất đơn giản, trong các tài liệu nghiên cứu còn lưu lại về sự kiện này cho thấy: Thời Ấn Độ cổ đại, nghi thức xuất gia vô cùng đơn giản. Trước hết, tập hợp tất cả đại chúng tăng đoàn, rồi vị sư tiếp nhận giới thiệu trước mọi người tình

cảnh của người xuất gia, thỉnh cầu ba lần. Sau đó mời mọi người bàn luận, nếu không có ý kiến nào khác thì cho thông qua. Thế là người tiếp nhận có thể mời vị A – xà – lê đến phía sau bình phong cạo râu tóc cho người xuất gia; đồng thời tắm gội, kiểm tra xem có phải là người nam hay người nữ bình thường không, nếu không, không được cho thế độ (cạo tóc xuất gia). Vì theo giới luật quy định, người bán nam bán nữ (gọi là hoàng môn) không thể xuất gia. Sau đó mặc pháp y, tay cầm bình bát, bấy giờ chính thức là người xuất gia" (Hạ Kim Hoa, 2020, tr.29)

Hiện nay, trong cộng đồng Phật giáo Theravāda ở một số quốc gia mà Phật giáo Theravāda là phổ biến, nghi lễ xuất gia vẫn là nghi lễ đặc biệt quan trọng trong đời sống tín đồ. Điển hình như Thái Lan. Với người Thái Lan theo Phật giáo Theravāda, cũng có truyền thống tu báo hiếu, con trai đến tuổi sẽ vào chùa xuất gia tu báo hiếu mẹ cha. Người đệ tử chính chuyên của Phật không phải là hàng cư sĩ tại gia mà là những vị đã từ bỏ cuộc đời trần thế, xuất gia nhập đạo, đắp y vàng, hành trì Phật đạo. Với phong tục tập quán của người Thái Lan, người cư sĩ vào chùa thọ lễ Pabbajjā làm Sa di, thọ lễ Upasampadā làm Tỳ kheo. Những ai muốn vào chùa làm Sa di trong một thời gian ngắn phải biết đọc, biết viết - trong quá khứ, đây là một sự khuyến khích, thúc đẩy hàng cư sĩ biết chữ nghĩa, phải học qui điều và giới luật cần thiết cho một Sa di. Khi họ đã đạt được trình độ văn hóa, thông hiểu qui luật và giới luật, họ được phát chứng chỉ cho phép họ được thế phát xuất gia. Những chứng chỉ này được chùa in sẵn theo nhiều hình thức và được vị Trị Sự Trưởng Giáo Hội Quận (Chao Gana Tambol) ký. Ngoài ra phải học thuộc lòng những câu đáp bằng tiếng Pali dùng trong lễ truyền giới.

Người cư sĩ chuẩn bị xuất gia gọi là Nāga, Tiếng Pali gọi những vị chuẩn bị xuất gia là Upasampadā (giới tử - người muốn được thọ giới xuất gia). Tại Thái Lan khi trong gia đình có người muốn đi tu, cha mẹ, bà con,

anh em, bạn bè đều rất vui mừng, dành nhiều thì giờ, bỏ nhiều tiền của chuẩn bị lễ thế phát. Chi phí dành cho lễ thế phát xuất gia tùy khả năng cúng dường trai tăng và số phẩm vật dâng cúng chư tăng, tối thiểu là 50 đô la dùng mua 3 bộ y vàng, và bình bát cho giới tử. Thường thường mọi người liên hệ đều hoan hỷ đóng góp chi phí cho tân giới tử và trai soạn cùng cúng phẩm cho chư Tăng truyền giới.

Việc làm đầu tiên của tân giới tử là đến trình diện vị trú trì hay Hòa Thượng truyền giới, Upajjhaya, cầu xin được thế phát xuất gia. Vị Trú trì hay Hòa Thượng truyền giới cùng tân giới tử thảo luận ngày, giờ, địa điểm. Tiếp đến tận giới tử phải thỉnh mời một hay hai vị Giáo Thọ, Ācariya, hướng dẫn, dạy tân giới tử trả lời bằng tiếng Pali trong lễ truyền giới. Trước ngày lễ thọ giới xuất gia, cha mẹ tân giới tử gửi thiệp mời đến bà con, bạn bè. Tân giới tử đến ở chùa vài ba ngày trước lễ thọ giới xuất gia để học những câu trả lời bằng tiếng Pali và tập oai nghi tế hạnh và qui luật trong chùa.

Buổi sáng trước khi Nāga vào chùa, một vị tăng hay cư sĩ cạo lông mày của tân giới tử, tiếp theo là lễ cáo biệt, gọi là Khvan, làm tại tư gia. Có nơi gia đình mời một đạo sĩ đến làm lễ, nếu không có đạo sĩ, họ mời một người cư sĩ thay thế. Khvan là thần hộ mạng luôn luôn theo sát bảo vệ, bây giờ sắp thay đổi hình tướng, thay đổi nếp sống từ một người thường, sắp trở thành Nāga, thành tân giới tử, phải làm lễ cúng thần Khvan, cầu xin hộ vệ. Một bàn thờ được dựng lên, với 5 từng tràng hoa, chính giữa để lá chuối và một tấm vải trắng. Tấm vải trắng này sau dùng để trải lên giường ngủ của tân giới tử khi xa nhà. Sợi dây thiêng cột vào tay tân giới tử. Người ta cho tân giới tử uống nước dừa. Vị chủ lễ bắt đầu hành lễ, tán dương công ơn cha mẹ sinh thành, dưỡng dục, nói lên sự hoan hỷ của cha mẹ thấy Nàga sắp sửa xuất gia nhập đạo, trình bày quy luật nhà chùa mà Nàga sẽ nhất tâm tuân phục.

Trong thời gian hành lễ, tân giới tử mặc áo trắng, thường thường là áo thêu, chiếc áo hoàng tử sẽ được cởi bỏ để mặc chiếc - vàng thô sơ, đạm bạc trong chùa. Sau Lễ Tạ Từ tại tư gia, tân giới tử được đoàn diễn hành rước đến chùa một cách trọng thể, giống như rước Thái Tử Tất Đạt Đa. Đoàn rước kiệu tay cầm cờ, có ban nhạc phụ họa, có lọng xanh hay vàng che. Tân giới tử đầu đội vương miện nhọn, thuở trước ngồi trên lưng ngựa, giờ đây ngồi trong xe hơi, giữa đám người vui mừng, tán thưởng. Tại các thôn xóm, dân trai tráng trong làng khiên giới tử trên vai, rước tới chùa, trong bầu không khí vui nhộn như ngày hội. Đoàn rước kiệu cũng mang theo vật cúng dường cho tân giới tử như y áo, bình bát, tọa cụ, khăn mặt, khăn tắm, đèn cầy, hương… cùng những vật cúng dường cho chư tăng làm lễ truyền giới.

Khi đến chùa Nàga và đoàn rước kiệu gồm cha mẹ, anh em, bà con, bạn bè đi quanh Truyền Giới Đường, Uposatha 3 lần, xong giới tử đến cạnh đá Sīma (Yết Ma, những hòn đá phân ranh giới chùa) trước Truyền Giới Đường đảnh lễ và quì xuống cầu nguyện Phật gia trì diệt sạch chướng nghiệp lỗi lầm từ bao nhiêu kiếp. Khấn nguyện xong, tân giới tử làm lễ tạ từ cha mẹ. Cha mẹ dẫn tân giới tử đi lên tam cấp Truyền Giới Đường, trao tân giới tử cho chư tăng. Vào lúc này có nơi diễn màn kịch Ma Vương, Mara, trong hình hài của một cô con gái đứng chặn trước cửa không cho tân giới tử vào, không cho tân giới tử xuất gia đầu Phật, nói tân giới tử thực sự không có ý muốn xuất gia làm sa môn. Nhưng cuối cùng chàng thanh niên quyết chí xuất gia vượt qua mọi trở ngại, mọi cám dỗ. Ma vương, quỉ sứ phải nhường bước để cho tân giới tử bước đến cửa thiền. Đoàn rước kiệu vào chùa. Tân giới tử hướng đến chánh điện, đảnh lễ ba lần, xong ngồi trước mặt chư Tăng đã vân tập trong chánh điện.

Theo truyền thống Thái Lan, trong giới đàn thường, Hòa Thượng Truyền Giới, Upajjhāya, không được truyền giới cho trên 3 giới tử. Đàn

trường phải có ít nhất 8 vị tham sư, nhưng đúng nghi lễ, phải 28 vị, trong số này, 25 vị ngồi thành hình bán nguyệt, cách nhau vào khoảng 0,5m. Hòa Thượng Truyền Giới ngồi giữa xây lưng vào chánh điện, nhìn ra cửa, nhìn thấy tân giới tử bước vào cửa chùa. Đầu hai hàng chư tăng ngồi hình bán nguyệt là chỗ ngồi của hai vị phụ tá, Yết Ma A Xà Lê và Giáo Thọ A Xà Lê, giúp Hòa Thượng Truyền Giới trao giới và hướng dẫn tân giới tử trong nghi lễ thọ giới. Sở dĩ số lượng chư tăng tham dự lễ truyền giới là 25 vị (trừ ba vị Hòa Thượng) vì mỗi 5 vị đại diện cho 100 thánh tăng tham dự Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất sau khi Phật nhập Niết Bàn.

Tân giới tử mang theo hương, đèn, y hậu, bình bát đến trước chư tăng, đảnh lễ Hòa Thượng Truyền Giới ba lạy, cầu mong chư tăng và Hòa Thượng cho phép xuất gia (Trần Quang Thuận, 2015).

Trong trường hợp cộng đồng Khmer Nam Bộ ở Tây Nam Bộ Việt Nam hiện nay, nghi lễ xuất gia còn dựa trên quan điểm xem chùa và đời sống tu học là môi trường giáo dục truyền thống. Nhiều thanh niên Khmer vào chùa không chỉ để tu mà còn để học chữ Khmer, học Pali, học lịch sử dân tộc, học lễ nghi và cách ứng xử xã hội. Trần Hồng Liên cho biết chùa Khmer từ lâu là trung tâm văn hóa – giáo dục của phum sóc (Trần Hồng Liên, 2014, tr. 135). Vì vậy, cơ sở quan điểm của nghi lễ xuất gia tại Tây Nam Bộ không chỉ thuần túy tôn giáo mà còn mang tính xã hội – giáo dục rõ rệt. Người xuất gia, dù tu lâu dài hay trong thời gian nhất định, đều được kỳ vọng trở nên trưởng thành, điềm đạm và có trách nhiệm hơn khi trở lại đời sống xã hội.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng cơ sở quan điểm của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda là một hệ thống đa chiều và chặt chẽ. Đó là quan điểm về giới hạn của đời sống thế tục; quan điểm về khả năng tự chuyển hóa của con người; quan điểm đề cao đời sống phạm hạnh; quan điểm coi Tăng đoàn là trụ cột Chánh pháp; quan điểm lấy đạo đức làm nền tảng; quan điểm buông bỏ dục vọng để đạt tự do nội tâm; quan điểm xã hội

hóa giá trị xuất gia trong gia đình và cộng đồng; cùng quan điểm coi tu viện là môi trường giáo dục nhân cách. Chính hệ quan điểm này làm cho nghi lễ xuất gia không chỉ là nghi thức truyền thống, mà là một thiết chế tôn giáo – xã hội có sức sống lâu bền trong lịch sử và hiện tại.

2.2. Cơ sở thực tiễn về nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam *Bộ*

2.2.1. Tây Nam Bộ và những yếu tố tác động đến nghi lễ xuất gia

Tây Nam Bộ là vùng đất nằm ở cực Nam của Việt Nam, tương ứng với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long trong cách gọi truyền thống, giữ vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng của đất nước. Đây là địa bàn tiếp giáp Campuchia, thông ra Biển Đông và Vịnh Thái Lan, đồng thời là nơi tiếp nhận toàn bộ hạ lưu của hệ thống sông Mekong trước khi đổ ra biển. Với đặc điểm địa lý mở, Tây Nam Bộ từ lâu trở thành không gian giao lưu mạnh mẽ giữa Việt Nam với khu vực Đông Nam Á lục địa, là nơi hội tụ nhiều dòng di dân, nhiều tộc người và nhiều truyền thống văn hóa khác nhau. Chính vị trí đó làm cho khu vực này trở thành môi trường thuận lợi để các tôn giáo phát triển, trong đó Phật giáo Theravāda của đồng bào Khmer giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống tinh thần và tổ chức xã hội cộng đồng. Theo số liệu cập nhật, vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện có quy mô GRDP theo giá hiện hành khoảng 1.409 nghìn tỷ đồng năm 2024, tăng 11,9% so với năm 2023 và chiếm khoảng 12,2% GDP cả nước, cho thấy đây là một vùng động lực phát triển quan trọng của Việt Nam hiện nay (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2025).

Về điều kiện tự nhiên, Tây Nam Bộ chủ yếu là đồng bằng thấp, bằng phẳng, được bồi tụ qua hàng nghìn năm bởi phù sa sông Tiền, sông Hậu và mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Địa hình ít bị chia cắt tạo điều kiện thuận lợi cho cư trú tập trung, giao thông thủy và phát triển nông nghiệp lúa nước. Huỳnh Lứa nhận định vùng Nam Bộ là nơi có hệ thống

sông rạch dày đặc, đất đai màu mỡ, thuận lợi cho quá trình định cư và khai phá (Huỳnh Lứa, 2017). Trong bối cảnh đó, cư dân Khmer hình thành các phum, sóc gắn với chùa Phật giáo Theravāda như trung tâm văn hóa – xã hội của cộng đồng. Chùa không chỉ là nơi hành lễ mà còn là thiết chế giáo dục truyền thống, nơi truyền dạy chữ Khmer, giáo lý Phật giáo, đạo đức xã hội và các giá trị cộng đồng. Vì vậy, nghi lễ xuất gia không tách rời môi trường sinh thái và cấu trúc cư trú của vùng đất này. Ở nhiều địa bàn, thanh niên Khmer xuất gia tại chùa trong chính phum sóc nơi mình sinh sống, nhờ đó nghi lễ mang đậm tính cộng đồng, được toàn thể dân cư chứng kiến và tham gia hỗ trợ.

Khí hậu Tây Nam Bộ thuộc kiểu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nóng ẩm quanh năm, ít thiên tai cực đoan hơn nhiều vùng khác, chia thành hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Điều kiện này giúp nhịp sống nông nghiệp tương đối ổn định và tạo thuận lợi cho các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội diễn ra thường xuyên. Trong xã hội truyền thống Khmer Nam Bộ, nhiều nghi lễ quan trọng, trong đó có nghi lễ xuất gia, thường được tổ chức vào thời gian nông nhàn hoặc trùng với các lễ hội lớn như Chol Chnam Thmay, Sen Dolta, Ok Om Bok. Đây là thời điểm gia đình có điều kiện kinh tế, thời gian và nhân lực để tổ chức chu đáo cho con em vào chùa tu học. Có thể thấy yếu tố mùa vụ và chu kỳ sinh thái đã tác động trực tiếp đến thời gian tổ chức, quy mô và mức độ tham gia cộng đồng đối với nghi lễ xuất gia.

Về dân cư – xã hội, Tây Nam Bộ là vùng đa dân tộc với các cộng đồng Kinh, Khmer, Hoa, Chăm cùng sinh sống lâu dài. Trong đó, người Khmer là một trong những cộng đồng cư trú lâu đời nhất tại khu vực này, phân bố tập trung ở các tỉnh như An Giang, Cần Thơ, Cà Mau,… và nhiều địa bàn khác. Theo thống kê công bố năm 2025, dân số Khmer tại Việt Nam đạt khoảng 1.319.652 người, với khoảng 330.000 hộ gia đình; trong đó phần lớn sinh

sống tập trung tại khu vực Tây Nam Bộ, hiện diện tại 488 trong tổng số 691 xã, phường, thị trấn của vùng. Riêng các địa phương có đông người Khmer gồm Sóc Trăng hơn 404.000 người, Trà Vinh hơn 328.000 người, Kiên Giang khoảng 238.000 người và An Giang trên 93.000 người (Niên giám thống kê các tỉnh năm 2024). Những con số này cho thấy không gian xã hội của nghi lễ xuất gia vẫn còn nền tảng cộng đồng rất lớn, bởi nơi nào người Khmer cư trú tập trung, nơi đó chùa Theravāda và nghi lễ xuất gia vẫn giữ vai trò quan trọng. Trong cộng đồng Khmer Nam Bộ, nghi lễ xuất gia từ lâu không chỉ là nghi thức tôn giáo mà còn là nghi lễ trưởng thành xã hội dành cho nam giới. Quan niệm truyền thống cho rằng một thanh niên từng vào chùa tu học sẽ được rèn luyện đạo đức, biết kính trên nhường dưới, có hiểu biết giáo lý và trưởng thành hơn trong ứng xử cộng đồng. Nhiều gia đình xem việc cho con trai xuất gia một thời gian là cách báo hiếu cha mẹ, tích phúc cho gia đình và giữ gìn danh dự dòng họ. Vì thế, yếu tố gia đình và dư luận cộng đồng có tác động rất mạnh đến việc duy trì nghi lễ này. Khi cộng đồng còn gắn kết chặt chẽ, nghi lễ xuất gia được duy trì ổn định; khi cấu trúc cộng đồng thay đổi, tác động của đô thị hóa gia tăng thì mức độ ràng buộc truyền thống cũng giảm dần.

Về kinh tế, Tây Nam Bộ là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước, đặc biệt về lúa gạo, thủy sản và cây ăn trái. Tuy nhiên, bên cạnh tiềm năng lớn, khu vực này cũng chịu nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sụt lún, di cư lao động và chênh lệch phát triển giữa các địa bàn. Những biến động kinh tế ấy tác động trực tiếp đến nghi lễ xuất gia. Trong điều kiện đời sống ổn định, gia đình có khả năng chuẩn bị lễ vật, trang phục, chi phí sinh hoạt cho người xuất gia và tổ chức nghi lễ trang trọng. Ngược lại, khi kinh tế khó khăn hoặc thanh niên phải đi làm xa sớm, thời gian dành cho việc xuất gia bị rút ngắn, thậm chí một số trường hợp không còn thực hiện

như truyền thống. Sự chuyển dịch lao động mạnh từ nông thôn lên đô thị và khu công nghiệp đang làm thay đổi đáng kể nền tảng xã hội của nghi lễ này ở nhiều địa phương.

Một yếu tố có ý nghĩa đặc biệt là vai trò của Phật giáo Theravāda trong đời sống Khmer Nam Bộ. Nhiều nghiên cứu khẳng định Phật giáo Nam tông Khmer có vị trí trung tâm trong đời sống văn hóa cộng đồng, góp phần giáo dục đạo đức, duy trì tiếng nói, chữ viết, lễ hội và bản sắc dân tộc Khmer. Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh mà còn góp phần bảo tồn truyền thống lịch sử văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long. Điều đó cho thấy nghi lễ xuất gia tồn tại không đơn lẻ mà nằm trong tổng thể chức năng xã hội của chùa Khmer. Khi chùa giữ được uy tín và vai trò trung tâm, nghi lễ xuất gia được duy trì bền vững; ngược lại, nếu vai trò của chùa suy giảm thì nghi lễ cũng chịu tác động tương ứng.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng, Nhà nước Việt Nam thời gian qua đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tôn giáo của đồng bào Khmer. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 cùng nhiều chương trình phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã hỗ trợ trùng tu chùa chiền, đào tạo tăng sinh, dạy chữ Khmer và nâng cao đời sống nhân dân. Những chính sách này góp phần củng cố điều kiện vật chất và tinh thần để nghi lễ xuất gia tiếp tục được duy trì trong bối cảnh hiện đại.

Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hóa, truyền thông số và thay đổi lối sống hiện đại cũng đang đặt ra nhiều thách thức. Thanh niên ngày nay có nhiều lựa chọn học tập, nghề nghiệp và phong cách sống hơn trước; thời gian dành cho tu học tại chùa bị thu hẹp; ở một số nơi nghi lễ xuất gia có xu hướng giản lược, nặng về hình thức hơn nội dung giáo dục. Nếu thiếu sự định hướng

phù hợp, nghi lễ có thể bị thương mại hóa hoặc mất dần ý nghĩa xã hội truyền thống.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng nghi lễ xuất gia ở Tây Nam Bộ chịu sự tác động tổng hợp của nhiều yếu tố: điều kiện tự nhiên sông nước, cơ cấu dân cư Khmer tập trung đông đảo, vai trò trung tâm của chùa Theravāda, điều kiện kinh tế – xã hội, chính sách dân tộc – tôn giáo của Nhà nước và những biến đổi của đời sống hiện đại. Chính sự tương tác đa chiều ấy làm cho nghi lễ xuất gia vừa giữ được tính truyền thống lâu bền, vừa liên tục điều chỉnh để thích ứng với bối cảnh mới. Nhận diện đầy đủ các yếu tố tác động là cơ sở quan trọng để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay.

2.2.2. Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ

Phật giáo Theravāda ở Nam Bộ chủ yếu tồn tại, phát triển gắn liến với cộng đồng dân tộc Khmer. Chính vì vậy, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn về cộng đồng Khmer Nam Bộ và quá trình đón nhận Phật giáo Theravāda của người Khmer.

Như phân tích ở phần trên, người Khmer ở Tây Nam Bộ là một bộ phận cư dân bản địa, có lịch sử cư trú lâu đời, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của vùng đất này. Người Khmer Tây Nam Bộ chủ yếu sinh sống tập trung tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ… Về tổ chức xã hội, người Khmer ở Tây Nam Bộ thường chọn những giồng đất cao để sinh sống và do tính chất di cư tự do nên đã tập trung lại thành những đơn vị xã hội tự quản truyền thống, với hai thiết chế xã hội là "phum" và "sóc". Phum là đơn vị xã hội nhỏ nhất, có khi chỉ là khu đất gồm từ 3 đến 8 gia đình nhỏ có quan hệ thân tộc cùng cư trú; sóc do nhiều phum hợp lại và là đơn vị xã hội hoàn chỉnh nhất của người Khmer. Phum, sóc là

cấu trúc cộng đồng bền chặt, mang tính tự quản cao. Trong phum, sóc, mọi người chung sống hòa thuận, giúp đỡ lẫn nhau: *Bà con qua cửa nhà mình, miếng nước miếng trầu đẹp lòng người ta; Giàu gì cũng không bằng giàu bạn* (Tục ngữ Khmer).

Về đời sống lao động sản xuất: Người Khmer Tây Nam Bộ vốn sinh sống ở vùng trũng ven sông, thuận lợi cho trồng lúa, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản. Chính vì thế kinh tế nông nghiệp là nền tảng trong đời sống của họ, đặc biệt là trồng lúa nước, người Khmer trồng hơn 150 giống lúa tẻ và nếp khác nhau. Nông nghiệp từng là nền tảng sinh kế gắn với mô hình làng, chùa, ruộng, và phát triển các nghề truyền thống, như: dệt chiếu, làm gốm, làm đường thốt nốt, …

Về phương diện văn hóa – xã hội, người Khmer Tây Nam Bộ mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống Đông Nam Á lục địa, thể hiện qua ngôn ngữ Khmer, chữ viết riêng, hệ thống lễ hội, phong tục tập quán và nghệ thuật dân gian đặc sắc. Các lễ hội truyền thống như Chôl Chnăm Thmây, Sene Dolta, Ok Om Bok không chỉ mang ý nghĩa tín ngưỡng mà còn là dịp củng cố mối quan hệ cộng đồng, giáo dục đạo đức và truyền thống cho các thế hệ. Đời sống văn hóa của người Khmer chịu ảnh hưởng sâu sắc của môi trường sông nước Nam Bộ, thể hiện qua phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước, sinh hoạt cộng đồng linh hoạt và tinh thần gắn bó, tương trợ lẫn nhau. Người Khmer có cả một kho tàng phong phú về truyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, có một nền sân khấu truyền thống như Dù kê, Dì kê, một nền âm nhạc vừa có nguồn gốc ấn Độ, vừa có nguồn gốc Đông Nam Á. Nghệ thuật và kiến trúc chùa tháp được coi là di sản đặc sắc nhất của văn hoá Khmer.

Về tâm lý – tính cách, người Khmer Tây Nam Bộ nhìn chung hiền hòa, trọng tình cảm, đề cao đời sống tinh thần và các giá trị cộng đồng. Điều đó thể

hiện rõ nét qua kho tàng tục ngữ của người Khmer: Người Khmer coi trọng gia đình và dòng họ nên quan niệm rằng: *Con cái sinh ra phải biết giữ gìn dòng họ, dù thân mình cực khổ cũng không làm điều tội lỗi; Làm ruộng phải xem cỏ, cưới gả con cháu phải xem dòng họ* (Tục ngữ Khmer). Bên cạnh đó, họ còn giáo dục tình cảm vợ chồng; tình phụ tử, mẫu tử; tình anh chị em: *Vợ giận chồng nhịn, chồng nặng vợ chịu; Con ơi buôn gần đừng đi buôn xa, bỏ cha mẹ già không ai chăm sóc; Buôn gần tốt hơn bán xa, buôn sát bên nhà bảo vệ em gái…* (Tục ngữ Khmer).

Tư duy sống thuận theo tự nhiên, người Khmer xưa đã rút ra những kinh nghiệm về thời tiết, lao động sản xuất: *Kiến bay trời mưa; Trồng rau giồng ngắn, trồng cải giồng dài; Nước mát cá tụ; Vịt giống lùn, thích ở thấp; Trời mưa tốt lúa, trời nắng tốt vườn; Làm ruộng phải biết chăm sóc, làm vườn phải biết xem cỏ; Làm ruộng cho kịp mùa, hỏi vợ cho kịp lòng chờ mong* (Tục ngữ Khmer).

Đặc điểm nổi bật của người Khmer Nam Bộ là sự gắn bó chặt chẽ giữa dân tộc và tôn giáo, trong đó Phật giáo Nam tông Theravāda giữ vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần. Đối với người Khmer, Phật giáo không chỉ là niềm tin tôn giáo mà còn là nền tảng đạo đức, chuẩn mực ứng xử và phương thức giáo dục truyền thống.

Phật giáo Theravāda ở Việt Nam chủ yếu gắn với đồng bào Khmer, trở thành tôn giáo truyền thống của họ, lịch sử Phật giáo Theravāda ở Việt Nam gắn với lịch sử của cộng đồng người Khmer ở Việt Nam trong bối cảnh du nhập Phật giáo Theravāda ở Đông Nam Á: Các quốc gia Phật giáo Theravāda ở Đông Nam Á cho rằng Phật giáo được truyền bá đến vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên bởi hai vị A la hán, Sona và Uttara. Ở Thái Lan, Đại Bảo tháp ngày nay được gọi là Phra Pathom Chedi có nghĩa là Bảo tháp đầu tiên được xây dựng tại Nakhorn Pathom. Như một sự kiện lịch sử, điều này đã

chứng nhận rằng Nakhorn Pathom là thủ đô hoặc một trong những thành phố quan trọng nhất của Suvarnabhūmi và nó đã trở thành một trung tâm tích cực cho việc truyền bá giáo lý của Đức Phật. Khu vực Thaton của Miến Điện được tuyên bố là thủ đô của Suvannabhūmi, nơi mà trưởng lão Sona và Uttara thuyết giảng bài kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta).

Theo sử liệu của Trung Quốc và địa điểm khảo cổ tại "Óc Eo", một vùng ven biển của Nam Việt Nam, vào những thế kỷ đầu sau Công Nguyên đã có những con tàu từ Ấn Độ và cả từ La Mã đến buôn bán. Sự hiện diện của họ có thể được coi là bằng chứng cho thấy rằng Phật giáo đã truyền bá vào những vùng đất này rất sớm.

Hơn nữa, lịch sử của người Khmer cho thấy rằng có hai vị trưởng lão đến Suvannabhūmi để truyền bá Phật pháp đến Myanmar, một vùng của Mon Land, Thái Lan, Lào và Phù Nam. Khi đến Phù Nam, hai vị trưởng lão đã đến cảng Óc Eo bằng một con tàu buôn. Lúc này, Nữ hoàng Nagi Soma trị vì Phù Nam. Hai vị trưởng lão (Thera) ở tại một ngọn núi để giảng Pháp cho người dân Phù Nam. Một ngày nọ, nhận ra những người ở đó đã quy y Tam Bảo nên hai vị Thera rời đi để tiếp tục hành trình truyền bá chánh pháp đến với xứ sở khác. Sau khi hai vị trưởng lão đã đi, người dân đặt tên cho ngọn núi này là Ba Thê (Phnom Pathe) có nghĩa là "Các vị trưởng lão đã rời đi". Núi này cách cảng Óc Eo khoảng 3 km; nó nằm ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang của Việt Nam.

Với người Khmer, Phật giáo là tôn giáo truyền thống mà tổ tiên bao đời đã lựa chọn cho cộng đồng của họ, trở thành tôn giáo chính của cộng đồng này: "Phật giáo Nam tông theo các nhà truyền giáo từ Ấn Độ vào vùng đồng bằng sông Cửu Long từ rất sớm, có tài liệu ghi vào thế kỷ thứ III, có tài liệu ghi thế kỷ thứ IV. Khi vào Việt Nam, Phật giáo Nam tông được đông đảo người dân nơi đây đón nhận, đặc biệt là người Khmer. Đến đầu thế kỷ XX,

đại bộ phận các phum, sóc của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Phật giáo Nam tông trở thành tôn giáo chính của cộng đồng này. Do vậy, Phật giáo Nam tông ở người Khmer còn được gọi là Phật giáo Nam tông Khmer" (Hoàng Thị Quyên, 2015, tr. 65).

Trải qua quá trình dài hình thành và phát triển, đến nay, Phật giáo Nam tông Khmer và cộng đồng người Khmer là hai phạm trù không thể tách biệt. Phật giáo Theravāda đã trở thành bản sắc văn hóa của tộc người Khmer, khó phân biệt đâu là văn hóa Khmer, đâu là văn hóa Phật giáo. Ngôi chùa Phật giáo trở thành công trình giữ vị trí "hạt nhân", quan trọng bậc nhất trong đời sống cộng đồng người Khmer. Người Khmer xây chùa trước, xây nhà mình sau, mỗi phum, sóc đều có chùa. Chùa không chỉ là không gian hành lễ tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng**.** Chùa cũng là nơi diễn ra các sự kiện quan trọng của cộng đồng như lễ hội, hội họp, hòa giải mâu thuẫn, qua đó củng cố sự gắn kết xã hội và tính cố kết cộng đồng. Vì thế người Khmer quan niệm: *Chim phải biết rừng, người vào đạo phải biết chùa; Chùa là nơi kính trọng của bổn sóc, con cháu Khmer phải vào tu; Vào chùa theo phép nhà chùa; Thù không bao giờ rửa sạch, người bơi xuồng đừng bỏ cây dùi, người theo đạo đừng bỏ chùa* (Tục ngữ Khmer).

Phật giáo giữ vai trò định hướng đời sống tinh thần và đạo đức của người Khmer Nam Bộ. Giáo lý căn bản của Phật giáo Theravāda như vô thường, vô ngã, nhân quả, nghiệp báo, từ bi và trí tuệ được chuyển tải vào đời sống thường nhật thông qua lời dạy của chư Tăng, các nghi lễ, lễ hội và sinh hoạt tại chùa. Những giá trị này góp phần hình thành lối sống hiền hòa, hướng thiện, trọng cộng đồng, đề cao đạo hiếu và tinh thần trách nhiệm xã hội của người Khmer. Phật giáo vì thế trở thành "khuôn mẫu đạo đức" điều chỉnh hành vi cá nhân và quan hệ xã hội trong cộng đồng phum, sóc, định hướng thế giới quan và nhân sinh quan, định hướng chuẩn mực và luân lý đạo đức, tạo

ra nếp sống cho con người. Từ, bi, hỉ, xả, bác ái được xem như những tư tưởng cốt lõi, là pháp cơ bản trong tu đạo của Phật giáo. Tư tưởng ấy đã thấm nhuần vào trong cách nghĩ, lối sống của người Khmer. Trong tục ngữ Khmer, chúng ta thấy được việc giáo dục con cháu cách sống từ, bi, hỉ, xả thể hiện qua các câu như: *Cứu người danh tiếng vang xa, mẹ cha vui mừng, Trời Phật cứu nạn; Làm điều tốt, tấm lòng thanh thản; Người chửi mình mình không có tội, mình chửi người mang tội vào thân* (Tục ngữ Khmer). Người Khmer sống hướng thiện: *làm phước là cầu để đi, bố thí là lương thực để ăn; Thân thể bình yên là nhờ phước đức; Làm phước gặp phước, làm ác gặp ác; Nối dài số phận phải tích phước*. *Làm phước làm cho thật lòng đừng tự lừa dối chẳn thành việc chi; Của cho người khác phải tùy khả năng, nếu cho quá lố rồi hối tiếc sẽ không được phước* (Tục ngữ Khmer).

Phật giáo có vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer. Các nghi lễ Phật giáo như lễ xuất gia, lễ dâng y Kathina, lễ nhập hạ – xuất hạ, cùng với các lễ hội truyền thống mang màu sắc Phật giáo đã trở thành những thực hành văn hóa đặc trưng của người Khmer Nam Bộ. Thông qua các nghi lễ này, những giá trị văn hóa, lịch sử và tri thức dân gian được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác,…

2.2.3. Vai trò, ý nghĩa của nghi lễ xuất gia trong đời sống tôn giáo và xã hội

Trong tiến trình phát triển của Phật giáo, nghi lễ xuất gia luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng, bởi đây không chỉ là sự kiện đánh dấu việc một cá nhân từ bỏ đời sống thế tục để bước vào đời sống phạm hạnh, mà còn là cơ chế duy trì sự kế thừa của Tăng đoàn và lan tỏa các giá trị đạo đức, văn hóa đối với xã hội. Đối với Phật giáo Theravāda, nghi lễ xuất gia càng có ý nghĩa sâu sắc vì truyền thống này đặc biệt đề cao vai trò của cộng đồng Tăng sĩ như những người trực tiếp gìn giữ giới luật, truyền trao Tam tạng kinh điển và hướng dẫn

đời sống tinh thần cho quần chúng Phật tử. Richard F. Gombrich cho rằng trong lịch sử Phật giáo Theravāda, Tăng đoàn là thiết chế trung tâm bảo đảm cho sự liên tục của truyền thống và sự tồn tại của giáo pháp qua nhiều thế hệ (Gombrich, Richard F, 2006). Vì vậy, mỗi nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa đối với cá nhân người thọ giới mà còn gắn với sự trường tồn của Phật giáo trong đời sống xã hội.

Trước hết, về phương diện tôn giáo, nghi lễ xuất gia là con đường trực tiếp để hình thành đội ngũ tu sĩ kế thừa, bảo đảm sự tiếp nối liên tục của Tăng đoàn. Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, Phật giáo không tồn tại bằng quyền lực chính trị mà được duy trì chủ yếu thông qua những người xuất gia sống theo giới luật và truyền dạy giáo pháp. Trong truyền thống Theravāda, người xuất gia thọ trì giới luật, học tập giáo lý, thực hành thiền định và tham gia các hoạt động hướng dẫn Phật tử tại gia. Từ góc nhìn đó, nghi lễ xuất gia chính là điểm khởi đầu của quá trình hình thành nhân sự tôn giáo có đủ tư cách đạo hạnh, tri thức và năng lực phụng sự cộng đồng.

Thứ hai, nghi lễ xuất gia có vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức và hoàn thiện nhân cách cá nhân. Người bước vào đời sống xuất gia phải thực hành tiết chế dục vọng, tuân thủ giới luật, sống giản dị, tôn trọng kỷ cương và rèn luyện tâm ý. Đây là môi trường đặc biệt giúp con người phát triển khả năng tự chủ, tính khiêm cung và tinh thần trách nhiệm. Trong *Thanh tịnh đạo luận*, Buddhaghosa khẳng định giới luật là nền tảng của mọi tiến bộ tâm linh: không có giới thì không có định, không có định thì không có tuệ (Buddhaghosa, 1956). Điều này cho thấy nghi lễ xuất gia không chỉ là hình thức gia nhập tôn giáo mà còn là cánh cửa đưa con người vào tiến trình giáo dục toàn diện về đạo đức, hành vi và nhận thức.

Đối với thanh thiếu niên ở nhiều quốc gia Phật giáo Theravāda như Thái Lan, Campuchia hay Lào, xuất gia trong một thời gian nhất định còn

được xem là môi trường rèn luyện trước khi bước vào đời sống trưởng thành. Stanley J. Tambiah khi nghiên cứu xã hội Thái Lan cho rằng nhiều gia đình xem việc con trai vào chùa là cách giáo dục đạo đức và nâng cao vị thế xã hội của gia đình. Ý nghĩa này cũng hiện diện khá rõ trong cộng đồng Khmer Nam Bộ, nơi nhiều gia đình vẫn coi việc con trai từng vào chùa tu học là dấu hiệu của sự trưởng thành, lễ độ và có trách nhiệm với gia đình.

Thứ ba, nghi lễ xuất gia có ý nghĩa xã hội nổi bật trong việc củng cố tính cố kết cộng đồng. Khi một thanh niên chuẩn bị xuất gia, gia đình, thân tộc và cộng đồng thường cùng tham gia chuẩn bị lễ vật, hỗ trợ kinh phí, tham dự nghi lễ và chia sẻ niềm vui với gia đình người thọ giới. Chính quá trình đó tạo nên sự gắn kết xã hội, củng cố quan hệ cộng đồng và tái khẳng định những giá trị chung. Tại khu vực Tây Nam Bộ, nơi đồng bào Khmer cư trú tập trung, nghi lễ xuất gia thường trở thành một sự kiện cộng đồng có ý nghĩa lớn. Theo số liệu năm 2025, khu vực này hiện có khoảng 1,32 triệu người Khmer sinh sống, tập trung tại hơn 480 xã, phường, thị trấn; riêng Sóc Trăng có trên 404.000 người Khmer, Trà Vinh hơn 328.000 người và Kiên Giang khoảng 238.000 người. Quy mô dân cư lớn cùng sự tập trung cư trú cao đã tạo nền tảng xã hội vững chắc cho việc duy trì các nghi lễ truyền thống, trong đó có nghi lễ xuất gia (Danh Minh, 2025).

Thứ tư, nghi lễ xuất gia có vai trò đặc biệt trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Khmer ở Tây Nam Bộ. Đối với cộng đồng Khmer Nam Bộ, Phật giáo Theravāda gắn bó hữu cơ với chữ viết, ngôn ngữ, lễ hội, kiến trúc, nghệ thuật và phong tục truyền thống. Chùa Khmer không chỉ là cơ sở tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa của phum, sóc. Trần Hồng Liên cho biết nhiều thanh niên Khmer vào chùa để học chữ Khmer, học tiếng Pali, học kinh kệ và tiếp nhận các giá trị ứng xử truyền thống của dân tộc mình (Trần Hồng Liên, 2014, tr. 135). Vì vậy, nghi lễ xuất gia là cánh cửa đưa lớp trẻ tiếp cận

hệ thống tri thức văn hóa truyền thống. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa hiện nay, vai trò này càng trở nên quan trọng bởi nó góp phần hạn chế nguy cơ mai một bản sắc văn hóa cộng đồng.

Minh chứng thực tiễn cho vai trò đó là tại Trà Vinh (cũ, nay thuộc Vĩnh Long) – địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống – Khu vực Trà Vinh cũ có hơn 143 ngôi chùa Khmer Theravāda, nhiều chùa thường xuyên mở lớp dạy chữ Khmer, giáo lý và sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho thanh thiếu niên trong dịp hè. Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh năm 2024 cho thấy hàng nghìn lượt thanh thiếu niên Khmer tham gia học chữ, học đạo lý tại chùa mỗi năm, trong đó nhiều em trải qua thời gian tu học ngắn hạn theo truyền thống xuất gia tập sự. Đây là minh chứng rõ nét cho việc nghi lễ xuất gia và môi trường chùa Khmer vẫn đang giữ vai trò giáo dục xã hội rất thiết thực.

Thứ năm, nghi lễ xuất gia còn có ý nghĩa tâm lý – xã hội trong bối cảnh hiện đại. Khi xã hội phát triển nhanh, con người đối diện với áp lực học tập, nghề nghiệp, cạnh tranh vật chất và khủng hoảng giá trị, thời gian sống trong chùa với nếp sinh hoạt thanh tịnh, kỷ luật và thiền định có thể giúp cá nhân tái lập cân bằng nội tâm. Thực tế tại Tây Nam Bộ cho thấy không ít thanh niên Khmer lựa chọn vào chùa tu học ngắn hạn trước khi tiếp tục học nghề hoặc lập nghiệp, xem đây là thời gian rèn luyện bản thân, học cách kiểm soát cảm xúc và xác lập định hướng sống.

Thứ sáu, nghi lễ xuất gia góp phần hỗ trợ ổn định xã hội và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Ở nhiều địa phương Tây Nam Bộ, các chùa Khmer thường xuyên phối hợp với chính quyền trong tuyên truyền pháp luật, vận động nhân dân đoàn kết, phòng chống tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới. Người từng trải qua thời gian tu học trong chùa thường có ý thức cộng đồng cao hơn, tôn trọng chuẩn mực xã hội và tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện. Báo cáo của Ủy ban Dân tộc năm 2024 cho thấy nhiều địa bàn có

đông đồng bào Khmer đã phát huy tốt vai trò của chùa và sư sãi trong tuyên truyền xóa bỏ hủ tục, giữ gìn an ninh trật tự và xây dựng đời sống văn hóa mới. Điều này cho thấy nghi lễ xuất gia không chỉ dừng lại ở ý nghĩa cá nhân mà còn tạo ra những hiệu ứng tích cực đối với quản trị xã hội ở cơ sở.

Tuy nhiên, nghi lễ xuất gia hiện nay cũng đang đứng trước một số thách thức. Quá trình đô thị hóa, mở rộng giáo dục phổ thông, nhu cầu việc làm sớm và tác động của công nghệ số khiến một bộ phận thanh niên giảm thời gian gắn bó với chùa. Ở một số nơi, thời gian xuất gia ngắn hơn trước, động cơ tham gia đa dạng hơn, thậm chí có biểu hiện coi trọng hình thức hơn nội dung tu học. Song những biến đổi ấy không làm mất đi giá trị cốt lõi của nghi lễ. Trái lại, trong xã hội hiện đại, những giá trị như kỷ luật, tiết chế, đạo đức, hiếu kính cha mẹ và tinh thần cộng đồng mà nghi lễ xuất gia đem lại càng có ý nghĩa thiết thực.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda mang vai trò và ý nghĩa đa chiều. Về tôn giáo, đây là cơ chế duy trì Tăng đoàn và truyền thừa Chánh pháp. Về giáo dục, đây là môi trường rèn luyện nhân cách, đạo đức và bản lĩnh nội tâm. Về xã hội, đây là thiết chế gắn kết cộng đồng, hỗ trợ ổn định xã hội và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Về văn hóa, đây là phương thức quan trọng bảo tồn bản sắc dân tộc Khmer ở Tây Nam Bộ. Chính vì vậy, nghi lễ xuất gia không chỉ là một thực hành tín ngưỡng truyền thống mà còn là nguồn lực văn hóa – xã hội bền vững cần tiếp tục được nghiên cứu, bảo tồn và phát huy trong bối cảnh hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay. Trên phương diện lý luận, chương đã hệ thống hóa các khái niệm cơ bản như nghi lễ, xuất gia, giá trị, phát huy giá trị và Phật giáo Theravāda, qua đó khẳng định nghi lễ

xuất gia không chỉ là nghi thức tôn giáo mà còn là hiện tượng văn hóa – xã hội chứa đựng nhiều giá trị đạo đức, giáo dục và nhân văn.

Chương này cũng phân tích cơ sở tư tưởng, giáo lý và quan niệm của Phật giáo Theravāda đối với nghi lễ xuất gia. Từ nền tảng Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Tam học Giới – Định – Tuệ, vô thường, vô ngã và lý tưởng giải thoát, nghi lễ xuất gia được nhìn nhận như bước chuyển từ đời sống thế tục sang đời sống phạm hạnh, đồng thời là phương thức duy trì Tăng đoàn và truyền thừa Chính pháp.

Về thực tiễn, chương đã khái quát đặc điểm của vùng Tây Nam Bộ – nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống và là địa bàn trọng tâm của Phật giáo Theravāda ở Việt Nam. Các yếu tố tự nhiên, lịch sử cư trú, thiết chế chùa Khmer, đời sống kinh tế – xã hội và chính sách dân tộc, tôn giáo đã tác động trực tiếp đến việc duy trì và biến đổi nghi lễ xuất gia hiện nay.

Đồng thời, chương cũng làm rõ vai trò, ý nghĩa của nghi lễ xuất gia trong đời sống tôn giáo và xã hội, không chỉ đào luyện người tu hành mà còn góp phần giáo dục thanh thiếu niên, củng cố cộng đồng và bảo tồn bản sắc văn hóa Khmer. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp ở các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 3:
THỰC TRẠNG VÀ GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ

3.1. Thực trạng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay

3.1.1. Đặc trưng và hình thức tổ chức của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda

Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda là một nghi lễ chuyển đổi quan trọng, đánh dấu sự thay đổi căn bản về thân phận tôn giáo và địa vị xã hội của cá nhân. Về cấu trúc, nghi lễ này bao gồm một tiến trình có tính quy phạm chặt chẽ, được hình thành từ truyền thống Luật tạng và được duy trì ổn định qua nhiều thế kỷ. Ở khu vực Tây Nam Bộ, đặc biệt trong cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer, quy trình nghi lễ vừa tuân thủ nguyên tắc chung của Theravāda, vừa mang những sắc thái văn hóa bản địa đặc thù. Trong nghiên cứu nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda, việc phân loại các hình thức xuất gia cần căn cứ vào Luật tạng (Vinaya Piṭaka) nhằm bảo đảm tính chính xác về giáo luật và thuật ngữ. Một số tài liệu phổ thông có xu hướng phân chia xuất gia thành nhiều "bậc", bao gồm cả Isipabbajjā (xuất gia đạo sĩ). Tuy nhiên, xét theo Vinaya Theravāda, hệ thống xuất gia chính thức chỉ gồm hai cấp độ được chế định và thực hành thống nhất trong toàn bộ truyền thống, bao gồm cả cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ. Nói khác, theo chuẩn Vinaya Theravāda, hệ thống xuất gia gồm hai cấp độ chính thức: Pabbajjā (Sa-di) và Upasampadā (Tỳ-kheo). Các thuật ngữ như Isipabbajjā chỉ có ý nghĩa lịch sử – biểu tượng, không thuộc cấu trúc giáo luật hiện hành. Trong phạm vi nghiên cứu nghi lễ xuất gia của Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ, việc tập trung vào hai cấp độ trên là phù hợp với truyền thống giáo luật và thực hành đương đại:

Cấp độ thứ nhất: Pabbajjā (Sāmaṇerapabbajjā) (Pāḷi: Pabbajjā /Sāmaṇerapabbajjā; Hán: 沙彌出家; Việt: Xuất gia Sa-di/ xuất gia ban đầu)

Trong Vinaya, *pabbajjā* có nghĩa là "ra đi", "ra khỏi đời sống thế tục". Khi thực hiện nghi thức này, người thọ giới trở thành Sāmaṇera (Sa-di; Hán: 沙彌). Cần phải thực hiện những điều kiện và giới luật như: Có năng lực nhận thức cơ bản (truyền thống thường từ khoảng 7 tuổi trở lên; được mô tả bằng tiêu chí "biết xua đuổi quạ"); Thọ trì mười giới Sa-di (dasa-sīla); Chưa trở thành thành viên đầy đủ của Tăng đoàn. Bởi, Sa-di là người sống đời xuất gia nhưng chưa có tư cách biểu quyết trong các pháp sự của Tăng đoàn. Pabbajjā là bước gia nhập sơ khởi, mang tính đào luyện và chuẩn bị cho Upasampadā.

Cấp độ thứ hai: Upasampadā (Thọ đại giới Tỳ-khưu) (Pāḷi: Upasampadā; Hán: 具足戒 (Cụ túc giới; Việt: Thọ đại giới/ Thọ giới Tỳ-khưu). Sau nghi thức Upasampadā, người thọ giới trở thành Bhikkhu (Tỳ-khưu; Hán: 比丘). Lúc này đủ 20 tuổi tròn (tính theo luật định kể từ khi sinh). không thuộc các trường hợp bị cấm thọ giới theo Vinaya. Được hội đồng Tăng (Saṅgha) chấp thuận qua nghi thức kamma-vācā (yết-ma; Hán: 羯磨). Đồng thời, thọ trì 227 giới Tỳ-khưu theo truyền thống Theravāda và trở thành thành viên đầy đủ của Tăng đoàn, có quyền tham gia các pháp sự. Upasampadā là nghi thức mang tính pháp lý – cộng đồng cao nhất trong hệ thống xuất gia Theravāda. Đây không chỉ là hành vi cá nhân mà là quyết định của Tăng đoàn.

Vấn đề thuật ngữ "Isipabbajjā", được một số tài liệu đề cập đến Isipabbajjā (Pāḷi: isi-pabbajjā) và diễn giải như một "bậc xuất gia đạo sĩ". Tuy nhiên, thuật ngữ này trong kinh điển chỉ hình thức xuất gia của các ẩn sĩ (isi; Hán: 仙人) trước thời Đức Phật hoặc ngoài hệ thống Tăng đoàn Phật giáo. Do vậy, về phương diện Vinaya: Isipabbajjā không thuộc hệ thống xuất gia giáo

luật của Theravāda, không được xem là một cấp độ chính thức của xuất gia trong Tăng đoàn.

Do đó, việc phân loại xuất gia thành ba bậc (Isipabbajjā– Sāmaṇerapabbajjā – Bhikkhupabbajjā) không phản ánh đúng cấu trúc giáo luật Theravāda hiện hành. Tuy nhiên, khi phân tích nghi lễ xuất gia cần vượt qua cách tiếp cận mô tả nghi thức mà cần nhìn nhận nghi thức xuất gia như một cơ chế vận hành xã hội gồm bốn mắt xích liên hoàn: Xuất gia - Công nhận của Tăng đoàn - Tích lũy vốn đạo đức - Tái sản xuất cộng đồng

1. Xuất gia: khởi điểm của quá trình chuyển đổi thân phận. Nghi thức Pabbajjā và đặc biệt là Upasampadā đánh dấu sự chuyển đổi căn tính của cá nhân. Ở thời điểm này:

- Cá nhân rời bỏ thân phận
- Gia nhập đời sống tu tập
- Chấp nhận sự điều chỉnh của giới luật

Và sự chuyển đổi này chưa có hiệu lực xã hội nếu không có sự công nhận của Tăng đoàn.

2. Công nhận của Tăng đoàn: cơ chế quyền lực biểu tượng, Upasampadā chỉ có hiệu lực khi được Tăng đoàn thực hiện nghi thức yết-ma (kamma-vācā) và không có phản đối. Chính tại đây, quyền lực biểu tượng của Tăng đoàn được thể hiện rõ nhất. Bởi, tăng đoàn như thiết chế công nhận và tăng đoàn có quyền:

- Thẩm tra điều kiện
- Tuyên đọc pháp sự
- Xác lập hiệu lực giới luật

Quyền lực này không dựa trên cưỡng chế, mà dựa trên tính chính thống và truyền thừa Vinaya. Hơn nữa, lời tuyên đọc yết-ma là hành vi ngôn ngữ có

tính sáng tạo thực tại. Sau nghi thức, thân phận ứng viên thay đổi về mặt pháp lý và biểu tượng.

Tăng đoàn không chỉ xác nhận mà "tạo ra" Tỳ-khưu mới.

3. Tích lũy vốn đạo đức: từ thân phận cá nhân đến giá trị xã hội. Sau khi được công nhận, cá nhân bước vào quá trình tích lũy vốn đạo đức và vốn biểu tượng gia đình, như thông qua:

- Giữ giới
- Sống đời thanh tịnh
- Thực hành thiền định
- Học kinh luật

Cá nhân hình thành uy tín đạo hạnh, trong cộng đồng Khmer:

- Xuất gia là hành vi báo hiếu
- Gia đình có con xuất gia được xem là có phước
- Dòng họ được nâng cao vị thế đạo đức

Vốn đạo đức vì vậy không chỉ cá nhân mà lan tỏa sang gia đình, dòng họ, xóm làng.

4. Tái sản xuất trật tự đạo đức cộng đồng

Khi một thế hệ nam giới trải qua xuất gia, cộng đồng đạt được ba hiệu ứng: Duy trì chuẩn mực đạo đức: Các giá trị như hiếu đạo, kính trọng Tam bảo, tiết chế dục vọng được củng cố; Củng cố liên kết chùa – cộng đồng: Chùa không chỉ là không gian nghi lễ mà là trung tâm giáo dục và đạo đức; Bảo tồn bản sắc Khmer: Trong bối cảnh hiện đại hóa và di cư lao động, nghi lễ xuất gia giúp duy trì bản sắc văn hóa – tôn giáo. Để làm rõ tính đặc thù của hệ thống Theravāda, cần đặt nó trong tương quan so sánh với hệ thống xuất gia của Phật giáo Bắc truyền (Mahāyāna, đặc biệt trong truyền thống Trung Hoa – Việt Nam).

+ Về cấu trúc cấp độ xuất gia

Trong Phật giáo Bắc truyền, hệ thống xuất gia thường bao gồm:

- Sa-di (沙彌)
- Sa-di-ni (沙彌尼)
- Thức-xoa-ma-na (式叉摩那; giai đoạn thử thách đối với nữ giới)
- Tỳ-khưu (比丘)
- Tỳ-khưu-ni (比丘尼)

Ngoài ra còn có các hình thức như:

- Thọ Bồ-tát giới (菩薩戒) – có thể dành cho cả xuất gia và tại gia.

So với Theravāda, hệ thống Bắc truyền có cấu trúc đa tầng và phân hóa rõ hơn, đặc biệt đối với giới nữ.

Trong khi đó, Theravāda giữ cấu trúc đơn giản và nhấn mạnh hai cấp độ cơ bản: Sa-di và Tỳ-kheo (với hệ Tỳ-khưu-ni có sự gián đoạn lịch sử ở nhiều quốc gia Theravāda).

+ Về số lượng giới luật

- Theravāda: Tỳ-khưu thọ 227 giới theo Pāḷi Vinaya.
- Bắc truyền: Tỳ-khưu thọ 250 giới (theo Luật Tứ phần, Dharmaguptaka Vinaya).

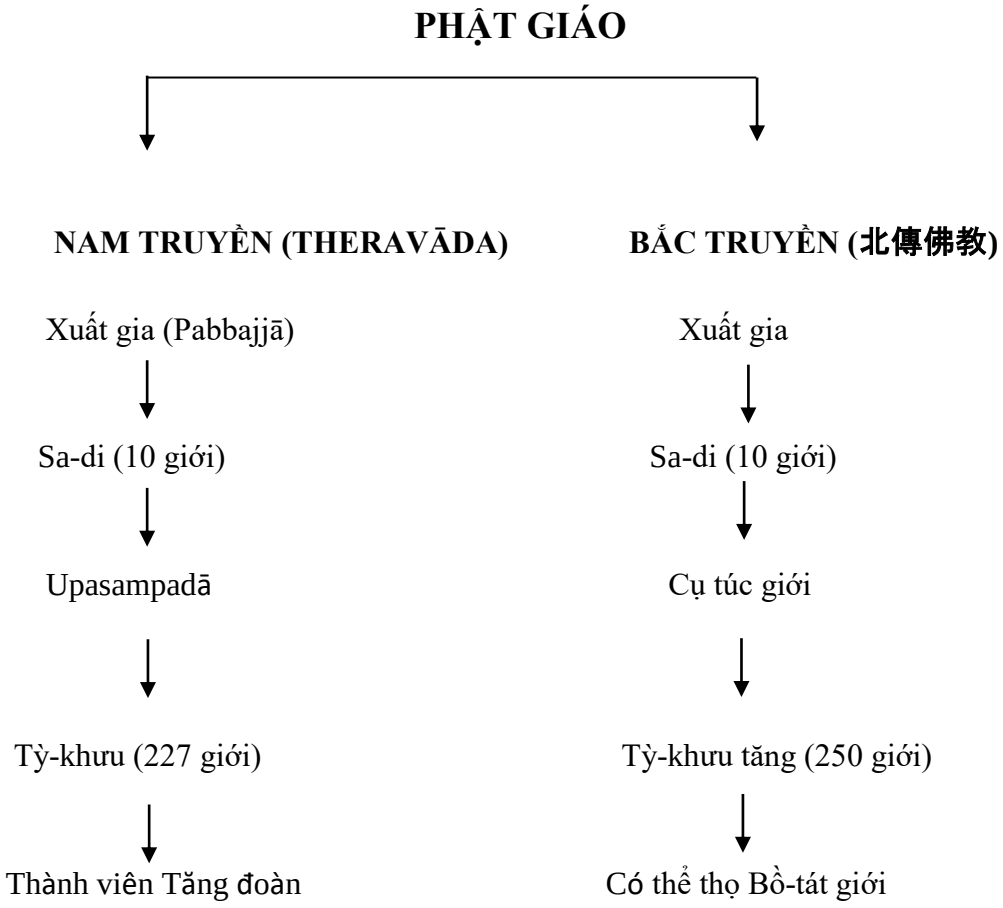
Sự khác biệt này phản ánh truyền thống bộ phái và quá trình phát triển lịch sử của giới luật, nhưng không làm thay đổi cấu trúc hai cấp độ cơ bản trong Theravāda.

+ Về nghi thức pháp lý

Trong Theravāda, nghi thức Upasampadā với kamma-vācā (yết-ma) và sự im lặng đồng thuận của Tăng đoàn mang tính pháp lý tập thể rất cao. Cấu trúc này được bảo tồn gần với Vinaya cổ.

Trong Bắc truyền, nghi thức thọ giới thường diễn ra tại các giới đàn lớn, với quy trình nghi lễ phức tạp hơn và có sự tham gia của nhiều nghi quỹ bổ sung.

Sơ đồ cấu trúc hệ thống xuất gia trong Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền



3.1.2. Nghi thức chính trong thực hành nghi lễ xuất gia

Trong Phật giáo Theravāda, hệ thống nghi lễ xuất gia được quy định chặt chẽ trong Luật tạng (Vinaya Piṭaka), đặc biệt trong Mahāvagga. Nghi lễ xuất gia không đơn thuần là một nghi thức tôn giáo mang tính biểu tượng, mà là một thiết chế pháp lý nội tại của Tăng đoàn (Saṅgha), có cấu trúc quy phạm rõ ràng và điều kiện hiệu lực cụ thể. Hệ thống giới luật của Sa-di và Tỳ-khưu trong Phật giáo Theravāda phản ánh cấu trúc tổ chức và kỷ luật của Tăng đoàn từ thời kỳ đầu của Phật giáo. Trong đó, giai đoạn Sa-di đóng vai trò chuẩn bị cho đời sống phạm hạnh, giúp người xuất gia rèn luyện đạo đức và

kỷ luật cơ bản. Do vậy, người thọ Pabbajjā (xuất gia Sa-di) được gọi là Sa-di (Sāmaṇera) và phải giữ 10 giới (dasa-sīla).

Mười giới Sa-di gồm:

1. Không sát sinh
2. Không trộm cắp
3. Không hành dâm
4. Không nói dối
5. Không uống rượu và chất say
6. Không ăn phi thời (sau giờ ngọ)
7. Không múa hát, nghe nhạc, xem giải trí
8. Không trang điểm, dùng hương thơm
9. Không nằm ngồi giường cao rộng sang trọng
10. Không cầm giữ tiền bạc

Sa-di là giai đoạn tập sự, chưa phải thành viên đầy đủ của Tăng đoàn. Khi thọ đại giới, Tỳ-khưu trở thành thành viên chính thức của Tăng đoàn và phải tuân thủ toàn bộ hệ thống giới luật Pātimokkha nhằm bảo đảm sự thanh tịnh và ổn định của cộng đồng tu sĩ. Khi đủ điều kiện và thọ Upasampadā (đại giới), người xuất gia trở thành Tỳ-khưu (Bhikkhu) và phải giữ 227 giới trong hệ thống Pātimokkha.

227 giới được chia thành các nhóm chính:

Nhóm giới	Số lượng
Pārājika (Ba-la-di)	4
Saṅghādisesa	13
Aniyata	2
Nissaggiya Pācittiya	30
Pācittiya	92

Nhóm giới	Số lượng
Pāṭidesanīya	4
Sekhiya	75
Adhikaraṇa-samatha	7
Tổng cộng	227

Nghi lễ truyền giới được thực hiện theo nghi thức ñatti-catuttha-kamma trong Vinaya Pāḷi.

Như vậy, nếu so sánh truyền thống Phật giáo Theravāda và Bắc truyền đều bắt nguồn từ hệ thống giới luật của Tăng đoàn thời Đức Phật, thì trong quá trình phát triển lịch sử đã xuất hiện những khác biệt nhất định về cấu trúc và số lượng giới luật. Phật giáo Theravāda bảo lưu hệ thống 227 giới của Tỳ-khưu theo Luật tạng Pāḷi, trong khi Phật giáo Bắc truyền dựa trên Luật Tứ phần với hệ thống 250 giới Tỳ-khưu và 348 giới Tỳ-khưu-ni. Ngoài ra, Phật giáo Bắc truyền còn phát triển thêm hệ thống Bồ-tát giới, phản ánh lý tưởng Bồ-tát của Đại thừa. Trong khi đó, truyền thống Theravāda tập trung chủ yếu vào hệ thống giới luật Pātimokkha của Tăng đoàn.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ Việt Nam, hệ thống giới luật được thực hành theo truyền thống Theravāda với hai cấp độ chính là Sa-di và Tỳ-khưu, trong đó Tỳ-khưu giữ 227 giới theo Vinaya Pāḷi và hệ thống giới luật này vẫn được duy trì tương đối đầy đủ theo truyền thống Luật tạng Pali. Điều này cho thấy sự bảo tồn mạnh mẽ của truyền thống Theravāda trong đời sống tôn giáo và văn hóa của cộng đồng Khmer.

So sánh hệ thống giới luật Sa-di – Tỳ-khưu – Tỳ-khưu-ni giữa Theravāda và Bắc truyền

Cấp bậc tu sĩ	*Theravāda (Nam truyền)*	*Bắc truyền (Luật Tứ phần)*	*Ghi chú học thuật*
Sa-di (Nam)	10 giới	10 giới	Hai truyền thống giống nhau về số lượng và nội dung cơ bản
Sa-di-ni (Nữ)	10 giới	10 giới	Giai đoạn tập sự trước khi thọ đại giới
Tỳ-khưu	227 giới (Pātimokkha)	250 giới	Khác biệt do truyền thống giới luật khác nhau
Tỳ-khưu-ni	311 giới (theo Vinaya Pāḷi) nhưng[1]	348 giới	Bắc truyền bảo lưu đầy đủ truyền thừa Ni giới
Hệ thống giới bổ sung	Không có Bồ-tát giới	Có Bồ-tát giới (Đại thừa)	Đặc trưng của Phật giáo Đại thừa
Nghi thức truyền giới	ñatti-catuttha-kamma	Nhất bạch tam yết-ma	Hai hình thức tương đương về bản chất pháp lý
Ngôn ngữ nghi lễ	Pāḷi	Hán văn	Phản ánh sự khác biệt văn hóa – lịch sử

[1] Mặc dù trong hệ thống giới luật của Phật giáo Theravāda có quy định đầy đủ 311 giới của Tỳ-khưu-ni, nhưng trong lịch sử phát triển của Phật giáo Nam truyền, dòng truyền thừa Ni giới đã bị gián đoạn từ khá sớm tại nhiều quốc gia Đông Nam Á như Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia và Lào. Do đó, trong thực hành tôn giáo hiện nay của Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam Bộ Việt Nam, hệ thống tu sĩ chủ yếu gồm Sa-di và Tỳ-khưu nam, trong khi hệ thống Tỳ-kheo-ni không tồn tại như một dòng truyền thừa chính thức.

Nghi thức lễ thụ giới Sa di (Sāmaṇera)

Điều kiện và công tác chuẩn bị cho nghi lễ xuất gia thụ giới Sa di:

Hiện nay nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ vẫn theo truyền thống Phật giáo Theravāda được thể hiện trong kinh điển.

Về điều kiện xuất gia, trước tiên người xuất gia cần có ý muốn xuất gia. "Những người lắng nghe giáo pháp của Đức Phật, phát sanh đức tin trong sạch nơi Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, mong muốn thực hành theo phạm hạnh cao thượng, chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết Bàn. Những người ấy, đều có chung một ý nghĩ: "Ta làm thế nào để có thể thấu hiểu, thông suốt, chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế mà Đức Phật đã giáo huấn? Đời sống tại gia có nhiều điều phiền não, không dễ gì thực hành phạm hạnh cao thượng cho được đầy đủ, trong sáng thanh tịnh". Hầu hết những bậc xuất gia trong Phật giáo, đều có chung một suy tư giống nhau như vậy" (Dhammarakkhita bhikkhu **(**Tỳ khưu Hộ Pháp), 2002, tr.29).

Thứ hai, người xuất gia cần được cha mẹ cho phép xuất gia. Ở chương 2 đã phân tích, một trong những điều kiện cần thiết để được xuất gia là người xuất gia cần có được sự đồng ý của cha mẹ, người bảo hộ. Ngay từ thời đức Phật, truyền thống này đã có và duy trì đến ngày nay. Người thầy dẫn dắt xuất gia mà chưa nhận được sự cho phép của cha mẹ người xuất gia mà vẫn thực hiện nghi lễ xuất gia là phạm giới: "Nếu vị Tỳ khưu nào cho phép người cận sự nam thọ Sa di, thọ Tỳ khưu, mà chưa được cha mẹ cho phép xuất gia, vị Tỳ khưu ấy phạm giới tác ác (dukkaṭa) (Dhammarakkhita bhikkhu (Tỳ khưu Hộ Pháp), 2002, tr.147).

Trong quy định của Phật giáo có 11 hạng người không được phép xuất gia, thụ Sa di:

1.Trộm Tăng tướng Tỳ khưu: giả Tỳ khưu sống chung với Tỳ khưu thật (theyyasaṃvāsaka).

2.Người từ ngoại đạo qua Phật giáo, song chưa bỏ tà kiến của ngoại đạo (diṭṭhiyapakkantaka).

3. Người ái nam (paṇṇaka: bán nam bán nữ).

4. Long vương hóa thành người nam (tiacchāna).

5.Người cận sự nam giết mẹ (mātughātaka).

6. Người cận sự nam giết cha (pitughātaka).

7. Người cận sự nam giết bậc Thánh A-ra-hán (Arahantaghātaka).

8- Người cận sự nam làm cho kim thân của Đức Phật bị vết bầm (máu) (lohituppādaka).

9- Người cận sự nam làm chia rẽ chư Tỳ khưu Tăng (Saṃghabhedaka).

10- Người cận sự nam hãm hại phạm hạnh Tỳ khưu ni (bhikkhunīdūsaka).

11- Người có lưỡng tính (ubhatobyañjana: nam tính và nữ tính).

Nghi thức thụ giới Sa di:

Khi người muốn thụ giới đã đạt đủ các điều kiện thì sẽ tiến hành các nghi thức:

+ Nghi thức cạo tóc (râu):

Trước khi cạo tóc (râu) cho người giới tử thọ Sa di, vị Đại Đức Thầy Tế độ phải thông báo cho toàn thể chư Tỳ khưu Tăng trong chùa được rõ.

- Saṃghaṃ Bhante imassa dārakassa bhaṇḍukammaṃ āpucchāmi. (Kính bạch chư Đại Đức Tăng, tôi xin kính trình chư Tăng được rõ việc cạo tóc cho giới tử này). (Trình 3 lần).

Khi vị Đại Đức đang cạo tóc cho giới tử, đồng thời truyền dạy đề mục "tacapañcaka kammaṭṭhāna".

+ Nghi thức dâng y cà sa:

Giới tử sau khi cạo tóc xong, đến hầu đảnh lễ cha mẹ ruột, hay cha mẹ đỡ đầu, để xin những tấm y cà sa. Y cà sa có ý nghĩa quan trọng đối với người

tu sĩ Phật giáo. Giới tử chắp 2 tay, để tấm y cà sa nằm ngang trên 2 cánh tay, đi bằng 2 đầu gối đến hầu vị Đại Đức Thầy Tế độ, để tấm y cà sa trước mặt, đảnh lễ vị Đại Đức Thầy Tế độ 3 lần, ngồi chồm hổm, chắp 2 tay, để tấm y cà sa gác ngang qua 2 cánh tay, đọc câu Pāḷi dâng tấm y cà sa đến vị Đại Đức Thầy Tế độ như sau:

- Sakala-vaṭṭadukkha-nissaraṇa-nibbānassa sacchikaraṇatthāya, imaṃ kāsāvaṃ gahetvā, pabbajetha maṃ Bhante, anukampaṃ upādāya. (Kính bạch Đại Đức, xin Ngài nhận tấm y cà sa này, trên tay con. Xin Ngài thương con, cho con thọ Sa di, hầu mong chứng ngộ Niết Bàn, pháp giải thoát hoàn toàn mọi cảnh khổ tử sanh luân hồi. Bạch Ngài).

Vị Đại Đức Thầy Tế độ nhận tấm y của giới tử dâng đến Ngài.

+ Nghi thức xin y cà sa:

Sau nghi thức dâng y cà sa là nghi thức xin lại tấm y cà sa về cho mình, để bước vào giới xuất gia. Giới tử ngồi chồm hổm, chắp 2 tay ngang trán đọc câu Pāḷi xin lại tấm y cà sa:

- Sakala-vaṭṭadukkha-nissaraṇa-nibbānassa sacchikaraṇatthāya, etaṃ kāsāvaṃ datvā, pabbajetha maṃ Bhante, anukampaṃ upādāya. (Kính bạch Đại Đức, xin Ngài cho con tấm y cà sa kia. Xin Ngài thương con, cho con thọ Sa di, hầu để mong chứng ngộ Niết Bàn, pháp giải thoát hoàn toàn mọi cảnh khổ tử sanh luân hồi. Bạch Ngài).

Lúc này vị Đại Đức Thầy Tế độ trao tấm y cà sa cho giới tử. Giới tử cung kính đón nhận tấm y cà sa bằng hai tay, rồi để tấm y cà sa trước mặt, đảnh lễ vị Đại Đức Thầy Tế độ 3 lần xong, đỡ tấm y cà sa bằng 2 tay, chắp 2 tay, đi bằng 2 đầu gối lui ra. Thay y phục đời, khoác những tấm y cà sa vào người.

+ Nghi thức sám hối:

Giới tử sau khi mặc y chỉnh tề, chắp 2 tay ngang ngực, đi bằng 2 đầu gối đến vị Đại Đức Thầy Tế độ, đảnh lễ 3 lần xong, ngồi chồm hổm chắp 2 tay ngang trán, tự mình thành tâm sám hối Tam bảo và các bậc Thầy Tổ, trước khi xin thọ Tam quy và Sa di giới. Giới tử thành tâm sám hối về những lỗi lầm do sự cố ý hay vô ý phạm đến Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng Tam bảo cùng các bậc Thầy Tổ từ trước cho đến hiện tại này. Để xin hứa từ nay về sau, con hết sức cố gắng không để tái phạm. Khi nghe lời sám hối của giới tử, vị Đại đức Thầy Tế độ chứng minh và chấp nhận sự thành tâm sám hối, sửa chữa, sau đó là những lời khuyên răn, dạy bảo người đệ tử của mình.

+ Sau khi đã sám hối xong, đảnh lễ vị Đại Đức Thầy Tế độ 3 lần, ngồi chồm hổm chắp 2 tay ngang trán đọc câu Pāḷi xin thụ giới Sa di như sau:

- Bhante saṃsāravaṭṭadukkhato mocanatthāya pabbajjaṃ yācāmi.

- Dutiyampi, Bhante saṃsāravaṭṭadukkhato mocanatthāya pabbajjaṃ yācāmi.

- Tatiyampi, Bhante saṃsāravaṭṭadukkhato mocanatthāya pabbajjaṃ yācāmi.

(Kính bạch Đại Đức, con xin phép thọ Sa di, hầu mong giải thoát khổ tử sanh luân hồi trong tam giới. Bạch Ngài. Kính bạch Đại Đức, con xin phép thọ Sa di, hầu mong giải thoát khổ tử sanh luân hồi trong tam giới, lần thứ nhì. Bạch Ngài. Kính bạch Đại Đức, con xin phép thọ Sa di, hầu mong giải thoát khổ tử sanh luân hồi trong tam giới, lần thứ ba. Bạch Ngài)

Nghi thức xin thọ Tam quy và Sa di thập giới Giới tử ngồi chồm hổm, chắp 2 tay ngang trán hướng về vị Đại Đức Thầy Tế độ, xin thọ Tam quy và Sa di thập giới, đọc như sau:

- Ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha dasasāmaṇerapabbajjasīlaṃ dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, Bhante.

- Dutiyampi, ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha dasasāmaṇerapabbajjasīlaṃ dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, Bhante.

- Tatiyampi, ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha dasasāmaṇerapabbajjasīlaṃ dhammaṃ yācāmi, anuggahaṃ katvā sīlaṃ detha me, Bhante.

(Kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con. Bạch Ngài.

Kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con, lần thứ nhì. Bạch Ngài

Kính bạch Đại Đức, con xin thọ trì Tam quy cùng Sa di thập giới; kính xin Đại Đức từ bi truyền Tam quy cùng Sa di thập giới cho con, lần thứ ba. Bạch Ngài)

Sau đó Giới tử đảnh lễ vị Đại Đức Thầy Tế độ 3 lần. Nghi thức xin Thầy Tế độ Vị Sa di đảnh lễ vị Đại Đức 3 lạy xong, ngồi chồm hổm, chắp 2 tay đọc câu xin vị Đại Đức làm Thầy Tế độ. Vị Đại Đức chấp thuận làm Thầy Tế Độ và dạy đệ tử của mình những lời dạy cơ bản, dạy rằng: "Con hãy nên thực hành đầy đủ giới, định, tuệ, được thể hiện qua thân, khẩu và ý xứng đáng để làm tăng trưởng đức tin"….

Nghi thức lễ thọ Sa di có thể thực hiện cho nhiều giới tử cùng một lúc.

Nghi thức lễ thụ giới Tỳ Khưu

Lễ thụ giới Tỳ khưu dành cho hai đối tượng:

1- Vị Sa di đã trải qua năm tháng đủ 20 tuổi, muốn nâng lên bậc Tỳ khưu.

2- Người cận sự nam đủ 20 tuổi trở lên có ý nguyện muốn thọ Tỳ khưu. Người cận sự nam trước khi thọ Tỳ khưu, cũng phải qua nghi thức lễ thọ Sa di trước, rồi mới đến lễ nâng lên bậc Tỳ khưu sau.

Các bước trong lễ thụ giới Tỳ Khưu:

Giai đoạn đầu: gồm các nghi thức thực hiện

+ Xin Đại Đức làm Thầy Tế độ: Hai vị Đại Đức Luật sư ngồi chồm hổm quay mặt vào nhau tụng lời xin đại đức làm Thầy Tế độ.

+ Đặt tên Sa di, tên Thầy Tế độ: Trình cho Tỳ Khưu Tăng biết rõ tên Sa di và Đại đức Thầy Tế độ.

+ Xét hỏi y bát của Sa di Đức Phật không cho phép Sa di không có y bát riêng của mình, xin làm lễ thọ Tỳ khưu. Vì vậy, cần xét hỏi y bát của Sa di xem đúng, đủ hay chưa:

Vì vậy, Sư hỏi con:

- Ayaṃ te patto? Này Nāga, cái bát này của con, có phải không?

- Āma, Bhante. Kính bạch Đại Đức, Dạ! Thưa phải vậy.

- Ayaṃ saṃghāṭi? Này Nāga, tấm y 2 lớp này của con, có phải không?

- Āma, Bhante. Kính bạch Đại Đức, Dạ! Thưa phải vậy.

- Ayaṃ uttarāsaṅgo? Này Nāga, tấm y vai trái này của con, có phải không?

- Āma, Bhante. Kính bạch Đại Đức, Dạ! Thưa phải vậy.

- Ayaṃ antaravāsakaṃ? Này Nāga, tấm y nội này của con, có phải không?

- Āma, Bhante. Kính bạch Đại Đức, Dạ! Thưa phải vậy

+ Nghe dạy bảo: Sa di giới tử đảnh lễ 3 lạy rồi chắp 2 tay ngang ngực, đi bằng 2 đầu gối lui ra khỏi phạm vi của chư Tỳ khưu Tăng, rồi đứng dậy từ từ đi ra quá 2 cùi tay 1 gang, đứng chắp tay quay mặt vào chỗ chư Tỳ khưu Tăng chờ vị Đại Đức Luật sư dạy bảo.

+ Sau khi dạy bảo xong, trình Chư Tăng, gọi giới tử vào

+ Sa di giới tử xin nâng lên bậc Tỳ Khưu: Sa di giới tử chắp hai tay ngang ngực đi đến phạm vi của chư Tăng, quỳ xuống đi bằng đầu gối vào

giữa chư Tăng hội họp, mặc y chừa vai bên phải, đảnh lễ chư Tăng 3 lạy, ngồi chồm hổm, chắp 2 tay ngang trán đọc câu xin nâng lên bậc Tỳ khưu rằng:

- Saṃghaṃ Bhante, upasampadaṃ yācāmi, ullumpatu maṃ Bhante, saṃgho anukampaṃ upādāya.

- Dutiyampi, Saṃghaṃ Bhante, upasampadaṃ yācāmi, ullumpatu maṃ Bhante saṃgho anukampaṃ upādāya.

- Tatiyampi, Saṃghaṃ Bhante, upasampadaṃ yācāmi, ullumpatu maṃ Bhante, saṃgho anukampaṃ upādāya.

(Kính bạch chư Đại Đức Tăng, con xin chư Tăng cho con thọ Tỳ khưu.

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, xin chư Tăng từ bi thương xót tế độ nâng đở con lên bậc Tỳ khưu

Kính bạch chư Đại Đức Tăng, xin chư Tăng từ bi thương xót tế độ nâng đở con lên bậc Tỳ khưu).

+ Xét hỏi Sa du giới tử giữa Chư Tăng: Sau khi Sa di giới tử xin phép chư Tăng nâng lên bậc Tỳ khưu, vị Đại Đức Luật sư xét hỏi 13 pháp tai hại trong thân thể, cuộc đời của Sa di ở giữa chư Tăng. và Sa di giới tử đã trả lời rõ ràng đúng theo sự thật: - Điều nào không có, Sa di thành thật trả lời: "không có". - Điều nào có, Sa di thành thật trả lời: "phải".

Giai đoạn giữa: là giai đoạn chính thức của nghi lễ để trở thành bậc Tỳ khưu. Khi vị Đại Đức Luật sư tụng 1 lần ñatti (tuyên ngôn), tiếp theo tụng 3 lần kammavācā (thành sự ngôn), gọi là ñatticatutthakammavācā xong, đồng thời Sa di giới tử trở thành vị Tỳ khưu (Bhikkhu) ngay khi ấy.

+ Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa (3 lần).

* Tụng Ñatti (1 lần):

- Suṇātu me Bhante saṃgho, ayaṃ Nāgo āyasmato Tissassa upasampadāpekkho, parisuddho antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇa'ssa pattacīvaraṃ, Nāgo saṃghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā Tissena

upajjhāyena. Yadi saṃghassa pattakallaṃ, saṃgho Nāgaṃ upasampādeyya, āyasmatā Tissena upajjhāyena. Esā ñatti.

* Tụng Kammavācā (3 lần):

- Suṇātu me Bhante saṃgho, ayaṃ Nāgo āyasmato Tissassa upasampadāpekkho, parisuddho antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇa'ssa pattacīvaraṃ, Nāgo saṃghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā Tissena upajjhāyena, saṃgho Nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā Tissena upajjhāyena. Yassāyasmato khamati, Nāgassa upasampadā āyasmatā Tissena upajjhāyena, so tuṇhassa, yassa nakkhamati, so bhāseyya.

- Dutiyampi, etamatthaṃ vadāmi. Suṇātu me Bhante saṃgho, ayaṃ Nāgo āyasmato Tissassa upasampadāpekkho, parisuddho antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇa'ssa pattacīvaraṃ, Nāgo saṃghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā Tissena upajjhāyena, saṃgho Nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā Tissena upajjhāyena. Yassāyasmato khamati, Nāgassa upasampadā, āyasmatā Tissena upajjhāyena, so tuṇhassa, yassa nakkhamati, so bhāseyya.

- Tatiyampi, etamatthaṃ vadāmi. Suṇātu me Bhante saṃgho, ayaṃ Nāgo āyasmato Tissassa upasampadāpekkho, parisuddho antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇa'ssa pattacīvaraṃ, Nāgo saṃghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā Tissena upajjhāyena, saṃgho Nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā Tissena upajjhāyena. Yassāyasmato khamati, Nāgassa upasampadā, āyasmatā Tissena upajjhāyena, so tuṇhassa, yassa nakkhamati, so bhāseyya. Upasampanno saṃghena Nāgo āyasmatā Tissena upajjhāyena, khamati saṃghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi.

Giai đoạn cuối: Vị Thầy Tế độ khuyên dạy tân Tỳ khưu, nội dung là Dạy bảo bốn pháp nương nhờ, dạy bảo bốn pháp không nên hành.

Đối với nghi lễ thụ giới Tỳ Khưu mà thực hiện cùng lúc cho 1-3 vị thì vẫn thực hiện tuần tự qua 3 giai đoạn: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai

đoạn cuối hầu hết hoàn toàn giống như một giới tử. Song có điểm đặc biệt trong câu dùng số nhiều, đúng theo văn phạm Pāḷi, giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối suốt nghi thức lễ thọ Tỳ khưu.

3.1.3. Nghi lễ xuất gia tại một số ngôi chùa ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay

Chùa Cà Nhung, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang cũ này thuộc xã Định Hòa, tỉnh An Giang. Chùa được thành lập vào ngày 20/06/1790, là một ngôi chùa cổ ở vùng đất Định Hòa. Chùa thuộc hệ phái Nam Tông Khmer (Theravāda), hiện nay HT. Danh Đổng đang trụ trì chùa Cà Nhung. Chùa là trung tâm tôn giáo, văn hóa của người Khmer Nam Bộ ở khu vực Định Hòa, An Giang.

Theo HT. Danh Đổng cho biết lễ xuất gia Sa di là nghi lễ thường xuyên được tổ chức tại chùa phục vụ nhu cầu tu học của bà con Khmer nơi đây, hằng năm, nghi lễ này thường được tổ chức vào dịp tết Chôl Chnăm Thmây theo truyền thống đồng bào dân tộc Khmer. Bởi đây là dịp lễ lớn của bà con với nhiều ý nghĩa tốt đẹp, mang ý nghĩa cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, và là dịp để gia đình sum vầy, thể hiện lòng biết ơn tổ tiên, gắn kết cộng đồng. Xuất gia Sa di chủ yếu là dành cho đối tượng các thanh thiếu niên, con em đồng bào Khmer trong vùng. Độ tuổi xuất gia không có giới hạn tùy vào nhân duyên của mỗi người khác nhau. Vì vậy, có người xuất gia ở độ tuổi rất trẻ, cũng có người xuất gia ở độ tuổi trưởng thành, già…(như đã trình bày ở trên, dù xuất gia Tỳ Khưu thì vẫn phải trải qua nghi lễ xuất gia Sa di nếu người xuất gia trên 20 tuổi nhưng chưa xuất gia Sadi). Nhưng chủ yếu là đôi tượng thanh thiếu niên từ 14 tuổi đến 19 tuổi. Số lượng xuất gia cũng không cố định, tùy vào từng năm.

Để chuẩn bị cho lễ xuất gia trọng đại, trước thời gian xuất gia khoảng vài tháng các thanh thiếu niên muốn vào chùa xuất gia đã phải được cha mẹ

đồng ý và chính cha mẹ các em đã đến nhà ông Achar đề nghị cho các em vào học kinh tụng, các giới luật của Sa di cơ bản và kinh lễ bái tam bảo ở nhà ông Achar trong xóm. Trước ngày tết Chôl Chnăm Thmây khoảng một tuần cha mẹ dẫn con đến chùa gặp Hòa thượng trụ trì để được hướng dẫn các thủ tục làm đơn xin phép chính quyền địa phương và Giáo hội Phật giáo. Người xuất gia ngoài ý muốn xuất gia còn cần được sự đồng ý của cha mẹ (hoặc cha mẹ nuôi, người giám hộ), chính quyền địa phương và Giáo hội Phật giáo, đây là những điều kiện cần về mặt thủ tục để thực hiện nghi lễ xuất gia.

Trước tết Chôl Chnăm Thmây một ngày tức ngày 13/04 dương lịch, ở nhà người xuất gia sau khi được ông Achar hướng dẫn xuống tóc xong. Sau đó giới tử ăn mặc đồng phục màu trắng và tay cầm Khay trong đó có có 5 cầy đèn, 5 cây Nhang, 5 hoa sen, 5 cốc nước tượng trưng để thờ cúng 5 vị Phật trong quả địa cầu này. Sau đó giới tử đi từng nhà bà con trong xóm để xin phép đi xuất gia cũng như nói lời giã từ với bà con quyến thuộc, láng giềng...

Khi trở về nhà giới tử thay đồ mặc vải hôl và pia nia trắng, Achar hướng dẫn làm lễ cúng ông bà tổ tiên với 2 mâm cơm để thể hiện lòng tưởng nhớ và xin phép cho giới tử đi xuất gia ở chùa.

Tiếp đến ông Achar, cha mẹ giới tử và tất cả thân bằng quyến thuộc, anh chị em, bạn bè, bà con trong xóm làm lễ cột chỉ tay cho giới tử để hướng đến việc cầu phúc và gửi kèm theo ít tứ vật dụng để người xuất gia sử dụng vào những việc cần thiết trong thời gian tu tại chùa. Theo như Hòa thượng Danh Đổng cho biết việc cột chỉ tay này có từ thời đức Phật Nhiên Đăng (*Buddha Dīpaṅkara*) còn tại thế.

Vào buổi chiều cùng ngày gia đình giới tử được Ông Achar hướng dẫn chuẩn bị các phương tiện để đưa rước giới tử đến chùa. Đối với chùa Cà Nhung, phật tử thường đưa rước giới tử đi chùa bằng thuyền, xuồng là chủ yếu vì ở đây đa số bà con ở trong vùng đồng bằng sông nước đi lại đa số bằng ghe, thuyền là phương tiện chính.

Tại chùa vào buổi chiều khoảng 6 giờ, Achar tập trung các giới tử ở trước sân ngôi trai đường để thực hiện nghi thức cột chỉ tay cho giới tử và cúng cơm Krong pia li, các lễ vật cúng gồm có: 2 mâm cơm để cột chỉ tay, Sala tho, bai say, tean trui...

Vào buổi tối khoảng 18 giờ chư phật tử tập trung vào trai đường lễ bái tam bảo, thọ trì tam quy và ngũ giới, cung thỉnh chư tăng tụng kinh cầu an phúc chúc năm mới, đồng thời tụng kinh cầu siêu hồi hướng phước báu đến các bậc hữu ân của quý phật tử đã quá vãng để được sanh về cõi giới an vui. Sau đó cung thỉnh chư tăng ban bố thời pháp thí nói về nguồn gốc và ý nghĩa của tết Chôl Chnăm Thmây.

Chùa Cù Là Mới (Ottomsuriya Kompuncinthmi)

Chùa Cù Là Mới, thuộc tỉnh An Giang. Chùa thành lập vào năm 1903 do HT Tăng Suông khai sáng. Theo lời Thượng tọa trụ trì Danh Liêm tổ chức lễ xuất gia tại chùa như sau:

Lễ xuất gia Sa di ở chùa Cù Là Mới thường được tổ chức vào dịp Tết Chôl Chnăm Thmây theo truyền thống đồng bào dân tộc Khmer, vào ngày 13 tháng 04 dương lịch hàng năm. Những thanh thiếu niên người Khmer muốn vào tu học ở chùa thì trước hết phải xin phép cha mẹ trước. Sau khi cha mẹ đồng ý thì dẫn con vào chùa để xin phép Thượng tọa Trụ trì chùa, để Thượng tọa hướng dẫn làm thủ tục xin phép chính quyền địa phương và giáo hội Phật giáo để xuất gia tu học.

Trước ngày làm lễ xuất gia, từ khoảng một hoặc hai tháng, thanh thiếu niên phải xin cha mẹ vào ở chùa để học những bài kinh cơ bản và các giới luật Sa di. Sau khi học các tác phong, oai nghi của một người xuất gia, các vị sư sãi ở chùa với sự tận tâm chỉ dẫn cho các giới tử chuẩn bị vào tu học đúng theo trình tự giới luật đức Phật chế định. Thanh thiếu niên vào chùa xuất gia tu học vào khoảng độ tuổi từ 12 đến 15 tuổi.

Trước tết Chôl Chnăm Thmây một ngày, ở nhà cha mẹ mời vị Achar trong xóm đến nhà để hướng dẫn làm các nghi thức theo truyền thống: cho giới tử xuống tóc và chuẩn bị vật dụng làm lễ như: Tam Y và các món vật dụng phụ tùng theo giới luật đức Phật đã chế định. Kế đến xuống tóc cho giới tử, mặc vải hôl và pia nia trắng. Thời điểm này tại nhà các phật tử, các nhà sư được gia đình thỉnh mời đến nhà để cúng dường trai tăng và tứ vật dụng để hồi hướng phước báu đến ông bà cha mẹ, cửu huyền thất tổ đã quá vãng. Đến tham dự buổi lễ trai tăng này có tất cả họ hàng quyến thuộc, bà con láng giềng trong phum sóc. Vào buổi chiều cùng ngày, Achar thực hiện nghi thức buộc chỉ tay cho người chuẩn bị xuất gia. Sau khi làm lễ buộc chỉ tay và cúng ông bà, tổ tiên xong đến khoảng 15 hay 16 giờ gia đình chuẩn bị phương tiện như: thuyền, xe…đưa rước bà con quyến thuộc, láng giềng và giới tử đến chùa để chuẩn bị làm lễ xuất gia.

Chùa Sóc Xoài (Ājakusalapaṃbeñjeay)

Chùa Sóc Xoài được thành lập cuối thế kỷ 18 tại Phum Kandal (xóm giữa) chổ ngã ba kênh Tà Lúa, từ năm 1884 di dời đến chổ hiện nay là xã Hòn Đất, tỉnh An Giang. Người sáng lập là Đại đức Chau Suas và Đại đức Danh Phêch. Vị trụ trì hiện nay là Thượng tọa Danh Phản.

Lễ xuất gia thụ giới Sa di tại chùa Sóc Xoài

Hàng năm đến ngày 14 tháng 4 dương lịch, đồng bào Khmer tổ chức tết Chôl Chnăm Thmây tức là tết chịu tuổi của dân tộc. Thời gian thực hiện nghi lễ xuất gia tùy theo mỗi chùa, nhưng thường vào các dịp tết Chôl Chnăm Thmây hay tháng VêSak (Rằm Tháng 4 âm lịch), hoặc vào mùa an cư Kiết hạ theo truyền thống Phật giáo Nam tông Khmer. Đối với chùa Sóc Xoài, thường tổ chức xuất gia tu học cho con em đồng bào Khmer trong bổn tự vào dịp tết Chôl Chnăm Thmây. Khi các thanh thiếu niên muốn vào chùa tu học thì trước hết phải xin phép cha mẹ. Sau khi cha mẹ đồng ý thì dẫn con vào chùa để xin

phép Thượng tọa Trụ trì chùa, để Thượng tọa trụ trì hướng dẫn làm thủ tục xin phép xuất gia.

Khoảng 1 tháng trước ngày vào chùa tu tập (ngày này đã được định sẵn khi các sư bàn bạc với các gia đình có con đi tu), họ phải xin cha mẹ vào chùa gặp các sư để được học thuộc lòng những bài kinh cơ bản, cách thức đắp y cà sa, học những oai nghi tế hạnh của người tu sĩ và cung cách cư xử trong tự viện cho đúng nghi lễ giới luật của Phật giáo.

Một ngày trước lễ xuất gia chính thức diễn ra, giới tử sẽ phải vào chùa làm lễ cạo đầu (sau này mỗi tháng cạo râu tóc hai lần vào ngày cuối tháng âm lịch và ngày Trăng tròn), cạo chân mày, thay quần bằng chiếc xà rông, thay áo bằng một khăn vải trắng được khoác lên vai từ trái sang phải.

Sau khi tiến hành nghi lễ cạo đầu, thì đến chiều hôm ấy phật tử tổ chức buổi lễ cầu nguyện (Bon bom Suôl). Tại đó, các sư được gia đình mời đến tụng kinh, cúng dường Tam bảo và thọ trì tam quy và ngũ giới. Tham dự buổi lễ này có tất cả họ hàng, bà con lối xóm. Đây cũng là dịp để người con trai sắp đi tu gặp gỡ, nói lời chia tay với bà con, bạn bè trước khi đi vào chùa tu tập; cũng là cơ hội cho mọi người gửi lời chúc tốt đẹp cho người sắp đi tu. Achar thực hiện nghi lễ với sự tham dự của người thân, bà con dòng họ, xóm giềng gần xa. Sau khi dâng vật phẩm để cúng và trình báo tổ tiên, tụng kinh chúc phúc…, vị Achar thực hiện nghi thức buộc chỉ tay cho người chuẩn bị xuất gia, mang ý nghĩa được bình an. Những người tham dự buổi lễ lần lượt buộc chỉ tay cho người sắp xuất gia để hướng đến việc cầu phúc và gửi kèm theo ít tiền để người xuất gia sử dụng vào những việc cần thiết trong thời gian tu tại chùa. Buổi lễ vì thế diễn ra trong không khí vừa trang nghiêm vừa nhộn nhịp, thân ái. Những gia đình có con trai sắp vào chùa tổ chức lễ nhạc truyền thống có tiết tấu sôi động của đồng bào Khmer tấu lên để tạo không khí phần sinh động.

Chiều hôm sau, khi cơm nước xong, những người trong gia đình sẽ làm thành một đoàn người đông đúc để cùng diễu hành, đưa con cháu họ đến chùa tu. Đoàn người đông như hội bởi trong đó có họ hàng, người thân, bè bạn của người đi tu. Trong đoàn người có người mang lễ vật, người cầm ô che nắng, kẻ khiêng trống… vừa đi vừa tấu nhạc hết sức vui nhộn. Theo lệ xưa, phía trước còn có một đoàn người mang mặt nạ chằn, tay cầm gậy, gươm vừa nhảy múa như có ý cản đường người đến chùa. Những động tác này mô phỏng từ tích chằn *Māra* đem quân cản đường khi Đức Thích Ca đi tu.

Tại chùa, Thượng tọa trụ trì cùng tăng chúng và Phật tử tổ chức lễ tụng kinh cầu an. Sau đó chuẩn bị nghi thức nhiễu Phật 3 vòng chánh điện để bắt đầu cho nghi lễ xuất gia tại chánh điện, có sự chứng minh và tham dự của Tăng chúng Thượng tọa, đại đức tăng từ 8 đến 10 vị tùy theo số lượng giới tử, và ít nhất từ 5 vị Tỳ Khưu trở lên. Các giới tử được phân chia thành từng nhóm, mỗi nhóm 4 người để xuất gia. Về nghi thức và điều kiện xuất gia Sa di được tiến hành theo trình tự sau:

Trước tiên, vị giới tử phải có đủ Tam y đến trước tôn tượng Đức Phật và vị thầy tế độ, đảnh lễ Phật và thầy tế độ ba lạy rồi đứng lên chắp tay nghiêm trang và tác bạch rằng:

“Ukāsa vandāmi bhante bhagavā sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi.

“vandāmi bhante bhagavā sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi.

(Nghĩa: Bạch đức Phật, con thành kính đảnh lễ Ngài. Bạch Ngài, xin hãy xá mọi tội lỗi cho con; phước báo con đã làm xin Ngài tùy hỷ, phước báo Ngài đã tạo hãy cho đến con, lành thay!

Sau đó giới tử lạy thầy tế độ ba lạy và tác bạch rằng:

"Ukāsa vandāmi bhante sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi.

"Vandāmi bhante bhagavā sabbaṃ aparādhaṃ khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāminā anumoditabbaṃ sāminā kataṃ puññaṃ mayhaṃ dātabbaṃ sādhu sādhu anumodāmi. Ukāsa kāruññaṃ katvā pabbajjaṃ detha me bhante."

(Nghĩa: Bạch Ngài, con thành kính đảnh lễ Ngài. Bạch Ngài, xin hãy xá mọi tội lỗi cho con; phước báo con đã làm xin Ngài tùy hỷ, phước báo Ngài đã tạo hãy cho đến con, lành thay! con xin tùy hỷ. Bạch Ngài, kính xin Ngài hãy vì lòng bi mẫn mà cho con xuất gia).

Rồi các giới tử ngồi xuống theo thế ngồi chồm hổm, chấp tay lên đọc tiếp:

"Ahaṃ bhante pabbajjaṃ yācāmi; dutiyampi ahaṃ bhante pabbajjaṃ yācāmi; tatiyampi ahaṃ bhante pabbajjaṃ yācāmi".

(Nghĩa: Bạch Ngài, con cầu xin được xuất gia; lần thứ nhì, con cầu xin được xuất gia; lần thứ ba, con cầu xin được xuất gia).

Kế đến giới tử cầm lấy bộ y ca-sa dâng đến tay thầy tế độ.

Giới tử lại đọc lời này để xin y ca-sa"

Khi giới tử dứt lời, Thầy Hòa Thượng hãy trao lại y cà sa cho giới tử và dạy sơ lược về cách quán tưởng khi mặc y phục, đồng thời dạy về đề mục niệm thân thể trược như sau; giới tử phải nói theo từng đề mục. Xong rồi giới tử lui ra đến chỗ khuất mà thay đổi tướng mạo mặc y cà sa vào nghiêm trang đúng luật, mới trở lại trước mặc Thầy tế độ đảnh lễ ngài ba lạy, và đứng lên chắp tay tác bạch xin thọ qui giới.

Sau phần giới tử đã thọ Tam Quy, Thầy tế độ nhắc nhở:

“Tisaraṇaggahanaṃ paripuṇṇaṃ” (phép thọ trì Tam Quy đã tròn đủ)

- Sa di lãnh giáo: “Āma bhante”.

- Thầy tế độ tiếp tục truyền thọ thập giới cho Sa di.

Sa-di đã được truyền thọ mười giới như vậy rồi, đảnh lễ Thầy tế độ Xong, Sa-di đảnh lễ thầy ba lạy và ngồi xuống nơi phải lẽ để nghe thầy dạy dỗ … từ đây vị Sa-di này phải làm tròn các bổn phận của vị đệ tử đối với Thầy tế độ, phải luôn luôn tinh tấn học tập và trau dồi phẩm hạnh Sa di nếu trong thời gian chưa được tu lên bậc trên.

Nghi thức xuất gia Tỳ Kheo tại chùa Sóc Xoài (*Rājakusalapaṃbeñjeay*)

Hàng năm vào khoảng tháng 6 dương lịch trước mùa an cư kiết hạ, chùa Sóc Xoài (*Rājakusalapaṃbeñjeay*) có tổ chức đại giới đàn cho các vị Sa di xuất gia tu lên bậc trên. Một số chùa trong tỉnh nếu vị Sa di nào muốn xuất gia thọ đại giới Tỳ Kheo thì xin phép cha mẹ hoặc thầy trụ trì đến gặp Thượng tọa trụ trì chùa Sóc Xoài để đăng ký tên vào danh sách xuất gia trước một tuần hoặc một tháng để dễ dàng trong khâu tổ chức sắp xếp nơi sinh hoạt.

Nhân dịp đại giới đàn xuất gia Tỳ Kheo này, nếu con em đồng bào Phật tử có nguyện vọng xuất gia Sa di thì chùa cũng tạo điều kiện cho xuất gia. Trước khi đại giới đàn một ngày, chùa có tổ chức đêm lễ tụng kinh cầu an, cầu siêu hồi hướng phước báu đến hương linh những người đã quá vãng.

Ngày hôm sau, sau khi cúng dường điểm tâm sáng đến chư tăng và phật tử ở trai đường (SaLa), sau đó phật tử và các vị Sa di chuẩn bị tiến hành nghi thức nhiễu Phật ba vòng chánh điện làm lễ xuất gia Tỳ Kheo cho các vị Sa di.

Hàng năm, ở chùa Sóc Xoài có số lượng ký xuất gia Tỳ Kheo khoảng từ 40 đến 50 vị từ các chùa trong tỉnh và các vị sadi được phân chia thành từng cặp theo hạ lạp để làm nghi thức xuất gia. Nghi thức xuất gia được tiến hành trong chánh điện chùa Sóc Xoài và số lượng chư tôn đức giáo phẩm Hòa thượng, thượng tọa, đại đức tăng chứng minh tham dự ít nhất phải từ 21 vị trở lên mới đủ điều kiện đăng giới đàn.

Trước tiên, các chư Tôn đức làm lễ bái tam bảo và sám hối. Sau đó tất cả các Sa di ngồi tập trung theo hạ giữa tăng chúng trang nghiêm thực hiện nghi thức xin y chỉ Hòa thượng tế độ.

Hòa thượng tế độ: gọi tên từng cặp giới tử lên làm lễ xuất gia.

Giới tử đảnh lễ cung thỉnh các vị thấy Yết ma hữu và Yết ma tả lên đọc tuyên ngôn tăng sự.

Giới tử lui ra (khỏi chỗ tăng ngồi) đứng chấp tay, ngay phía Hòa thượng ngồi, thầy Yết ma đọc cho tăng nghe:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho yadi saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ anusāseyyaṃ. (Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: tên Sa di Nāga đệ tử của đại đức Tissa là người nguyện tu lên bực cao. Nếu lời ấy đã đúng theo phép, tôi xin đi dạy Sa di tên Nāga).

Xong rồi, thầy Yết ma lui ra đứng trước mặt giới tử và dạy giới tử những điều sau đây:

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo. Yaṃ jātaṃ taṃ saṅgha majjhe pucchante. Santam aithiti vattabbam asantaṃ natthiti vattabbaṃ. Mākho vitthāsi mākho maṅku ahosi. (Tên Nāga ngươi phải nghe hồi này là hồi nên nói thiệt. Những điều gì mà hỏi ngươi nơi giữa tăng. Điều gì đã có, ngươi nói có; điều gì không, ngươi nói không. Ngươi nên nói phân minh, không nên hổ ngươi mà làm thinh).

Evantaṃ pucchissanti santi te evarupā ābādhā. (Ta hỏi ngươi như vầy: những tật bịnh như sau đây, ngươi có hay không?)

Hỏi: Kuṭṭhaṃ? (Ngươi có bịnh cùi hay không?)

Đáp Natthi bhante (Bạch không)

Hỏi: Gaṇḍo? (Ngươi có bịnh ung thư hay không?)

Đáp Natthi bhante (Bạch không)

Hỏi: Kilāso? (Ngươi có bịnh ghẻ ngứa hay không?)

Đáp Natthi bhante (Bạch không)

Hỏi: Soso? (Ngươi có bịnh suyễn hay không?)

Đáp Natthi bhante (Bạch không)

Hỏi: Apamāro? (Ngươi có bịnh phong điên hay không?)

Đáp Natthi bhante ((Bạch không)

Hỏi: Manussosi? (Ngươi phải là người hay không?)

Đáp Āma bhante (Bạch phải)

Hỏi: Purisosi? Ngươi phải là người nam hay không?

Đáp Āma bhante (Bạch phải)

Hỏi: Bhujjissosi? (Ngươi phải là người vô sự không?)

Đáp Āma bhante (Bạch phải)

Hỏi: Ānaṇosi? (Ngươi phải là người rảnh nợ không?)

Đáp Āma bhante (Bạch phải)

Hỏi: Nasi rājabhato? (Ngươi là người không mắc việc quan phải không?)

Đáp Āma bhante (bhante (Bạch phải)

Hỏi: Anuññātosi mātāpitohi? (Ngươi có phép cha, mẹ cho xuất gia hay không?)

Đáp Āma bhante (Bạch có.)

Hỏi: Paripūṇṇavisa tivassosi? (Ngươi đúng 20 tuổi hay chưa?)

Đáp Āma bhante (Bạch phải.)

Hỏi: Paripunnante patta civaraṃ? (Ngươi có đủ y, bát hay không?)

Đáp Āma bhante (Bạch có đủ)

Hỏi: Kinnāmosi? (Ngươi tên chữ là gì?)

Đáp Ahaṃ bhante nāgonāma (Bạch tôi tên là Nāgonāma)

Hỏi: Konāmote upajjāyo? (Thầy ngươi tên chi?)

Đáp: Upajjhāyo me bhante āyasmā tissatthero nāma (Thầy tôi tên là Tissathero nāma)

Chờ ông thầy kêu. Rồi giới tử lại ngồi chồm hổm, chắp tay đọc, khi đọc dạy giới tử, rồi thầy Kiết ma trở vào nơi giữa tăng, đọc tuyên bố và kêu giới tử vào, rằng:

Suṇātu me bhante saṅgho nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho anusiṭṭho so mayā yadi saṅghassa pattakallaṃ nāgo āgaccheyya āgacchāhiti vattabbo āgacchāhi. (Bạch hoá đại đức tăng, xin đại đức tăng nghe tôi trình: Tên sa di Nāgo (là đệ tử) của ngài Tissa là người nguyện tu lên bực cao. Tên sa di Nāgo ấy, tôi đã dạy bảo rồi. Nếu lễ truyền Tỳ Khưu giới này đã vừa đến giờ hành tăng sự, thì tên sa di Nàgo nên vào; tên Sa di Nāgo ấy, tôi nên gọi cho vào, "Người vào đi".)

Giới tử phải đi vào ngồi giữa tăng, trước mặt ngài Hoà thượng, làm lễ ngài Hoà thượng và chư tăng, rồi phải ngồi chồm hổm chấp tay, xin tu lên bậc trên bằng lời này:

- Saṅghaṃ bhante upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumaṃ bhante saṅgho anukampaṃ upādāya. (Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo Sa di và để tôi vào hàng Tỳ Khưu).

Dutiyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumaṃ bhante saṅgho anukampaṃ upādāya. (Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo Sa di và để tôi vào hàng Tỳ Kheo, lần thứ nhì)

Tatiyampi bhante saṅghaṃ upsampadaṃ yācāmi, ullumpatumaṃ bhante saṅgho anukampaṃ upādāya. (Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng cho tôi tu lên bậc trên. Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng thương xót tiếp độ đem tôi lên cho khỏi tướng mạo Sa di và để tôi vào hàng Tỳ Khưu, lần thứ ba).

Khi giới tử đã thọ cụ túc giới giữa tăng, tăng đều ngồi xa nhau 1 hắc, 1 gang xong rồi thầy Kiết ma đọc bài sau này:

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo āyasmato tissassa upasampadā pekkho yadi saṅghassa pattakallaṃ ahaṃ nāgaṃ antarāyike dhamme puccheyyaṃ. (Bạch cùng đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: Tên Sa di Nāga, đệ tử của ngài Tissa, là người nguyện tu lên bậc cao nếu việc của tăng làm đây đã đúng theo pháp, tôi xin hỏi Sa di Nāga các pháp chướng ngại).

Suṇāsi nāga ayante saccakālo bhūtakālo. (Tên Nāga, ngươi phải nghe: Hồi này là hồi nên nói thiệt).

Yaṃ jātaṃ taṃ pucchāmi. (Những điều gì có thì ta hỏi ngay đến điều ấy).

Santaṃ atthiti vattabbaṃ asantaṃ natthiti vattabbaṃ. (Điều gì đã có thì người nói có, điều gì không thì người nói không).

Santi te evarūpā ābadhā. (Những tật bịnh như đây ngươi có hay không?)

Hỏi: Kuṭṭhaṃ (Ngươi có bịnh cùi hay không?)

Đáp: Natthi bhante (Bạch không).

Khi thầy Yết ma hỏi các chướng ngại giữa tăng xong rồi, đọc giới bổn lần tiếp theo cho tăng nghe như sau nầy:

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho parisuddho antarāyikehi dhammehi paripuṇṇassa pattacivaraṃ nāgo saṅghaṃ upasampadaṃ yācati āyasmatā tissena upajjhā yena yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho nāgaṃ upasampādeyya āyasmatā tissena upajjhāyena. Esā ñatti (Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: Tên Sa di Nāga, là đệ tử của đại đức Tissa, là người nguyện tu lên bậc trên cao được trong sạch, không phạm các pháp chướng ngại. Bình bát và ca sa của Sa di Nāga này có đều đủ. Sa di Nāga có đại đức Tissa là hoà thượng,

đã có đến xin tăng, cho Sa di ấy tu lên bậc cao. Lời này là lời để trình cho tăng rõ).

Suṇātu me bhante saṅgho, ayaṃ nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkho parisuddho antarāyikehi dhammehi paripuṇṇimesaṃ pattacīvaraṃ nāgo saṅghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā tissena upajjhāyena, saṅgho nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā tissena upajjhāyena, yassāyasmato khamati nāgassa upasampadā āyasmatā tissena upajjhāyena so tuṇhassa yassa nakkhamati, so bhāseyya dutiyampi, etamatthaṃ vadāmi. (Bạch hoá đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình: Tên Sa di *Nāga* này, là đệ tử của ngài đại đức *Tissa*, là người nguyện tu lên bực cao được trong sạch, không phạm các pháp chướng ngại. Bình bát và ca sa của Sa di *Nāga* này có đều đủ. Sa di *Nāga* có đại đức *Tissa* là hoà thượng, đã có đến xin tăng cho sa di ấy tu lên bực cao. Nếu sự nhận cho Sa di *Nāga* có đại đức *Tissa* là hoà thượng tu lên bực cao này vừa lòng vị đại đức nào, vị đại đức ấy nên nín thinh, bằng chẳng vừa lòng vị đại đức nào, vị đại đức ấy được phép cải, tôi đã trình lần thứ nhì rồi).

Suṇātu me bhante saṅgho, ayaṃ nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkhā parisuddhā antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇimesaṃ pattacīvaraṃ nāgo saṅghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā tissena upajjhāyena, saṅgho nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā tissena upajjhāyena yassāyasmato khamati nāgassa upasampadā āyasmatā tissena upajjhāyena, so tuṇhassa yassa nakkhamati, so bhāseyya tatiyampi, etamatthaṃ vadāmi. (Bạch hoá đại đức Tăng, xin tăng nghe tôi trình: Tên sa di Nāga, là đệ tử của đại đức Tissa, … vị đại đức ấy được phép cải. Tôi đã trình việc này lần thứ ba rồi).

Suṇātu me bhante saṅgho ayaṃ nāgo āyasmato tissassa upasampadāpekkhā parisuddhā antarāyikehi dhammehi, paripuṇṇimesaṃ

pattacīvaraṃ nāgo saṅghaṃ upasampadaṃ yācati, āyasmatā tissena upajjhāyena, saṅgho nāgaṃ upasampādeti, āyasmatā tissena upajjhāyena yassāyasmato khamati nāgassa upasampadā āyasmatā tissena upajjhāyena, so tuṇhassa yassa nakkhamati, so bhāseyya. (Bạch hoá đại đức tăng ... vị đại đức ấy được phép cải... tôi đã trình lần thứ tư rồi).

Upasampanno saṅghena nāgo āyasmatā tissena upajjhāyena, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi. (Tên Sa di Nāga này có đại đức Tissa là hoà thượng là người mà tăng đã nhận cho tu lên bậc cao rồi. Tôi hiểu chắc rằng: Tăng đã bằng lòng, vì sự nín thinh của Tăng).

Thầy Kiết ma đọc dứt bổn phận, trình cho tăng nghe xong giờ nào thì giới tử được lên Tỳ Kheo giờ ấy (y theo lời của đức Thế Tôn đã giáo truyền).

Những người tu Phật, nếu đã học đủ các phép thọ cụ túc giới theo cách đã giải trước xong rồi, thì phải nên biết rằng trong các phép ấy chia ra làm 2 phần.

Phần đầu chia ra làm 8 phép: (1) khi làm lễ nhận Tỳ Khưu làm thầy tế độ; (2) khi thầy Kiết ma chỉ bình bát và ca sa; (3) khi thầy Kiết ma bảo giới tử lui ra khỏi tăng và trình cho tăng nghe rõ, để hỏi giới tử; (4) khi thầy Kiết ma trình cho tăng rõ, rồi trở ra dạy giới tử; (5) khi thầy Kiết ma trở vô, có dắt giới tử vào chỗ tăng; (6) khi giới tử làm lễ chư tăng và đọc bài thọ cụ túc giới ở giữa tăng; (7) khi giới tử đọc bài xin thọ cụ túc giới rồi, thầy Kiết ma sẽ hỏi các pháp chướng ngại; (8) thầy Kiết ma đã hỏi các pháp chướng ngại giữa tăng.

Phần sau là từ khi thầy kiết ma khởi sự đọc bài: Suṇātu me bhante sangho... trình cho tăng rõ đến 4 lần. Phần đầu thuộc về giới tử. Phần sau thuộc về phần của thầy Kiết ma.

Bấy giờ, Hòa thượng đàn đầu, vị thầy tế độ (*Upajjhaya*) có những lời đạo từ (*Anusasana*), lời khuyên bảo dành cho các vị tân Tỳ Khưu. Việc này có thể được thực hiện trong phạm vi các Tỳ Khưu đã tập hợp hoặc tại một nơi đã chuẩn bị sẵn bên ngoài hội chúng, trong khi ngồi hoặc đứng. Hòa thượng dạy rằng: Các tân Tỳ Khưu nên chấp hành nghiêm và hành trì giới luật Phật chế định, đối với bậc Tỳ Khưu phải tuân thủ nghiêm 227 giới mà Đức Phật đã định khi Ngài còn tại thế. Đời sống của vị Tỳ Khưu nương nhờ vào bốn món vật dụng. Vị Tỳ Khưu khi thọ dụng y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh, dùng trí tuệ (*paññā*) quán tưởng để ngăn lòng tham muốn. Đặc biệt nên tránh xa 4 điều cấm kỵ của Bất Cộng Trụ

Chùa Chùa Pôthi Somrôn, ở Cần Thơ: là một trong 30 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng của thành phố Cần Thơ, tọa lạc bên sông Ô Môn, Chùa Pôthi Somrôn được xây dựng từ hơn 100 năm trước, mang đậm ảnh hưởng văn hóa Khmer. Cái tên "Pothisomron" có ý nghĩa "Niềm tin vào Phật" trong tiếng Khmer.

Ở chùa Pôthi Somrôn, khi người con trai nào muốn vào chùa tập tu, vài tháng trước ngày lễ, họ đã phải xin phép cha mẹ đến chùa để học thuộc những bài kinh cơ bản, tập làm quen nếp sống của người xuất gia, thông báo đến cộng đồng phum, sóc, xin phép chính quyền địa phương, xin phép Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trước lễ chính thức một ngày, họ được các sư làm lễ thế phát (cạo đầu), thay quần bằng chiếc xà-rông, thay áo bằng một tấm khăn vải trắng khoác lên vai từ trái sang phải. Tấm vải trắng mới này được gọi là Pênexo. Việc cạo đầu và mang tấm vải trắng mang ý nghĩa là đã từ bỏ thế tục, nguyện xuất gia. Trong thời gian này, gia đình người có con đi tu cũng mời chư Tăng về nhà họ để tụng kinh, cúng dường, làm lễ quy y. Bà con lối xóm của họ đều

đến tham dự, họ gửi lời chúc tốt đẹp đến người con xuất gia, và người này cũng nói lời chia tay với bà con, bạn bè…

Đến ngày thực hiện lễ xuất gia tại chùa sẽ thực hiện các nghi thức cơ bản:

+ Lễ Tắm Phật (Pūjā): Thực hiện nghi thức tắm tượng Phật, gieo duyên lành và cầu nguyện.

+ Dâng y & Đảnh Lễ Tam Bảo: Cung kính dâng y, bình bát lên chư Tăng và Tam Bảo.

+ Thọ Giới: Chắp tay lạy thầy, xin thọ giới Sa-di (10 giới) hoặc Tỳ-kheo (227 giới).

+ Trao Y & Bình Bát: Chư Tăng trao y vàng, bình bát - biểu tượng của người xuất gia.

+ Niệm Kinh & Cầu Nguyện: Tụng các bài kinh cầu an, hồi hướng.

Sau lễ Tân Sa du bắt đầu nếp sống mới, học tập kinh điển, tu tập thiền định (Thiền Minh Sát - Vipassanā).

Từ sự trình bày nghi lễ xuất gia theo truyền thống Phật giáo Theravāda ở các ngôi chùa ở khu vực Tây Nam Bộ cho thấy:

Điểm chung:

+ Về các điều kiện xuất gia, về cơ bản trung thành với kinh sách Phật giáo Theravāda (Đối với cả nghi thức xuất gia ở Thái Lan (xem chương 2) ta cũng thấy đặc điểm này.

+ Trong việc thực hiện nghi lễ xuất gia ở các ngôi chùa khảo sát đều thấy về cơ bản thực hiện theo những ghi chép về nghi lễ xuất gia trong kinh điển Phật giáo với các nghi thức cơ bản như: Cạo tọc (râu); Dâng y; lễ Tam Bảo, Hỏi, trao y, bình bát; Niệm kinh, cầu nguyện; nghe lời dạy bảo,…

+ Các nghi thức lễ thọ Sa di, thọ Tỳ khưu, khi hành Tăng sự tụng ñatticatutthakammavācā chỉ có sử dụng tiếng Pāḷi là ngôn ngữ chung mà Đức

Phật đã chế định, ban hành được ghi trong Luật tạng Pāḷi. Về điều này trong nghi lễ xuất gia của Phật giáo Thái Lan ta cũng thấy. Có thể coi đây là đặc điểm chung của truyền thống Phật giáo Theravāda.

+ Thời gian: Các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Việt Nam thường vào dịp lễ Chôl Chnăm Thmây – ngày lễ lớn trong truyền thống của đồng bào Khmer, hoặc tổ chức vào trước mùa An cư – Đây cũng là sự kiện quan trọng của Phật giáo.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tương đồng thì tùy vào điều kiện mỗi chùa, có sự khác nhau trong một số chi tiết. Ví như về việc học lễ Phật, tụng kinh có nơi người chuẩn bị xuất gia có thể học ở nhà ông Achar, có thể học ở chùa…. Những tiểu tiết này không làm thay đổi bản chất của nghi lễ xuất gia mà chỉ do điều kiện khách quan, phong tục tập quán của mỗi địa phương.

3.2. Giá trị nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ

3.2.1. Giá trị tâm linh của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda đối với tín đồ Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ

Đối với tín đồ Phật giáo, nghi lễ xuất gia không đơn thuần là việc rời bỏ đời sống thế tục, mà là một bước chuyển hóa tâm linh sâu sắc. Người xuất gia chính thức bước vào con đường tu học do Đức Phật chỉ dạy, lấy giải thoát khổ đau, thanh lọc thân – khẩu – ý làm mục tiêu tối thượng. Vì vậy, nghi lễ này mang ý nghĩa mở ra một đời sống mới, đời sống của tỉnh thức và giác ngộ.

Vận dụng lý thuyết nghi lễ chuyển đổi (xem chương 1) ta sẽ thấy nghi lễ xuất gia mang một vai trò quan trọng trong đời sống của người tín đồ Phật giáo. Trước khi xuất gia, người đó sẽ thực hiện hàng loạt các nghi thức mang tính biểu tượng "cắt đứt" đời sống thế tục để chuyên sang một trạng thái mới.

Cụ thể như: Người chuẩn bị xuất gia rời bỏ sinh hoạt đời thường, tạm biệt gia đình, cộng đồng làng xã.Các biểu tượng như cạo tóc, thay y phục thế tục, từ bỏ trang sức cá nhân thể hiện sự đoạn tuyệt với đời sống trần tục. Lúc này bản thân người đó đang ở vị trí, trạng thái "ở giữa": về mặt xã hội – tâm linh, cá nhân không còn mang vị thế của người tại gia nhưng cũng chưa hoàn toàn là tu sĩ. Có lẽ khoảng thời gian ở trong chùa học nếp sống của đời sống tu sĩ, tuân thủ các giới luật, học giáo lý và thực hành thiền định, học tụng kinh, niệm Phật nhưng chưa thực hiện nghi lễ xuất gia là thể hiện rõ nét nhất giai đoạn chuyển tiếp trạng thái liminal – "ở ngưỡng", không còn là cư sĩ nhưng cũng chưa hoàn toàn trở thành Tăng sĩ chính thức.

Theo Victor Turner, trạng thái liminality tạo điều kiện cho chuyển hóa nội tâm. Thực tế cho thấy, ở chùa Sóc Xoài, khoảng 1 tháng trước ngày vào chùa tu tập (ngày này đã được định sẵn khi các sư bàn bạc với các gia đình có con đi tu), họ phải xin cha mẹ vào chùa gặp các sư để được học thuộc lòng những bài kinh cơ bản, cách thức đắp y cà sa, học những oai nghi tế hạnh của người tu sĩ và cung cách cư xử trong tự viện cho đúng nghi lễ giới luật của Phật giáo. Những điều này được quy định trong quyển *Pabbajjākhandhaka*, mà được các vị sư ở chùa tận tình chỉ dẫn cho người sơ học được hiểu biết đúng theo quy cách. Thời gian học tùy theo khả năng của từng người (từ nửa tháng đến ba tháng). Sau khi đã thuần thục kinh kệ, nghi thức, người tập sự phải tìm một Thầy tế độ (*Upajjhāya*). Vị thầy cần phải có đạo đức, và thâm niêm kinh nghiệm tu tập, ít nhất đã qua mười hạ, học rộng có uy tín, thông thạo ngôn ngữ tiếng *Pāḷi*. Ôp bak chia (*Upajjhāya*) đóng vai trò tế độ cho người sắp vào tu để chuẩn bị cho nghi lễ xuất gia. Đây là giai đoạn khó khăn với những đứa trẻ vào chùa. Bởi những nếp sinh hoạt ở ngoài cuộc sống đời thường đã hình thành trở thành thói quen, nay đột nhiên phải thay đổi từ ăn uống, đi lại, nói năng,… lại thực hiện đúng nếp sinh hoạt của chốn thiền môn

với những quy định rất khắt khe. Chính vì thế nhiều bạn nhỏ thời gian đầu tiên rất khó để làm quen. Về điều này, trong quá trình hướng dẫn DT (15 tuổi), bạn chia sẻ: Lúc nhỏ nhìn các Sư tu tập, chúng con rất muốn vào chùa trở thành người tu như các sư. Mùa hè hằng năm con đều vào chùa học chữ Khmer nhưng sáng đến học rồi chiều lại về. Nay con đang học lớp 10, muốn vào chùa xuất gia. Con ở chùa đã được 9 ngày, nhưng chưa quen với các việc trong chùa. Con rất nhớ nhà, mẹ con hay vào thăm con, con đang học tụng kinh nhưng cũng chưa quen hẳn. Nhưng con sẽ cố gắng" (Nam, 15 tuổi, phỏng vấn tháng 2/2025).

Khi thực hiện nghi lễ xuất gia với các nghi thức chính thức, là cá nhân đang trong quá trình thực hiện bước chuyển đổi vị trí xã hội. Từ một cư sĩ (người tại gia), cá nhân bước sang vị thế tu sĩ (Tỳ-kheo/Sa-di), gắn với một hệ chuẩn mực đạo đức và quan hệ xã hội hoàn toàn khác:

Người thụ giới Sa di phái tuân theo giới bậc Sa di cơ bản:

1. Pāṇātipātā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự sát sinh.

2- Adinnādānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự trộm cắp.

3- Abrahmacariyā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự hành dâm.

4- Musāvādā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự nói dối.

5- Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa uống rượu và các chất say là nhân sinh sự dể duôi.

6- Vikālabhojanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự dùng vật thực phi thời (quá 12 giờ trưa).

7- Nacca gīta vādita visūkadassanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự nhảy múa, ca hát, thổi kèn, đánh đàn, xem nhảy múa, nghe ca hát, là pháp nghịch với giới-định-tuệ.

8- Mālāgandha vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanaṭṭhānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa sự đeo tràng hoa, làm đẹp bằng phấn son, xức nước hoa là nhân sinh tham ái.

9- Uccāsayana mahāsayanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa chỗ nằm, ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

10- Jātarūpa rajata paṭiggahanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Con xin thọ trì điều giới, có tác ý tránh xa thọ nhận vàng bạc, châu báu.

Nếu Sadi phạm 1 trong 10 pháp này, thì bị hư hoại phẩm hạnh Sadi.

1- Tác ý sát hại chúng sinh dù nhỏ dù lớn.

2- Tác ý trộm cắp của cải của người khác.

3- Tác ý hành dâm với người hoặc các con vật.

4- Tác ý nói dối, nói không đúng sự thật

5- Tác ý uống rượu và các chất say.

6- Tác ý nói xấu, chê trách Đức Phật.

7- Tác ý nói xấu, chê trách Pháp Bảo.

8- Tác ý nói xấu, chê trách chư Tăng.

9- Tác ý tà kiến thấy sai, hiểu lầm.

10- Tác ý hãm hại phạm hạnh Tỳ khưu ni

Nếu Sadi phạm 1 trong 10 pháp này, thì bị hư hoại phẩm hạnh Sadi (không còn là Sadi nữa).

Nếu bậc Sadi phạm phải 1 trong 10 pháp này, thì phải bị hình phạt:

1- Độ (dùng) vật thực phi thời (quá 12 giờ trưa).

2- Xem nhảy múa, nghe ca hát, thổi kèn, đánh đàn (làm chướng ngại cho việc hành phạm hạnh cao thượng).

3- Trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn son, đeo tràng hoa (làm cho phát sinh phiền não).

4- Nằm, ngồi chỗ quá cao và xinh đẹp.

5- Thọ nhận vàng bạc (tiền, bạc).

6- Cố gắng làm mất lợi lộc đến các Tỳ khưu.

7- Cố gắng làm mất lợi ích đến các Tỳ khưu.

8- Cố gắng làm mất chỗ ở của các Tỳ khưu.

9- Mắng nhiếc, hăm dọa các Tỳ khưu.

10- Nói lời đâm thọc, chia rẽ các Tỳ khưu.

Đối với Tỳ Khưu, các pháp hành cũng rất chi tiết, cụ thể, phải tuân theo, được quy định trong giới luật. Đây là những quy tắc trong đời sống tăng đoàn mà người xuất gia phải tuân theo khi bước vào đời sống tăng đoàn. Như trong phần Vattakkhandhaka:

Lời kinh:

“Vattaṃ aparipūrento, na sīlaṃ paripūrati.
Asuddhasīlo duppañño, cittekaggaṃ na vindati.
Vikkhittacittonekaggo, sammā dhammaṃ na passati.
Apassamāno saddhammaṃ, dukkhā na parimuccati.
Yaṃ vattaṃ paripūrento, sīlampi paripūrati.
Visuddhisīlo sappañño, cittekaggampi vindati.
Avikkhittacitto ekaggo, sammā dhammaṃ vipassati.
Sampassamāno saddhammaṃ, dukhā so parimuccati.
Tasmā hi vattaṃ pūreyya, jinaputto vicakkhaṇo.
Ovādaṃ Buddhaseṭṭhassa, tato nibbānamehitī’ti”

Dịch:

Tỳ khưu hoặc Sadi, trong giáo pháp Đức Phật,
Pháp hành không đầy đủ, là giới không đầy đủ,
Người giới không thanh tịnh, không trí tuệ sáng suốt,
Thì không được định tâm, không chứng đắc thiền định.
Phóng tâm không an tịnh, không chứng đắc chánh pháp,
Không Đạo - Quả - Niết Bàn, không giải thoát khổ được.
Tỳ khưu hoặc Sadi, trong giáo pháp Đức Phật,
Đầy đủ các pháp hành, giới hạnh cũng đầy đủ,
Là người giới thanh tịnh, có trí tuệ sáng suốt,
Định tâm trụ vững chắc, chứng đắc bậc thiền định.
Không phóng tâm an tịnh, chứng đắc được chánh pháp,
Đạo-Quả và Niết Bàn, giải thoát khổ hoàn toàn.
Vì vậy người Phật tử, bậc trí tuệ sáng suốt.
Nên thực hành nghiêm chỉnh, các pháp hành đầy đủ,
Đúng theo lời giáo huấn, của Đức Phật cao thượng,
Do nghiêm chỉnh thực hành, sẽ chứng ngộ Niết Bàn.

Lời kinh	Dịch
“Vattaṃ aparipūrento,	Tỳ khưu hoặc Sadi,
na sīlaṃ paripūrati.	trong giáo pháp Đức Phật,
Asuddhasīlo duppañño,	Pháp hành không đầy đủ, là giới không đầy đủ,
cittekaggaṃ na vindati.	Người giới không thanh tịnh, không trí tuệ sáng suốt,
Vikkhittacittonekaggo,	Thì không được định tâm, không chứng đắc thiền định.
sammā dhammaṃ na	Phóng tâm không an tịnh, không chứng đắc chánh pháp,
passati.	Không Đạo - Quả - Niết Bàn, không giải thoát khổ được.
Apassamāno	Tỳ khưu hoặc Sadi, trong giáo pháp Đức Phật,
saddhammaṃ,	Đầy đủ các pháp hành, giới hạnh cũng đầy đủ,
dukkhā na parimuccati.	Là người giới thanh tịnh, có trí tuệ sáng suốt,
Yaṃ vattaṃ paripūrento,	Định tâm trụ vững chắc, chứng đắc bậc thiền định.
sīlampi paripūrati.	Không phóng tâm an tịnh, chứng đắc được chánh pháp,
Visuddhisīlo sappañño,	Đạo-Quả và Niết Bàn, giải thoát khổ hoàn toàn.
cittekaggampi vindati.	Vì vậy người Phật tử, bậc trí tuệ sáng suốt.
Avikkhittacitto ekaggo,	Nên thực hành nghiêm chỉnh, các pháp hành đầy đủ,
sammā dhammaṃ vipassati.	Đúng theo lời giáo huấn, của Đức Phật cao thượng,
Sampassamāno	Do nghiêm chỉnh thực hành, sẽ chứng ngộ Niết Bàn.
saddhammaṃ,	
dukhā so parimuccati.	
Tasmā hi vattaṃ pūreyya,	
jinaputto vicakkhaṇo.	
Ovādaṃ Buddhaseṭṭhassa,	
tato nibbānamehitī’ti”	

Về mặt tâm linh, xuất gia là hành vi buông bỏ các ràng buộc thế gian như danh lợi, tài sản, tình cảm cá nhân để hướng tới đời sống phạm hạnh. Nghi lễ xuất gia là sự đánh dấu sự thay đổi căn bản về địa vị, vai trò và bản

sắc xã hội của người xuất gia: Cá nhân được công nhận chính thức là thành viên của Tăng đoàn, có uy tín đạo đức cao trong cộng đồng: "Một người để trở thành thành viên của Tăng già điều đầu tiên là phải từ bỏ đời sống gia đình, xin gia nhập Tăng đoàn, sinh hoạt, tu tập theo giới luật và giáo lý của Đức Phật để cuối cùng chứng đắc giải thoát. Đấy là sự xuất gia. Người xuất gia không lập gia đình vì phải phụ trách một gia đình lớn là toàn thể chúng sinh. Người xuất gia đi trên đường giác ngộ, hiến cả đời mình cho mục đích duy nhất: "Hoằng pháp lợi sinh". Người xuất gia cạo bỏ râu, tóc, dứt các điều ác khéo điều hòa thân tâm, siêng năng làm các việc thiện để mong đạt đến Niết bàn" (Nguyễn Hồng Dương, 2021, tr.14, 15). Người xuất gia có vị thế cao trong cộng đồng như trong kinh Phật đã dạy:

"suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
ujuppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
ñāyappaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
sāmīcippaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā
esa bhagavato sāvakasaṅgho,
āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo
añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti"
"Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Thiện hạnh;
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Trực hạnh;
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Chánh hạnh;
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đôi, tám chúng.
Chúng Tăng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường,
đáng được hiến dâng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay,
là vô thượng phước điền ở trên đời) (Kinh Nhật tụng).

Quan trọng hơn là sự biến chuyển về mặt nhận thức: Việc cạo tóc, khoác áo cà sa, thọ giới là những biểu tượng thiêng liêng thể hiện sự đoạn tuyệt với vô minh và tham ái, vốn được xem là căn nguyên của khổ đau. Qua đó, người xuất gia rèn luyện tâm xả ly, làm nền tảng cho sự thanh tịnh nội tâm, với tâm tư từ bỏ mọi ràng buộc của đời sống thế gian. Nghi lễ xuất gia là sự khẳng định cao nhất về niềm tin tâm linh của tín đồ đối với Tam bảo (Phật – Pháp – Tăng). Khi phát nguyện xuất gia, người tín đồ đặt trọn niềm tin vào giáo pháp của Đức Phật, tin rằng con đường tu học có khả năng dẫn dắt con người thoát khỏi luân hồi sinh tử. Đây không chỉ là niềm tin mang tính lý thuyết, mà được thể hiện bằng hành động dấn thân trọn vẹn. Như lời kinh:

"Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthi sambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmiṃ;
te khīṇabījā avirūḷhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu"
(Nghiệp cũ đã đoạn tận, nghiệp mới không khởi sanh,
Với tâm tư từ bỏ, trong sanh hữu tương lai
Bởi tham muốn đã đoạn, các chủng tử không còn
Ví như ngọn đèn tắt, bậc trí chứng Niết bàn
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc).

Xuất gia đánh dấu sự khởi đầu của quá trình tu tập liên tục, trong đó người tu rèn luyện giới – định – tuệ. Về mặt tâm linh, đây là hành trình chuyển hóa từ cái "ngã" thế tục sang đời sống vô ngã, từ tâm phàm tục sang tâm giác ngộ. Thông qua đời sống tu hành, người xuất gia hướng đến sự an lạc nội tâm, từ đó lan tỏa giá trị từ bi, trí tuệ cho cộng đồng tín đồ. Về điều

này, sư TĐ chia sẻ: Khi con vào chùa thụ giới Sa di, khi đó mới chỉ 17 tuổi, đến nay con được làm lễ thụ giới Tỳ Khưu, con nguyện theo dấu chân Phật và các vị Thầy, xuất gia từ bỏ đời sống thế tục để đi theo con đường tu tập, hướng đến ánh sáng của sự giác ngộ. Đức Phật đã dạy chỉ có tình thương yêu mới đem lại hạnh phúc cho thế gian, con nguyện một lòng tu theo con đường đức Phật đã chỉ dạy. Những lời kinh luôn văng vẳng bên tai con:

Na paro paraṃ nikubbetha,
nātimaññetha katthaci na kiñci,
byārosanā paṭighasaññā,
nāññamaññassa dukkhamiccheyya.
Mātā yathā niyaṃ puttamāyusā
ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.
Mettañca sabbalokasmi,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ;
uddhaṃ adho ca tiriyañca,
asambādhaṃ averamasapattaṃ.
Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va,
sayāno yāvatāssa vitamiddho,
etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
brahmametaṃ vihāramidhamāhu.
Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno;
kāmesu vineyya gedhaṃ,
na hi jātuggabbhaseyya puna reti.
(Người phỏng vấn dịch:

Đừng làm hại lẫn nhau
Chớ khinh rẻ người nào
Ở bất cứ nơi đâu
Đừng vì niệm sân si
Hoặc hiềm hận trong lòng
Mà mong người đau khổ
Hãy mở rộng tình thương
Hy sinh như từ mẫu
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sanh linh
Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận căm thù
Khi đi đứng ngồi nằm
Bao giờ còn tỉnh thức
An trú chánh niệm nầy
Phạm hạnh chính là đây
Ai từ bỏ kiến chấp
Khéo nghiêm trì giới hạnh
Thành tựu được chánh trí
Không ái nhiễm dục trần
Không còn thai sanh nữa) (Nam, Phỏng vấn tháng 4/2025).

Vận dụng lý thuyết nghi lễ chuyển đổi cho thấy nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Nam tông Khmer là một quá trình biến đổi sâu sắc về thân phận của người nam Khmer, diễn ra qua ba giai đoạn tách biệt, chuyển tiếp và tái hội nhập. Trước hết, ở giai đoạn tách biệt, cá nhân rời khỏi đời sống thế tục thông qua các nghi thức như cạo tóc, thay y phục và phát nguyện, qua đó biểu tượng hóa việc đoạn tuyệt với vai trò xã hội cũ và bước đầu định hình căn tính tôn giáo. Tiếp đến, trong giai đoạn chuyển tiếp, người xuất gia tồn tại trong trạng thái "ở ngưỡng", không còn thuộc về thế giới thế tục nhưng cũng chưa hoàn toàn đạt đến vị thế của một tu sĩ hoàn chỉnh; chính trong không gian này, họ được rèn luyện về giới luật, tri thức Phật học và đạo đức, đồng thời hình thành tinh thần cộng đồng bình đẳng trong tăng đoàn. Cuối cùng, khi kết thúc thời gian tu học, cá nhân bước vào giai đoạn tái hội nhập với một thân phận mới: hoặc trở thành tu sĩ chính thức, hoặc quay về đời sống xã hội nhưng với uy tín đạo đức và vị thế được nâng cao. Như vậy, nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là cơ chế xã hội hóa đặc thù, giúp người nam Khmer chuyển hóa từ một cá nhân thế tục thành chủ thể có đạo hạnh và trách nhiệm, qua đó góp phần củng cố trật tự xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa của cộng đồng.

Đó là về mặt cá nhân, còn đối với cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer, sự kiện xuất gia của một cá nhân có giá trị, ý nghĩa lớn đối với cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer. Giá trị này trước hết thể hiện ở việc duy trì sự liên tục và bền vững của Tăng đoàn – trụ cột quan trọng của Tam bảo. Thông qua nghi lễ xuất gia, Phật giáo chính thức tiếp nhận những cá nhân tự nguyện từ bỏ đời sống thế tục để bước vào con đường tu học, hành trì giới – định – tuệ theo lời dạy của Đức Phật. Bởi người xuất gia chính là người kế thừa và truyền bá giáo pháp của đức Phật, người tiếp nối gìn giữ, phát triển sự nghiệp của đức Phật và các vị tổ sư đã vun đắp từ bao đời. Bởi họ đã từ bỏ

đời sống thế tục để dấn thân trọn vẹn vào con đường tu học và hành trì Phật pháp. Sự kế thừa thể hiện ở việc người xuất gia tiếp nhận trực tiếp giáo lý của Đức Phật thông qua học giới luật, kinh điển và thực hành thiền định, từ đó gìn giữ tính nguyên vẹn và tinh thần giải thoát của Phật pháp qua các thế hệ. Về điều này HT DL chia sẻ: "Phật giáo được lưu truyền, duy trì mạch truyền thừa trong thế gian là nhờ hàng ngũ sư sãi, có một người xuất gia chân chính thì thêm một sức mạnh hoằng pháp, làm cho Phật pháp ngày thêm hưng thịnh, giáo pháp của đức Phật được hoằng truyền rộng rãi cũng là nhờ sức mạnh của Tăng bảo. Nhiệm vụ của chúng tôi là đào tạo đội ngũ kế thừa mạch truyền thừa của Như Lai, sư sãi trẻ cần tu tập, rèn luyện tâm – trí để duy trì ngọn đèn chính pháp trường tồn muôn đời sau" (Nam, 72 tuổi, phỏng vấn tháng 5/2025).

Trên nền tảng ấy, người xuất gia còn đảm nhận vai trò truyền bá giáo pháp bằng chính đời sống phạm hạnh, thanh tịnh và chuẩn mực đạo đức của mình, làm gương cho cộng đồng noi theo.

Truyền bá giáo pháp là nghĩa vụ thiêng liêng của người đệ tử đức Phật. Khi một người xuất gia là người đó không chỉ tự nguyện thực hành theo giáo lý của đức Phật mà còn tự nguyện gánh trên vai sứ mệnh truyền bá giáo pháp Phật giáo, đưa Phật giáo với giáo lý giải thoát đến với nhiều người hơn, giúp cho nhiều người được tiếp cận giáo lý Phật giáo hơn, để tất cả mọi người đều được chiếu sáng bởi sánh sáng của Phật pháp đó chính là con đường đúng đắn để thoát khỏi khổ đau:

Aṭṭh'aṅgik'āriya-patho janānaṃ
Mokkha-ppavesāya ujū ca maggo
Dhammo ayaṃ santi-karo paṇīto
Nīyāniko taṃ paṇamāmi Dhammaṃ.

(Các Pháp đúng theo đạo Bát Chánh, là con đường đi của bậc Thánh Nhân, là con đường chánh, dẫn người hữu trí nhập Niết-bàn được. Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ và các điều phiền não, là Pháp chỉ dẫn chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, con đem hết lòng thành kính mà làm lễ Pháp ấy)

Sư sãi chính là cầu nối giữa giáo pháp và tín đồ. Thông qua việc thuyết giảng, hướng dẫn tu tập và chủ trì các sinh hoạt tôn giáo, người xuất gia giúp giáo lý của Đức Phật được lan tỏa, thấm sâu vào đời sống xã hội, góp phần định hướng đạo đức, nuôi dưỡng niềm tin và duy trì sự tồn tại bền vững của Phật giáo trong cộng đồng tín đồ. Sư sãi Phật giáo là chủ thể trực tiếp tiếp nhận, thực hành và truyền đạt giáo lý của Đức Phật đến đời sống của người tại gia. Với tư cách là người xuất gia, tu sĩ am hiểu kinh điển, giới luật và con đường tu tập, từ đó giúp tín đồ tiếp cận Phật pháp một cách đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh và trình độ nhận thức của mình. Thông qua việc thuyết giảng, hướng dẫn tu học, chủ trì các nghi lễ và nêu gương bằng đời sống đạo hạnh, tu sĩ chuyển tải những giáo lý mang tính trừu tượng như vô thường, vô ngã, nhân quả, từ bi… thành những chuẩn mực đạo đức và hành vi cụ thể trong đời sống thường nhật. Nhờ vai trò cầu nối này, Phật pháp không chỉ tồn tại trong kinh sách mà trở thành nguồn định hướng tinh thần, nâng đỡ niềm tin và giúp tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần củng cố mối gắn kết bền chặt giữa Phật giáo và cộng đồng.

Nên có thể nói, nghi lễ xuất gia là cơ chế cơ bản để hình thành và phát triển đội ngũ Tăng Ni, bảo đảm sự tồn tại ổn định của Tăng đoàn trong mọi truyền thống Phật giáo, nghi lễ xuất gia giữ vai trò trung tâm trong việc duy trì cơ cấu tổ chức và sinh hoạt của Tăng đoàn Phật giáo.

3.2.2. Giá trị đạo đức của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda

Trong đời sống văn hóa – tinh thần của người Khmer Nam Bộ, Phật giáo Theravāda không chỉ giữ vai trò là tôn giáo chủ đạo mà còn là nền tảng định hướng đạo đức và lối sống cộng đồng. Trong đó, nghi lễ xuất gia được xem là một nghi lễ quan trọng bậc nhất, không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn hàm chứa những giá trị đạo đức sâu sắc, góp phần hình thành nhân cách cá nhân, duy trì trật tự xã hội của cộng đồng người Khmer. Thông qua nghi lễ xuất gia, các chuẩn mực đạo đức Phật giáo được truyền thừa, củng cố và lan tỏa bền vững trong đời sống xã hội.

Viết về giá trị định hướng chuẩn mực đạo đức, lối sống của Phật giáo với người Khmer ở Tây Nam Bộ, tác giả Phạm Thanh Hằng nhận xét: "Phật giáo Nam Tông Khmer đã góp phần định hướng thế giới quan và nhân sinh quan, định hướng chuẩn mực và luân lý đạo đức, tạo ra nếp sống cho con người Khmer. Những giá trị đạo đức tốt đẹp trong giáo lý của Phật giáo Nam Tông Khmer đã được lưu giữ và chuyển tải đến các thế hệ người Khmer. Đó là tinh thần "từ bi, hỷ xả", đem tình yêu thương đến muôn loài và đến mọi người; đó là lối sống "hành thiện, tránh ác", "tu nhân, tích đức", trọng nhân nghĩa và trọng công bằng. Hệ giá trị đó là sự giao hòa giữa truyền thống đạo đức dân tộc với triết lý nhân sinh của nhà Phật, tạo nên sức sống mãnh liệt, chi phối mạnh mẽ đến đời sống đạo đức, tâm lý, tính cách của người Khmer Tây Nam Bộ" (Phạm Thanh Hằng, 2016, tr.80). Còn đối với nghi lễ xuất gia, giá trị đạo đức thể hiện:

Trước hết, nghi lễ xuất gia có giá trị đạo đức sâu sắc trong việc giáo dục lý tưởng sống hướng thiện và giải thoát. Khi một người tự nguyện từ bỏ đời sống thế tục để bước vào con đường tu hành, điều đó thể hiện sự đề cao các giá trị đạo đức cốt lõi của Phật giáo như từ bỏ tham ái, sống thanh tịnh,

giữ giới và hướng đến giác ngộ. Đối với người Khmer Nam Bộ, việc xuất gia – dù là tạm thời hay lâu dài – đều được xem là quá trình rèn luyện đạo đức, giúp cá nhân học cách tự chế dục vọng, sống có kỷ luật và trách nhiệm hơn với bản thân cũng như cộng đồng. Nghi lễ này vì thế góp phần hình thành nhân sinh quan coi trọng đời sống tinh thần hơn các giá trị vật chất. Người xuất gia dù xuất gia trọn đời hay báo hiếu thì đều tự nguyện thực hành theo giáo lý của đức Phật, thực hành các quy chuẩn đạo đức của đức Phật đề ra. Đạo đức Phật giáo hướng con người đến với những giá trị Chân – Thiện – Mỹ, định hướng con người làm thiện, lánh ác. Như kinh Phật dạy:

1. Pānātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

5. Surāmerayamajjappamādatthānā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.

6. Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadam samādiyāmi.

7.Naccagītavāditavisūkadassanamālāgandhavilepanadhāranamand anavibhūsanatthānā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

8. Uccāsayanamahāsayanāveramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

(Dịch:

1.Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.

2. Con xin vâng giữ điều hoc là cố ý tránh xa sự trộm cắp.

3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.

5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dể vui uống rượu và các chất say. 6. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn xái giờ.

7. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn, kèn, trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.

8. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp)

Đạo đức Phật giáo hướng con người đến với những giá trị của sự bình đẳng và hạnh phúc, như trong Từ bi kinh dạy rằng:

"Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn hạnh phúc.

Chúng sanh dù yếu, mạnh
Lớn, nhỏ, hoặc trung bình
Thấp, cao, không đồng đẳng
Hết thảy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.
Hữu hình, hoặc vô hình
Đã sinh, hoặc chưa sinh
Gần, xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn hạnh phúc.

Trong bài viết "Tục đi tu báo hiếu của người Khmer ở Sóc Trăng: giá trị và biến đổi", tác giả Huỳnh Hiếu Trung phân tích: "Khi những người con trai bước vào chùa để để tu hành thì họ cũng phải thực hiện đầy đủ bổn phận, trách nhiệm của người tu sĩ, họ vẫn phải giữ "mười điều răn của Đức Phật",

đó là: không sát sinh; không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không ăn chiều, không uống rượu, không ngồi chỗ cao đẹp, không giữ tiền bạc, không nghe đàn và xem hát, không dùng mùi thơm và đồ trang sức. Liên hệ với nền giáo dục hiện đại, trong mười điều răn ấy bao hàm hai nội dung giáo dục chính là:

- Nội dung thứ nhất là giáo dục rèn luyện đạo đức, lòng nhân ái, tính trung thực, tôn trọng con người thể hiện qua các giới cấm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.
- Nội dung thứ hai là rèn luyện tính kham nhẫn của con người có khả năng chịu đựng hoàn cảnh, chịu đựng thách thức giữa hai mặt cuộc sống. Thể hiện qua: không uống rượu, không ăn ngoài bữa, không xem múa hát, không dùng đồ trang sức, không ngồi ghế cao và giường êm, không đùng đến vàng bạc" (Huỳnh Hiếu Trung, 2017, tr. 82- 86).

Việc thực hành nghi lễ xuất gia không chỉ gìn giữ lễ nghi phép tắc mà còn gìn giữ trong sạch năm giới cấm cá nhân của mỗi con người là căn bản đạo đức Phật giáo, mang lại sự ổn định cho bản thân và không làm tổn hại đến người khác cũng như gia đình và xã hội. Kể từ khi xuất gia, người tín đồ cởi bỏ những ràng buộc thế tục, bước vào con đường tu hành, gìn giữ giới luật giúp con người từ bỏ điều ác, hướng tới làm những việc lành, tăng trưởng đạo đức. Mục đích của nhà Phật khi hành trì giới là sự tu trì huấn luyện cho bản thân, cũng như cho mọi người, là tránh gây tổn hại cho cá nhân, gia đình và hơn hết là xã hội, giúp cuộc sống của nhân loại được bình yên, hòa bình với công lý vì ai cũng mong muốn cuộc sống của mình được bình yên và hạnh phúc. Đó là tư tưởng sâu sắc thể hiện qua nghi lễ xuất gia.

Bên cạnh đó, nghi lễ xuất gia mang giá trị đạo đức rõ nét trong việc đề cao tinh thần hiếu đạo và trách nhiệm gia đình. Người Khmer sống trọng nghĩa, tình, đặc biệt đề cao chữ Hiếu, luôn dạy con cháu mình phải giữ trọn

chữ Hiếu như là một chuẩn mực đạo đức hàng đầu của con người. Trong tục ngữ của người Khmer, tinh thần đạo hiếu được thể hiện rõ nét: *Phải kính trọng ông tiên trong nhà; Khinh cha mẹ thì trái lời dạy của Phật; đem vô chùa trăm lần không bằng cho cha mẹ ăn một lần...*

Ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Phật giáo Nam tông, vì thế chữ Hiếu trong quan niệm của người Khmer được thể hiện gắn liền với những quan niệm của Phật giáo Theravāda. Người Khmer lễ Phật lúc nào cũng gửi gắm, cầu mong cho mẹ cha luôn được bình an, mạnh khỏe và hạnh phúc:

"Imehi dīpa-dhūp'ādi sakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipūjayāmi mātā-pit'ādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya" (Dịch: Con xin dâng các lễ vật này, nhứt là nhang đèn để cúng Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo, ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, nhứt là cha mẹ con và con đều được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự bình an lâu dài).

Người làm con phải luôn làm tròn 5 bổn phận đối với cha mẹ, đó là:

Phụng dưỡng cha mẹ (Bhavana): Phải hết lòng cung kính, không làm cha mẹ buồn khổ, những lúc họ cô đơn, bệnh tật hoặc cung phụng ăn uống, thuốc thang, chỗ ngủ, y phục...

Làm việc thay thế cho cha mẹ (Kicca kavana): Phải gánh vác tất cả những việc gì mà trước đây cha mẹ đã vì ta mà gánh chịu. Đã là người con trưởng thành thì cần phải làm thay để cha mẹ có thời gian thụ hưởng những ngày tháng nhàn rỗi cuối đời.

Gìn giữ gia phong tốt đẹp (Kùlavam sathapana): Gìn giữ gia phong đạo đức tốt đẹp, phải phát huy thêm những truyền thống tốt đẹp của gia tộc.

Bảo quản tốt tài sản thừa tự (Dàyai jàpati pajjana): Bổn phận làm con cần phải bảo quản tốt tài sản của cha mẹ, làm cho chúng sinh sôi nảy nở. Vì tài sản đó rất đặc biệt, do chính máu, mồ hôi, nước mắt của cha mẹ đã tạo ra.

Tạo phước hồi hướng khi cha mẹ đã quá vãng (Dakkhinānuppādana): Phải tạo thật nhiều công đức để hồi hướng phần công đức đó đến cha mẹ, vì nếu như họ đã quá cố không may tái sanh vào cõi khổ, theo phước mà người con đã hồi hướng, họ sẽ mau thoát ra cõi khổ để tái sanh cõi lành.

Trong năm bổn phận của người con đối với cha mẹ mình, người Khmer đặc biệt quan tâm đến bổn phận thứ 5: Tạo phước hồi hướng khi cha mẹ đã quá vãng. Đó cũng chính là nguồn gốc tục tu báo hiếu của người Khmer. Câu chuyện từ ngàn xưa của người Khmer truyền lại rằng: Xưa kia, có một gia đình người dân Khmer, có cha mất sớm, mẹ vất vả kiếm sống bằng nghề đi săn bắt thú rừng để nuôi con khôn lớn. Thấy mẹ sát sinh hại vật tội lỗi, Socpenh Kokma (đứa con duy nhất) sợ mẹ phạm nhiều tội lỗi sau này mất sẽ bị đày xuống địa ngục và bị quỷ dữ hành hạ, vì thế người con đã trốn mẹ đi tu ở một ngôi chùa gần nhà để hóa giải tội lỗi của mẹ. Khi mẹ Socpenh chết, bà bị quỷ dữ trừng phạt, nhưng không quỷ dữ nào hành hạ được bà vì chính đức độ tu hành của con bà đã hóa giải những tội lỗi cho mẹ. Câu chuyện này có nhiều điểm tương đồng với câu chuyện ngài Mục Kiền Liên cứu mẹ: Thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế, một trong số mười vị đệ tử của ngài là Mục Kiền Liên, sau khi thành đạo liền nhớ đến người mẹ đã khuất của mình và tìm mẹ ở khắp nơi. Mục Kiền Liên thấy mẹ của mình đang bị đọa vào địa ngục chịu khổ đói khát nên hóa ra bát cơm dâng cho mẹ. Vì tâm tham lam bà rất sợ bị người khác tranh cướp đồ ăn của bà nên lấy tay che chén cơm lại không để người khác nhìn thấy, còn tay còn lại bốc đồ ăn. Nhưng rồi bà cũng không ăn được bởi lòng tham ấy đã hóa cơm thành lửa. Mục Kiền Liên chứng kiến mà trong lòng vô cùng đau xót. Tuy bản thân đạt thành đạo quả, nhưng rốt cuộc vẫn không thể cứu nổi mẹ mình. Ngài trở về bạch Đức Phật sự tình và cầu sự chỉ dạy phương pháp giúp mẹ thoát khổ. Đức Phật từ bi dạy rằng: Mục Kiền Liên, lúc sinh tiền mẹ ông đã hủy báng Phật pháp, mắng chư Tăng,

không tin nhân quả luân hồi, lại rất bỏn xẻn, chẳng bao giờ bố thí cho ai, kể cả bố thí cho con kiến hạt gạo. Vì thế, sau khi chết bà phải chịu quả báo như thế. Ông tuy là con người hiếu đạo, thương mẹ, muốn đền đáp thâm ân, nhưng sức của ông có hạn. Dù có đạo hạnh cao, một mình ông cũng không thể giải cứu nghiệp lực cho mẹ. Ông hãy đợi đến rằm tháng bảy, ngày chư tăng mãn hạ, thiết lễ Vu Lan nhờ sức chư tăng cùng chú nguyện thì mẹ ông mới thoát khỏi được cảnh địa ngục". Theo như lời Phật dạy, ngày rằm tháng bảy, Đại đức Mục Kiền Liên sắm sửa vật dụng và thực phẩm dâng cúng mười phương chư tăng. Không những giúp cho mẹ của ông thoát khổ mà nhiều người khác trong ngày đó cũng thoát khỏi địa ngục. Kể từ đó, lễ Vu Lan (hay còn gọi là Pháp Vu Lan Bồn) ra đời để những người con có dịp đền đáp công ơn của các đấng sinh thành hiện còn hoặc đã qua đời, cũng là để cứu vớt chúng sinh muôn loài. Cả hai câu chuyện đều hướng đến ca ngợi tấm lòng hiếu thảo của những người con với cha mẹ mình, những nỗ lực của con để tỏ bày lòng hiếu thảo.

Chính vì thế, người Khmer có truyền thống tu báo hiếu: người con trai 12, 13 tuổi trở lên, sẽ vào chùa tu học để báo hiếu cha mẹ. Như vậy, trong quan niệm của người Khmer, con trai xuất gia không chỉ để tu tập cho bản thân mà còn để "báo hiếu" cha mẹ, tích phước cho gia đình và dòng họ. Giá trị đạo đức ở đây nằm ở chỗ nghi lễ xuất gia chuyển hóa đạo hiếu truyền thống thành hành vi đạo đức mang tính tôn giáo, gắn trách nhiệm cá nhân với lợi ích tinh thần của gia đình và cộng đồng. Điều này góp phần củng cố mối quan hệ gia đình, duy trì các chuẩn mực đạo đức truyền thống trong xã hội Khmer Nam Bộ: "Như đã trình bày, người Khmer ở Nam Bộ không chỉ là một cộng đồng tộc người mà còn là cộng đồng tôn giáo tương đối thuần khiết, nên yếu tố tôn giáo có vai trò rất lớn trong việc chi phối các hành vi ứng xử của cộng đồng. Việc báo hiếu thông qua hành vi tôn giáo sẽ mang tính phổ

quát, được các thành viên trong cộng đồng chấp nhận và truyền tải như là một thông điệp mang tính giáo dục cho các thế hệ. Hình thức báo hiếu không chỉ có ở cộng đồng Khmer Nam Bộ mà còn được lồng vào trong đời sống tôn giáo được cộng đồng thực hiện hàng ngày để giáo dục, nhắc nhở đến từng thành viên. Đây là vấn đề đặc biệt, có thể chỉ có trong cộng đồng Khmer Nam Bộ. Chính những hành vi này đã tác động đến việc giáo dục nhân cách, lối sống của từng thành viên trong cộng đồng theo đúng chuẩn mực đạo đức mà tôn giáo qui định. Do đó có thể nói, hành vi báo hiếu được thực hiện trong đời sống tôn giáo đã mang một giá trị giáo dục to lớn cho cộng đồng Khmer Nam Bộ" (Huỳnh Ngọc Thu, 2013, tr. 58). Hòa thượng TN cho biết: "Ý nghĩa quan trọng nhất của việc đi tu là để báo hiếu cho công ơn sinh thành, dưỡng dục của ông bà cha mẹ".

Nghi lễ xuất gia còn có ý nghĩa đạo đức quan trọng trong việc xây dựng và duy trì chuẩn mực đạo đức xã hội. Người xuất gia, sau khi thọ giới và trở thành thành viên của Tăng đoàn, được cộng đồng nhìn nhận như biểu tượng của đời sống đạo hạnh và trí tuệ. Chính hình ảnh tu sĩ với đời sống giản dị, thanh tịnh và kỷ luật nghiêm minh trở thành chuẩn mực đạo đức để người tại gia noi theo. Thông qua sự hiện diện của Tăng đoàn được hình thành từ nghi lễ xuất gia, Phật giáo Theravāda góp phần điều chỉnh hành vi xã hội, khuyến khích con người sống hiền thiện, tránh điều ác, làm điều lành, từ đó giữ gìn sự ổn định và hài hòa trong cộng đồng Khmer. Người Khmer xuất gia, nghiêm minh hành trì giới luật để duy trì những chuẩn mực đạo đức của xã hội: với cá nhân thì tự mình nghiêm khắc rèn luyện thân tâm ở cả thân – khẩu – ý với những đức tính tốt đẹp như: kỷ luật, chân thật, cung kinh, khiêm nhường, tri túc, tri ân, nhẫn nại, nhu hòa, tự chủ, sống phạm hạnh,... Trong các mối quan hệ gia đình thì: hiếu thảo bậc sinh thành, dưỡng dục vợ và con. Trong mối quan hệ xã hội thì: bố thí, từ bi, làm việc có ích cho cộng đồng,...

Đó chính là nền tảng để xây dựng một xã hội tốt đẹp. Những cá nhân tốt là nền tảng để xây dựng một xã hội tốt.

MAṄGALA SUTTA (HẠNH PHÚC KINH)

1. Ở trú xứ thích hợp,
   Công đức trước đã làm,
   Chân chánh hướng tự tâm,
   Là phúc lành cao thượng.
2. Đa văn, nghề nghiệp giỏi,
   Thông suốt các luật nghi,
   Nói những lời chân thật,
   Là phúc lành cao thượng.
3. Hiếu thuận bậc sinh thành,
   Dưỡng dục vợ và con,
   Sở hành theo nghiệp chánh,
   Là phúc lành cao thượng.
4. Bố thí, hành đúng pháp,
   Giúp ích hàng quyến thuộc,
   Giữ chánh mạng trong đời,
   Là phúc lành cao thượng.
5. Xả ly tâm niệm ác,
   Chế ngự không say sưa,
   Không phóng dật trong pháp,
   Là phúc lành cao thượng.
6. Đức cung kính, khiêm nhường,
   Tri túc và Tri ân,
   Đúng thời nghe chánh pháp,

Là phúc lành cao thượng.

7. Nhẫn nại, lời nhu hòa,
   Yết kiến bậc Sa-môn,
   Tùy thời đàm luận pháp,
   Là phúc lành cao thượng.
8. Tự chủ, sống Phạm hạnh,
   Thấy được lý Thánh đế,
   Giác ngộ đại Niết-bàn,
   Là phúc lành cao thượng.
9. Khi xúc chạm việc đời
   Tâm không động, không sầu,
   Tự tại và vô nhiễm,
   Là phúc lành cao thượng.
10. Những sở hành như vậy
    Không chỗ nào thối thất
    Khắp nơi được an toàn
    Là phúc lành cao thượng

Về điều này, Tân Sa di TSP chia sẻ: "Trong gia đình, ông bà, cha mẹ con đều dạy phải sống là người tốt, có ích cho xã hội. Vào chùa tu, ngay trong lễ xuất gia ngày hôm nay con được Đại đức giảng dạy cho nhiều điều về đạo đức của một người xuất gia phải gìn giữ. Đó chính là giữ gìn những giá trị đạo đức tốt đẹp" (Nam, 23 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Như vậy, theo phong tục của người Khmer, xuất gia đi tu có nhiều giá trị đạo đức, đó chính là cánh cửa để người xuất gia rèn luyện đạo đức, trau dồi tri thức và nhân cách trước khi bước vào đời cho mỗi thanh niên.

Trong xã hội Khmer Nam Bộ, chùa là trung tâm văn hóa – giáo dục truyền thống, còn tu sĩ là người truyền dạy chữ viết, giáo lý và đạo đức Phật

giáo. Thông qua nghi lễ xuất gia, Phật giáo đào tạo nên đội ngũ tu sĩ có trách nhiệm hướng dẫn cộng đồng sống theo các giá trị đạo đức nhân văn như từ bi, khoan dung, nhân ái và tôn trọng lẫn nhau. Giá trị đạo đức của nghi lễ xuất gia vì thế không chỉ tác động đến cá nhân người tu hành mà còn lan tỏa rộng rãi trong toàn xã hội. Về vai trò của sư sãi Khmer: "Ở chùa, sư sãi Khmer được nhân dân kính trọng không phải đơn thuần vì uy quyền tôn giáo, mà giữa họ và nhân dân có sự gắn bó mật thiết hơn nhiều. Trong xã hội nông thôn Khmer, tầng lớp sư sãi có vị trí rất đặc biệt. Họ được coi là những bậc thức giả và là niềm tự hào của phum sóc. Lời của họ là lời dạy của Đức Phật, được mọi người quý trọng và tự giác tuân thủ. Vì vậy, trong xã hội truyền thống của người Khmer ở Nam Bộ, tầng lớp sư sãi là người nắm thực quyền điều hành xã hội, mặc dù trên danh nghĩa, họ không phải trực tiếp quản lý mà thông qua Ban Quản trị chùa. Sư sãi Khmer không xa lánh hoàn toàn với thế sự. Họ vừa chăm lo đời sống tâm linh của Phật tử, vừa giúp đỡ Phật tử trong cuộc sống hằng ngày. Khi có sự xích mích, kiện tụng xảy ra giữa các gia đình, sư sãi đứng ra phân xử, hòa giải. Người bệnh tật hay gặp hoạn nạn đều tìm đến sư sãi để được an ủi và trao đổi ý kiến. Đám cưới, đám ma của người Khmer được sư sãi tụng kinh chúc phúc, chia buồn. Với triết lý sống làm phúc, họ đã đến với dân chúng khi gặp hoạn nạn, khó khăn mà không cần bất cứ điều kiện nào. Mặt khác, họ còn là thầy giáo dạy chữ, dạy đạo lý làm người càng làm tăng thêm lòng kính trọng, tin yêu của dân chúng" (Nguyễn Khắc Cảnh, 2014, tr.54).

Với người Khmer, người sư sãi có vai trò quan trọng trong việc là tấm gương đạo đức và định hướng đạo đức cho cộng đồng. Với người Khmer người sư sãi là hiện thân sống động của chuẩn mực đạo đức Phật giáo. Thông qua đời sống thanh tịnh, giữ giới nghiêm minh, hành trì chánh niệm, từ bi và vô ngã, các vị sư đã cụ thể hóa giáo lý Đức Phật thành những hành vi đạo đức

dễ nhận biết và noi theo. Đối với người Khmer, đạo đức không chỉ được học qua lời giảng mà còn được tiếp nhận trực tiếp qua hình ảnh, cách sống và cách ứng xử hằng ngày của sư sãi trong chùa cũng như ngoài cộng đồng. Sư sãi giữ vai trò định hướng đạo đức cho cộng đồng. Trong các dịp lễ hội, nghi lễ tôn giáo hay khi cộng đồng gặp khó khăn, mâu thuẫn, người sư thường là chỗ dựa tinh thần, khuyên răn con người sống hướng thiện, tránh điều ác, biết nhẫn nhịn, hòa giải và giữ gìn sự đoàn kết. Tấm gương đạo đức của sư sãi góp phần củng cố các giá trị truyền thống như hiếu kính cha mẹ, tôn trọng người lớn tuổi, sống nhân ái và có trách nhiệm với cộng đồng. Người sư sãi không chỉ là người tu hành mà còn là tấm gương đạo đức tiêu biểu, có ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức, hành vi và đời sống tinh thần của cộng đồng Khmer Tây Nam Bộ. Vai trò nêu gương của sư sãi có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đối với thế hệ trẻ Khmer. Trong xã hội truyền thống, nhiều thanh niên Khmer từng xuất gia tu học một thời gian trước khi hoàn tục. Quá trình sống gần gũi với các vị sư đã giúp họ hình thành nhân cách, rèn luyện kỷ luật, đạo đức và ý thức cộng đồng. Ngay cả với những người không xuất gia, hình ảnh sư sãi vẫn là khuôn mẫu đạo đức để thanh thiếu niên noi theo trong học tập và đời sống. Phỏng vấn bà TCĐ chia sẻ: Trong đời sống phum sóc, tài cú (sư sãi) là tấm gương đạo đức để chúng con noi theo. Gia đình người Khmer cho con trai đến tuổi vào chùa tu nhằm noi theo tấm gương các sư để sống đạo đức, tử tế. Người Khmer có câu: “Ri-neak-min-ban-buos-tuk-chea-tôs-knong-samay” (Tác giả dịch: Người không được tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi). Thanh niên Khmer phải vào chùa tu mới là người có đạo đức, ra đời mới sống tốt được” (Nữ, 56 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Các chuẩn mực đạo đức trong cộng đồng như luật tục và các quy định tôn giáo được thể hiện rõ phù hợp trong nghi lễ xuất gia. Sự nghiêm túc của từng nghi lễ trước khi bước vào lễ xuất gia diễn ra tại các ngôi chùa Nam tông

Khmer thể hiện rõ nét truyền thống giáo dục của cộng đồng đối với thế hệ hôm nay và mai sau càng tăng thêm giá trị tốt cho đời đẹp cho đạo. Việc thực hiện nghi lễ xuất gia theo từng giai đoạn, thời gian, không gian phù hợp với từng cá nhân và hoàn cảnh gia đình là chỗ dựa tinh thần của mỗi cá nhân khi phải chuyển sang một hình tượng tu sĩ mới, và vị trí mới theo quy luật sinh học xã hội. Thông qua việc thực hiện nghi lễ, từ hành vi, lễ vật, lời nói…cũng như Tăng sự tuyên ngôn và thành sự ngôn đều là những chất liệu hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc theo từng nghi lễ trong tự viện của lễ xuất gia sadi, lễ xuất gia Tỳ Kheo, nghi lễ buộc chỉ tay, hay nghi thức cắt chỉ tay trong lễ xuất gia, ... nó không chỉ mang tính chất ý nghĩa thiêng liêng, hướng tới cuộc sống mới trong tương lai, mà còn là giáo dục lối sống đạo đức, tinh thần của sự lạc quan tạo nên động lực để vượt qua những bế tắc và thích nghi trong cuộc sống hiện tại, cũng vừa là để bắt kịp theo nhịp sống xã hội hiện đại.

Ngoài ra, giá trị của nghi lễ xuất gia *Thervāda* Khmer không chỉ được thực hiện đúng theo tinh thần giới luật mà còn được vun đắp, tô đẹp thêm cho chất lượng cuộc sống hiện tại và tương lai của người xuất gia, như nghi lễ buộc chỉ, cắt chỉ trong nghi lễ xuất gia sadi, riêng đối với lễ thọ giới Tỳ Kheo, nghi thức tuyên ngôn và thành sự ngôn khi đã được thành tựu, nghi thức truyền giới, nghi thức giáo huấn của thầy tế độ cho các tân Tỳ Kheo,... đều hướng các đệ tử đến với sự hoàn thiện đạo đức, duy trì giới bổn (*pātimokkha*) được trường tồn lâu dài; Đức Phật dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn: Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi.

Đặc biệt là nghi lễ xuất gia được thực hiện một cách chan hòa, vị tha, trung thực, trang nghiêm, ... từ đó hình thành nhân cách sống lành mạnh, sống có ích cho bản thân và cộng đồng xã hội. Mặc dù những tín đồ đã được xuất gia với nhiều mục đích khác nhau so với Phật giáo sơ khai, nhưng một khi đã

thực hành đúng theo nghi lễ xuất gia thụ giới, họ vẫn được tôn vinh và kính trọng bởi vẻ ngoài của một nhà sư Phật giáo đích thực. Những từ ngữ phổ biến được mô tả ngày nay đề cập rằng việc xuất gia nhằm mục đích như một hành động hiếu đạo hoặc tỏ lòng biết ơn đối với các bậc cha mẹ, ông bà trong gia tộc của họ vì đức hạnh và tấm lòng thương yêu vô bờ bến của cha mẹ đối với con cái vì sự quan tâm của họ, và cũng là lẽ tự nhiên mà người con đã xuất gia cũng để làm tròn bổn phận hiếu đạo, để xứng đáng là một Phật tử tốt, một con người tốt trong cộng đồng tu sĩ và cũng là một công dân tốt của xã hội và đất nước. Với người Khmer, nghi lễ xuất gia mang một ý nghĩa tâm linh cao đẹp, là thước đo tiêu biểu cho giá trị đạo đức của một người đã được xuất gia tu tập rèn luyện nhân cách phù hợp với cuộc sống từ nơi tự viện cho đến xã hội. Sự xuất gia tu tập không chỉ trở thành luật chung, mà còn có những quy định rất cụ thể trong quá trình hành đạo nhằm tạo ra những quy định riêng trong chùa và trong hệ phái, trong giới hạnh của bản thân mỗi cá nhân. Ai không xuất gia tu hành sẽ bị đồng bào coi thường, không có Phật tính, không hiểu đạo lý ở đời, chưa đủ tư cách đạo đức đối nhân xử thế ở đời. Thực tế cuộc sống đời thường đã cho thấy rằng, người con trai không đi tu rất khó được cưới gã, lấy vợ. Đây là quy định có nhiều ảnh hưởng quan trọng đến người đồng bào Khmer cũng như cộng đồng dân tộc theo Phật giáo Nam tông.

N*ghi lễ xuất gia góp phần khẳng định và bảo tồn giá trị đạo đức truyền thống của người Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi xã hội hiện nay*.

Người Khmer Nam Bộ từ lâu đã hình thành hệ giá trị đạo đức truyền thống bền vững, gắn chặt với Phật giáo Theravāda và đời sống cộng đồng phum, sóc. Nổi bật trong các giá trị đó là tinh thần hiếu thảo với cha mẹ, kính trọng người tu hành, đề cao lòng từ bi, vị tha, sống hướng thiện, tôn trọng kỷ cương, lễ nghi và tinh thần cố kết cộng đồng. Ngôi chùa Khmer giữ vai trò

trung tâm trong việc giáo dục đạo đức, truyền dạy giáo lý Phật giáo và duy trì nếp sống đạo hạnh, giúp cá nhân hướng tới đời sống thanh tịnh, tránh xa điều ác, làm nhiều việc thiện.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, các giá trị đạo đức truyền thống ấy đang đứng trước nhiều thách thức. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập văn hóa làm thay đổi sâu sắc cấu trúc xã hội truyền thống. Lối sống cộng đồng dần bị thay thế bởi lối sống cá nhân, thực dụng; ảnh hưởng của kinh tế thị trường khiến một bộ phận người Khmer, nhất là giới trẻ, giảm sự gắn bó với chùa chiền và các sinh hoạt tôn giáo – văn hóa truyền thống. Bên cạnh đó, sự tác động của truyền thông hiện đại và mạng xã hội cũng làm phai nhạt chuẩn mực đạo đức truyền thống, tạo ra những xung đột giá trị giữa cái cũ và cái mới.

Trước những thách thức đó, việc bảo tồn và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống của người Khmer Nam Bộ không chỉ có ý nghĩa đối với cộng đồng Khmer mà còn góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong tổng thể văn hóa Việt Nam. Phật giáo Nam tông Khmer, đội ngũ tu sĩ và hệ thống chùa chiền tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong giáo dục đạo đức, định hướng lối sống lành mạnh, góp phần giúp cộng đồng người Khmer thích ứng với sự biến đổi xã hội mà không đánh mất những giá trị đạo đức cốt lõi của mình.

Trong bối cảnh đó, nghi lễ xuất gia vẫn giữ vai trò như một cơ chế đạo đức truyền thống, giúp cộng đồng Khmer duy trì những giá trị cốt lõi của Phật giáo Theravāda. Qua đó, nghi lễ này không chỉ bảo vệ đời sống tinh thần của cộng đồng mà còn góp phần giữ gìn giá trị đạo đức truyền thống, đặc thù của người Khmer Nam Bộ.

3.2.3. Giá trị văn hóa của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda

Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda góp phần trong việc bảo tồn, bổ sung và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Khmer. Các nhà sư Khmer cũng là những trí thức, họ nắm giữ những tinh hoa tri thức tích lũy qua nhiều thế hệ người Khmer từ ngôn ngữ đến nghệ thuật, kinh nghiệm sản xuất đến các nghi lễ văn hóa truyền thống. Trong thời gian các thanh niên Khmer học tập tại chùa, kiến thức của cộng đồng người Khmer đã được các nhà sư truyền tải để giúp họ nâng cao nhận thức và hiểu biết của mình. Nhà sư là người chăm sóc, bảo tồn, phục hồi và rộng rãi cơ sở thờ cúng của Phật giáo Theravāda Khmer; góp phần gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa của người dân Khmer; góp phần bồi dưỡng, nâng cao trình độ tri thức của thanh niên Khmer; duy trì và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của người Khmer.

Về ngôn ngữ: Người Khmer Nam Bộ theo ngữ hệ Nam Á hay còn gọi là Môn Khmer, một ngữ hệ lớn ở Đông Nam Á và cũng được phân bố rải rác ở Ấn Độ, Bangladesh, Nepal,… Người Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng. Sau khi Phật giáo du nhập vào đời sống và đồng hành cùng đời sống tín ngưỡng, tôn giáo trong xã hội Khmer, người Khmer Nam Bộ đã nhanh chóng tiếp thu ngôn ngữ và giáo lý Phật giáo bằng tiếng Pali qua kinh sách để từ đó có sự kết hợp, tiếp biến nhằm đi đến tính thống nhất chung về ngôn ngữ và chữ viết trong đời sống văn hóa cộng đồng. Ngôn ngữ là "tài sản quý giá" của người Khmer, là cốt lõi bản sắc văn hóa, phương tiện truyền tải tôn giáo (Phật giáo Nam tông) và công cụ cố kết cộng đồng người Khmer. Chính vì thế, bảo tồn, duy trì và phát triển ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng với cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ. Trong thời gian qua, không chỉ cộng đồng người Khmer nỗ lực bảo tồn, phát triển chữ viết của mình mà Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương cũng rất quan tâm. Minh chứng của sự quan tâm đó là đã xây dựng các chương trình, dự án để đồng bào Khmer có điều kiện

bảo tồn, sử dụng tiếng mẹ đẻ. Minh chứng như, các dự án đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo; xây dựng các bộ từ điển, chữ viết; các bộ giáo trình đưa vào dạy học trong nhà trường; tổ chức nhiều lớp học tiếng Khmer cho cán bộ, công chức, viên chức...

Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập về văn hóa, việc bảo tồn ngôn ngữ Khmer đang đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức: trong quá trình hội nhập ngôn ngữ và chữ viết của đồng bào Khmer đang có nhiều nguy cơ mai một. Nhất là trong thời đại 4.0, khi mà nền văn hóa mở cửa, việc sử dụng ngôn ngữ của người Khmer cũng đã bị kéo theo nhiều thay đổi. Hiện nay, Tiếng Việt cũng như ngoại ngữ được sử dụng nhiều hơn. Chính sự hòa trộn ngôn ngữ đã làm cho ngôn ngữ người Khmer được sử dụng ít đi, lâu dần sẽ dẫn tới nguy cơ suy thoái. Điều này được thể hiện rõ nhất ở chỗ có nhiều người Khmer chỉ nghe được tiếng nói mà không đọc được chữ viết của dân tộc mình. Đây là một trong những nguyên nhân hạn chế, làm cho bản sắc văn hóa, truyền thống, ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc Khmer dần dần bị mai một, nếu không có biện pháp khắc phục.

Môi trường bảo tồn, duy trì và phát triển chữ Khmer tốt nhất hiện nay lại là ở trong các chùa Phật giáo, người dạy chữ Khmer hiện nay lại là các sư sãi Phật giáo. Bởi kinh sách Phật giáo Nam tông hiện nay vẫn dùng chữ Pali và Khmer. Chính vì thế, trong quá trình tu học, người xuất gia được học và sử dụng chữ Khmer và chữ Pāḷi – Sanskrit trong kinh điển, nghi lễ và sinh hoạt hằng ngày. Việc đọc tụng kinh, học giới luật và thực hành nghi lễ bằng tiếng Khmer giúp duy trì tính liên tục và chuẩn mực của ngôn ngữ dân tộc, tránh nguy cơ mai một trước sự lấn át của các ngôn ngữ khác. Đặc biệt Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay đang lưu trữ hệ thống "kinh lá buông" đặc biệt có giá trị: "Từ những phát hiện ban đầu về mặt khảo cổ đã cho thấy, Kinh Phật viết trên lá buông được xuất hiện vào khoảng thế kỷ II sau Công nguyên ở Ấn

Độ. Ở Việt Nam, tại Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước cũng lưu giữ kinh lá buông được viết bằng tiếng Khmer cổ hay tiếng Pali theo các trường phái Thomadut và Mahainikai. Đây là loại thư tịch cổ vô cùng quý hiếm được người Khmer khắc tỉ mỉ, công phu trên lá buông, gọi là Satra Slắc-Rứt (hay gọi tắt là Satra). Đó là những bộ kinh lá ghi lại toàn bộ những lời giảng của Đức Phật, những tri thức dân gian, kinh nghiệm cuộc sống hay những lời khuyên răn đức hạnh của các bậc tiền bối thuở xưa để chỉ dạy người đời thực hành sống thiện, sống có ích và đồng thời tránh xa những điều thị phi, dối trá". "Nhìn từ góc độ tôn giáo, kinh lá buông được xem là tài liệu mang giá trị lớn khi nó bảo lưu gần như đầy đủ, trọn vẹn một hệ thống kinh Phật, các bản chú giải, sớ giải của Phật giáo Nam tông theo hệ thống ngôn ngữ Pali và chữ Khmer. Ở góc độ xã hội, kinh lá buông đã thể hiện rõ vai trò to lớn trong việc tạo ra tính gắn kết cộng đồng bền chặt. Tóm lại, kinh lá buông được xem là giáo trình lớn, chủ đạo được dùng vào công tác giảng dạy ở các trường Phật học trong hệ thống Phật giáo Nam tông Khmer, cũng như trong các buổi thuyết pháp, thuyết giảng lớn ở các đại lễ Phật giáo. Nói rộng hơn, kinh lá buông chính là bộ bách khoa toàn thư chứa đựng nội dung đa dạng ở các mặt, như: khoa học vũ trụ và con người, giáo lý tôn giáo, triết học, thần học, kiến trúc, thiên văn, địa lý, văn hóa, nghệ thuật, nông nghiệp, thương mại, khoa học môi trường,… trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Khmer Nam Bộ để từ đó góp phần tạo nên một cộng đồng người, một xã hội Khmer hòa mục, lấy tinh thần Phật giáo làm nền tảng căn bản để xây dựng và phát triển xã hội" (Nguyễn Văn Thạnh, 2022, tr. 3-23). Nghi lễ xuất gia góp phần bảo tồn kho tàng văn bản chữ viết Khmer. Kinh sách, bản thảo lá buông, văn bản nghi lễ và trước tác Phật học được lưu giữ trong chùa, do các vị sư sao chép, giảng dạy và truyền lại qua nhiều thế hệ. Đây là nguồn tư liệu quý giá phản ánh lịch sử, văn học và tư tưởng của người Khmer Tây Nam Bộ.

Nghi lễ xuất gia gắn liền với chức năng truyền dạy chữ viết cho thế hệ trẻ: Trong xã hội Khmer truyền thống, nhiều thanh thiếu niên trước khi trưởng thành đều trải qua thời gian xuất gia để học chữ Khmer, học kinh Phật và đạo lý làm người. Nhờ đó, nghi lễ xuất gia không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là "con đường học chữ" quan trọng, góp phần nâng cao dân trí và duy trì khả năng đọc – viết chữ Khmer trong cộng đồng.

Ngôn ngữ Khmer được sử dụng như phương tiện chuyển tải tri thức và đạo đức thông qua nghi lễ xuất gia: Giáo lý Phật giáo, truyện tiền thân Đức Phật, các bài giảng đạo và lời khuyên răn của sư sãi đều được diễn giải bằng tiếng Khmer, giúp ngôn ngữ dân tộc gắn bó chặt chẽ với đời sống tinh thần và đạo đức của cộng đồng. Điều này làm cho tiếng Khmer không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện lưu giữ thế giới quan và giá trị văn hóa riêng của người Khmer. Nghi lễ xuất gia vẫn giữ vai trò thúc đẩy sự phát triển và thích ứng của ngôn ngữ, chữ viết Khmer. Thông qua hoạt động giảng dạy trong chùa, các lớp học chữ Khmer, biên soạn kinh sách và tài liệu giảng dạy mới, nghi lễ xuất gia tiếp tục là điểm tựa để ngôn ngữ và chữ viết Khmer được bảo tồn, đồng thời thích ứng với đời sống xã hội đương đại. Về điều này, Sa di TSP chia sẻ: "Con vừa được làm lễ xuất gia hôm nay, nhưng trước đó con đã vào chùa trước 2 tháng để học các điều cơ bản sống trong chùa từ tác phong đi lại, giờ giấc tụng kinh… Và từ hè các năm con cũng đã được học chữ Khmer ở chùa Sóc Xoài. Nhờ thế con mới đọc được kinh, sau này khi thông thạo chữ con cũng mong muốn được dạy chữ Khmer cho các em trong phum của con" (Nam, 18 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Vào chùa xuất gia, người thanh nên Khmer còn được học thêm về kiến thức văn hóa của dân tộc Khmer, hiểu hơn về truyền thống văn hóa của dân tộc, về bản sắc văn hóa của cộng đồng Khmer. *"*Vào chùa tu, người thanh niên Khmer còn được học thêm về những kiến thức văn hóa của dân tộc mình

vì suy cho cùng, ngôi chùa chính là nơi lưu giữ vốn tinh hoa văn hóa của người Khmer. Bên cạnh đó, nhưng kiến thức xã hội, những tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng được truyền dạy ở chùa để áp dụng vào thực tiễn cuộc sống, góp phần xây dựng sự nghiệp giáo dục vùng đồng bào dân tộc. Người con trai Khmer nào đã trải qua thời gian tu hành ở chùa sau khi hoàn tục được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, sẽ dễ lập gia đình và dễ được tiếp nhận làm các công việc xã hội. Cũng nhờ có thờ gian tu học tại chùa, nhiều người sau khi hoàn tục, tùy vào trình độ khả năng thu tập được mà đã trở thành Mha, Achar, thầy giáo dạy học hay những nghệ nhân dân gian về vẽ tranh, đắp tượng...” (Huỳnh Hiếu Trung, 2017, tr. 82- 86).

Kampongnigrodha (Chùa Hang) thuộc tỉnh Vĩnh Long, chùa là nơi dạy nghề điêu khắc gỗ truyền thống của dân tộc Khmer. Nghề được các nghệ nhân là người Khmer truyền dạy. Theo các sư trong chùa kể lại, vào khoảng năm 2002, chùa có mời nghệ nhân Thạch Buôl quê ở huyện Bình Minh (Vĩnh Long) đến để hoàn thành một số hạng mục điêu khắc trong khu chánh điện như các hoa văn, họa tiết, trang trí... Nhiều sư trẻ thấy thích thú với nghề điêu khắc gỗ nên nhà chùa đã nhờ nghệ nhân ở lại truyền dạy nghề cho các sư. Từ đó xưởng điêu khắc gỗ hình thành. Ban đầu xưởng có vài sư học, về sau nhiều sư cùng học, có cả các sư ở nhiều chùa khác của Nam Bộ và thanh niên đồng bào Khmer xung quanh cũng đến để học nghề. Năm 2005, sư cả Thạch Suông đứng ra thành lập Câu lạc bộ điêu khắc chùa Hang với hơn 10 thành viên là những vị sư sãi có tay nghề cao, vừa mở rộng việc dạy nghề cho thanh niên Khmer, đồng thời quảng bá, bán sản phẩm để có nguồn kinh phí trang trải cho công tác dạy nghề miễn phí. 17 năm qua, xưởng đã đào tạo được hàng trăm thợ thành thạo nghề điêu khắc gỗ, hàng nghìn tác phẩm điêu khắc đã được hoàn thành từ xưởng điêu khắc gỗ ở Chùa Hang này. Nhiều người sau khi lành nghề đã trở về gia đình mở cơ sở điêu khắc và có cuộc sống ổn định.

Trong số đó có những thợ giỏi đã tình nguyện ở lại để truyền nghề cho người đến sau. Nghề mộc không chỉ giúp bà con Khmer có nghề để duy trì cuộc sống, phát triển kinh tế, mà còn bảo tồn các giá trị văn hóa nghệ thuật khắc trạm của cộng đồng Khmer đã lưu truyền từ bao đời, duy trì một ngành nghề truyền thống, góp phần bảo tồn văn hóa dân tộc của đồng bào Khmer. Bởi mỗi sản phẩm là kết quả của sự khéo tay, tỉ mỉ, kiên nhẫn và con mắt nghệ thuật của người Khmer.

Giá trị cố kết cộng đồng của nghi lễ xuất gia: Tính cộng đồng của người Khmer đã trở thành một đặc điểm của văn hóa người Khmer Tây Nam Bộ, một đặc trưng văn hóa – xã hội nổi bật, hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử lâu dài, gắn liền với điều kiện tự nhiên, tổ chức phum – sóc và ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Theravāda. Người Khmer cư trú quần cư trong cấu trúc cư trú phum, sóc. Người Khmer thường sinh sống quần tụ theo làng, mỗi phum – sóc là một cộng đồng gắn bó chặt chẽ về huyết thống, hôn nhân và tín ngưỡng. Trong đời sống thường nhật, các thành viên có ý thức tương trợ, giúp đỡ nhau trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nhà cửa, tổ chức lễ hội hay khi gặp khó khăn, hoạn nạn. Lợi ích chung của cộng đồng thường được đặt lên trên lợi ích cá nhân. Trong phum, sóc của người Khmer, ngôi chùa Khmer là trung tâm cố kết cộng đồng. Chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm văn hóa, giáo dục và xã hội của phum, sóc. Mọi sinh hoạt quan trọng của cộng đồng như lễ hội, nghi lễ vòng đời, giáo dục đạo đức, truyền dạy chữ viết Khmer đều gắn với chùa. Sự gắn bó giữa cộng đồng cư dân và ngôi chùa đã tạo nên mối quan hệ bền chặt, củng cố ý thức cộng đồng sâu sắc trong đời sống người Khmer. Có thể nói Phật giáo Theravāda giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành và duy trì tính cộng đồng. Giáo lý Phật giáo đề cao lòng từ bi, tinh thần vô ngã, vị tha và hòa hợp, khuyến khích con người sống vì người khác và vì tập thể: “Bên cạnh những

sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, đồng bào Khmer An Giang còn chịu ảnh hưởng tôn giáo – Phật giáo tiểu thừa rất sâu sắc. Họ xem Phật giáo tiểu thừa là tôn giáo độc tôn của người Khmer, sinh hoạt trong cộng đồng tôn giáo đóng góp một vai trò đặc biệt quan trọng, là chất men kết dính cộng đồng cư dân bền vững. Thực tế, nhà chùa là một trung tâm văn hóa, tư tưởng của cộng đồng Khmer ở các phum, sóc. Vì vậy, vào các ngày lễ trọng đại, mỗi chùa chứa không dưới 2000 tín đồ thuộc mọi lứa tuổi về đây. Đồng thời, vai trò của sư sãi ở các nhà chùa đều thấm nhuần nghĩa vụ "tốt đời, đẹp đạo", lo cho đời sống Phật tử. Vì vậy, rất nhiều sư sãi là nhân tố tích cực trong việc vận động, hướng dẫn làm ăn, khuyên răn đạo đức, hòa giải những mâu thuẫn, bất hoa trong phum, sóc" (Phạm Văn Sơn, 2014, tr.8,9,34).

Các nghi lễ tôn giáo như lễ xuất gia, lễ dâng y Kathina, lễ Sen Dolta, Chol Chnam Thmay… đều được tổ chức với sự tham gia đông đảo của cộng đồng, qua đó tăng cường sự gắn kết xã hội và ý thức trách nhiệm chung. Nghi lễ xuất gia thể hiện rất rõ nét tính cố kết cộng đồng của người Khmer. Khi một thanh niên Khmer có ý nguyện xuất gia, không chỉ có gia đình mà cả cộng đồng phum, sóc đều coi đó là việc mừng, đều chung tay giúp đỡ trong việc chuẩn bị cho nghi lễ xuất gia. Khi đã định được ngày xuất gia, trước ngày diễn ra nghi lễ, người đó sẽ được cha mẹ dẫn đi xin phép, chào bà con lối xóm trong sóc, phum, mong nhận được sự cầu phúc của tất cả mọi người, đặc biệt là những người già trong sóc, phum (xem phần trên). Lễ xuất gia diễn ra trong chùa với sự chứng kiến của đông đảo không chỉ các vị sư sãi trong chùa, mà còn có bà con trong sóc, phum đến chứng kiến, cùng thực hành nghi lễ cầu nguyện… Đó chính là minh chứng rõ nét của tinh thần cố kết cộng đồng mà nghi lễ xuất gia đem lại. Qua nghi lễ, các mối quan hệ xã hội được củng cố, tinh thần đoàn kết, tương trợ và chia sẻ giá trị chung của cộng đồng Khmer được tăng cường. Chia sẻ về điều này, bà DP chia sẻ: Hôm nay trong sóc của tôi có 2 thanh niên xuất gia, tôi đã

đến chùa từ sớm phụ giúp các công việc, mong hai cháu xuất gia viên mãn, có thể theo con đường tu của các sư thầy, có thể không, trở về cuộc sống nhưng sẽ trưởng thành, là người có ích, giúp đỡ được nhiều việc cho bà con" (Nữ, 55 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Nghi lễ xuất gia chính là trong Phật giáo Theravāda là một di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của người Khmer, bởi nó không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn gắn bó chặt chẽ với phong tục, tập quán và đời sống cộng đồng của phum, sóc Khmer Nam Bộ. Nghi lễ xuất gia được hình thành và lưu truyền qua nhiều thế hệ như một tập quán xã hội mang tính bắt buộc về mặt đạo lý. Trong quan niệm truyền thống của người Khmer, nam giới đến tuổi trưởng thành nên xuất gia tu học để báo hiếu cha mẹ, tích phúc cho gia đình và hoàn thiện nhân cách. Chính sự lặp lại bền bỉ của nghi lễ qua thời gian đã làm nên giá trị di sản phi vật thể, được cộng đồng tự nguyện gìn giữ và thực hành. Nghi lễ xuất gia gắn chặt với hệ thống phong tục, tập quán truyền thống. Từ khâu chuẩn bị lễ vật, chọn ngày lành, mời sư, tổ chức nghi thức cạo tóc, khoác y cho đến các nghi lễ tại chùa, tất cả đều tuân theo những quy ước văn hóa mang đậm bản sắc Khmer. Ngôn ngữ, trang phục, âm nhạc, nghi thức và không gian chùa chiền trong lễ xuất gia phản ánh rõ nét đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã tập trung làm rõ thực trạng và những giá trị cơ bản của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy nghi lễ xuất gia vẫn được duy trì tương đối ổn định, bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống của Phật giáo Theravāda, đồng thời có sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với điều kiện xã hội đương đại. Hai hình thức chính là xuất gia Sa-di và thọ đại giới Tỳ-khưu tiếp tục được thực hành tại nhiều chùa Khmer trong khu vực.

Qua khảo sát thực tế cho thấy nghi lễ xuất gia không chỉ diễn ra trong không gian tôn giáo mà còn gắn bó chặt chẽ với đời sống gia đình, dòng họ và cộng đồng phum, sóc. Sự tham gia của đông đảo người thân và cộng đồng đã phản ánh rõ tính cố kết xã hội, vai trò trung tâm của chùa Khmer và ý nghĩa văn hóa sâu sắc của nghi lễ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, nghi lễ cũng đang chịu tác động của đô thị hóa, di cư lao động, thay đổi nhu cầu học tập, nghề nghiệp và lối sống của thanh niên.

Chương này đồng thời khẳng định nghi lễ xuất gia mang nhiều giá trị quan trọng. Về tôn giáo, đây là cơ chế duy trì Tăng đoàn và truyền thừa Phật pháp. Về giáo dục, nghi lễ góp phần rèn luyện đạo đức, ý thức kỷ luật và tinh thần hiếu kính. Về văn hóa, đây là phương thức bảo tồn bản sắc dân tộc Khmer. Về xã hội, nghi lễ góp phần củng cố đoàn kết cộng đồng và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Như vậy, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay vẫn giữ vai trò quan trọng nhưng cũng đang đứng trước những biến đổi mới. Đây là cơ sở thực tiễn để Chương 4 tiếp tục phân tích những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp phát huy giá trị của nghi lễ này trong thời gian tới.

CHƯƠNG 4
MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

4.1. Một số vấn đề đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong bối cảnh mới

4.1.1. Sự biến đổi và thách thức hiện nay

Trong tiến trình lịch sử lâu dài của cộng đồng Khmer Nam Bộ, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda không chỉ là một thực hành tôn giáo mang ý nghĩa thiêng liêng mà còn là thiết chế văn hóa – xã hội quan trọng, gắn bó mật thiết với quá trình hình thành nhân cách cá nhân, duy trì cấu trúc cộng đồng và bảo tồn bản sắc dân tộc. Trải qua nhiều thế hệ, nghi lễ này vừa là con đường bước vào đời sống phạm hạnh của người tu sĩ, vừa là cơ chế giáo dục truyền thống dành cho nam thanh niên Khmer trước khi bước vào đời sống gia đình và xã hội. Tuy nhiên, bước sang thời kỳ đổi mới, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI đến nay, khi Tây Nam Bộ chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, môi trường tồn tại của nghi lễ xuất gia đã có những biến đổi căn bản. Những thay đổi đó vừa mở ra cơ hội mới cho việc thích ứng và phát huy giá trị của nghi lễ, vừa đặt ra hàng loạt thách thức cần được nhận diện đầy đủ trên cả phương diện tôn giáo, văn hóa và xã hội.

Tây Nam Bộ hiện là vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống nhất cả nước. Theo số liệu của Ủy ban Dân tộc công bố năm 2025, khu vực này có khoảng 1,32 triệu người Khmer cư trú tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ (nay là các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long), chiếm phần lớn tổng số người Khmer ở Việt Nam. Đây là không gian xã hội đặc thù, nơi Phật giáo

Theravāda giữ vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của cộng đồng Khmer. Tuy nhiên, cũng chính tại địa bàn có truyền thống sâu đậm này, nghi lễ xuất gia đang đứng trước sự biến đổi đáng kể về chủ thể tham gia, thời gian thực hành, động cơ xã hội và môi trường văn hóa nâng đỡ nghi lễ. Một trong những biểu hiện rõ nhất hiện nay là xu hướng giảm tương đối số lượng thanh niên Khmer tham gia xuất gia dài hạn. Trong xã hội truyền thống, nhiều gia đình Khmer xem việc con trai vào chùa tu học là điều gần như tất yếu trên hành trình trưởng thành. Việc xuất gia từng được hiểu là hành vi báo hiếu cha mẹ, tích phúc cho gia đình, đồng thời rèn luyện đạo đức trước khi lập thân, lập nghiệp. Song hiện nay, nhận thức xã hội đã có nhiều thay đổi. Theo thống kê của các tỉnh cũ: Theo Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh (2024), số thanh niên Khmer xuất gia dài hạn tại một số chùa trên địa bàn các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành giảm so với giai đoạn 2005–2015; phần lớn chỉ tham gia tu học ngắn hạn trong kỳ nghỉ hè hoặc dịp lễ truyền thống. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình xuất gia mang tính cộng đồng sang mô hình lựa chọn cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhu cầu học tập, nghề nghiệp và cơ hội kinh tế. Tại Sóc Trăng, địa phương có hệ thống chùa Khmer phát triển mạnh với hơn 90 chùa Nam tông Khmer, xu hướng tương tự cũng diễn ra. Báo cáo công tác dân tộc năm 2025 cho biết lực lượng lao động Khmer trẻ đi làm việc ngoài tỉnh, đặc biệt tại các khu công nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng tăng, kéo theo tình trạng thiếu vắng thanh niên tại địa phương trong nhiều thời điểm của năm. Khi cấu trúc cư trú truyền thống bị phá vỡ bởi di cư lao động, nghi lễ xuất gia không còn được tổ chức theo nhịp cộng đồng như trước mà phải phụ thuộc vào lịch nghỉ phép, khả năng thu xếp thời gian của gia đình và điều kiện kinh tế cá nhân. Đây là thay đổi rất lớn về nền tảng xã hội của nghi lễ.

Cùng với sự suy giảm tương đối về số lượng người tham gia dài hạn là hiện tượng rút ngắn thời gian tu học. Trước đây, không ít thanh niên Khmer ở chùa nhiều tháng hoặc nhiều năm để học chữ Khmer, tiếng Pali, giáo lý, giới luật và kỹ năng ứng xử cộng đồng. Trong môi trường chùa, họ được rèn luyện tính kỷ luật, lòng hiếu kính, tinh thần nhẫn nại và sự tự chủ nội tâm. Hiện nay, tại nhiều nơi, thời gian xuất gia chỉ kéo dài vài tuần hoặc vài tháng. Việc rút ngắn này có thể xem là biểu hiện thích ứng với nhịp sống hiện đại, nhưng đồng thời cũng đặt ra vấn đề về hiệu quả giáo dục của nghi lễ. Một nghi lễ nếu chỉ giữ được hình thức mà thiếu chiều sâu trải nghiệm sẽ khó phát huy đầy đủ giá trị vốn có.

Đáng chú ý hơn là sự thay đổi trong động cơ tham gia nghi lễ. Nếu trước kia xuất gia gắn với lý tưởng tu học, báo hiếu và trách nhiệm cộng đồng, thì hiện nay ở một bộ phận gia đình, nghi lễ được xem như phương thức "giữ phong tục", "cho có lệ", hoặc một dấu mốc văn hóa trước hôn nhân. Trong điều kiện kinh tế khá lên, có trường hợp phần lễ bên ngoài như trang trí, tổ chức tiệc, tiếp khách được chú trọng hơn thời gian học giới luật và rèn luyện tại chùa. Khi nghi lễ bị xã hội hóa theo hướng trình diễn, nguy cơ hình thức hóa là điều có thật. Điều này không chỉ làm giảm ý nghĩa tôn giáo mà còn làm suy yếu giá trị giáo dục vốn là linh hồn của nghi lễ xuất gia.

Một vấn đề có tính cấu trúc khác là vai trò giáo dục truyền thống của chùa Khmer đang thay đổi nhanh chóng. Trong lịch sử, chùa Nam tông Khmer vừa là nơi tu hành, vừa là "trường học cộng đồng", nơi truyền dạy chữ Khmer, tiếng Pali, lịch sử dân tộc, văn học dân gian và đạo lý làm người. Trần Hồng Liên nhận định rằng chùa Khmer từng là trung tâm bảo tồn văn hóa cộng đồng và đào tạo thế hệ trẻ trong điều kiện xã hội truyền thống (Trần Hồng Liên, 2014, tr. 135–140). Tuy nhiên, khi hệ thống giáo dục quốc dân mở rộng, trường học hiện đại đảm nhiệm vai trò đào tạo tri thức chính quy,

còn công nghệ số mở ra nhiều kênh tiếp cận tri thức mới, chức năng giáo dục độc tôn của chùa đã giảm đáng kể. Theo Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang năm 2024, tỷ lệ học sinh Khmer tiếp tục học trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp tăng rõ rệt trong 5 năm gần đây, đặc biệt ở các huyện Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất. Đây là thành tựu tích cực về dân trí, nhưng đồng thời làm thay đổi mối quan hệ giữa thanh niên và chùa truyền thống.

Quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa đời sống cũng tạo ra sự biến đổi sâu sắc trong cấu trúc cộng đồng phum, sóc. Trước kia, phum sóc là đơn vị cư trú gắn bó chặt chẽ, nơi chùa giữ vai trò trung tâm tinh thần và các quan hệ họ hàng – láng giềng là nền tảng của sự cố kết xã hội. Ngày nay, nhiều thanh niên rời quê đến các đô thị lớn để học tập, làm việc; nhiều hộ gia đình xây dựng nhà cửa theo mô hình đô thị, giảm tính quần cư truyền thống. Khi cộng đồng cư trú phân tán, nghi lễ xuất gia mất dần môi trường xã hội vốn nâng đỡ nó. Sự tham gia tập thể của phum sóc vào nghi lễ, vốn là yếu tố tạo nên sức sống cộng đồng của nghi lễ, có xu hướng giảm dần.

Bên cạnh đó là vấn đề kế thừa đội ngũ tăng tài trẻ. Trong bối cảnh hiện nay, một vị sư không chỉ cần am hiểu giáo lý, giới luật mà còn phải có khả năng giảng dạy song ngữ Khmer – Việt, ứng dụng công nghệ thông tin, tham gia công tác xã hội, kết nối cộng đồng và đối thoại với giới trẻ. Tuy nhiên, tại một số địa phương, số lượng tăng sinh trẻ theo học dài hạn tại các cơ sở đào tạo Phật học còn hạn chế. Điều này khiến một số chùa thiếu nhân sự có trình độ chuyên sâu để hướng dẫn thanh niên trong nghi lễ xuất gia cũng như giải thích giá trị của nghi lễ theo ngôn ngữ thời đại.

Sự phát triển mạnh của mạng xã hội cũng đặt ra thách thức mới. Trong môi trường truyền thông số, thanh niên tiếp cận nhanh với các giá trị sống đề cao tự do cá nhân, thành công vật chất và cạnh tranh nghề nghiệp. Nếu không có định hướng phù hợp, họ dễ nhìn nghi lễ xuất gia như một biểu tượng

truyền thống không còn liên quan đến tương lai cá nhân. Đồng thời, những thông tin sai lệch hoặc phiến diện về đời sống tu hành trên mạng có thể làm suy giảm niềm tin của giới trẻ đối với thiết chế chùa chiền. Vì vậy, thách thức hiện nay không chỉ là duy trì nghi lễ, mà còn là tái diễn giải giá trị của nghi lễ trong bối cảnh truyền thông mới.

Một vấn đề khác mang tính vùng miền là sự chênh lệch giữa các địa phương trong điều kiện bảo tồn nghi lễ. Những nơi có đông đồng bào Khmer, hệ thống chùa mạnh và cộng đồng cư trú tập trung như Cần Thơ, An Giang thường bảo tồn tốt hơn. Trong khi đó, ở các địa bàn người Khmer cư trú phân tán, số chùa ít hoặc kinh tế khó khăn, việc tổ chức nghi lễ gặp nhiều trở ngại về tài lực, nhân lực và môi trường văn hóa cộng đồng. Điều này cho thấy chính sách phát huy giá trị nghi lễ không thể áp dụng đồng loạt mà cần dựa trên đặc điểm từng địa phương. Chính lẽ đó, mà trong đời sống tôn giáo của người Khmer hiện nay đang có nhiều biến đổi: Phật giáo và chùa Khmer là trung tâm đời sống tinh thần của người Khmer Nam Bộ. Trước kia, mỗi phum, sóc đều có chùa làm hạt nhân văn hóa, nơi diễn ra lễ hội và giáo dục đạo đức. Nhiều chùa trở thành trung tâm văn hóa – xã hội đa năng, nơi sư sãi tham gia công tác cộng đồng, dạy tiếng Khmer, tin học, kỹ năng nghề; đồng thời, là điểm du lịch tâm linh tiêu biểu, như: chùa Dơi, chùa Âng, chùa Xiêm Cán. Tuy nhiên, nhiều nghi lễ Phật giáo Nam tông Khmer được giản lược, các lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Ok Om Bok, Sen Dolta có xu hướng thương mại hóa, khiến tính thiêng và tính cộng đồng suy giảm. Sự giao thoa văn hóa với người Việt và Hoa ở đô thị làm phong phú đời sống văn hóa nhưng cũng gây "Việt hóa" một số nghi lễ, phản ánh sự thích nghi trong xã hội đa tộc người Đã rất nhiều công trình nghiên cứu viết về sự biến đổi trong đời sống tôn giáo của người Khmer Nam Bộ, trong đó có hiện tượng cải đạo: "Khi nghiên cứu về sự biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ, chúng tôi đã tìm

hiểu việc thực hành tôn giáo của những tín đồ theo Phật giáo ở khu vực này. Tác giả Nguyễn Mạnh Cường cho rằng khi vừa chào đời mặc nhiên người Khmer đã được xem là một tín đồ Phật giáo. Người Khmer Nam Bộ từ bé đã được cha mẹ giáo dục nếp sống theo triết lý, lối sống của Phật giáo, bởi thế người Khmer con tiếp cha, đời tiếp đời sống trong niềm tin theo triết lý Phật giáo. Điều này không còn đúng trong bối cảnh hiện nay khi, một mặt, tôn giáo không còn là lĩnh vực bao trùm mọi mặt của đời sống xã hội, mặt khác, ngày càng có nhiều người Khmer sống xa gia đình, xa cộng đồng. Số liệu nghiên cứu về biến động tín ngưỡng, tôn giáo do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ thực hiện năm 2012 ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy có nhiều người Khmer không còn theo Phật giáo Nam tông. Số người Khmer theo Công giáo ở 4 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long là Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Cần Thơ năm 2012 là 2.816 người, số người theo Tin Lành ở 4 tỉnh nêu trên cộng với Vĩnh Long, Bạc Liêu là 1.978 người. Do đó, có thể nói rằng hiện nay không phải tất cả người Khmer sinh ra đều là tín đồ Phật giáo Nam tông" (Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt, 2017, tr. 58-71).

Chính vì sự thay đổi trong đời sống tôn giáo dẫn đến sự suy giảm thực hành nghi lễ xuất gia trong đồng bào Khmer hiện nay. Quan niệm về việc xuất gia hiện nay cũng có nhiều thay đổi: "Trước hết, việc giáo dục trong nhà chùa đã không còn đáp ứng được nhu cầu về tri thức của thanh niên Khmer, không tạo ra được sự bền vững lâu dài sau này, đặc biệt trong giai đoạn cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường. Nhiều trường dạy nghề được mở ra góp phần làm tăng khả năng lựa chọn cho các thanh niên Khmer, việc tu học ở chùa không còn là lựa chọn duy nhất như những năm trước đây. Cũng như hầu hết thanh niên các dân tộc khác, việc tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật, những tư tưởng mới, những công nghệ tiên tiến sẽ góp phần mở mang kiến thức, tạo cơ hội cho việc phát triển, thăng tiến trong sự nghiệp của bản

thân. Người thanh niên Khmer ngày càng trở nên thực dụng hóa, xem trọng sự tiến bộ về mặt vật chất hơn về mặt tâm linh, tinh thần, không còn mặn mà với việc tu hành ở chùa nữa. Ngày nay thanh niên Khmer quan niệm việc báo hiếu cho cha mẹ có nhiều cách khác thay vì vào chùa tu. Tục đi tu giờ đây chỉ còn mang tính hình thức, nhiều thanh niên chỉ vào chùa tu trong vòng một tháng và thậm chí chỉ vài ngày. Sau thời gian tu ngắn ngủi đó, họ hoàn tục nên xảy ra hiện tượng trẻ hóa trong đội ngũ các tu sĩ trong khi các tu sĩ cao tuổi dần mất đi" (Huỳnh Hiếu Trung, 2017).

Một vấn đề nữa cũng phải nhìn nhận, đó là nghi lễ xuất gia đang đứng trước nguy cơ hình thức hóa, xa rời tinh thần Phật pháp: Một số địa phương, sự chú trọng quá mức vào hình thức lễ nghi là biểu hiện rõ nét của nguy cơ này. Nghi lễ lễ xuất gia được tổ chức rườm rà, thiên về phô trương, coi trọng quy mô, lễ vật và sự đông đủ của khách mời hơn là nội dung tu học và ý nghĩa tâm linh. Điều này làm cho nghi lễ dần trở thành một sự kiện mang tính trình diễn văn hóa, giảm sút chiều sâu tôn giáo vốn có. Không chỉ về hình thức mà động cơ xuất gia có xu hướng thay đổi. Một bộ phận người xuất gia không còn đặt trọng tâm vào việc tu tập, học giới – định – tuệ, mà xem xuất gia như một nghi thức mang tính bắt buộc, thực hiện cho xong một việc hoặc là giải pháp tạm thời cho hoàn cảnh cá nhân. Khi mục đích tu hành không đúng với tinh thần Phật giáo, với truyền thống, nghi lễ dễ bị tách rời khỏi tinh thần giải thoát và giáo lý cốt lõi của Phật giáo Theravāda.

Từ quan niệm đó, thực hành nghi lễ mang tính hình thức, thời gian và chất lượng tu học bị rút ngắn cũng góp phần làm nghi lễ trở nên hình thức. Ở nhiều nơi, thời gian xuất gia ngày càng ngắn, chương trình học tập và hành trì chưa đầy đủ, khiến người xuất gia khó tiếp nhận trọn vẹn giá trị giáo lý. Hệ quả là sau khi hoàn tục, những giá trị đạo đức và tinh thần Phật pháp chưa được thấm sâu để lan tỏa trong cộng đồng. "Trước đây, người con trai

Khmer nào cũng phải vào chùa tu học một thời gian nhất định. Việc tu trước hay sau là tùy ở hoàn cảnh từng người, thời gian tu dài hay ngắn là tùy duyên, ít nhất là một tháng, ai muốn tu trọn đời đều được. Việc tu hành này không được coi là bổn phận hay nhiệm vụ mà là một điều vinh dự. Mục đích cuối cùng của việc đi tu của người Khmer không phải là để trở thành Phật mà tu để làm người có nhân cách, có phẩm chất và đạo đức tốt. Tục lệ này hiện nay không còn được duy trì nhiều. Có những ngôi chùa cả năm không có người đến tu tập. Phần lớn nam giới Khmer không còn đến chùa tu học. Tại tỉnh Kiên Giang, người con trai Khmer khi đến 12 tuổi sẽ thực hiện một lễ gọi là lễ trả hiếu cho cha mẹ. Họ vẫn cạo đầu vào chùa đi tu nhưng thời gian tu chỉ diễn ra trong vòng một ngày một đêm" (Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt 2017, tr. 58-71).

Thực tế, ở chùa Sóc Xoài (An Giang), thời gian tu tập của các thanh niên xuất gia tại chùa cũng có xu hướng giảm. Trước đây, rất nhiều em tu 3 năm trong chùa, ít cũng là 1 năm. Nhưng nay thì có em chỉ tu vài tháng. Tân Sa di TTB chia sẻ: Con năm nay học hết lớp 12, con vào chùa tu một thời gian vài tháng, chờ có bằng tốt nghiệp con sẽ xin vào khu công nghiệp làm công nhân. Khi đi làm thì không có thời gian để tu nữa" (Nam, 18 tuổi, phỏng vấn tháng 4/2025).

Ngoài ra, biến đổi khí hậu và khó khăn sinh kế tại Tây Nam Bộ cũng là nhân tố tác động gián tiếp nhưng rất đáng kể. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2025), nhiều tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng của xâm nhập mặn trong mùa khô, trong đó có Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh và Kiên Giang. Khi thu nhập hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi sản xuất nông nghiệp bấp bênh, việc tổ chức nghi lễ chu đáo hoặc cho con em tu học dài hạn trở nên khó khăn hơn. Điều này cho thấy nghi lễ xuất gia không tách rời điều kiện kinh tế – sinh thái của cộng đồng.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay không suy giảm theo nghĩa mất đi, mà đang chuyển đổi mạnh mẽ dưới tác động của bối cảnh mới. Sự giảm tương đối số người tham gia dài hạn, rút ngắn thời gian tu học, nguy cơ hình thức hóa, biến đổi vai trò giáo dục của chùa, phân tán cộng đồng cư trú, thiếu hụt tăng tài trẻ, tác động của truyền thông số, chênh lệch địa phương và sức ép sinh kế là những biểu hiện cụ thể của quá trình đó. Thách thức lớn nhất hiện nay không phải là giữ nguyên mô hình cũ, mà là làm thế nào để nghi lễ xuất gia tiếp tục sống động trong xã hội hiện đại, vẫn bảo tồn được tinh thần Phật giáo Theravāda, đồng thời đáp ứng nhu cầu giáo dục, văn hóa và phát triển cộng đồng trong giai đoạn mới. Chính vì vậy, nhận diện đúng những vấn đề đặt ra là tiền đề quan trọng để xây dựng hệ thống giải pháp khả thi nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong thời gian tới.

4.1.2. Nguyên nhân của những vấn đề đặt ra

Những vấn đề đang đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay không phải là hiện tượng đơn lẻ hay sự suy giảm đơn tuyến của một thực hành tôn giáo truyền thống, mà là kết quả tổng hợp của nhiều biến đổi kinh tế, xã hội, văn hóa và quản trị đang diễn ra trong toàn vùng. Nghi lễ xuất gia vốn được hình thành, duy trì và phát triển trong môi trường xã hội nông nghiệp truyền thống của cộng đồng Khmer Nam Bộ, nơi chùa chiền giữ vai trò trung tâm tinh thần, phum sóc là đơn vị cư trú ổn định, còn các chuẩn mực cộng đồng có sức chi phối mạnh đối với đời sống cá nhân. Khi nền tảng xã hội ấy thay đổi sâu sắc dưới tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa, giáo dục hiện đại và toàn cầu hóa, nghi lễ xuất gia tất yếu cũng phải đối diện với những biến đổi tương ứng. Vì vậy, việc nhận diện nguyên nhân của các vấn đề đặt ra cần được tiếp cận theo hướng

liên ngành, gắn giữa tôn giáo học, xã hội học, nhân học văn hóa và nghiên cứu phát triển vùng.

Nguyên nhân có tính nền tảng trước hết xuất phát từ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sự vận hành ngày càng sâu của kinh tế thị trường tại Tây Nam Bộ. Trong xã hội truyền thống Khmer Nam Bộ, đời sống kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp quy mô hộ gia đình, nhịp sống gắn với mùa vụ nên các gia đình có điều kiện cho con em vào chùa tu học trong một khoảng thời gian nhất định mà không chịu áp lực quá lớn về chi phí cơ hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, lao động đã trở thành nguồn lực kinh tế trực tiếp của nhiều hộ gia đình. Khi thu nhập phụ thuộc ngày càng nhiều vào việc làm thuê, sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ hoặc lao động di cư, việc dành thời gian dài cho tu học trở thành lựa chọn khó khăn hơn đối với nhiều thanh niên. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024 tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp hiện đại, kéo theo nhu cầu lao động trẻ ngày càng cao trong các ngành phi nông nghiệp. Khi lao động trẻ được định giá trực tiếp bằng thu nhập, nhiều gia đình có xu hướng ưu tiên việc làm trước mắt hơn là cho con em tu học dài hạn tại chùa.

Mặt khác, sự phát triển của kinh tế thị trường cũng làm thay đổi hệ giá trị xã hội. Nếu trước đây danh dự gia đình, uy tín cộng đồng và việc hoàn thành nghĩa vụ văn hóa truyền thống là thước đo quan trọng, thì hiện nay thành công nghề nghiệp, thu nhập, khả năng tiêu dùng và vị thế kinh tế ngày càng được coi trọng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến động cơ tham gia nghi lễ xuất gia. Không ít gia đình vẫn tôn trọng truyền thống, nhưng không còn coi việc xuất gia là bước đi cần thiết trong quá trình trưởng thành của con trai như trước. Nghi lễ từ chỗ mang tính nghĩa vụ văn hóa cộng đồng chuyển dần thành lựa chọn biểu tượng hoặc giá trị tinh thần tùy hoàn cảnh.

Một nguyên nhân quan trọng khác là sự mở rộng mạnh mẽ của hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học. Trong lịch sử, chùa Khmer từng là trung tâm giáo dục truyền thống, nơi thanh niên học chữ Khmer, tiếng Pāli, giáo lý và đạo đức xã hội. Khi cơ hội tiếp cận giáo dục chính quy còn hạn chế, xuất gia cũng là con đường tích lũy tri thức và nâng cao vị thế cá nhân. Tuy nhiên, hiện nay chức năng giáo dục xã hội đã được chuyển dịch đáng kể sang hệ thống nhà trường hiện đại. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số tiếp tục học trung học phổ thông và giáo dục nghề nghiệp ở khu vực Nam Bộ tăng đều trong giai đoạn 2020–2024, đặc biệt tại các tỉnh có đông đồng bào Khmer như Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang. Khi thanh niên dành phần lớn thời gian cho học tập chính quy, luyện thi, học nghề và chuẩn bị việc làm, quỹ thời gian dành cho đời sống tu học truyền thống tự nhiên bị thu hẹp. Sự phát triển của giáo dục hiện đại là thành tựu tích cực, nhưng đồng thời tạo ra cạnh tranh chức năng đối với chùa Khmer. Nếu chùa không được tái định vị như một thiết chế giáo dục đạo đức, văn hóa và bản sắc song hành với nhà trường, vai trò xã hội của nghi lễ xuất gia sẽ có xu hướng giảm dần. Nói cách khác, vấn đề không nằm ở sự phát triển của giáo dục thế tục, mà ở chỗ chùa và nghi lễ chưa được đổi mới đủ nhanh để thích ứng với môi trường giáo dục mới.

Quá trình đô thị hóa và chuyển dịch dân cư là nguyên nhân sâu xa tiếp theo. Nghi lễ xuất gia phát triển mạnh trong môi trường phum sóc ổn định, nơi cộng đồng cư trú tập trung và quan hệ xã hội mang tính trực diện, gắn bó. Tuy nhiên, Tây Nam Bộ hiện là một trong những vùng có tỷ lệ di cư lao động cao của cả nước. Theo Tổng cục Thống kê, trong giai đoạn 2019–2024, nhiều tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục nằm trong nhóm có dòng di cư thuần âm, đặc biệt là thanh niên trong độ tuổi lao động rời quê đến các trung tâm

công nghiệp và dịch vụ. Khi lớp trẻ vắng mặt khỏi cộng đồng địa phương, nền tảng nhân lực tham gia nghi lễ bị suy giảm. Không chỉ số lượng người tham gia giảm, mà sự truyền trao kinh nghiệm nghi lễ giữa các thế hệ cũng bị gián đoạn. Đô thị hóa còn kéo theo thay đổi mô hình gia đình. Gia đình truyền thống nhiều thế hệ chung sống đang dần chuyển sang gia đình hạt nhân, quy mô nhỏ hơn, tính độc lập cá nhân cao hơn. Trong mô hình cũ, ông bà, cha mẹ, thân tộc có ảnh hưởng lớn đến quyết định cho con cháu xuất gia. Trong mô hình mới, quyết định mang tính cá nhân nhiều hơn, nên nghi lễ chịu tác động trực tiếp từ sở thích và định hướng của giới trẻ. Đây là nguyên nhân xã hội quan trọng lý giải vì sao mức độ ràng buộc cộng đồng đối với nghi lễ giảm đi ở nhiều nơi.

Một nguyên nhân không thể bỏ qua là tác động của truyền thông số và toàn cầu hóa văn hóa. Thanh niên Khmer ngày nay sống trong môi trường truyền thông mở, tiếp cận liên tục với các giá trị tiêu dùng, chủ nghĩa cá nhân, hình mẫu thành công nhanh và lối sống toàn cầu hóa. Trong môi trường đó, nghi lễ xuất gia – nếu chỉ được truyền đạt như một truyền thống cũ – có thể trở nên xa lạ với ngôn ngữ tâm lý của thế hệ trẻ. Theo Báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2024, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh tại Việt Nam đạt mức rất cao, trong đó thanh niên là nhóm tiếp cận mạng xã hội mạnh nhất. Điều này làm thay đổi căn bản cách tiếp nhận giá trị văn hóa và tôn giáo. Nếu nghi lễ không được truyền thông lại bằng ngôn ngữ hiện đại, nguy cơ bị hiểu sai hoặc bị xem nhẹ là điều dễ xảy ra. Ở chiều ngược lại, toàn cầu hóa cũng tạo ra sự so sánh giữa các mô hình tôn giáo. Thanh niên có thể nhìn thấy những hình thức sinh hoạt tôn giáo mới, linh hoạt hơn, ít ràng buộc thời gian hơn, từ đó đặt câu hỏi về ý nghĩa của việc xuất gia dài hạn. Đây là thách thức phổ biến không chỉ ở Tây Nam Bộ mà tại nhiều xã hội Phật giáo Theravāda trong khu vực Đông Nam Á.

Nguyên nhân nội tại từ phía tổ chức tôn giáo cũng cần được nhìn nhận khách quan. Ở một số nơi, công tác hướng dẫn thanh niên tham gia nghi lễ xuất gia chưa thật sự hấp dẫn, nội dung giáo dục còn nặng truyền đạt một chiều, thiếu kết nối với những vấn đề mà giới trẻ quan tâm như kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, sức khỏe tinh thần, trách nhiệm xã hội và năng lực số. Khi nghi lễ chưa được diễn giải như một trải nghiệm phát triển bản thân trong bối cảnh mới, sức hút tự nhiên đối với thanh niên sẽ giảm. Cùng với đó là vấn đề đào tạo tăng tài. Trong thời đại mới, người hướng dẫn nghi lễ không chỉ cần giới hạnh và kiến thức Phật học mà còn cần khả năng truyền thông, quản lý cộng đồng, đối thoại liên văn hóa và sử dụng công nghệ. Nếu đội ngũ tăng sĩ trẻ chưa đáp ứng đầy đủ những yêu cầu này, việc truyền trao giá trị nghi lễ cho thế hệ mới sẽ gặp hạn chế. Nói cách khác, không chỉ nghi lễ cần đổi mới cách tiếp cận, mà chủ thể truyền dạy nghi lễ cũng cần được nâng cao năng lực tương ứng.

Một nguyên nhân khác thuộc về quản lý văn hóa – tôn giáo ở địa phương là sự thiếu đồng bộ trong chính sách bảo tồn và phát huy giá trị di sản phi vật thể. Dù Nhà nước có chủ trương đúng đắn về công tác dân tộc và tôn giáo, nhưng ở một số nơi việc hỗ trợ bảo tồn nghi lễ truyền thống còn mang tính sự kiện, ngắn hạn, thiếu chiến lược dài hơi. Một số chương trình chú trọng hạ tầng vật chất mà chưa đầu tư tương xứng cho bảo tồn tri thức nghi lễ, đào tạo người kế thừa, số hóa tư liệu hoặc xây dựng mô hình giáo dục cộng đồng gắn với chùa Khmer. Khi chính sách thiên về vật thể mà chưa chú ý đầy đủ đến di sản sống, hiệu quả phát huy nghi lễ sẽ bị giới hạn.

Nguyên nhân kinh tế – sinh thái cũng ngày càng rõ nét. Tây Nam Bộ là vùng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sạt lở và bất ổn sinh kế nông nghiệp. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, mùa khô năm 2025 nhiều địa phương ven biển tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng của xâm nhập

mặn, tác động đến sản xuất và thu nhập của người dân. Khi hộ gia đình phải ưu tiên ổn định kinh tế, chi phí thời gian và tài chính dành cho nghi lễ sẽ bị thu hẹp. Trong hoàn cảnh đó, nghi lễ dễ bị giản lược về quy mô hoặc rút ngắn về thời gian.

Bên cạnh các nguyên nhân khách quan, cũng cần thấy rằng bản thân nghi lễ truyền thống luôn chịu quy luật biến đổi xã hội. Không có nghi lễ nào tồn tại bất biến qua thời gian. Khi xã hội thay đổi, nghi lễ cũng phải tái cấu trúc để tiếp tục có ý nghĩa. Vì vậy, một số hiện tượng như rút ngắn thời gian tu học, điều chỉnh quy mô tổ chức hay đa dạng hóa động cơ tham gia không hoàn toàn là tiêu cực, mà có thể là biểu hiện thích ứng. Vấn đề cốt lõi là quá trình thích ứng đó có giữ được giá trị nền tảng của nghi lễ hay không.

Từ toàn bộ phân tích trên có thể khẳng định rằng nguyên nhân của những vấn đề đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay là tổng hợp của nhiều yếu tố đan xen: sự vận hành của kinh tế thị trường làm thay đổi ưu tiên xã hội; giáo dục hiện đại cạnh tranh chức năng truyền thống của chùa; đô thị hóa và di cư làm suy giảm cấu trúc cộng đồng phum sóc; truyền thông số và toàn cầu hóa làm biến đổi hệ giá trị giới trẻ; năng lực đổi mới nội tại của một số cơ sở tôn giáo còn hạn chế; chính sách bảo tồn di sản chưa thật đồng bộ; cùng với sức ép sinh kế do biến đổi khí hậu và bất ổn kinh tế nông nghiệp. Nhìn nhận đúng hệ thống nguyên nhân này có ý nghĩa quyết định để xây dựng các giải pháp phù hợp, khả thi và bền vững nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong thời kỳ mới.

4.2. Quan điểm và giải pháp phát huy giá trị nghi lễ xuất gia

4.2.1. Quan điểm phát huy giá trị nghi lễ xuất gia hiện nay

Phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay không chỉ là vấn đề bảo tồn một nghi lễ tôn giáo truyền thống, mà còn là yêu cầu gìn giữ một nguồn lực văn hóa – xã hội quan trọng

của cộng đồng Khmer Nam Bộ trong bối cảnh chuyển đổi sâu sắc của đất nước. Nghi lễ xuất gia chứa đựng đồng thời nhiều tầng giá trị: giá trị tâm linh của con đường tu học, giá trị giáo dục trong việc rèn luyện nhân cách thanh niên, giá trị văn hóa trong bảo tồn bản sắc Khmer, giá trị xã hội trong củng cố cộng đồng và giá trị phát triển trong việc hình thành lối sống lành mạnh, trách nhiệm. Vì vậy, phát huy giá trị nghi lễ này cần được đặt trên hệ thống quan điểm khoa học, vừa bảo đảm trung thành với tinh thần Phật giáo Theravāda, vừa phù hợp với yêu cầu phát triển mới của vùng Tây Nam Bộ và của đất nước.

Quan điểm trước hết cần khẳng định là phát huy giá trị nghi lễ xuất gia phải đặt trong nguyên tắc tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân và đúng định hướng, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác dân tộc, tôn giáo. Hiến pháp năm 2013 xác định mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 tiếp tục cụ thể hóa quyền này, đồng thời tạo hành lang pháp lý để các tổ chức tôn giáo hoạt động ổn định, đúng pháp luật. Trên nền tảng đó, việc phát huy nghi lễ xuất gia phải được hiểu là tạo điều kiện để cộng đồng Khmer thực hành nghi lễ chính đáng, giữ gìn truyền thống văn hóa của mình, đồng thời góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đây không phải là sự "ưu ái riêng" cho một nghi lễ tôn giáo, mà là thực hiện quyền văn hóa và quyền tín ngưỡng đã được pháp luật bảo hộ.

Quan điểm thứ hai là giữ gìn giá trị cốt lõi của truyền thống nhưng phải thích ứng với điều kiện xã hội hiện đại. Nghi lễ xuất gia trong lịch sử từng được thực hành trong môi trường nông nghiệp truyền thống, khi cấu trúc phum sóc ổn định, nhịp sống mùa vụ tương đối chậm và thanh niên có nhiều thời gian gắn bó với chùa. Bối cảnh hiện nay đã khác: thanh niên phải học tập lâu hơn, cạnh tranh việc làm lớn hơn, di cư lao động phổ biến hơn, thời gian

cá nhân bị phân mảnh hơn. Nếu áp đặt máy móc mô hình truyền thống cũ, nghi lễ sẽ dần xa rời thực tiễn. Tuy nhiên, nếu thay đổi quá mức, nghi lễ sẽ mất bản sắc và chiều sâu tâm linh. Vì vậy, quan điểm đúng đắn là bảo tồn phần hạt nhân của nghi lễ – tinh thần xuất ly, giáo dục giới hạnh, lòng hiếu kính, ý thức cộng đồng – đồng thời linh hoạt trong phương thức tổ chức, thời gian tu học, phương pháp truyền dạy và hình thức tiếp cận giới trẻ.

Thực tế tại nhiều chùa Khmer ở Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ cho thấy mô hình xuất gia ngắn hạn vào dịp hè hoặc mùa lễ đã giúp nhiều thanh thiếu niên vẫn có cơ hội tiếp cận môi trường tu học trong khi không ảnh hưởng lớn đến việc học chính quy. Đây là ví dụ cho thấy thích ứng hiện đại không đồng nghĩa với phá bỏ truyền thống, mà là tái tổ chức truyền thống cho phù hợp với điều kiện mới.

Quan điểm thứ ba là tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa Khmer như nền tảng nội sinh của nghi lễ xuất gia. Nghi lễ này không chỉ thuộc phạm vi tôn giáo mà còn là bộ phận cấu thành bản sắc dân tộc Khmer Nam Bộ, bởi Phật giáo Nam tông Khmer có vai trò đặc biệt trong đời sống người Khmer (Xem chương 2, 3). Trong nghi lễ hội tụ ngôn ngữ Khmer, chữ viết Khmer, âm nhạc ngũ âm, kiến trúc chùa Khmer, y phục truyền thống, nghi thức gia đình và đạo đức cộng đồng…Vì vậy, phát huy nghi lễ xuất gia cũng chính là phát huy di sản văn hóa Khmer. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số phải dựa trên nguyên tắc lấy cộng đồng làm chủ thể, tôn trọng tính đa dạng văn hóa và phát huy giá trị sống của di sản trong đời sống đương đại. Áp dụng vào nghi lễ xuất gia, điều đó có nghĩa là cộng đồng Khmer phải là chủ thể chính trong bảo tồn và đổi mới nghi lễ, chứ không thể chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách.

Quan điểm thứ tư là gắn đạo với đời, gắn giá trị tâm linh với lợi ích xã hội thiết thực. Trong điều kiện hiện nay, nghi lễ xuất gia sẽ khó duy trì sức

hấp dẫn nếu chỉ được nhìn như một nghi thức tôn giáo khép kín. Giá trị của nghi lễ cần được chuyển hóa thành lợi ích cụ thể cho cá nhân và cộng đồng như giáo dục đạo đức thanh niên, giảm tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống kỷ luật, củng cố hiếu kính gia đình, bảo tồn tiếng nói chữ viết Khmer và hỗ trợ sức khỏe tinh thần. Khi người dân thấy nghi lễ đem lại lợi ích xã hội rõ ràng, họ sẽ chủ động gìn giữ. Đây cũng là tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Theravāda nói riêng.

Quan điểm thứ năm là lấy thanh niên Khmer làm trung tâm của quá trình phát huy giá trị nghi lễ. Chủ thể tham gia trực tiếp của nghi lễ xuất gia chủ yếu là nam thanh niên, đồng thời đây cũng là nhóm chịu tác động mạnh nhất của các yếu tố tác động hiện nay: toàn cầu hóa, công nghệ số và thị trường lao động. Nếu chỉ bàn bảo tồn nghi lễ từ góc nhìn người lớn tuổi hoặc quản lý hành chính mà không xuất phát từ nhu cầu, tâm lý và điều kiện sống của thanh niên, chính sách sẽ khó hiệu quả. Nghi lễ xuất gia nếu muốn hấp dẫn giới trẻ cần được truyền thông như một không gian rèn luyện bản thân, phát triển nhân cách và kết nối cộng đồng, chứ không chỉ là nghĩa vụ truyền thống hay chỉ là nghi thức của tôn giáo truyền thống của dân tộc.

Quan điểm thứ sáu là kết hợp hài hòa giữa giáo dục truyền thống của chùa với hệ thống giáo dục hiện đại. Trước đây, chùa Khmer từng là trung tâm giáo dục chủ yếu của cộng đồng. Ngày nay vai trò đó đã thay đổi, nhưng không vì thế mà chùa mất chức năng giáo dục. Chùa có thể bổ sung cho nhà trường, song hành cùng nhà trường ở những lĩnh vực mà nhà chùa có thế mạnh như đạo đức sống, kỷ luật nội tâm, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, lòng biết ơn và ý thức văn hóa dân tộc… Vì vậy, phát huy giá trị nghi lễ xuất gia cần đặt trong mô hình phối hợp giữa gia đình – nhà trường – chùa – cộng đồng. Đây là cách tiếp cận phù hợp với xã hội hiện đại, tránh tâm lý đối lập giữa giáo dục thế tục và giáo dục tôn giáo.

Quan điểm thứ bảy là ứng dụng chuyển đổi số để bảo tồn và lan tỏa giá trị nghi lễ. Trong thời đại số, nếu nghi lễ chỉ tồn tại trong không gian vật lý của chùa thì phạm vi ảnh hưởng sẽ thu hẹp. Ngược lại, nếu được số hóa bài giảng, tư liệu hình ảnh, ký ức người cao niên, ngôn ngữ Khmer, các câu chuyện về đạo hiếu và ý nghĩa xuất gia, nghi lễ có thể tiếp cận rộng hơn tới thế hệ trẻ. Điều này đặc biệt phù hợp với Tây Nam Bộ – nơi nhiều thanh niên đi làm xa nhưng vẫn có thể kết nối với cộng đồng gốc thông qua nền tảng số.

Quan điểm thứ tám là phát huy nghi lễ xuất gia gắn với phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ. Tây Nam Bộ hiện đối diện nhiều thách thức như di cư lao động, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, đứt gãy cộng đồng nông thôn và áp lực việc làm. Trong bối cảnh đó, nghi lễ xuất gia có thể trở thành nguồn lực mềm hỗ trợ phát triển nếu được nhìn nhận đúng mức. Một cộng đồng có đạo đức, đoàn kết, tôn trọng gia đình và gìn giữ bản sắc văn hóa sẽ có sức chống chịu xã hội tốt hơn trước biến động. Nghi lễ xuất gia chính là một thành tố của nguồn vốn xã hội ấy (Xem lý thuyết vốn xã hội, nguồn lực xã hội).

Quan điểm thứ chín là phát huy nghi lễ phải bảo đảm tính chủ động của Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer. Nhà nước có vai trò tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ chính sách, nhưng chủ thể trực tiếp giữ gìn và phát triển nghi lễ là cộng đồng tôn giáo – chủ thể nghi lễ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Trị sự Phật giáo Nam tông Khmer các tỉnh, các chùa Khmer và chư tăng là lực lượng quyết định chất lượng hướng dẫn nghi lễ. Vì vậy, phát huy giá trị nghi lễ phải gắn với nâng cao năng lực nội tại của tổ chức tôn giáo, nhất là đào tạo tăng tài trẻ, chuẩn hóa nội dung hướng dẫn và đổi mới phương thức tiếp cận cộng đồng.

Quan điểm thứ mười là bảo tồn nghi lễ trên cơ sở nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn. Trong thời gian dài, nhiều giá trị của nghi lễ xuất gia

được lưu truyền bằng kinh nghiệm cộng đồng, nhưng trong bối cảnh hiện đại cần được nghiên cứu hệ thống hơn bằng phương pháp khoa học xã hội. Việc khảo sát nhu cầu thanh niên Khmer, đánh giá tác động xã hội của nghi lễ, so sánh kinh nghiệm Thái Lan, Campuchia, Lào và xây dựng mô hình phù hợp với Việt Nam là rất cần thiết. Khi có cơ sở khoa học, các giải pháp phát huy nghi lễ sẽ tránh được cảm tính hoặc sao chép máy móc.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng quan điểm phát huy giá trị nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, giữa quyền tự do tín ngưỡng và yêu cầu phát triển xã hội, giữa bảo tồn bản sắc Khmer và hội nhập quốc gia, giữa đời sống tâm linh và lợi ích cộng đồng. Nghi lễ xuất gia chỉ có thể tiếp tục sống động nếu được đặt trong đời sống hiện tại của cộng đồng Khmer, được thế hệ trẻ tiếp nhận như một giá trị có ý nghĩa cho tương lai, được Giáo hội chủ động đổi mới cách tiếp cận và được Nhà nước hỗ trợ bằng chính sách phù hợp. Đây chính là nền tảng tư tưởng để triển khai các nhóm giải pháp cụ thể trong giai đoạn tiếp theo.

4.2.2. Giải pháp phát huy giá trị nghi lễ xuất gia

Giải pháp đối với Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer

Nghi lễ là một trong những nội dung trọng tâm của Phật giáo, chính vì thế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1981 đã rất quan tâm đến vấn đề nghi lễ Phật giáo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay là sự thống nhất của ba hệ phái ở Việt Nam: Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ, cùng cùng hoạt động trên nền tảng "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất trên cơ sở tôn trọng các hệ phái, sự tôn trọng này thể hiện qua việc công nhận sự đa dạng trong tu tập, giáo lý nhưng cùng hướng tới mục tiêu chung, đoàn kết trong các hoạt động. Ngay từ khi thành

lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Nghi lễ đã được thành lập là một trong 6 ban chuyên môn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ban Nghi lễ hiện nay là một trong 13 Ban/Viện chuyên môn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với đặc thù của chuyên ngành Nghi lễ, là gạch nối quan trọng của việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam giữa truyền thống và hiện đại, nhằm phụng sự nhân sinh, truyền tải thông điệp từ bi, trí tuệ vào đời sống xã hội, góp phần xây dựng cuộc sống an lạc, hạnh phúc hòa chung thời đại hội nhập, phát triển của đất nước. Tiếp nối truyền thống Hộ quốc an dân và đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam đã có từ bao đời. Ban Nghi lễ có chức năng, nhiệm vụ được xác định trong Quy chế hoạt động của Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong đó Quy chế gần nhất được ban hành: Quy chế hoạt động Ban Nghi lễ Trung ương GHPGVN nhiệm ký IX (2022 – 2027), Ban hành kèm theo Quyết định số 91/QĐ-HĐTS ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam:

Điều 3. Ban Nghi lễ có chức năng, nhiệm vụ là tạo sự thống nhất lễ nghi vào các ngày lễ trọng của Phật giáo, các hoạt động chuyên ngành Nghi lễ đúng chính pháp, đúng truyền thống Phật giáo Việt Nam, các khoa nghi được thực hành bằng ngôn ngữ thuần Việt; xây dựng những khóa lễ ngắn gọn giúp cho Tăng Ni, tín đồ Phật tử dễ thực hành; đặc biệt là phù hợp lễ nghi đặc thù của từng vùng, miền, Hệ phái.

Điều 4. Các lễ nghi mang tính biệt truyền, các Hệ phái được sử dụng nghi lễ của Hệ phái và ngôn ngữ của dân tộc đó. Đối với những nghi lễ có sự tham dự của nhiều Hệ phái, nhiều thành phần, ngôn ngữ được sử dụng phải bằng ngôn ngữ thuần Việt.

Như vậy Giáo hội Phật giáo Việt Nam hướng đến sự thống nhất về mặt nghi lễ Phật giáo vào các ngày lễ trọng, tuy nhiên lại rất tôn trọng nét đặc thù

của từng vùng, miền, hệ phái. Tôn trọng việc sử dụng ngôn ngữ đặc thù trong các nghi lễ mang tính biệt truyền của các hệ phái.

Thực chất, nghi lễ xuất gia là nghi lễ trọng của Phật giáo nói chung, đều bao gồm những nghi thức cơ bản (xem chương 3), nhưng với hệ phái Theravāda, nghi lễ này có nhiều nét đặc trưng mang tính hệ phái so với các hệ phái khác ở Việt Nam như sử dụng ngôn ngữ Pali, truyền thống tu báo hiếu,...

Trong thời gian qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã triển khai nhiều đề án liên quan đến nghi lễ, nỗ lực hoàn chỉnh bộ giáo trình Nghi lễ Phật giáo để triển khai giảng dạy tại các Học viện và Trường Phật học; hoàn tất Việt hóa Nghi lễ; tăng cường sưu khảo, bảo tồn và số hóa tư liệu Nghi lễ; tổ chức các hội thảo chuyên sâu về nghi lễ. Trong thời gian tới, đối với nghi lễ Phật giáo nói chung, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có những chương trình hành động cụ thể: Sưu tầm, biên soạn, chuẩn hóa các nghi lễ Phật giáo theo truyền thống chính thống; Xây dựng các nghi thức phù hợp cho từng hoàn cảnh: lễ cầu an, cầu siêu, sinh hoạt cộng đồng…

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer theo truyền thống Theravāda, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn quan tâm: Giáo hội Phật giáo Việt Nam tôn trọng hệ thống giới luật, nghi lễ, y phục, ngôn ngữ (Pali) của Phật giáo Nam tông Khmer, Khuyến khích gìn giữ các giá trị truyền thống như: Thiền Vipassanā, đời sống khất thực, sinh hoạt tôn giáo,…

Hơn nữa, phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay chỉ có thể đạt hiệu quả bền vững khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hệ phái Nam tông Khmer giữ vai trò trung tâm, chủ động và sáng tạo trong tổ chức thực hiện. Nếu Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và hỗ trợ môi trường pháp lý thuận lợi, thì Giáo hội và các tổ chức tôn giáo trực tiếp là chủ thể bảo tồn, truyền trao và đổi mới nghi lễ trong đời sống thực tiễn. Nghi lễ xuất gia

không tồn tại như một nghi lễ khô cứng, mà sống động thông qua chùa chiền, chư tăng, cộng đồng Phật tử, gia đình và thanh niên Khmer. Vì vậy, nhóm giải pháp đối với Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer có ý nghĩa quyết định đối với tương lai của nghi lễ này trong bối cảnh mới.

Trước hết, cần nâng cao nhận thức thống nhất trong toàn Giáo hội về vị trí của nghi lễ xuất gia như một nguồn lực tôn giáo – văn hóa đặc thù của vùng Tây Nam Bộ. Trong nhiều năm, nghi lễ xuất gia thường được nhìn chủ yếu dưới góc độ sinh hoạt nội bộ của cộng đồng Khmer hoặc như một phong tục truyền thống. Cách tiếp cận đó tuy không sai nhưng chưa đầy đủ. Trong điều kiện hiện nay, nghi lễ xuất gia cần được nhận thức như thiết chế giáo dục đạo đức thanh niên, phương thức bảo tồn bản sắc Khmer, cơ chế duy trì tăng đoàn và nguồn vốn xã hội của cộng đồng. Khi nhận thức được nâng lên, việc đầu tư nguồn lực, đào tạo nhân sự và xây dựng chương trình hành động mới có thể đi vào chiều sâu. Theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, định hướng hoạt động Phật sự giai đoạn 2022–2027 nhấn mạnh yêu cầu phát huy giá trị văn hóa Phật giáo gắn với phát triển đất nước và bảo tồn bản sắc dân tộc. Đây là cơ sở quan trọng để đặt nghi lễ xuất gia vào chiến lược chung của Giáo hội.

Giải pháp tiếp theo là tăng cường vai trò điều phối của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh có đông đồng bào Khmer và Ban Trị sự Phật giáo Nam tông Khmer trong việc xây dựng chương trình hành động chuyên đề về nghi lễ xuất gia. Thực tiễn cho thấy nhiều chùa vẫn duy trì nghi lễ tốt nhưng chủ yếu dựa vào truyền thống riêng của từng địa phương, thiếu cơ chế phối hợp vùng và chia sẻ kinh nghiệm. Do đó, cần xây dựng đề án chung cho khu vực Tây Nam Bộ về bảo tồn và phát huy nghi lễ xuất gia, trong đó xác định mục tiêu, nội dung, lộ trình và tiêu chí đánh giá rõ ràng. Đề án này cần gắn với điều kiện đặc thù từng tỉnh như An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ..., nơi quy mô cộng đồng Khmer và hệ thống chùa có sự khác biệt đáng kể.

Một giải pháp mang tính cốt lõi là chuẩn hóa nội dung nghi lễ trên tinh thần thống nhất trong đa dạng. Phật giáo Theravāda có nền tảng giới luật và nghi thức rõ ràng, song trong thực hành địa phương vẫn có những khác biệt nhất định do ảnh hưởng tập quán vùng miền. Điều này là bình thường trong đời sống tôn giáo. Tuy nhiên, nếu sự khác biệt quá lớn hoặc thiếu định hướng, có thể dẫn đến tình trạng nơi thực hiện trang nghiêm, nơi giản lược tùy tiện, thậm chí pha tạp với yếu tố không phù hợp. Vì vậy, Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer cần nghiên cứu, biên soạn tài liệu hướng dẫn nghi lễ xuất gia thống nhất về những nội dung cốt lõi như điều kiện thọ giới, quy trình nghi lễ, thời khóa tu học, chuẩn mực giáo dục và đạo đức. Việc chuẩn hóa không nhằm đồng nhất máy móc, mà để giữ phần tinh túy của truyền thống trong khi vẫn tôn trọng sắc thái văn hóa địa phương.

Song song với chuẩn hóa nghi lễ là đổi mới nội dung giáo dục trong thời gian tu học. Nếu nghi lễ xuất gia chỉ dừng lại ở nghi thức thọ giới và cư trú ngắn hạn trong chùa, giá trị giáo dục sẽ khó phát huy trọn vẹn. Vì vậy, cần xây dựng chương trình tu học phù hợp với thanh thiếu niên đương đại, kết hợp giáo lý căn bản với đạo đức sống, kỹ năng tự quản, kỹ năng giao tiếp, tinh thần hiếu kính cha mẹ, trách nhiệm cộng đồng, bảo vệ môi trường và ý thức công dân.... Đây cũng là định hướng mà môi trường nhà chùa có thể tiếp thu để làm mới, làm sâu sắc hơn giá trị giáo dục của nghi lễ xuất gia.

Một giải pháp có ý nghĩa chiến lược là nâng cao chất lượng đào tạo tăng tài trẻ của hệ phái Nam tông Khmer. Chư tăng là người trực tiếp hướng dẫn nghi lễ, truyền dạy giáo lý và tạo hình ảnh sống động về đời sống tu hành cho thế hệ trẻ. Nếu đội ngũ này có trình độ Phật học tốt, phong cách mẫu mực và khả năng truyền thông hiện đại, nghi lễ sẽ có sức hấp dẫn tự nhiên. Ngược lại, nếu thiếu người kế thừa, chất lượng hướng dẫn không đồng đều, việc phát huy nghi lễ sẽ gặp nhiều khó khăn. Do đó, cần chú trọng đào tạo tăng sinh trẻ

theo hướng vừa vững giáo lý Theravāda, vừa giỏi tiếng Khmer – Việt, có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng sư phạm và công tác xã hội. Việc liên kết đào tạo với các học viện Phật giáo trong nước và trao đổi kinh nghiệm với Campuchia, Thái Lan, Lào là hướng đi cần thiết. Hiện nay về đào tạo tăng tài của riêng hệ phái Nam tông Khmer đã có Học viện Phật giáo Nam tông Khmer (Cần Thơ) cùng hệ thống các trường Trung, Cao đẳng Phật học các tỉnh có Phật giáo Nam tông Khmer. Đây là điều kiện tốt để nâng cao chất lượng đội ngũ tăng tài Nam tông Khmer, cần phát huy lợi thế.

Bên cạnh đào tạo tăng tài, cần phát huy vai trò nêu gương của chư tăng trong đời sống cộng đồng. Trong cộng đồng Khmer, hình ảnh vị sư có sức ảnh hưởng lớn đến thanh niên và gia đình (xem phân tích chương 2, 3). Nếu chư tăng thể hiện đời sống thanh bần, nghiêm trì giới luật, gần gũi dân chúng, tích cực tham gia công tác xã hội và hướng dẫn thanh thiếu niên, niềm tin đối với nghi lễ xuất gia sẽ được củng cố mạnh mẽ. Ngược lại, nếu hình ảnh tăng sĩ mờ nhạt hoặc xa cách đời sống cộng đồng, nghi lễ khó duy trì sức hút trong xã hội hiện đại. Vì vậy, việc xây dựng đạo phong, tăng phong và chuẩn mực ứng xử của chư tăng là giải pháp nội tại rất quan trọng.

Một giải pháp khác là đổi mới công tác truyền thông Phật giáo đối với nghi lễ xuất gia. Trong thời đại số, nhiều thanh niên tiếp cận thông tin chủ yếu qua điện thoại thông minh và mạng xã hội. Nếu nghi lễ chỉ được giới thiệu bằng hình thức truyền thống, phạm vi ảnh hưởng sẽ hạn chế. Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer cần xây dựng nội dung truyền thông song ngữ Khmer – Việt về ý nghĩa của xuất gia, câu chuyện chuyển hóa của người trẻ sau thời gian tu học, giá trị hiếu kính gia đình, kỹ năng sống trong môi trường chùa và hình ảnh đẹp của chư tăng Nam tông Khmer. Vì vậy, truyền thông số là công cụ không thể thiếu để lan tỏa giá trị nghi lễ. Cùng với truyền thông, cần xây dựng mô hình xuất gia ngắn hạn, linh hoạt nhưng bảo đảm chiều sâu nội

dung. Trong điều kiện thanh niên học tập và lao động với quỹ thời gian hạn chế, mô hình xuất gia dài hạn như trước không phải lúc nào cũng khả thi. Do đó, các chùa có thể tổ chức khóa xuất gia ngắn hạn vào dịp hè, kỳ nghỉ, mùa lễ hoặc theo chuyên đề dành cho học sinh, sinh viên, thanh niên công nhân. Tuy nhiên, dù thời gian ngắn, chương trình cần bảo đảm chất lượng giáo dục, có nội dung rèn luyện cụ thể và cơ chế theo dõi sau khóa tu. Đây là cách tiếp cận dung hòa giữa nhu cầu hiện đại và giá trị truyền thống.

Một giải pháp đặc biệt quan trọng là tăng cường mối liên hệ giữa chùa với gia đình Phật tử Khmer. Trong truyền thống, quyết định cho con em xuất gia thường gắn với mong muốn của cha mẹ và sự đồng thuận gia đình. Hiện nay, nhiều gia đình còn e ngại việc xuất gia sẽ ảnh hưởng học tập hoặc việc làm của con em. Vì vậy, Giáo hội và các chùa cần chủ động giải thích để gia đình hiểu rằng xuất gia không đối lập với học vấn hay nghề nghiệp, mà là môi trường rèn luyện nhân cách có lợi cho tương lai của thanh niên. Các buổi tọa đàm gia đình, ngày hội văn hóa chùa Khmer, gặp gỡ phụ huynh trước mùa xuất gia là hình thức nên được khuyến khích. Cần phát huy vai trò của chùa Khmer như trung tâm văn hóa cộng đồng trong điều kiện mới. Nghi lễ xuất gia sẽ có sức sống lâu dài nếu chùa vẫn là nơi người dân tìm đến không chỉ trong dịp lễ mà cả trong đời sống thường ngày. Vì vậy, các chùa cần tổ chức thêm hoạt động dạy chữ Khmer, lớp đạo đức thiếu nhi, câu lạc bộ văn nghệ dân tộc, tư vấn hôn nhân gia đình, hoạt động thiện nguyện và bảo vệ môi trường. Khi chùa gắn bó chặt với cộng đồng, nghi lễ xuất gia sẽ được nâng đỡ bởi môi trường xã hội rộng lớn chứ không tồn tại biệt lập.

Một hướng đi có chiều sâu là số hóa tư liệu và tri thức liên quan đến nghi lễ xuất gia. Nhiều bài kinh, nghi thức, kinh nghiệm tổ chức lễ, ký ức của các vị hòa thượng cao niên và tư liệu ảnh quý đang tồn tại rải rác tại các chùa. Nếu không được lưu giữ khoa học, nguy cơ mai một là rất lớn. Giáo hội nên

phối hợp với cơ quan chuyên môn xây dựng thư viện số về Phật giáo Nam tông Khmer, trong đó có chuyên đề riêng về nghi lễ xuất gia. Việc số hóa vừa phục vụ nghiên cứu, vừa hỗ trợ truyền dạy cho thế hệ sau. Trong bối cảnh hội nhập khu vực, cần tăng cường giao lưu học thuật và Phật sự với các quốc gia có truyền thống Theravāda. Kinh nghiệm từ Thái Lan cho thấy mô hình tu ngắn hạn cho thanh niên được tổ chức khá hiệu quả; Campuchia có nhiều kinh nghiệm trong bảo tồn chùa Khmer gắn với cộng đồng; Lào có mô hình gắn nghi lễ Phật giáo với giáo dục đạo đức thanh niên... Việc trao đổi tăng sinh, hội thảo học thuật, tham quan mô hình sẽ giúp hệ phái Nam tông Khmer ở Việt Nam có thêm kinh nghiệm đổi mới phù hợp. Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer cũng cần thiết lập cơ chế tổng kết, đánh giá định kỳ về hiệu quả phát huy nghi lễ xuất gia. Nhiều chương trình tốt nhưng thiếu dữ liệu đánh giá nên khó điều chỉnh chính sách. Vì vậy, hằng năm cần có thống kê số lượng thanh niên tham gia xuất gia, thời gian tu học, mức độ hài lòng của gia đình, tác động đối với hành vi thanh niên sau khóa tu và các khó khăn phát sinh. Khi quản trị dựa trên dữ liệu, hoạt động Phật sự sẽ có chất lượng cao hơn.

Một nội dung quan trọng khác là chăm lo cơ sở vật chất của các chùa nhưng tránh xu hướng thương mại hóa. Cơ sở vật chất khang trang giúp việc tổ chức nghi lễ thuận lợi, tạo môi trường tu học tốt. Tuy nhiên, nếu quá chú trọng xây dựng hình thức, chạy theo quy mô hoặc thương mại hóa lễ hội, nghi lễ xuất gia có thể mất ý nghĩa vốn có. Vì vậy, đầu tư cơ sở vật chất cần đi cùng với giữ gìn không gian thiền môn giản dị, trang nghiêm và đúng tinh thần Phật giáo Theravāda.

Để phát huy các giá trị của nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda trong đời sống người Khmer ở Tây Nam Bộ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần tiếp tục quan tâm hơn nữa đến hệ phái này trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo Tăng tài của

Phật giáo Nam tông Khmer, bởi đây chính là nguồn nhân lực nối tiếp mạch truyền thừa của Phật giáo Nam tông Khmer, và cũng là lực lượng hướng dẫn đồng bào Khmer phát triển về mọi mặt: kinh tế, văn hóa, xã hội, vì sư sãi có vai trò rất quan trọng trong đồng bào Khmer. Phật giáo Theravāda có nhiều đặc trưng riêng theo truyền thống hệ phái. Trong các đề án Kiến trúc, di sản, pháp phục, ngôn ngữ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hóa đặc trách Phật giáo Nam tông Khmer cùng các sư sãi của hệ phái đã thống nhất trình nét đặc trưng của Phật giáo Nam tông: Về y phục Phật giáo Nam tông Khmer vẫn tuân thủ truyền thống 3 y-bình bát có từ thời Đức Phật, màu sắc pháp phục chủ đạo là màu cam, bên cạnh đó có những pháp cụ như bình nước, quạt, dù... để phục vụ trong các nghi lễ phù hợp với truyền thống; Về kiến trúc và di sản thì Phật giáo Nam tông Khmer có kiến trúc xây dựng theo truyền thống của các nước Nam truyền… Bên cạnh đó cũng đã phát huy được ít nhiều văn hóa vùng miền trong nghệ thuật kiến trúc đặc trưng của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long; về ngôn ngữ: sử dụng ngôn ngữ Pali và Khmer; hiện nay đã dần đưa tiếng Việt vào dạy ở các trường học của người Khmer để có sự trao đổi, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trên cùng vùng lãnh thổ, duy trì, gìn giữ việc chép kinh trên lá buông,… Trong thời gian tới, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng cần giúp đỡ ban Văn hóa đặc trách Phật giáo Nam tông Khmer, Ban Nghi lễ thống nhất các nghi lễ của hệ phái, trong đó đặc biệt lưu ý đến nét đặc thù của hệ phái.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng nhóm giải pháp đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hệ phái Nam tông Khmer giữ vai trò quyết định trong việc phát huy giá trị nghi lễ xuất gia ở Tây Nam Bộ hiện nay. Trọng tâm của các giải pháp là nâng cao nhận thức, hoàn thiện cơ chế điều phối, chuẩn hóa nghi lễ, đổi mới nội dung giáo dục, đào tạo tăng tài trẻ, tăng cường truyền thông số, củng cố quan hệ chùa – gia đình – cộng đồng, số hóa

tri thức truyền thống và đẩy mạnh hợp tác khu vực. Khi Giáo hội và hệ phái Nam tông Khmer thực sự chủ động đổi mới trên nền tảng giữ vững bản sắc, nghi lễ xuất gia sẽ tiếp tục phát huy giá trị như một nguồn lực văn hóa – xã hội quan trọng của cộng đồng Khmer Nam Bộ trong thời kỳ mới.

Giải pháp đối với gia đình, cộng đồng và thanh niên Khmer

Phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay sẽ khó đạt hiệu quả thực chất nếu chỉ đặt trọng tâm vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Nam tông Khmer mà chưa chú ý đầy đủ đến vai trò của gia đình, cộng đồng và chính thanh niên Khmer. Trong lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng Khmer Nam Bộ, nghi lễ xuất gia không tách rời đời sống xã hội thường nhật, mà được nuôi dưỡng bởi gia đình nhiều thế hệ, bởi cấu trúc phum sóc gắn bó và bởi ý thức cộng đồng rất đặc trưng. Gia đình là nơi gieo mầm niềm tin đầu tiên, cộng đồng là không gian duy trì phong tục, còn thanh niên là chủ thể tiếp nhận và tái tạo nghi lễ qua từng thế hệ. Vì vậy, muốn nghi lễ xuất gia tiếp tục phát huy giá trị trong giai đoạn mới, cần xây dựng nhóm giải pháp đồng bộ hướng vào ba chủ thể này, trên cơ sở sát với điều kiện thực tiễn của các tỉnh có đông đồng bào Khmer.

Trước hết, cần củng cố vai trò của gia đình Khmer như thiết chế truyền trao giá trị văn hóa và đạo đức gắn với nghi lễ xuất gia. Trong truyền thống Khmer Nam Bộ, việc con trai vào chùa tu học từng được xem là niềm vui của cha mẹ, là dấu mốc trưởng thành của người thanh niên và là cách báo hiếu gia đình. Nhiều gia đình ở huyện Trà Cú, Cầu Ngang của Trà Vinh cũ nay là Vĩnh Long, hay các huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị của Sóc Trăng cũ nay là Cần Thơ vẫn giữ quan niệm rằng thanh niên từng sống trong môi trường chùa thường chín chắn hơn, biết kính trên nhường dưới và có trách nhiệm với gia đình hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nhiều gia đình phải tập trung cho mưu sinh, con em đi học xa hoặc đi làm sớm, nên việc giáo dục truyền

thống thông qua đời sống gia đình có xu hướng giảm. Vì vậy, cần khơi dậy lại vai trò của gia đình như nơi đầu tiên giúp trẻ em Khmer hiểu ý nghĩa của chùa làng, của lòng hiếu kính và của nghi lễ xuất gia.

Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gia đình tiếp tục là môi trường quyết định trong việc hình thành nhân cách, chuẩn mực đạo đức và bản sắc văn hóa của thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), Tr. 18–22). Đối với đồng bào Khmer, điều này càng đúng khi nhiều giá trị vẫn được lưu truyền qua sinh hoạt gia đình. Do đó, các địa phương cần lồng ghép nội dung giáo dục truyền thống Khmer trong phong trào xây dựng gia đình văn hóa, gia đình hiếu học, gia đình no ấm – tiến bộ – hạnh phúc. Các xã có đông đồng bào Khmer có thể tổ chức chuyên đề "Gia đình Khmer với việc gìn giữ truyền thống phum, sóc", mời người cao tuổi, sư sãi và phụ huynh cùng trao đổi kinh nghiệm.

Một giải pháp quan trọng là nâng cao nhận thức của phụ huynh Khmer về giá trị hiện đại của nghi lễ xuất gia. Nhiều cha mẹ hiện nay lo rằng con em dành thời gian tu học sẽ ảnh hưởng đến học phổ thông, học nghề hoặc việc làm. Đây là tâm lý dễ hiểu trong điều kiện cạnh tranh kinh tế ngày càng cao. Tuy nhiên, nếu được tổ chức phù hợp, thời gian tu học ngắn hạn hoặc trung hạn trong chùa có thể giúp thanh niên rèn luyện kỷ luật, giảm lệ thuộc mạng xã hội, học cách tự phục vụ, nâng cao khả năng kiểm soát cảm xúc và hình thành thái độ sống tích cực. Vì vậy, các chùa Khmer ở địa phương nên phối hợp với hội phụ huynh, tổ chức các buổi gặp mặt phụ huynh trước mùa hè hoặc mùa lễ, giải thích rõ lợi ích giáo dục của việc tham gia nghi lễ xuất gia hay khóa tu ngắn hạn. Gia đình cũng cần chuyển từ cách tiếp cận ép buộc sang đồng hành và định hướng. Trong quá khứ, có nơi việc xuất gia gần như là nghĩa vụ văn hóa bắt buộc đối với nam thanh niên. Trong xã hội hiện đại, nếu duy trì tư duy cưỡng ép sẽ dễ dẫn đến tâm lý phản kháng hoặc tham gia

hình thức. Do đó, cha mẹ cần khuyến khích con em trên cơ sở đối thoại, giải thích và tôn trọng lựa chọn cá nhân. Khi thanh niên tự nguyện tham gia, giá trị giáo dục của nghi lễ sẽ sâu sắc hơn nhiều so với việc chỉ thực hiện cho xong phong tục.

Bên cạnh gia đình, cộng đồng phum sóc vẫn là nền tảng xã hội quan trọng để duy trì nghi lễ xuất gia. Ở nhiều địa bàn nơi có đông người Khmer sinh sống, chùa Khmer vẫn giữ vai trò trung tâm sinh hoạt tinh thần. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa, di cư lao động và cá nhân hóa đời sống đang làm giảm mức độ gắn kết truyền thống. Nhiều thanh niên đi làm ở Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh quanh năm, chỉ về quê dịp lễ tết nên mối liên hệ với phum sóc và chùa làng yếu đi. Vì vậy, cần tái tạo không gian cộng đồng bằng các hoạt động văn hóa định kỳ gắn với chùa Khmer như ngày hội đoàn kết dân tộc, liên hoan văn nghệ Khmer, giải thể thao thanh niên phum sóc, hội sách song ngữ Khmer – Việt và các chương trình về nguồn cho thanh niên Khmer xa quê.

Đối với Tây Nam Bộ, việc củng cố cộng đồng Khmer không chỉ có ý nghĩa phát triển kinh tế – xã hội mà còn trực tiếp tạo môi trường nâng đỡ nghi lễ xuất gia. Cộng đồng cần phát huy vai trò của người cao tuổi, chức sắc uy tín và trí thức Khmer trong việc truyền trao tri thức nghi lễ cho thế hệ trẻ. Ở nhiều xã Khmer, lớp người cao tuổi am hiểu phong tục đang giảm dần, trong khi thanh niên tiếp cận văn hóa số mạnh hơn văn hóa truyền thống. Nếu không có cầu nối, tri thức về nghi lễ dễ bị đứt gãy. Vì vậy, cần tổ chức các chương trình "kể chuyện truyền thống", tọa đàm liên thế hệ tại chùa, lớp học chữ Khmer cuối tuần, mời các vị sư cao niên và nghệ nhân dân gian nói chuyện với thanh niên về lịch sử cộng đồng và ý nghĩa của xuất gia. Đây là cách chuyển giao ký ức văn hóa bằng phương thức mềm dẻo, phù hợp tâm lý người trẻ.

Một nội dung rất quan trọng là làm cho nghi lễ xuất gia trở nên gần gũi với thanh niên Khmer trong ngôn ngữ của thời đại. Thanh niên hiện nay đối diện nhiều áp lực như học tập, việc làm, căng thẳng tâm lý, lệ thuộc điện thoại thông minh và thiếu định hướng sống. Nếu nghi lễ chỉ được mô tả như nghĩa vụ tôn giáo truyền thống, sức hút sẽ hạn chế. Vì vậy, cần truyền thông nghi lễ như một trải nghiệm phát triển bản thân: nơi rèn luyện sự tập trung, học cách sống tối giản, quản trị cảm xúc, biết ơn cha mẹ, xây dựng kỷ luật cá nhân và tăng cường trách nhiệm cộng đồng. Đây là những giá trị mà thanh niên hiện đại rất cần. Nếu được tổ chức phù hợp, nghi lễ xuất gia hoàn toàn có thể trở thành không gian giáo dục nhân cách hấp dẫn đối với thanh niên Khmer. Thanh niên Khmer cần được đặt vào vị trí chủ thể sáng tạo của quá trình phát huy nghi lễ. Điều này có nghĩa họ không chỉ là người tham gia thụ động, mà cần trực tiếp góp phần làm mới cách thức tổ chức nghi lễ phù hợp thời đại. Các địa phương có thể khuyến khích thành lập câu lạc bộ thanh niên Phật tử Khmer tại các chùa, nhóm truyền thông số về văn hóa Khmer, đội tình nguyện bảo vệ môi trường chùa làng, đội hỗ trợ du khách tìm hiểu văn hóa Khmer trong mùa lễ hội... Khi thanh niên được giao vai trò cụ thể, họ sẽ thấy chùa và nghi lễ gắn với đời sống hiện tại của mình, và bản thân mỗi cá nhân sẽ phát huy được năng lực sáng tạo của mình, sẽ gắn bó và yêu thích những giá trị văn hóa truyền thống.

Một giải pháp thiết thực là đa dạng hóa mô hình tham gia nghi lễ phù hợp với điều kiện lao động – học tập khác nhau. Không phải thanh niên nào cũng có thể xuất gia dài hạn. Vì vậy, các chùa có thể mở khóa tu ngắn hạn mùa hè cho học sinh, khóa tu cuối tuần cho sinh viên, chương trình tu học 7 ngày cho thanh niên công nhân về quê dịp nghỉ phép, chương trình trải nghiệm văn hóa Khmer cho thanh niên đô thị... để các bạn trẻ có thể tham gia, trải nghiệm các hoạt động trong chùa, từ đó gieo mầm tâm lý gắn bó, yêu

thích đối với các bạn trẻ, để các bạn tự nguyện "xuất gia" khi đủ duyên. Sự linh hoạt này giúp mở rộng phạm vi tiếp cận đối tượng trẻ. Cần xây dựng cơ chế tiếp nối sau thời gian tu học. Thực tế cho thấy nhiều thanh niên sau khi tham gia khóa tu hoặc xuất gia ngắn hạn có chuyển biến tích cực, nhưng khi trở lại môi trường đời sống thường nhật thiếu hỗ trợ nên hiệu quả giảm nhanh. Vì vậy, cần thành lập mạng lưới thanh niên từng tham gia tu học tại chùa, tổ chức sinh hoạt định kỳ, tư vấn hướng nghiệp, hoạt động thiện nguyện, câu lạc bộ thể thao và hỗ trợ tâm lý.

Vai trò của phụ nữ Khmer cũng cần được nhìn nhận đầy đủ. Dù nghi lễ chủ yếu gắn với nam thanh niên, nhưng mẹ, bà và chị em gái thường là người giữ lửa văn hóa gia đình, chăm lo kết nối họ hàng và ảnh hưởng lớn đến quyết định của con em. Vì vậy, cần phát huy vai trò phụ nữ Khmer trong giáo dục con em, tổ chức hậu cần cộng đồng cho chùa và truyền trao tiếng nói – phong tục Khmer cho thế hệ trẻ. Một nhóm đối tượng cần đặc biệt chú ý là thanh niên Khmer học tập và lao động xa quê. Đây là xu hướng ngày càng phổ biến tại Tây Nam Bộ. Nếu không có giải pháp kết nối, họ dễ xa rời môi trường văn hóa gốc. Do đó, các địa phương và chùa Khmer cần xây dựng cộng đồng số dành cho thanh niên xa quê, tổ chức ngày hội đồng hương Khmer tại các đô thị lớn, mời thanh niên trở về quê tham gia lễ truyền thống, tạo mạng lưới hỗ trợ nghề nghiệp giữa người Khmer xa quê với thanh niên tại địa phương. Khi còn giữ liên hệ cộng đồng, khả năng tiếp nhận và gìn giữ nghi lễ sẽ cao hơn.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, kinh tế nhiều biến động và xã hội cạnh tranh mạnh, cộng đồng Khmer càng cần tăng cường sức mạnh nội sinh. Nghi lễ xuất gia có thể góp phần xây dựng sức chống chịu xã hội thông qua củng cố đạo đức, tinh thần tương trợ, niềm tin cộng đồng và lối sống tiết chế. Gia đình, cộng đồng và thanh niên nếu cùng nhìn nhận nghi lễ như nguồn lực cho tương lai sẽ chủ động bảo vệ và phát huy nó một cách tự nhiên.

Do vậy, có thể khẳng định rằng nhóm giải pháp đối với gia đình, cộng đồng và thanh niên Khmer cần được triển khai đồng bộ, lấy con người làm trung tâm và lấy cộng đồng địa phương làm nền tảng. Gia đình cần khôi phục vai trò giáo dục truyền thống đầu tiên; cộng đồng cần tái tạo không gian văn hóa nâng đỡ nghi lễ; thanh niên cần trở thành chủ thể sáng tạo của quá trình kế thừa. Khi ba chủ thể này cùng vận hành tích cực và gắn với điều kiện thực tiễn từng địa phương Tây Nam Bộ, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda sẽ không chỉ được bảo tồn mà còn được tái sinh mạnh mẽ như một giá trị sống phù hợp với thời đại mới.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 đã phân tích những vấn đề đặt ra đối với nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ hiện nay dưới tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa, di cư lao động, giáo dục hiện đại, chuyển đổi số và sự biến đổi cơ cấu xã hội trong cộng đồng Khmer. Những yếu tố đó làm giảm xuất gia dài hạn, rút ngắn thời gian tu học và thu hẹp phần nào môi trường văn hóa truyền thống nâng đỡ nghi lễ. Tuy nhiên, đây không phải là sự mai một tất yếu mà là quá trình biến đổi khách quan cần có cách tiếp cận phù hợp.

Trên cơ sở đó, chương đã xác lập các quan điểm phát huy giá trị nghi lễ theo hướng giữ gìn cốt lõi truyền thống nhưng thích ứng linh hoạt với đời sống mới, tôn trọng bản sắc văn hóa Khmer, gắn đạo với đời và phát huy vai trò tích cực của Phật giáo trong xây dựng con người, cộng đồng. Nghi lễ xuất gia cần được nhìn nhận không chỉ là thực hành tôn giáo mà còn là môi trường giáo dục đạo đức, nơi rèn luyện thanh niên và phương thức bảo tồn văn hóa Khmer.

Chương cũng đề xuất hệ thống giải pháp đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hệ phái Nam tông Khmer, đồng thời nhấn mạnh vai trò của gia

đình, cộng đồng và thanh niên Khmer. Trọng tâm là nâng cao chất lượng tổ chức nghi lễ, đào tạo tăng tài trẻ, đổi mới giáo dục thanh niên, phát huy vai trò chùa Khmer và củng cố mối liên hệ giữa chùa – gia đình – xã hội.

Như vậy, Chương 4 đã cung cấp cơ sở thực tiễn và định hướng quan trọng nhằm bảo tồn, kế thừa và phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh và thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực hiện nay.

KẾT LUẬN

Nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ là một hiện tượng tôn giáo – văn hóa đặc thù, được hình thành và phát triển trong tiến trình lịch sử lâu dài của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Đây không chỉ là nghi thức đánh dấu việc bước vào đời sống tu hành của cá nhân, mà còn là thiết chế xã hội mang nhiều giá trị nhân văn sâu sắc, gắn bó mật thiết với đời sống cộng đồng, với chùa Khmer và với quá trình bảo tồn bản sắc dân tộc. Trong lịch sử, nghi lễ xuất gia từng là môi trường giáo dục quan trọng đối với nam thanh niên Khmer, nơi rèn luyện đạo đức, ý thức kỷ luật, lòng hiếu kính đối với cha mẹ, tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và niềm tin hướng thiện. Đồng thời, thông qua nghi lễ này, nhiều giá trị văn hóa truyền thống như ngôn ngữ Khmer, chữ viết Khmer, phong tục gia đình, nghệ thuật dân gian và tri thức cộng đồng được trao truyền qua các thế hệ.

Trên phương diện lý luận, luận án đã làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến nghi lễ, xuất gia, giá trị, phát huy giá trị và Phật giáo Theravāda; đồng thời phân tích cơ sở tư tưởng, giáo lý và quan niệm của Phật giáo Theravāda đối với nghi lễ xuất gia. Từ nền tảng Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Tam học Giới – Định – Tuệ, tinh thần vô thường, vô ngã và lý tưởng giải thoát, có thể khẳng định nghi lễ xuất gia mang ý nghĩa chuyển hóa con người từ đời sống thế tục sang đời sống phạm hạnh, hướng tới hoàn thiện nhân cách và phát triển nội tâm. Đây là cơ sở quan trọng lý giải vì sao nghi lễ xuất gia không chỉ có giá trị tôn giáo mà còn có giá trị xã hội bền vững.

Trên phương diện thực tiễn, luận án đã khảo sát và phân tích bối cảnh Tây Nam Bộ – địa bàn tập trung đông đồng bào Khmer và là trung tâm của Phật giáo Theravāda ở Việt Nam. Nghi lễ xuất gia không chỉ là nghi thức nhập đạo, mà là cơ chế chuyển đổi thân phận tôn giáo – xã hội của nam thanh

niên Khmer; không chỉ là thực hành tu học cá nhân, mà là thiết chế giáo dục cộng đồng; không chỉ bảo lưu truyền thống, mà đang tái cấu trúc trong điều kiện di cư, giáo dục hiện đại, kinh tế thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy nghi lễ xuất gia hiện nay vẫn giữ vai trò đáng kể trong đời sống cộng đồng, song đang chịu tác động sâu sắc của kinh tế thị trường, đô thị hóa, di cư lao động, giáo dục hiện đại, truyền thông số và sự biến đổi cơ cấu xã hội. Những yếu tố đó làm xuất hiện xu hướng giảm xuất gia dài hạn, rút ngắn thời gian tu học, thay đổi động cơ tham gia và thu hẹp phần nào môi trường văn hóa truyền thống vốn nâng đỡ nghi lễ. Tuy nhiên, sự biến đổi này không đồng nghĩa với mai một, mà phản ánh quá trình thích ứng tự nhiên của một thực hành tôn giáo trong bối cảnh xã hội mới.

Luận án cũng khẳng định rằng, dù có nhiều thay đổi, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ vẫn tiếp tục mang những giá trị nổi bật đối với cá nhân và cộng đồng. Giá trị của nghi lễ xuất gia thể hiện ở các mặt: giá trị tâm linh, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa. Đối với thanh niên Khmer, đây là môi trường rèn luyện đạo đức, ý chí, tính tự lập và năng lực tự quản. Đối với gia đình, nghi lễ góp phần củng cố truyền thống hiếu kính, gắn kết các thế hệ và giữ gìn nề nếp gia phong. Đối với cộng đồng, nghi lễ là phương thức tăng cường cố kết xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa và phát huy vai trò của chùa Khmer như trung tâm tinh thần. Đối với xã hội rộng lớn hơn, nghi lễ xuất gia góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, phát huy giá trị tốt đẹp của tôn giáo và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm phát huy giá trị của nghi lễ xuất gia trong giai đoạn hiện nay. Các quan điểm cơ bản bao gồm giữ gìn giá trị cốt lõi của truyền thống nhưng thích ứng với điều kiện hiện đại; tôn trọng bản sắc văn hóa Khmer; gắn đạo với đời; kết hợp giá trị tâm linh với lợi ích xã hội; phát huy vai trò chủ thể của cộng

đồng Khmer. Trên cơ sở đó, các nhóm giải pháp được xác định đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và hệ phái Nam tông Khmer, cũng như đối với gia đình, cộng đồng và thanh niên Khmer. Nội dung trọng tâm là nâng cao chất lượng tổ chức nghi lễ, đào tạo tăng tài trẻ, đổi mới giáo dục thanh niên, hỗ trợ sinh kế cộng đồng, tăng cường truyền thông số, củng cố vai trò chùa Khmer và tạo môi trường xã hội thuận lợi để nghi lễ tiếp tục phát huy giá trị.

Có thể khẳng định rằng, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa hiện nay, nghi lễ xuất gia trong Phật giáo Theravāda ở Tây Nam Bộ không chỉ là di sản của quá khứ mà còn là nguồn lực cho tương lai. Nếu được nhận thức đúng đắn, bảo tồn hợp lý và phát huy sáng tạo, nghi lễ này sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào việc xây dựng con người Khmer Nam Bộ có đạo đức, bản lĩnh và bản sắc; góp phần giữ gìn sự đa dạng văn hóa của Việt Nam; đồng thời tạo thêm nguồn lực tinh thần cho phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ.

Luận án hy vọng góp thêm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc nghiên cứu tôn giáo học, nghiên cứu văn hóa dân tộc Khmer và hoạch định chính sách liên quan đến công tác dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, trong đó có nghi lễ xuất gia của Phật giáo Theravāda, chính là một con đường quan trọng để kết nối truyền thống với hiện đại, kết nối bản sắc với hội nhập và kết nối đời sống tâm linh với sự phát triển của xã hội đương đại.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Danh Hữu Giang (2026), "Vai trò nghi lễ xuất gia Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống người Khmer Nam Bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Triết học* (30), tr. 116-123.

2. Danh Hữu Giang (2025), "Nét đẹp văn hóa của nghi lễ xuất gia Phật giáo Nam tông Khmer", *Tạp chí Truyền thống và phát triển* (11), tr. 26-29.

3. Danh Hữu Giang, Nguyễn Thuý Thơm (2024), "Đặc điểm nghi lễ "Pabbajjā" và "Upasampadā" trong Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam", *Tạp chí Sứ mệnh Tông phái* (80), Mátxcơva, tr. 60-68, ISSN 2499-9423.

4. Danh Hữu Giang (2024), "Đặc điểm kiến trúc của các chùa Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam", *Tạp chí Sứ mệnh Tông phái* (80), Mátxcơva, tr. 68-77, ISSN 2499-9423.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan An (2005) "Một số vấn đề của Phật giáo Khmer Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (2), tr.36-38.
2. Trần Thị Phương Anh, Hoàng Văn Chung (2025), "Về nhận diện và phân tích giá trị dân tộc vùng biên giới đất liền ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung* (87), tr. 99-106.
3. Trần Văn Ánh (2011), "Văn hóa phum sóc trong đời sống tinh thần của người Khmer Tây Nam Bộ", *Di sản văn hóa* (36), tr. 48-52.
4. Ajahn Chah (Hoàng Phong biên dịch, 2014), *Tìm hiểu Phật giáo Theravāda*, Nxb Hồng Đức
5. Ban Nghi lễ Trung ương GHPGVN, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022), Kỷ yếu hội thảo "*Kế thừa, bảo tồn và phát huy truyền thống nghi lễ Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*", Kỷ yếu phục vụ Hội thảo.
6. Ban Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chỉ thị số 68-CT/TW, Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơme*, ngày 18/4/1991.
7. Ban Giáo dục Tăng Ni GHPGVN (2012), *Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển*, Nxb Tôn giáo.
8. Ban GDPG TW GHPGVN (2023), *Quy chế hoạt động Ban Giáo dục Phật giáo TW GHPGVN, nhiệm kỳ IX (2022- 2027),* Hà Nội.
9. Ban Biên tập Từ điển Phật học Huệ Quang (2010), *Từ điển Phật học*, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
10. Ban Biên dịch Đạo Uyển (2016), *Từ điển Phật học*, Nxb Tôn giáo.
11. Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo công tác dân tộc năm 2024*,
12. Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer năm 2025*

13. Bảo tàng lịch sử Việt Nam (2005), "Một số thông tin về văn hóa Óc Eo", *Di sản văn hóa* (11), tr. 53-55.
14. Phạm Văn Búa (2008), "Quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng đối với đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong sự nghiệp đổi mới", *Khoa học Đại học Cần Thơ* (10), tr.101-108.
15. Trần Văn Bổn (2002), *Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
16. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), *Báo cáo công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số giai đoạn 2021–2024*, Hà Nội.
17. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2025), *Báo cáo tình hình xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2025*, Hà Nội.
18. Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2024*, Hà Nội.
19. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025), *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024*, Hà Nội,
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), *Báo cáo phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2020–2024*, Hà Nội,
21. Thích Hạnh Bình (2008), *Tìm hiểu giáo lý Phật giáo nguyên thủy*, Nxb Phương Đông
22. Nguyễn Khắc Cảnh (2014), "Yếu tố văn hóa Phật giáo trong cơ chế quản lý xã hội truyền thống phum sóc của người Khmer ở Nam Bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (5), tr. 53-60.
23. Thái Văn Chải (2014), Phật giáo Nam tông Khmer với việc xây dựng xã hội bền vững, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông đồng hành cùng dân tộc*, Kiên Giang.

24. Huỳnh Văn Chẩn (2022), *Tính cách người Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb ĐHQGTPHCM.
25. Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2019), *Giá trị và chức năng cơ bản của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội
26. Trần Đức Cường (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VI: Từ năm 1945 đến năm 2010*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
27. Nguyễn Mạnh Cường (2007), "Về đời sống tu tập của sư sãi và phật tử Khmer Nam bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (54), tr. 25-32.
28. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơme Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Cẩm Chi - TS Bạch Thanh Sang (2025), "Phát huy vai trò của chức sắc Phật giáo Nam tông Khmer hòa giải mâu thuẫn trong cộng đồng", *Tổ chức Nhà nước và lao độn*g, online ngày đăng 24/10/2025.
30. Trương Kim Chuyên (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
31. Dhammarakkhita bhikkhu (Tỳ Khưu Hộ Pháp) (2002), *Gương bậc xuất gia*, Nxb Tôn giáo.
32. Nguyễn Đức Dũng (2012), "Góp phần hoàn thiện chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer", *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (7), tr. 48-51.
33. Trần Khánh Dư (2010), *Lược sử Phật giáo các nước theo hệ Nam truyền (Nam tông – Tiểu thừa)*, Nxb Tôn giáo
34. Nguyễn Hồng Dương (2021), *Phật giáo và Phật giáo Việt Nam: Tăng già - Phật pháp – Tự viện – Nghi lễ,* Nxb Công an Nhân dân
35. Đặng Thế Đại (2017), "Mấy nét đặc sắc của tín ngưỡng dân gian Nam Bộ", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (166), tr. 94 -114.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia.

37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
38. Đặng Viết Đạt, Hoàng Thị Quyên (2020), "Vai trò chức sắc Phật giáo Nam Tông Khmer trong phổ biến, giáo dục pháp luật vùng Đồng bằng sông Cửu Long", *Khoa học Đại học Đồng Tháp* (tập 9, số 4), tr. 52 – 61.
39. Hoàng Minh Đô - Nguyễn Phú Lợi (Đồng chủ biên, 2022), *Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ và chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.
40. Nguyễn Anh Động (2014), *Vài nét về văn hóa dân gian của người Khmer*, Nxb Văn hóa thông tin.
41. Tỳ Khưu Giới Đức (2021), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam sử lược* (tập 1, 2), Nxb Hồng Đức.
42. Lê Văn Điện (2024), "Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh", *Luận án ngành Hồ Chí Minh học*, HVCTQGHCM.
43. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập II: Từ cội nguồn đến thế kỷ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
44. Vũ Minh Giang (chủ biên, 2019), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Thế Giới.
45. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ 2012-2017*, Nxb Hải Phòng.
46. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Tôn giáo.
47. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam sửa đổi lần thứ VI (thông qua tại Đại hội VIII)*, Hà Nội.
48. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2023), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ IX (2022–2027)*, Hà Nội.

49. Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên, 2011), *Văn hóa Khmer Nam bộ - Nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
50. Mai Thanh Hải (2002), *Từ điển Tôn giáo*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
51. Phạm Thanh Hằng (2016), "Phật giáo Nam tông Khmer với sự phát triển bền vững khu vực Tây Nam Bộ", *Khoa học Xã hội Việt Nam* (109), tr.78-87.
52. Phú Văn Hẳn và Sơn Minh Thắng (Chủ biên, 2018), *Văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nam Bộ: những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững vùng* (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia), Nxb Khoa học Xã hội
53. Lý Tùng Hiếu (2015), Môi trường văn hóa và diện mạo mới của văn hóa Nam Bộ, *Tạp chí Phát triển KH&CN* (tập 18, số 4), tr. 61-76.
54. Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Ngọc Hà (đồng chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập V: Từ năm 1859 đến năm 1945,* Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
55. Trang Thiếu Hùng (2019), *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp Trà Vinh)*, Nxb Khoa học Xã hội.
56. Hạ Kim Hoa (2020), *Chế độ và nghi thức Phật giáo Trung Quốc*, Nxb Lao Động
57. Nguyễn Công Hoan (2010), "Tiếp cận lý thuyết nghi lễ chuyển đổi trong nghiên cứu nhân học", *Nghiên cứu tôn giáo* (10), tr. 15-22.
58. Trần Hữu Hợp (2017), "Sự cải giáo của một bộ phận người Khmer vùng Tây Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (161), tr.98-107.
59. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2006), *Những vấn đề nhân học tôn giáo,* Tạp chí Xưa và Nay và Nxb. Đà Nẵng.
60. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2014), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

61. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn (2005), *Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 2,* Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
62. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2024), *Phụ nữ dân tộc thiểu số với bảo tồn văn hóa cộng đồng*, Hà Nội.
63. Thích Chơn Hỷ (2014), *Thiền Lâm nghi thức*, Nxb Tôn giáo.
64. Kimura Taiken (1969) (Thích Quảng Độ việt dịch), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận* (bản dịch tiếng Việt), Nxb Lá Bối, Sài Gòn.
65. Lại Quốc Khánh, Lê Anh Xuân (2020): "Phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngành Phật học ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (194), tr. 88 - 100.
66. Chùa Thiên Khánh (2016), *Kinh Phật và các nghi thức*, Nxb Hồng Đức.
67. Lâm Thị Kho (2021), "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ", *Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (63), tr. 52 -55.
68. Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập III: Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
69. Đặng Ngọc Kính (2015), "Lý thuyết vùng văn hóa, trung tâm – ngoại vi và vùng văn hóa tiền sử Đông Nam Bộ", *Khoa học Xã hội* (205 + 206), tr. 196 – 208.
70. Hoàng Thị Lan (2014), "Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của người Khơme khu vực Tây Nam Bộ", *Khoa học Xã hội Việt Nam* (82), tr. 76 - 84.
71. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Công ty sách thời đại và Nxb Văn học.
72. Phan Huy Lê (chủ biên) (2016), *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.

73. Phan Huy Lê (chủ biên, 2016), *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
74. Ngô Văn Lệ (2013), "Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ: những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập ở Nam Bộ", *Tạp chí Phát triển KH&CN* (tập 16, số X2) tr. 5 - 30.
75. Ngô Văn Lệ (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
76. Danh Lung, Châu Hoài Thái (2017), *Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
77. Huỳnh Lứa, (Chủ biên, 2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
78. Trường Lưu (Chủ biên, 1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
79. Huỳnh Duy Lộc (2024), *Cảm nhận về văn hóa đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*, Nxb Dân trí.
80. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. Hồ Chí Minh.
81. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. KHXH.
82. Trần Hồng Liên (2010), *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
83. Trần Hồng Liên (2014), *Phật giáo Nam tông Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
84. Nguyễn Công Lý (2015), "Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (149), tr. 46-64.

85. Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
86. Hồ Xuân Mai (2020), *Chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
87. Thiện Minh (2017), *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.
88. Danh Minh (2025), "Thực hiện chính sách tôn giáo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ", *Tạp chí Quản lý nhà nước, Danh Minh*, bản online, đăng ngày 1/7/2025.
89. Sơn Nam (1997), *Cá tính miền Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
90. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (Quyển 1), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
91. Hoàng Văn Năm (Thích Trí Như) (2012), "Hướng tới nền giáo dục toàn diện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (109), tr. 38 - 41.
92. Hoàng Văn Năm (Thích Chí Như) (2016), *Giáo dục và đào tạo Tăng ni sinh Phật giáo Việt Nam ở miền Bắc từ năm 1981 đến nay*, Nxb Tôn giáo.
93. Đỗ Quỳnh Nga (2022), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật
94. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
95. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay*, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
96. Nguyễn Xuân Nghĩa (2007), "Xã hội học tôn giáo của Max Weber và tình thời sự của nó", *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (2), tr. 6-14.

97. Thánh Nghiêm, Tịnh Hải (2008), *Lịch sử Phật giáo Thế giới*, Nxb Khoa học Xã hội.
98. Võ Công Nguyện (chủ biên) (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập IX: Tộc người và quan hệ tộc người*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
99. Lâm Nhân (2014), "Văn hóa Phật giáo trong đời sống người Khmer Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (6), tr. 45–53.
100. Dương Nhơn (2008), "Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam", *Nghiên cứu tôn giáo* (2), tr. 42 - 45.
101. Nhiều tác giả (2021), *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
102. Đặng Thị Kim Oanh (2011), "Phật giáo Theravāda trong đời sống người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long", *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ* (tập 14, số X3), tr. 80-86
103. Thích Thiện Pháp (2014), "Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014)", *Phật giáo Nguyên Thủy* (44).
104. Nguyễn Hoàng Phúc (2021), "Nguồn gốc và sự hình thành của Y Cà Sa (KĀSĀVACĪVARA) trong Phật giáo Theravāda", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (211), tr.46-63.
105. Trương Bội Phong (2012), *Nghi lễ Phật giáo*, Nxb Lao Động
106. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.
107. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
108. Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo nhập thế và phát triển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

109. Vũ Văn Quân (chủ biên), (2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VIII: Thiết chế quản lý xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
110. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
111. Hoàng Thị Quyên (2015), "Vai trò của Phật giáo Nam tông với đời sống của người Khmer Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp* (17), tr. 87 – 94.
112. Hoàng Thị Quyên, Đặng Viết Đạt (2017), "Một số biến đổi của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (165), tr. 58-71.
113. Bạch Thanh Sang (2018), "Cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ với phong trào giải phóng dân tộc và giữ gìn bản sắc tôn giáo", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (175), tr. 52 – 71.
114. Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang (2024), *Niên giám giáo dục tỉnh Kiên Giang.*
115. Phạm Văn Sơn (2014), "Đặc điểm nổi bật bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer tỉnh An Giang", *Tạp chí Văn hóa – Lịch sử An Giang* (115), tr. 8,9,34.
116. Võ Văn Sen (chủ biên, 2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập X: Tiến trình hội nhập khu vực và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật.
117. Thạch Sene (2003), *Chùa và những phong tục tập quán của người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đồng Nai.
118. Sang Sết (2019), *Phong tục lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc.
119. Lê Thị Tâm (2019), "Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer ở Sóc Trăng hiện nay", *Khoa học Xã hội Việt Nam* (7), tr. 107 – 112.

120. Thích Điền Tâm (2012), *Lễ nghi nhà Phật – Thanh quy Thiền môn*, Nxb Thời Đại.
121. Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên, 2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
122. Nguyễn Cao Thanh (2008), *Khái lược Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
123. Nguyễn Văn Thạnh (2020), "Nghiên cứu mối quan hệ của cộng đồng người Khmer Nam Bộ với tự nhiên qua các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (199), tr. 96-115.
124. Nguyễn Văn Thạnh (2022), "Kinh lá buông – Triết lý giáo dục đạo đức đối với đời sống tinh thần cộng đồng người Khmer Nam Bộ", *Nghiên cứu Tôn giáo* (222), tr.3- 23.
125. Nguyễn Văn Thạnh (2024), *Đạo đức truyền thống của cộng đồng người Khmer Nam Bộ*, Nxb ĐHQGTPHCM.
126. Huỳnh Ngọc Thu, Danh Lung, Châu Hoài Thái (2021), *Những ngôi chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer ở Đông Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
127. Trần Quang Thuận (2015), *Phật giáo Thái Lan*, Nxb Hồng Đức.
128. Mai Quang Thuận, Sơn Chanh Đa, Thạch Chanh Đa (2025), "Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ trong phát triển du lịch văn hóa: tiềm năng và định hướng khai thác bền vững", *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* (tập 61), tr. 109-117.
129. Ấn Thuận (2014), *Lịch sử Biên tập Thánh điển Phật giáo nguyên thủy*, Nxb Phương Đông.
130. Ngô Sách Thực, Nguyễn Thị Hoa Nâu (2021), "Phật giáo Nam tông trong đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (3), tr. 36–59.

131. Nguyễn Văn Thông (2017), "Giáo dục Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận* (147), tr. 49-53.
132. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2017), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập 3, "Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me",* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
133. Tổng cục Thống kê (2024), *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội,
134. Thích Thanh Tuấn (2012), "Quan điểm giáo dục Phật giáo", *Khuông Việt* (21), tr. 47 - 50.
135. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
136. Nguyễn Đoàn Bảo Tuyền (2008), "Văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người miền Tây Nam Bộ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP. HCM* (3), tr. 16-26
137. Thích Nhật Từ (Chủ biên, 2015), *Phật giáo nhập thế và phát triển bền vững*, Nxb Hồng Đức, TP HCM.
138. Thích Nhật Từ (Chủ biên, 2021), *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức.
139. Thích Nhật Từ (Chủ biên, 2021), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức.
140. Tiền Văn Triệu, Lâm Quang Vinh (2015), *Lễ hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội.
141. Thích Phước Trí (2014), *Trú trì và nghi lễ Bắc Tông,* Nxb Hồng Đức
142. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (2024), *Báo cáo xu hướng thanh niên Việt Nam hiện nay*, Hà Nội.

143. Huỳnh Hiếu Trung (2017), "Tục đi tu báo hiếu của người Khmer ở Sóc Trăng: giá trị và biến đổi", *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ* (tập 20, số X2), tr.82-86.
144. *Tam tạng song ngữ Pāḷi*, Buddhist Cultral Center (2009).
145. Ủy ban Dân tộc (2024), *Báo cáo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*, Hà Nội.
146. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2023), *"Phật giáo Nam tông trong đời sống người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long"*, Cổng Thông tin điện tử Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 28/7/2023.
147. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2024), *Báo cáo phát huy vai trò tôn giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc*, Hà Nội.
148. Tinh Vân (Thích Đạt Ma Chí Hải dịch) (2009), *Mười đức tính cần có của người xuất gia*, Nxb Thời Đại.
149. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2001), *Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
150. Viện Ngôn ngữ Học (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb Giáo dục.
151. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
152. Thạch Voi (1988), *Tìm hiểu vốn văn hóa tộc người Khmer Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Hậu Giang.
153. Trần Thị Hồng Yến (2022), "Bàn thêm về thực trạng và nguyên nhân nghèo đói ở người Khmer tỉnh An Giang", *Tạp chí Dân tộc học* (6), tr. 76-90.
154. https://danso.info/dan-so-dan-toc-khmer-o-viet-nam/ truy cập ngày 3/1/2026

155. https://nhandan.vn/dan-toc-kho-me-post723889.html, truy cập ngày 3/1/2026
156. https://www.bienphong.com.vn/doi-thay-o-vung-dong-bao-dan-toc-khmer-post475295.html
157. https://www.phatsuonline.com/can-tho-le-khanh-thanh-hoc-vien-phat-giao-nam-tong-khmer-giai-doan-i/.
158. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/cuong-linh-xay-dung-dat-nuoc-trong-thoi-ky-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-bo-sung-phat-trien-nam-2011-1528
159. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/nghi-quyet-dại-hoi-dai-bieu-toan-quoc/ khoa-xii
160. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-25-nqtw-ngay-1232003-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-cong-tac-ton-giao-3474
161. https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-24-nqtw-ngay-1232003-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-cong-tac-dan-toc-657
162. https://thuvienhoasen.org/a19389/xuat-gia-hoan-gia-tai-gia

Tiếng Anh

1. Bourdieu, P. (1986). “The Forms of Capital”. In *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, Greenwood Press, New York, pp. 241–258.

2. Buddhaghosa (1956). *The Path of Purification (Visuddhimagga).* Translated by Bhikkhu Ñāṇamoli. Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
3. Buswell, Robert E., Jr., & Lopez, Donald S., Jr. (2014). *The Princeton Dictionary of Buddhism*. Princeton University Press.
4. Collins, Steven (1998). *Nirvana and Other Buddhist Felicities: Utopias of the Pali Imaginaire*. Cambridge University Press.
5. Crosby, Kate (2013). *Traditional Theravada Meditation and Its Modern-Era Suppression*. Shambhala Publications.
6. Feer, Léon (Ed.) (1890). *Saṃyutta Nikāya*, Vol. III. Pali Text Society, London.
7. Gombrich, Richard (1988). *Theravāda Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*. Cambridge University Press.
8. Gombrich, Richard F. (2006). *Theravāda Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo (2nd ed.)*. Routledge, London & New York.
9. Hall, Stuart (1990). "Cultural Identity and Diaspora". In Jonathan Rutherford (Ed.), *Identity: Community, Culture, Difference*. Lawrence & Wishart, London, pp. 222–237.
11. Harris, Ian (2005). *Cambodian Buddhism: History and Practice*. University of Hawai'i Press.
12. Hornby, A. S. (2020). *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford University Press.
13. Keyes, Charles F. (1977). *The Golden Peninsula: Culture and Adaptation in Mainland Southeast Asia*. University of Hawaii Press.
14. McDaniel, Justin Thomas (2011). *The Lovelorn Ghost and the Magical Monk*. Columbia University Press, New York.

15. Narada Maha Thera (1988). *The Buddha and His Teachings*. Buddhist Publication Society.
16. Oldenberg, Hermann (Ed.) (1879). *Vinaya Piṭakaṃ*, Vol. I: Mahāvagga. Pali Text Society, London.
17. Rahula, Walpola (1959). *What the Buddha Taught*. Gordon Fraser, London.
18. Rhys Davids, T. W., & Carpenter, J. E. (Eds.) (1890). *Dīgha Nikāya,* Vol. I. Pali Text Society, London.
19. Smith, Anthony D. (1991). *National Identity*. Penguin Books, London.
21. Spiro, Melford E. (1982). *Buddhism and Society: A Great Tradition and Its Burmese Vicissitudes*. University of California Press, Berkeley.
22. Tambiah, Stanley Jeyaraja (1970). *Buddhism and the Spirit Cults in North-East Thailand*. Cambridge University Press.
23. Tambiah, Stanley Jeyaraja (1976). *World Conqueror and World Renouncer: A Study of Buddhism and Polity in Thailand against a Historical Background*. Cambridge University Press.

PHỤ LỤC

CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU PHỤC VỤ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU "PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA NGHI LỄ XUẤT GIA TRONG PHẬT GIÁO THERAVĀDA Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY"

1. Câu hỏi, nội dung phỏng vấn với đối tượng người tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer:

+ Quý Sư cho biết Phật giáo Nam tông Khmer có vai trò như thế nào trong đời sống người Khmer ở Tây Nam Bộ Việt Nam?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia có vị trí như thế nào trong hệ thống nghi lễ của Phật giáo?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia ở chùa Sư tu tập thường diễn ra vào khoảng thời gian nào trong năm?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia ở chùa Sư tu tập thường diễn ra như thế nào?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia có ý nghĩa như thế nào đối với việc duy trì Tăng đoàn Phật giáo?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia có ý nghĩa như thế nào đối với cộng đồng người Khmer?

+ Quý Sư cho biết nghi lễ xuất gia của Phật giáo Thervāda hiện nay có những biến đổi như thế nào? Biến đổi nào rõ ràng nhất?

+ Theo Quý Sư cần làm gì để phát huy vai trò của nghi lễ xuất gia trong bối cảnh hiện nay?

2. Câu hỏi, nội dung phỏng vấn với đối tượng người được thực hành nghi lễ xuất gia, mới xuất gia:

+ Lý do cá nhân lựa chọn vào chùa xuất gia tu hành?

+ Sau khi thực hiện nghi thức xuất gia, cá nhân người xuất gia thấy có những thay đổi như thế nào? Nhận thức như thế nào về vai trò mới của cá nhân sau khi xuất gia?

+ Những khó khăn của đời sống tu tập trong chùa?

+ Người xuất gia cần thực hiện những chuẩn mực đạo đức như thế nào? Những chuẩn mực đạo đức đó có giá trị gì với cá nhân, gia đình, xã hội?

+ Ích lợi của việc vào chùa tu học?

3. Câu hỏi, nội dung phỏng vấn với đối tượng người dân Khmer

+ Ông (Bà) cho biết vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống cộng đồng người Khmer nơi Ông (Bà) sinh sống?

+ Truyền thống "tu báo Hiếu" của người Khmer hiện nay được thực hiện như thế nào?

+ Giá trị của truyền thống "tu báo Hiếu" trong đời sống của người Khmer hiện nay?

+ Trong gia đình Ông (Bà) có con đã xuất gia không? Nếu có thì sự khác biệt, thay đổi trước khi và sau khi vào chùa tu học là gì?

+ Vị thế xã hội của người Nam Khmer sau khi vào chùa tu học so với trước đó có gì khác?

+ Những thay đổi trong việc thực hiện nghi thức "xuất gia báo Hiếu" của người Khmer hiện nay là gì?

+ Ông (Bà) có ủng hộ việc tiếp tục duy trì truyền thống "xuất gia báo Hiếu" của dân tộc mình hay không? Lý do?

PHỤ LỤC ẢNH

(Ảnh sử dụng trong phụ lục luận án là ảnh tư liệu của tác giả)



Ngôi chùa là nơi gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của người Khmer



Chùa Nam tông Khmer và hoạt động khuyến học



Nghi lễ xuất gia Sadi tại chùa Siriganga-Cà Nhung, đối tượng xuất gia rất đa dạng về độ tuổi



Những người thân trong gia đình Phum, Sóc tham gia nghi lễ xuất gia của một thành viên



Nghi thức quán tưởng trong lễ xuất gia Sadi



Nghi thức lễ bái thầy tế độ trong lễ xuất gia Tỳ Kheo



Nghi thức nhận thầy tế độ trong lễ xuất gia Sadi



Nghi thức thọ nhận lời giáo huấn của thầy tế độ trong lễ xuất gia Tỳ Kheo



Người xuất gia thực hành đưa giáo lý, đạo đức Phật giáo vào đời sống thông qua hoạt động từ thiện xã hội



Người xuất gia thực hành đưa giáo lý, đạo đức Phật giáo vào đời sống thông qua hoạt động từ thiện xã hội



Trao Văn bằng Tiểu học Pāḷi cho Học viên



Hoạt động giáo dục, đào tạo Phật giáo tại các chùa Nam tông Khmer